

Tuyển tập một số bài viết về kinh tế thị trường

Nhiều tác giả

**Đinh Tuấn Minh và Nguyễn Đức Thành
tuyển chọn và biên tập**

7/2017

Tuyển tập một số bài viết về kinh tế thị trường

Nhiều tác giả

**Đinh Tuấn Minh và Nguyễn Đức Thành
tuyển chọn và biên tập**

*Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của các tác giả và không nhất thiết
phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR*

GIỚI THIỆU

Quan sát cuộc sống xung quanh, ở Việt Nam cũng như trên thế giới, chúng ta thấy sự thành công của các cá nhân xuất hiện trên tất cả các nẻo đường, như Bill Gates và Buffet trong lĩnh vực kinh doanh, Federer và Nadal trong Tennis, Pelé, Maradona và Messi trong bóng đá, Einstein trong vật lý, Ngô Bảo Châu trong toán học, Charlie Chaplin, Elizabeth Taylor trong lĩnh vực điện ảnh, Michel Jackson, Madonna trong ca nhạc, v.v. và v.v. Ngay cả người tàn tật chúng ta cũng thấy có những ‘ngôi sao’ như Nick Vujicic.

Sự thành đạt của các cá nhân trong những lĩnh vực khác nhau cho thấy mỗi cá nhân trong xã hội thường có xu hướng theo đuổi những mục tiêu khác nhau trong cuộc sống. Để theo đuổi được những mục tiêu như khoa học, thể thao, điện ảnh, du lịch v.v. mỗi cá nhân sẽ phải sử dụng những nguồn lực khác nhau. Làm thế nào mà các cá nhân có thể có được những nguồn lực như vậy? Câu trả lời: Thị trường chính là phương tiện hòa bình mà con người có thể giúp chúng ta đạt được các mục đích cá nhân đó.

Nhưng thế nào là cơ chế thị trường? Chúng mang lại lợi ích gì cho mỗi cá nhân và toàn bộ xã hội? Khi nào thì thị trường bị tổn thương? Liệu có phải thị trường chỉ mang lại giá trị vật chất trong khi lại làm cho xã hội trở nên băng hoại, và vì thế nên chúng ta cần phải có nhà nước can thiệp để xã hội trở nên tốt đẹp hơn? Tài liệu này tập hợp rất nhiều các bài dịch, bài viết về kinh tế thị trường nhằm giúp độc giả có thể tự mình trả lời những câu hỏi trên.

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
1. F. A. Hayek, <i>Đường về nô lệ</i>, dịch giả Phạm Nguyên Trường.....	4
Chương 5: Kế hoạch hóa và dân chủ.....	5
Chương 6: Kế hoạch hóa và pháp trị	116
2. Tiểu luận của Ayn Rand, dịch giả Phạm Trang.....	27
Bản chất của chính quyền.....	27
Quyền con người	36
3. Henry Hazlitt, <i>Hiểu Kinh tế trong một bài học</i>, dịch giả Phạm Việt Anh	45
Chương 1: Bài học	46
Chương 4: Công trình công cộng và gánh nặng thuế khóa	50
Chương 15: Cơ chế hoạt động của hệ thống giá.....	55
Chương 16: “Bình ổn giá hàng hóa”	60
Chương 22: Chức năng của lợi nhuận	65
Chương 23: Ảo ảnh về lạm phát.....	69
4. Mark, W. Hendrickson, <i>Đạo lý của thị trường</i>, dịch giả Đinh Tuấn Minh và cộng sự.....	79
William L. Anderson – Những phẩm chất đáng quý của nền kinh tế tự do	80
E. Barry Asmus, Donald B. Billings – Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản ..	92
Paul L. Poirot – Phục vụ tốt nhất, hưởng nhiều nhất.....	100
Mises – Nguyên nhân kinh tế của chiến tranh.....	104
5. Tom G. Palmer, <i>Hai mươi ngộ nhận về thị trường</i>, dịch giả Phạm Nguyên Trường.....	113

6. Ludwig von Mises, Chủ nghĩa tự do truyền thống, dịch giả Phạm Nguyên Trường.....	139
Chương 1: Những nền tảng của chính sách tự do.....	140
Chương 2: Chính sách kinh tế tự do	171
7. Một số bài viết và bài báo của người biên tập.....	204
Nguyễn Đức Thành, <i>Đổi mới tư duy hay đổi mới cơ chế đổi mới tư duy</i>	205
Đinh Tuấn Minh, <i>Ba nguyên lý quản trị quốc gia thịnh vượng</i>	209
Nguyễn Đức Thành, <i>Năm trụ cột để hướng tới tương lai</i>	212
Nguyễn Đức Thành, <i>Đại gia: Tích tụ văn hóa chậm</i>	216
Đinh Tuấn Minh, <i>Trào lưu sống tùy vào giá trị xã hội</i>	218
Đinh Tuấn Minh, <i>Vai trò của đầu cơ trong nền kinh tế</i>	222
Nguyễn Đức Thành, <i>Trao đổi về thuật ngữ lạm phát</i>	225

ĐƯỜNG VỀ NÔ LỆ

(Trích)

Friedrich August Hayek

Phạm Nguyên Trường dịch

Chương 5: Kế hoạch hóa và dân chủ

Chương 6: Kế hoạch hóa và pháp trị

Chương 5. Kế hoạch hoá và dân chủ

Một quan chức có ý định điều khiển người dân cách thức sử dụng đồng vốn của họ không những đã lôi kéo về phía mình sự chú ý không cần thiết, mà còn tạo ra một uy quyền khiến cho quốc hội hay nghị viện trở nên không còn tin cậy được nữa, và tình thế sẽ trở nên cực kì nguy hiểm nếu quyền lực đó nằm trong tay của một kẻ điên rồ và ngạo mạn đến mức tự coi mình xứng đáng thực hiện cái quyền lực đó.

Adam Smith

Đặc điểm chủ yếu của tất cả các hệ thống tập thể, nói theo ngôn ngữ của những người xã hội chủ nghĩa thuộc tất cả các trường phái, là việc tổ chức một cách có chủ ý tất cả các lực lượng sản xuất của xã hội nhằm thực hiện một nhiệm vụ xã hội cụ thể nào đó. Những người xã hội chủ nghĩa phê phán xã hội chúng ta chủ yếu ở điểm là lực lượng sản xuất xã hội không được định hướng một cách “có chủ ý” đến một mục tiêu duy nhất mà để cho tâm trạng thất thường và đồng danh của các cá nhân thiếu trách nhiệm chi phối.

Nói như thế nghĩa là chúng ta đã xác định vấn đề một cách rõ ràng và không úp mở gì nữa. Đồng thời chúng ta cũng xác định được điểm xung đột giữa tự do cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Các loại chủ nghĩa tập thể khác nhau như chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa phát xít v.v.. chỉ khác nhau ở việc xác định bản chất của cái mục đích duy nhất mà toàn bộ nỗ lực của xã hội phải hướng tới mà thôi. Nhưng tất cả các loại chủ nghĩa tập thể đó đều khác với chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa cá nhân ở chỗ chúng cố gắng tổ chức toàn bộ xã hội, tổ chức tất cả nhân tài vật lực của nó nhằm thực hiện một mục đích cuối cùng duy nhất, không chấp nhận cho cá nhân quyền tự chủ để đạt được các mục đích riêng lẻ trong bất kì lĩnh vực nào. Nói tóm lại, đây là chủ nghĩa toàn trị theo đúng nghĩa của từ mới mà chúng ta sử dụng để miêu tả những biểu hiện bất ngờ những nhất định sẽ xảy ra của cái lí thuyết mà chúng ta gọi là chủ nghĩa tập thể.

“Các mục tiêu xã hội”, “các mục đích chung” xác định xu hướng xây dựng xã hội được gọi một cách mờ mờ là “lợi ích chung”, “phúc lợi chung”, “quyền lợi chung”. Dễ dàng nhận ra rằng tất cả các khái niệm đó không có một ý nghĩa rõ ràng để có thể thực hiện những hành động cụ thể nào. Phúc lợi hay hạnh phúc của hàng triệu người không thể được đo bằng một cái thang giá trị duy nhất. Phúc lợi của một dân tộc cũng như hạnh phúc của một con người phụ thuộc vào hàng loạt sự vật, đến lượt chúng, những sự vật này lại nằm trong muôn vàn sự kết hợp khác nhau. Không thể coi đây là mục tiêu duy nhất, chỉ có thể coi đây là một hệ thống thứ bậc các mục tiêu, bao trùm toàn bộ các loại

giá trị, trong đó nhu cầu của mỗi cá nhân đều có chỗ đứng của nó. Việc đưa toàn bộ hoạt động của chúng ta vào một kế hoạch duy nhất ngầm định rằng chúng ta buộc phải sắp xếp từng nhu cầu của chúng ta theo thứ tự và đưa chúng vào hệ thống các giá trị, một hệ thống toàn diện đến mức trở thành cơ sở để cho cơ quan lập kế hoạch có thể tiến hành lựa chọn. Điều đó cũng ngầm định rằng phải có một bộ qui tắc đạo đức hoàn chỉnh, trong đó tất cả các giá trị nhân bản khác nhau đều được chỉ rõ và đặt vào đúng nơi đúng chỗ.

Chúng ta chưa biết gì về khái niệm bộ qui tắc đạo đức hoàn chỉnh này, để có thể hiểu được nội dung của nó cần phải huy động trí tưởng tượng. Chúng ta không có thói quen đánh giá các bộ qui tắc đạo đức là đầy đủ hay chưa. Trong cuộc sống chúng ta thường xuyên và đã quen lựa chọn các giá trị khác nhau mà không cần có một bộ qui tắc đạo đức nào chỉ dẫn cho chúng ta tiêu chuẩn lựa chọn cả; chúng ta cũng không bao giờ suy nghĩ rằng bộ qui tắc đạo đức của chúng ta chưa đầy đủ. Trong xã hội chúng ta, không có lí do cũng không có hoàn cảnh nào buộc người ta phải đưa ra một quan niệm chung về việc phải làm gì trong những tình huống lựa chọn như vậy. Nhưng khi tất cả các phương tiện là sở hữu của toàn xã hội và được sử dụng nhân danh xã hội theo một kế hoạch duy nhất thì quan điểm “xã hội” về việc nên làm gì và không nên làm gì nhất định sẽ giữ vai trò định hướng việc đưa ra mọi quyết định. Trong thế giới như thế chúng ta sẽ phát hiện được ngay là bộ qui tắc đạo đức của chúng ta còn tồn tại rất nhiều khiếm khuyết.

Ở đây chúng ta không quan tâm đến việc là bộ qui tắc đạo đức hoàn chỉnh như thế là đáng mong ước hay không. Chỉ xin nói rằng cho đến hôm nay việc phát triển của nền văn minh luôn luôn đi kèm với việc giảm thiểu những lĩnh vực hoạt động trong đó hành động của các cá nhân bị trói buộc bởi các qui tắc cố định. Số lượng các điều khoản của bộ qui tắc đạo đức ngày một giảm dần, còn nội dung của các chúng thì ngày càng có tính tổng quát hơn. Từ những thủ tục cực kì phức tạp và không biết bao nhiêu điều cấm đoán trói buộc và hạn chế các hoạt động hàng ngày của người tiền sử, từ việc không được nghĩ rằng có thể làm một cái gì đó khác với đồng loại, chúng ta đã tiến đến những hệ thống đạo đức cho phép cá nhân ứng xử theo theo ý mình. Chấp nhận một bộ qui tắc đạo đức tổng quát, hoàn chỉnh tương ứng về mặt qui mô với một kế hoạch kinh tế duy nhất là chúng ta đã đi ngược lại hoàn toàn xu hướng nói trên.

Cần phải nói rằng chưa có bộ qui tắc đạo đức hoàn chỉnh nào như vậy cả. Nỗ lực ép tất toàn bộ hoạt động kinh tế của xã hội theo một kế hoạch duy nhất sẽ làm nảy sinh rất nhiều vấn đề, mà câu trả lời lại chỉ có thể tìm trong lĩnh vực đạo đức, nhưng các hệ thống đạo đức hiện hành không thể đưa ra câu trả lời và ngay cả ở nơi có một hệ thống đạo đức hiện diện người ta vẫn không nhất trí với nhau được về những điều nhất định phải làm. Các ý kiến đưa ra về giải pháp cho các vấn đề nảy sinh thường rời rạc và đầy

mâu thuẫn vì trong xã hội tự do mà chúng ta đang sống, chúng ta không có cơ hội suy nghĩ và càng ít cơ hội thiết lập ý kiến thống nhất về các vấn đề như thế.

* * *

Tóm lại, chúng ta không có một thang giá trị bao trùm lên tất cả; hơn thế nữa không có một bộ óc nào có thể bao quát hết được các nhu cầu phức tạp của con người, những nhu cầu luôn phải cạnh tranh với nhau vì khả năng đáp ứng là có hạn, cũng không thể xác định được vị trí của mỗi nhu cầu trên cái thang giá trị chung kia. Đối với chúng ta thì việc một người chỉ cố gắng đáp ứng nhu cầu cá nhân của anh ta hay đang đấu tranh vì hạnh phúc của người thân hay hạnh phúc của những người xa lạ không phải là vấn đề quan trọng, nghĩa là chúng ta không cần biết anh ta là người nhân ái hay ích kỉ. Nhưng việc một người không thể bao quát được những vấn đề rộng lớn hơn lĩnh vực hoạt động vừa sức với anh ta, không thể quan tâm cùng một lúc đến rất nhiều nhu cầu, là vấn đề quan trọng trong cuộc thảo luận của chúng ta. Bất kể mối quan tâm của một người chỉ giới hạn ở việc thoả mãn các nhu cầu vật chất của anh ta, hay anh ta sẽ tích cực hoạt động vì phúc lợi của tất cả mọi người mà anh ta biết thì những mục tiêu thu hút toàn bộ tâm trí anh ta cũng chỉ là một phần rất nhỏ trong cái biên nhu cầu của tất cả mọi người.

Đây chính là nền tảng của triết học cá nhân chủ nghĩa. Nó không cho rằng – như người ta vẫn thường nhận xét về nó – con người là ích kỉ hay vị kỉ hoặc phải như thế nào đó. Nó xuất phát từ sự kiện không thể chối cãi được là khả năng tưởng tượng của con người dĩ nhiên là có giới hạn vì thế thang giá trị của mỗi người chỉ bao quát một phần bé tí trong muôn vàn nhu cầu của xã hội và vì, nói chung thang giá trị đó chỉ tồn tại trong nhận thức của từng người cho nên nó chỉ là một phần của những thang giá trị hiện có; thang giá trị của những cá nhân khác nhau là khác nhau và thường không tương thích với nhau. Từ đó, người theo chủ nghĩa cá nhân rút ra kết luận rằng từng cá nhân phải được phép, trong những khung giới hạn nhất định, theo đuổi các giá trị và sở thích riêng của mình chứ không phải là sở thích của người khác, và trong các khung giới hạn đó, hệ thống các mục tiêu của cá nhân là tối thượng và người khác không có quyền can thiệp. Việc công nhận cá nhân có toàn quyền định đoạt các mục tiêu của mình và niềm tin rằng trong những hoàn cảnh cho phép các quan niệm của cá nhân sẽ điều khiển các hoạt động của anh ta, chính là điểm cốt tủy của lập trường cá nhân chủ nghĩa.

Dĩ nhiên là quan điểm đó không bác bỏ một số mục tiêu mang tính xã hội hay nói chính xác hơn là các cá nhân có một số nhu cầu giống nhau, buộc họ phải phối hợp nỗ lực để đạt mục tiêu chung. Nhưng quan điểm này chỉ giới hạn hoạt động mang tính tập thể như thế trong các trường hợp khi mà quan niệm của các cá nhân trùng hợp với nhau; cái mà chúng ta gọi là “mục tiêu mang tính xã hội” đơn giản chỉ là mục tiêu giống nhau của một số người, hay nói cách khác đây là mục tiêu mà họ cùng phấn đấu mà nếu đạt được thì nhu cầu của từng người đều sẽ được đáp ứng. Như vậy nghĩa là hoạt động tập thể

chỉ giới hạn trong lĩnh vực hoạt động cho những mục đích chung cụ thể này mà thôi. Thường thường mục tiêu chung này lại không phải là những mục tiêu tối thượng của các cá nhân mà là phương tiện để cho các cá nhân khác nhau sử dụng cho các mục tiêu khác nhau của họ. Trên thực tế, người ta dễ thoả thuận những hành động chung khi mục tiêu chung không phải là mục tiêu tối thượng của họ mà chỉ là phương tiện để đạt được những mục đích vô cùng khác nhau.

Khi các cá nhân phối hợp các nỗ lực cho mục tiêu chung thì các tổ chức mà họ thiết lập nên, thí dụ như nhà nước, sẽ có hệ thống các mục đích và phương tiện của chính mình. Khi đó mỗi tổ chức được lập ra sẽ trở thành một “nhân vật” giữa hàng loạt nhân vật khác, nhà nước là “nhân vật” mạnh nhất trong số đó; mỗi tổ chức như thế đều được phân cho và giới hạn hoạt động trong một lĩnh vực, nhiệm vụ và mục đích của mỗi tổ chức chỉ được coi là tối thượng trong địa hạt được phân công mà thôi. Việc xác lập các giới hạn trong từng lĩnh vực phụ thuộc vào việc khi thảo luận các mục đích cụ thể người ta đã đạt được sự đồng thuận đến mức nào; và đương nhiên là lĩnh vực hoạt động càng rộng thì khả năng đạt được đồng thuận sẽ càng thấp. Một số chức năng của nhà nước luôn luôn nhận được sự ủng hộ của toàn dân; một số khác được đa số ủng hộ..v.v., lại có những lĩnh vực mà mỗi người một quan điểm, tức là có bao nhiêu người thì có từng ấy quan niệm về cách hành xử của chính phủ.

Chúng ta có thể dựa vào sự thoả thuận tự nguyện làm kim chỉ nam cho hoạt động của nhà nước khi và chỉ khi nó được giới hạn trong những lĩnh vực có sự hiện diện của sự thoả thuận như thế. Nhưng điều này không có nghĩa là nhà nước đàn áp tự do cá nhân chỉ trong phạm vi nó thực hiện việc kiểm soát trực tiếp các lĩnh vực chưa có sự đồng thuận xã hội. Đáng tiếc là không thể mở rộng mãi phạm vi hoạt động công cộng mà không xâm phạm đến lĩnh vực tự do cá nhân. Chỉ cần nhà nước kiểm soát các phương tiện trong một lĩnh vực công cộng vượt quá một tỉ lệ nào đó so với toàn thể thì kết quả sẽ ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống. Dù rằng nhà nước trực tiếp quản lí một phần, phần lớn hơn, các nguồn lực thì hậu quả của các quyết định của nhà nước đối với phần còn lại của nền kinh tế sẽ lớn đến mức phải coi là nó đã gián tiếp quản lí tất cả. Thí dụ, đúng là năm 1928 ở Đức chính quyền trung ương và địa phương đã trực tiếp kiểm soát hơn một nửa thu nhập quốc dân (theo số liệu chính thức lúc đó là 53%) nhưng nó đã gián tiếp kiểm soát tất cả đời sống kinh tế quốc gia. Trong hoàn cảnh đó, nếu không có sự trợ giúp của nhà nước thì không thể thực hiện được bất cứ mục đích cá nhân nào, và cái “thang giá trị mang tính xã hội” có trách nhiệm định hướng và điều chỉnh hoạt động của nhà nước sẽ phải “ôm” gần như tất cả các nhu cầu của tất cả mọi người trên thực tế.

Không khó tưởng tượng ra những hậu quả khi nền dân chủ bỏ đờ công cuộc kế hoạch hoá vốn đòi hỏi một sự đồng thuận lớn hơn hiện nay trong quá trình thực hiện. Dân chúng có thể chấp nhận áp dụng hệ thống kinh tế chỉ huy vì họ bị thuyết phục rằng nó sẽ dẫn đến phồn vinh hơn. Trong các cuộc thảo luận trước khi áp dụng các biện pháp

như thế mục đích của kế hoạch hoá sẽ được diễn tả bằng một từ rất mù mờ là “vì phúc lợi chung” và người ta sẽ dùng từ này để che đậy sự thiếu đồng thuận về các mục tiêu kế hoạch hóa trên thực tế. Nhưng như thế nghĩa là người ta mới đồng ý với nhau về việc sử dụng cơ chế để đạt được mục tiêu chung mà thôi. Còn để đạt được mục tiêu chung thì vấn đề nội dung hoạt động lại chỉ xuất hiện sau khi cơ quan hành pháp chuyển các yêu cầu của một kế hoạch duy nhất thành kế hoạch cụ thể. Lúc đó mới thấy rằng thoả thuận về mong muốn áp dụng kế hoạch hoá không được xây dựng trên cơ sở thoả thuận về các mục tiêu mà kế hoạch phải đạt. Nhưng việc đồng ý là cần phải kế hoạch hoá nền kinh tế mà không có thoả thuận về các mục đích thì có khác gì một nhóm người thoả thuận đi với nhau mà chưa thoả thuận là họ muốn đi đâu: kết quả có thể là tất cả đều phải tham gia vào một chuyến đi mà đa số hoàn toàn không muốn chút nào. Kế hoạch hoá có đặc điểm là nó tạo ra tình thế trong đó chúng ta buộc phải đạt được thoả thuận về rất nhiều vấn đề, hơn mức trước đây ta vẫn thường làm, và trong hệ thống kế hoạch hoá chúng ta không thể chỉ hạn chế hành động tập thể trong những lĩnh vực đã đạt được đồng thuận mà phải tìm và đạt đồng thuận trong mọi vấn đề, nếu không thì toàn bộ hoạt động sẽ bị ngưng trệ.

Dân chúng có thể nhất trí đòi quốc hội phải chuẩn bị một kế hoạch kinh tế toàn diện, nhưng cả dân chúng lẫn những người đại diện cho họ lại chẳng cần có khả năng thoả thuận về bất kì kế hoạch cụ thể nào. Việc các cơ quan đại diện không thể thực hiện được ý muốn thực sự của cử tri nhất định sẽ làm cho dân chúng bất bình về các thiết chế dân chủ. Quốc hội bị coi là “chỗ tán dóc” vô tích sự, vì không có sức mạnh hay không có khả năng hoặc không có kiến thức để hoàn thành chức năng được giao phó của mình. Càng ngày dân chúng càng tin rằng muốn có một hệ thống kế hoạch hoá hữu hiệu thì phải “tước quyền lực” của các chính khách và giao nó vào tay các chuyên viên, tức là các quan chức chuyên nghiệp hay các nhóm độc lập.

Thế là xuất hiện cái khó khăn mà tất cả những người xã hội chủ nghĩa đều biết. Gần nửa thế kỉ trước ông bà Webb đã phàn nàn về “sự bất lực ngày càng gia tăng của Viện dân biểu trước các nhiệm vụ của nó¹”. Gần đây giáo sư Laski còn nói một cách rõ ràng hơn:

“Tất cả mọi người đều biết rằng bộ máy của Quốc hội hiện nay hoàn toàn không đủ sức thông qua một cách nhanh chóng một số lượng lớn dự luật. Trên thực tế Chính phủ đã phải thừa nhận điều đó bằng cách đem ra thực hiện một loạt biện pháp trong lĩnh vực kinh tế và thuế khoá thông qua sử dụng hệ thống uỷ thác lập pháp cả gói chứ không phải bằng cách thảo luận một cách kĩ lưỡng ở Viện dân biểu. Chính phủ Công đảng, như tôi dự đoán, sẽ áp dụng thủ tục này một cách rộng rãi hơn. Chính phủ đó sẽ giới hạn hoạt động của Viện dân biểu vào hai chức năng mà Viện này có thể thực hiện được: xem xét các kiến nghị và thảo luận các nguyên tắc chung làm căn cứ cho các biện pháp

¹ Sidney and Beatrice Webb. *Industrial Democracy*. P. 800

tương ứng. Các dự luật sẽ chỉ còn là các khung pháp luật chung chung, uỷ quyền rộng rãi cho các bộ và các cơ quan của chính phủ, các quyền hành này sẽ được thực hiện bằng các nghị định của Hội đồng Chính phủ và không cần thảo luận tại Quốc hội; Viện dân biểu, nếu muốn, có thể phản đối bằng cách đặt vấn đề bỏ phiếu bất tín nhiệm Chính phủ. Nhu cầu và lợi ích của việc uỷ quyền lập pháp gần đây đã được Uỷ ban Donoughmore khẳng định; việc mở rộng cách làm như thế là tất yếu, nếu chúng ta không muốn làm hỏng quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng những chương ngại và trở lực mà các thủ tục nghị trường hiện tại cho phép”.

Và để khẳng định một cách rõ ràng quan điểm là chính phủ xã hội chủ nghĩa sẽ không để các thủ tục pháp lý trói buộc, giáo sư Laski đặt câu hỏi sau đây: “Trong giai đoạn quá độ sang chủ nghĩa xã hội, Chính phủ Công đảng có thể bỏ mặc cho những cuộc bầu cử tiếp theo xoá bỏ tất cả những việc họ đã làm hay không?” – và ông đã bỏ lửng, không trả lời một cách đầy ý nghĩa².

Điều quan trọng là phải đánh giá đúng các nguyên nhân làm cho hoạt động của nghị viện thành ra không có hiệu quả khi nó trực tiếp quản lý một cách chi tiết nền kinh tế quốc gia. Từng vị đại biểu cũng như cả quốc hội đều không có lỗi – chính nhiệm vụ mà họ được giao đã chứa đựng mâu thuẫn nội tại, không thể giải quyết được. Nhiệm vụ của họ không phải là hành động ở trong những lĩnh vực mà họ có thể đạt được đồng thuận mà là tìm đồng thuận về mọi vấn đề, là lãnh đạo toàn diện mọi nguồn lực quốc gia. Nhưng nhiệm vụ này không thể giải quyết được bằng biểu quyết lấy đa số. Nếu chỉ có một vài phương án để lựa chọn thì đa số có thể đưa ra giải pháp đúng; nhưng sẽ sai lầm khi nghĩ rằng vấn đề nào cũng phải giải quyết bằng cách bỏ phiếu. Nếu có rất nhiều đường lối hành động tích cực thì khó tin là đa số sẽ ủng hộ một trong các đường lối đó. Mỗi thành viên của cơ quan lập pháp có thể thích một kế hoạch quản lý kinh tế cụ thể nào đó hơn là không có kế hoạch nhưng đa số có thể thích thà không có kế hoạch nào còn hơn là mấy kế hoạch mà người ta đưa cho họ biểu quyết.

Mặt khác, chia kế hoạch thành từng phần và bỏ phiếu theo từng mục thì không thể nào lập được một kế hoạch chặt chẽ. Quốc hội dân chủ bỏ phiếu và sửa đổi từng điều khoản của kế hoạch kinh tế như thảo luận một bộ luật bình thường là việc làm vô nghĩa. Kế hoạch kinh tế, muốn xứng với tên gọi của nó, phải xuất phát từ một quan điểm nhất quán. Nếu quốc hội, bằng cách bỏ phiếu theo từng điều khoản, có đưa ra được một đề cương nào đó thì nó cũng chẳng làm ai hài lòng. Bằng cách thỏa hiệp các quan điểm

² Laski H.J. Labour and the Constitution. "The New Statesman and Nation", No 81 (New Series). Sp. 10th. 1932. P. 277. Sau này giáo sư Laski còn phát triển các ý tưởng của mình một cách rõ ràng hơn trong tác phẩm Democracy in Crisis, 1933; niềm tin của ông rằng nền dân chủ nghị viện không được phép trở thành vật cản trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội còn được thể hiện trực tiếp hơn: chính phủ xã hội chủ nghĩa sẽ “nắm trong tay quyền lực rộng lớn hơn và sẽ cai trị bằng sắc luật và nghị định, có giá trị như là đạo luật”, cũng như sẽ “định chỉ các thủ tục cổ điển, cho phép các hình thức phản đối hoặc bài bác các hành động của chính phủ”, và ngay cả “sự tồn tại của chính thể đại nghị sẽ phụ thuộc vào việc nó (tức chính phủ Công đảng) có được đảng Bảo thủ bảo đảm rằng kết quả công cuộc cải cách của nó sẽ không bị xoá bỏ nếu thất cử”!

trái ngược không thể nào tạo ra được một tổng thể phức tạp mà từng phần của nó phải được gắn một cách thật cẩn thận vào với nhau. Lập kế hoạch kinh tế kiểu đó còn khó hơn việc chuẩn bị một chiến dịch quân sự bằng các thủ tục dân chủ. Cũng như trong việc soạn thảo chiến lược quân sự, nhất định việc lập kế hoạch cũng phải được giao cho các chuyên gia.

Khác nhau là ở chỗ viên tướng chỉ huy chiến dịch chỉ có mỗi một mục tiêu và để đạt mục tiêu đó ông ta có thể sử dụng toàn bộ phương tiện mà ông ta có trong tay. Người lập kế hoạch kinh tế không có một mục tiêu duy nhất như thế, cũng không được giao cho một số lượng giới hạn nhất định nào về phương tiện cả. Viên tướng không phải đánh giá và cân nhắc giữa các mục tiêu đối chọi nhau, ông ta chỉ theo đuổi một mục tiêu tối cao duy nhất. Nhưng chúng ta lại không thể đánh giá các mục tiêu của kế hoạch cũng như mỗi thành phần của nó một cách tách rời khỏi kế hoạch tổng thể. Bản chất của việc lập kế hoạch kinh tế là lựa chọn giữa các nhu cầu khác nhau của những người khác nhau, tức là lựa chọn giữa các mục tiêu mâu thuẫn, thậm chí đối chọi nhau. Nhưng mục tiêu nào mâu thuẫn với nhiệm vụ nào, phải hi sinh mục tiêu nào, tóm lại, ta có những giải pháp nào để lựa chọn, thì chỉ có những người biết tuốt mới có thể nói được mà thôi; nghĩa là cuối cùng chỉ có các chuyên gia mới có quyền quyết định nên ưu tiên các mục tiêu nào. Vì vậy khi lập kế hoạch phát triển cho xã hội nhất định họ sẽ áp đặt cho xã hội thang giá trị riêng của mình.

Vấn đề này không phải lúc nào cũng được nhận thức một cách rõ ràng và người ta thường lấy lí do là tính chất kĩ thuật để biện hộ cho việc ủy thác trách nhiệm. Nhưng như thế không có nghĩa là người ta chỉ ủy thác việc làm rõ các chi tiết kĩ thuật hay gốc rễ của khó khăn do quốc hội không có khả năng hiểu các chi tiết kĩ thuật³. Sửa đổi đạo luật dân sự cũng là một việc mang tính kĩ thuật và cũng đầy trách nhiệm vì nó có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng, nhưng không thấy ai đề nghị ủy quyền lập pháp cho các hội đồng chuyên gia cả. Lí do ở đây có thể là hoạt động lập pháp trong lĩnh vực

³ Nhân đây cũng nên xem xét một tài liệu của chính phủ có thảo luận những vấn đề này trong mấy năm gần đây. Mười ba năm trước, tức là trước khi nước Anh từ bỏ hoàn toàn chủ nghĩa tự do trong lĩnh vực kinh tế, quá trình ủy thác trách nhiệm lập pháp đã đi xa đến nỗi người ta phải lập ra một ủy ban nhằm tìm cho ra “những biện pháp bảo vệ cần thiết và nên làm nhằm bảo đảm quyền lực tuyệt đối của Pháp luật”. Báo cáo của Ủy ban Donoughmore (Report of the Lord Chancellor's Committee on Ministerial Powers, cmd. 4060, [1932]) chỉ rõ rằng ngay từ lúc đó quốc hội đã dùng biện pháp “ủy thác quyền lực một cách bừa bãi, theo lối bán buôn” nhưng lại cho rằng (đúng là lúc đó chúng ta chưa nhìn được vào vực thẳm của chế độ toàn trị) đây là hiện tượng tất yếu và vô hại. Và đúng là bản thân việc chuyển giao quyền lực như thế không nhất thiết là mối nguy hiểm đối với tự do; chỉ không hiểu là tại sao nó lại trở thành tất yếu ở qui mô lớn đến như thế. Nguyên nhân đầu tiên được liệt kê trong báo cáo là “Ngày nay, mỗi năm Quốc hội phải thông qua quá nhiều luật” và “nhiều chi tiết mang tính kĩ thuật chuyên ngành, không thích hợp cho việc thảo luận tại nghị trường”. Nhưng nếu vấn đề chỉ có như thế thì tại sao lại không làm rõ các chi tiết *trước* chứ không phải là sau khi quốc hội đã thông qua dự luật. Nhưng có một lí do quan trọng hơn nhiều đây là trong nhiều trường hợp “Nếu quốc hội không ủy quyền lập pháp thì sẽ không thể thông qua đúng các loại dự luật và không thể thông qua đúng số lượng mà dư luận xã hội đòi hỏi”, lí do đó đã vô tình thể hiện trong câu sau đây: “Nhiều đạo luật có ảnh hưởng mạnh đến đời sống nhân dân cho nên chủ yếu ở đây là phải mềm dẻo!”. Điều này có nghĩa là gì, nếu không phải là được toàn quyền quyết định theo ý mình, nghĩa là quyền lực không bị bất cứ nguyên tắc pháp lí nào, cái quyền mà theo ý kiến của quốc hội là không bị giới hạn bởi các qui tắc cố định và phân minh?

này không vượt ra ngoài các qui tắc chung, có thể đạt được thoả thuận của đa số; trong khi trong lĩnh vực quản lý kinh tế các lợi ích cần phải điều hòa khác nhau đến nỗi tìm kiếm sự đồng thuận bằng con đường dân chủ là bất khả thi.

Cần phải công nhận rằng bất bình chủ yếu không phải là do sự ủy quyền trong lĩnh vực lập pháp. Chồng lại chuyện này thì có khác gì chồng lại một triệu chứng bệnh tật, do những nguyên nhân khác nhau gây ra và bỏ qua chính cái nguyên nhân gây bệnh đó. Khi người ta chỉ ủy quyền xác định các qui tắc chung thì không ai phản đối cả; nhưng dễ hiểu là các chính quyền địa phương xác định các qui tắc này thì sẽ tốt hơn là chính quyền trung ương. Việc phản đối chỉ xảy ra khi không thể xem xét vấn đề trong khuôn khổ các qui tắc chung, khi phải xem xét vấn đề một cách tỉ mỉ và phải đưa ra quyết định cho từng trường hợp cá biệt. Trong những trường hợp như thế ủy quyền có nghĩa là một cấp nào đó sẽ có toàn quyền sử dụng sức mạnh của pháp luật để đưa ra những quyết định độc đoán (thường được gọi là “phán xử vụ việc theo bản chất của nó”).

Việc chuyển giao một số nhiệm vụ mang tính chuyên môn hẹp cho các cơ quan chuyên trách là hiện tượng thường xảy ra nhưng cũng là bước đầu tiên dẫn một nền dân chủ, phục vụ kế hoạch hóa tiến dần đến việc từ bỏ các quyền lực của mình. Nó cũng không loại bỏ được các nguyên nhân làm cho những người ủng hộ kế hoạch hóa toàn diện sụt ruột khi chứng kiến sự bất lực của nền dân chủ. Việc giao những quyền lực cụ thể cho các cơ quan riêng biệt tạo ra những trở ngại mới cho việc soạn thảo một kế hoạch có phối hợp thống nhất. Ngay cả nếu nền dân chủ có thể lập được kế hoạch cho từng khu vực kinh tế bằng cách đó thì cũng sẽ xuất hiện ngay lập tức nhiệm vụ kết hợp các kế hoạch riêng biệt đó vào một kế hoạch duy nhất. Nhiều kế hoạch riêng biệt không thể tạo ra một kế hoạch tổng thể; lúc đó chính các nhà lập kế hoạch sẽ là những người đầu tiên buộc phải công nhận rằng thà rằng hoàn toàn không có kế hoạch nào lại hơn. Nhưng cơ quan lập pháp dân chủ sẽ còn do dự rất lâu trước khi từ bỏ quyền quyết định những vấn đề quan trọng sống còn, và khi họ chưa làm như thế thì không ai có thể lập được một kế hoạch tổng thể. Một mặt việc thừa nhận nhu cầu kế hoạch hóa và mặt khác, các thiết chế dân chủ không thể lập được kế hoạch nhất định sẽ dẫn đến đòi hỏi phải trao cho chính phủ hay một cá nhân cụ thể nào đó quyền lực và tự chịu trách nhiệm về hành động của mình. Càng ngày người ta càng tin rằng muốn làm được một cái gì đó thì phải gỡ bỏ gánh nặng của các thủ tục dân chủ cho hành pháp được rảnh tay hành động.

Độc tài kinh tế trở thành nhu cầu khẩn thiết là đặc trưng cơ bản của xã hội phát triển theo hướng kế hoạch hóa. Cách đây mấy năm, Élie Halévy, một trong những nhà nghiên cứu mẫn tiệp nhất của Anh đã gợi ý: “Nếu làm được một bức ảnh ghép của Lord Eustace Percy, Sir Oswald Mosley và Sir Stafford Cripps thì tôi cho rằng chúng ta sẽ thấy một đặc điểm chung của cả ba vị, đấy là họ cùng đồng thanh tuyên bố: “Chúng ta đang sống

trong sự hỗn loạn về kinh tế, một hình thức độc tài nào đó chính là lối thoát duy nhất⁴". Số lượng các nhân vật hoạt động xã hội nhiều ảnh hưởng, những người nếu được đưa vào "bức ảnh ghép" cũng không làm thay đổi chút nào ý nghĩa của nó, kể từ đó đã tăng lên rất nhiều.

Ở Đức, trước khi Hitler lên cầm quyền xu hướng đó đã tiến xa hơn nhiều. Điều quan trọng là không được quên rằng trước năm 1933 nước Đức đã ở trong tình trạng mà chế độ chuyên chế đã là một tất yếu chính trị rồi. Lúc đó đã chẳng còn ai nghi ngờ rằng nền dân chủ đang bước vào giai đoạn tan rã hoàn toàn và những nhà dân chủ chân thành như Brüning cũng chẳng hơn gì Schleicher hay von Papen trong việc cai trị đất nước một cách dân chủ. Hitler không cần hành quyết nền dân chủ, hắn chỉ lợi dụng sự tan rã của nó và nhận được, trong thời khắc quyết định, sự ủng hộ của những người, dù ghê tởm hắn nhưng lại coi hắn là người duy nhất có đủ sức mạnh văn hời trật tự ở trong nước.

* * *

Những người ủng hộ kế hoạch hoá cố gắng trấn an chúng ta đừng quá lo lắng về con đường tiến triển như thế, họ bảo rằng khi dân chủ còn là lực lượng chính trị thống lãnh thì không sức mạnh nào có thể lấn lướt được nó. Karl Mannheim viết:

"Xã hội kế hoạch hoá chỉ khác xã hội thế kỉ XIX ở chỗ (sic!) duy nhất này: càng ngày càng có nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và cuối cùng là tất cả mọi lĩnh vực, toàn bộ cũng như riêng lẻ, đều nằm dưới sự quản lí của nhà nước. Nhưng nếu quốc hội, bằng quyền lực tối cao của mình, có thể kiểm chế và kiểm soát được sự can thiệp của chính phủ vào một số lĩnh vực thì nó cũng sẽ làm được điều đó trong nhiều lĩnh vực khác... Trong nhà nước dân chủ, quyền lực tối cao có thể được tăng cường một cách vô giới hạn bằng cách uỷ quyền mà vẫn không từ bỏ việc kiểm soát một cách dân chủ⁵".

Ở đây người ta đã bỏ qua một sự khác biệt then chốt. Quốc hội chỉ có thể kiểm soát được việc thực hiện nhiệm vụ khi nó đã xác định được hướng đi cụ thể, khi nó đã tìm được sự đồng thuận về mục tiêu và chỉ giao⁶ thực thi những việc cụ thể mà thôi. Nhưng khi lí do uỷ quyền lại là sự thiếu đồng thuận về mục tiêu, khi cơ quan lập kế hoạch phải tiến hành lựa chọn giữa các mục tiêu mà quốc hội chưa chắc đã biết và khi điều duy nhất có thể làm là đệ trình một kế hoạch mà quốc hội chỉ có thể hoặc sẽ chấp nhận hoặc sẽ bác bỏ hoàn toàn thì tình hình lại khác. Kế hoạch như thế có thể sẽ bị phản đối, nhưng vì đa số không thoả thuận được một kế hoạch thay thế khác và vì những phản bị phản đối gay gắt nhất lại có thể là những phản quan trọng nhất của bản kế hoạch tổng thể, cho nên sự phản đối sẽ chẳng có giá trị gì. Thảo luận ở nghị trường sẽ được giữ như

⁴ Socialism and the Problems of Democratic Parliamentarism. "International Affairs". V. XIII. P. 501

⁵ Mannheim K. Man and Society in the Age of Reconstruction, 1940. P. 340.

⁶ cho cơ quan hành pháp – ND

một cái van an toàn và như một kênh để đưa ra những câu trả lời chính thức cho các khiếu nại và chất vấn. Quốc hội có thể ngăn chặn một số vụ lạm dụng trắng trợn và sửa chữa một vài sai sót cá biệt. Nhưng nó không thể cai trị được nữa. Lúc đó cơ quan lập pháp chỉ còn mỗi nhiệm vụ là lựa chọn ra những người sẽ có quyền lực gần như tuyệt đối mà thôi. Cả hệ thống sẽ tiến đến hình thức độc tài dân cử, trong đó người đứng đầu chính phủ được bầu lên bằng phổ thông đầu phiếu, nhưng hắn có toàn quyền buộc cuộc bầu cử phải đi theo hướng mà hắn muốn để liên tục tái cử.

Chế độ dân chủ đòi hỏi rằng việc kiểm soát một cách có chủ ý phải được giới hạn trong những lĩnh vực đã đạt được đồng thuận thật sự; trong những lĩnh vực còn lại chúng ta đành phó mặc cho may rủi, và đấy chính là cái giá của dân chủ. Nhưng trong xã hội được xây dựng và vận hành trên cơ sở kế hoạch hóa tập trung, việc kiểm soát như thế sẽ không còn phụ thuộc vào việc có tìm được đa số ủng hộ nữa hay không. Trong xã hội đó thiểu số sẽ áp đặt ý chí của mình cho toàn thể nhân dân vì nhóm thiểu số này hóa ra lại là nhóm có đông thành viên nhất có khả năng tìm được sự đồng thuận về vấn đề đang tranh cãi. Các chính phủ dân chủ đã thực thi chức năng của mình một cách thành công ở những nơi và chỉ những nơi mà hoạt động của nó được giới hạn, dựa trên nền tảng quan điểm được nhiều người chấp nhận, vào trong những lĩnh vực đời sống xã hội mà sự thoả thuận của đa số có thể đạt được trong quá trình thảo luận tự do. Thành tựu vĩ đại của thế giới quan tự do là nó đã đưa một loạt vấn đề cần phải có giải pháp thống nhất thành chỉ còn một vấn đề mà trong xã hội của các công dân tự do chắc chắn có thể đạt được đồng thuận. Hiện nay chúng ta thường nghe nói rằng dân chủ không đội trời chung với “chủ nghĩa tư bản”. Nếu “chủ nghĩa tư bản” nghĩa là sự tồn tại của hệ thống cạnh tranh tự do, dựa trên sở hữu tư nhân, thì phải hiểu rằng dân chủ chỉ có thể tồn tại trong hệ thống như thế mà thôi. Nếu tư tưởng tập thể trở thành tư tưởng áp đảo thì chế độ dân chủ sẽ cáo chung.

Chúng tôi không có ý thần thánh hóa dân chủ. Có vẻ như là thế hệ của chúng ta nói và nghĩ nhiều về dân chủ mà lại nói quá ít về những giá trị mà nó phụng sự. Không thể nói về dân chủ như Lord Acton đã nói về tự do rằng: “Nó không phải là phương tiện để đạt các mục đích chính trị cao cả. Tự bản thân nó đã là mục đích chính trị cao cả rồi. Người ta đòi hỏi tự do không phải là để có được cơ quan quản lý xã hội tốt mà để có được một sự bảo đảm cho chúng ta quyền theo đuổi, mà không bị ai cản trở, các lý tưởng cao cả nhất, cả trong đời sống riêng tư lẫn trong đời sống xã hội”. Dân chủ thực chất là phương tiện, là một công cụ thiết thực để bảo vệ hòa bình trong xã hội và tự do cá nhân. Tự bản thân nó, dân chủ không phải là hoàn hảo, cũng chẳng phải là chắc chắn. Cũng không được quên rằng trong lịch sử, tự do tinh thần và văn hóa lại thường đơm hoa kết trái trong các giai đoạn cai trị độc tài chứ không phải là dân chủ và sự cai trị của một đa số giáo điều và thuần nhất có thể làm cho dân chủ trở thành khủng khiếp chẳng khác gì chế độ độc tài tồi tệ nhất. Nhưng chúng tôi không có ý định chỉ ra rằng độc tài sẽ tiêu diệt tự do mà muốn chứng minh rằng kế hoạch hoá nhất định sẽ dẫn đến chế độ độc tài

vì độc tài là công cụ cưỡng bức và nhồi sọ tư tưởng hữu hiệu nhất, nhất là nếu kế hoạch hoá tập trung được thực hiện trên qui mô lớn. Xung đột giữa dân chủ và kế hoạch hóa xảy ra là vì dân chủ chống lại việc hạn chế tự do, nó là chướng ngại trên đường phát triển của nền kinh tế kế hoạch hóa. Nhưng nếu dân chủ từ bỏ vai trò người bảo vệ tự do cá nhân thì nó vẫn có thể bình lặng tồn tại dưới các chính thể toàn trị. “Chuyên chính vô sản”, ngay cả nếu nó có dân chủ về hình thức, một khi đã thực hiện việc quản lí tập trung nền kinh tế, nó sẽ đàn áp và tiêu diệt hoàn toàn quyền tự do cá nhân như những chế độ chuyên quyền tồi tệ nhất.

Nói quá nhiều, như một cái môt, rằng dân chủ đang lâm nguy không phải là không nguy hiểm. Từ đó sẽ xuất hiện quan điểm sai lầm và thiếu căn cứ rằng khi quyền lực cao nhất còn được hình thành từ ý chí của đa số thì quyền lực không thể là độc đoán được. Đây là một sự lầm lẫn và đây cũng là lí do vì sao nhiều người vẫn chưa nhận thức được nguy cơ mà chúng ta phải đối mặt. Không có lí do gì để tin rằng chừng nào mà quyền lực còn được trao bằng các thủ tục dân chủ thì nó không thể là độc đoán được; điều khẳng định ngược lại cũng sai lầm không kém: không phải nguồn gốc của quyền lực mà chính các hạn chế mới là biện pháp ngăn chặn độc đoán. Sự kiểm soát mang tính dân chủ *có thể* cản trở quyền lực trở thành độc đoán, nhưng bản thân sự tồn tại của dân chủ là chưa đủ. Nếu dân chủ giải quyết các nhiệm vụ của mình bằng một quyền lực không bị giới hạn bởi các qui tắc được xác định một cách vững chắc thì trước sau gì cũng thoái hóa thành quyền lực độc đoán mà thôi.

Chương 6. Kế hoạch hóa và Pháp trị

Các nghiên cứu mới nhất về xã hội học pháp lí đã một lần nữa khẳng định rằng chỉ trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản thì mới có thể áp dụng được nguyên lý cơ bản của pháp lí hình thức – nguyên lý theo đó mỗi trường hợp phải được phán xử theo các qui tắc duy lí phổ biến, tức các qui tắc càng ít ngoại lệ càng tốt và cho phép chứng minh rằng trường hợp nào thì phải xử theo qui tắc cụ thể nào.

Karl Mannheim

Việc tuân thủ một trong những nguyên tắc vĩ đại nhất gọi là Pháp trị là điểm khác biệt rõ ràng nhất giữa một đất nước tự do với một đất nước nằm dưới quyền cai trị của một chính phủ độc đoán. Bỏ qua các chi tiết kĩ thuật, điều này có nghĩa là mọi hoạt động của chính phủ đều phải tuân thủ các quy tắc đã được ấn định và tuyên bố từ trước – các quy tắc này cho phép người ta dự đoán được một cách chắc chắn cách thức chính phủ sử dụng lực lượng cưỡng bức trong những hoàn cảnh cụ thể nào đó và lập kế hoạch cho các công việc của cá nhân trên cơ sở những hiểu biết như thế⁷. Và mặc dù không thể thực hiện được hoàn toàn lí tưởng này vì các nhà lập pháp và những người thừa hành pháp luật cũng là những con người có thể sai lầm, nhưng điều cốt yếu đã được thể hiện một cách rõ ràng: phạm vi mà cơ quan hành pháp có thể tự ý hành động phải được giảm thiểu đến mức tối đa. Mọi luật lệ đều hạn chế ở một mức độ nào đó quyền tự do cá nhân do nó tìm cách tước bớt các phương tiện mà dân chúng có thể sử dụng nhằm đạt được các mục đích của mình, còn Pháp trị ngăn không cho chính phủ can thiệp một cách *ad hoc*⁸ vào các hoạt động của cá nhân. Trong khuôn khổ của luật chơi đã biết, cá nhân được tự do theo đuổi các mục tiêu và ước mơ của mình, anh ta tin chắc rằng chính phủ sẽ không tùy tiện dụng quyền lực nhằm ngăn chặn các nỗ lực của anh ta.

Như vậy, sự tương phản mà chúng ta đã chỉ ra trước đây giữa việc tạo ra một khung luật pháp có giá trị lâu dài cho phép các cá nhân tự đưa ra các quyết định và việc quản lí nền kinh tế bằng một cơ quan trung ương thực ra là một trường hợp đặc biệt của một sự tương phản căn bản giữa chế độ Pháp trị và chính phủ độc đoán. Trong trường hợp thứ nhất, chính phủ chỉ làm một việc là đặt ra các điều luật qui định điều kiện sử dụng các nguồn lực hiện có, còn mục đích sử dụng thì để cho các cá nhân tự quyết định. Trong trường hợp thứ hai, chính phủ quản lí tất cả các lĩnh vực kinh tế từ phương tiện sản xuất

⁷ Theo định nghĩa kinh điển của A. V. Dicey trong *The Law of the Constitution* 8th trang 198 thì Pháp trị “trước hết là uy quyền tối cao và uy thế tuyệt đối của pháp luật hiện hành, chống lại những quyết định tùy tiện của chính quyền và không chấp nhận không chỉ sự độc đoán của chính phủ mà cả khả năng tùy nghi hành động trong những hoàn cảnh nào đó”. Ở Anh thuật ngữ này hiện (phần lớn là nhờ trước tác của A. V. Dicey) đã mang ý nghĩa hẹp và chuyên biệt mà chúng ta sẽ không đi sâu ở đây. Ý nghĩa rộng rãi và mang tính truyền thống hơn của khái niệm Pháp trị đã xuất hiện vào đầu thế kỉ XIX ở Đức, khi người ta thảo luận về bản chất của nhà nước pháp quyền

⁸ độc đoán – ND.

cho đến mục đích cuối cùng của sản xuất nữa. Trong trước hợp thứ nhất, các qui tắc có thể được xác lập từ trước, dưới dạng các *qui định mang tính hình thức*, không nhằm đáp ứng nhu cầu hay ước muốn của những người cụ thể nào. Các qui tắc này chỉ là công cụ cho việc theo đuổi các mục đích cá nhân khác nhau của người dân mà thôi. Đây là những qui tắc lâu dài hoặc phải lâu dài để có thể chắc chắn rằng một số người không thể lợi dụng chúng để kiếm được nhiều lợi nhuận hơn một số người khác. Tốt nhất nên coi chúng là một loại công cụ sản xuất, giúp người dân dự đoán hành vi của những người mà họ sẽ phải cộng tác, chứ không phải là phương tiện nhằm thỏa mãn các nhu cầu đặc biệt nào đó.

Kế hoạch hóa kinh tế theo kiểu tập thể chủ nghĩa nhất định sẽ sinh ra một cái gì đó hoàn toàn ngược lại. Cơ quan lập kế hoạch không thể bằng lòng với việc cung cấp các cơ hội rồi để mặc cho những người xa lạ muốn sử dụng thế nào cũng được. Cơ quan này không thể tự trói mình vào những qui tắc chung, những qui tắc mang tính hình thức vốn dùng để ngăn cản những hành động độc đoán. Bởi vì chính cơ quan này phải lo cho các nhu cầu thực tế của người dân, mỗi khi nhu cầu xuất hiện, và sau đó cân nhắc xem nhu cầu nào cần đáp ứng, nhu cầu nào không. Nó phải thường xuyên giải quyết những vấn đề mà các qui tắc hình thức không thể trả lời nổi, và, trong khi ra quyết định nó phải xác định nhu cầu nào và của ai là xứng đáng được đáp ứng trước. Khi chính phủ phải quyết định cần nuôi bao nhiêu lợn hay cần cho bao nhiêu xe bus chạy, mỏ than nào cần được khai thác, hoặc đòi giá bao nhiêu, nó không thể tìm được các quyết định đó từ những qui tắc hình thức và cũng không thể quyết định một lần là xong. Chắc chắn các quyết định phải phụ thuộc vào hoàn cảnh của từng thời điểm, và, trong khi ra quyết định người ta phải cân nhắc quyền lợi của các cá nhân và các nhóm khác nhau. Cuối cùng, một người nào đó sẽ phải quyết định lợi ích của ai là quan trọng hơn và quan điểm của người đó sẽ phải trở thành một phần của luật pháp, đây chính là sự phân biệt đẳng cấp mới do bộ máy cưỡng bức của chính phủ áp đặt lên nhân dân.

* * *

Sự phân định mà chúng ta vừa tiến hành giữa một bên là luật hay công lý hình thức và bên kia là các qui tắc có tính vụ việc (substantive rules) là cực kì quan trọng, dù rằng công việc này khó chỉ ra trong thực tế. Tuy vậy, nguyên lý chung thì lại khá đơn giản. Hai cách làm này khác nhau như việc ban hành Luật đi đường và chỉ cho người ta phải đi đâu hay nói một cách dễ hiểu hơn là giữa việc đặt những tấm biển chỉ đường và chỉ cho người ta phải đi theo đường nào. Các qui tắc hình thức thông báo trước cho người dân biết chính phủ sẽ hành động như thế nào trong những hoàn cảnh nhất định, chúng xác định những điều kiện chung, mà không nói đến thời gian, địa điểm hay những người cụ thể nào. Chúng chỉ nói đến những tình huống điển hình mà ai cũng có thể rơi vào, còn khi đã rơi vào những hoàn cảnh như thế thì từng người sẽ sử dụng các qui tắc đó theo quan điểm lợi ích riêng của mình. Biết trước chính phủ sẽ hành động như thế nào

hay sẽ đòi hỏi công dân hành xử như thế nào trong những hoàn cảnh nhất định chính là phương tiện để người dân sử dụng trong việc lập kế hoạch riêng của mình. Như vậy là các qui tắc hình thức chỉ mang tính công cụ theo nghĩa là chúng có thể được những người khác nhau sử dụng cho các mục đích khác nhau của họ và trong những hoàn cảnh mà không ai có thể lường trước được. Và vì trên thực tế chúng ta *không* thể biết những qui tắc này sẽ gây ra những ảnh hưởng cụ thể nào, *không* thể biết chúng sẽ thúc đẩy những mục tiêu đặc biệt nào, hoặc chúng sẽ giúp đỡ những người cụ thể nào cho nên chúng được diễn đạt dưới hình thức tổng quát nhất nhằm tạo thuận lợi cho tất cả những người mà nó tác động tới. Đây chính là đặc điểm quan trọng nhất của các qui tắc mang tính hình thức theo nghĩa chúng ta sử dụng ở đây. Các qui tắc này không liên quan gì đến việc lựa chọn các mục tiêu cụ thể hay những con người cụ thể vì chúng ta không biết ai là người sẽ sử dụng và sẽ sử dụng như thế nào.

Trong thời đại của chúng ta, khi mọi người đều muốn kiểm soát một cách có chủ ý tất cả mọi thứ trên đời thì có vẻ ngược đời khi tuyên bố rằng cái hệ thống xã hội không đòi hỏi chúng ta phải biết nhiều về tác động cụ thể của các hành động của chính phủ lại có tính ưu việt hơn các hệ thống xã hội khác, và rằng một biện pháp kiểm soát xã hội sẽ được coi là ưu việt hơn bởi vì chúng ta không cần phải biết trước kết quả cụ thể của nó. Nhưng đây chính là nhân tố căn bản của nguyên tắc Pháp trị của trường phái tự do. Và khi đi sâu vào thảo luận thì chúng ta sẽ thấy lời khẳng định nói trên không còn nghe có vẻ như ngược đời nữa.

* * *

Chúng ta sẽ thảo luận luận điểm trên theo hai hướng. Thứ nhất là về kinh tế, khía cạnh mà chúng ta chỉ đề cập một cách ngắn gọn. Nhà nước phải tự giới hạn trong việc soạn thảo các qui định áp dụng cho những tình huống chung và giành cho cá nhân quyền tự do hành động tùy thuộc vào hoàn cảnh của thời thời gian và địa điểm vì chỉ có các cá nhân đó mới hiểu rõ các hoàn cảnh cụ thể và có những hành động phù hợp mà thôi. Các cá nhân chỉ có thể sử dụng kiến thức để xây dựng kế hoạch nếu họ có thể đoán trước được các hành động của chính phủ mà có thể ảnh hưởng đến các kế hoạch của họ. Hành động của chính phủ lại chỉ có thể dự đoán được nếu chúng được xác định bởi các qui tắc được xác lập một cách độc lập với những hoàn cảnh cụ thể, tức là những hoàn cảnh vừa không thể lường trước cũng như không thể tính toán trước được: tác động cụ thể của những hành động như thế là không dự đoán được. Còn nếu chính phủ muốn chỉ đạo hành động của các cá nhân nhằm đạt được các kết quả đã đề ra từ trước thì hành động của chính phủ phải được xây dựng trên cơ sở tất cả những tình tiết hiện hữu tại thời điểm đó và như vậy hành động của chính phủ là không thể dự đoán được. Đây là lí do vì sao nhà nước càng “lập nhiều kế hoạch” thì kế hoạch hoá lại càng trở thành gánh nặng đối với cá nhân hơn.

Khía cạnh thứ hai của luận điểm là khía cạnh đạo đức hay chính trị, lĩnh vực còn liên quan trực tiếp hơn đến vấn đề đang được thảo luận. Nếu nhà nước biết trước được chính xác hậu quả của các hành động của mình thì điều này có nghĩa là nhà nước đã tước đoạt quyền lựa chọn của những người chịu ảnh hưởng bởi những hành động đó. Bất cứ khi nào nhà nước nhìn thấy trước tác động của những đường lối hành động khác nhau đối với những người cụ thể thì nghĩa là nhà nước tự đứng ra chọn lựa mục tiêu cho những người đó rồi. Nếu chúng ta muốn tạo ra những cơ hội mới, cơ hội mở rộng cho tất cả mọi người, nếu chúng ta muốn cung cấp cho người dân những cơ may và để họ tận dụng theo ý mình thì kết quả sẽ không thể dự đoán được. Các nguyên tắc chung tức là luật pháp đích thực, khác hẳn với các chỉ thị, phải được soạn thảo sao cho chúng có thể hoạt động trong những tình huống không thể biết trước được một cách chi tiết và vì vậy ảnh hưởng của chúng đối với những mục tiêu cụ thể hay những người cụ thể là không thể dự đoán được. Cũng có nghĩa là không thể biết trước được hậu quả của chúng. Nhà làm luật là người vô tư trong và chỉ trong ý nghĩa này mà thôi. Vô tư có nghĩa là không có đáp án cho những câu hỏi mà muốn trả lời thì phải tung đồng xu. Vì vậy mà trong cái thế giới khi mọi thứ đều đã được dự báo trước thì chính phủ khó mà có thể vô tư trong bất cứ việc gì.

Khi đã biết trước các tác động của một chính sách nào đó đối với những người cụ thể, khi nhà nước nhắm vào các tác động cụ thể như vậy thì dĩ nhiên nhà nước không muốn người dân biết trước hậu quả, nghĩa là nó không thể vô tư. Nó không thể không đứng về một phía nào đó và buộc tất cả các công dân phải chấp nhận cách đánh giá của mình và đáng lẽ phải giúp đỡ họ hoàn thành các mục tiêu cá nhân thì nó lại làm cái việc là lựa chọn mục tiêu cho người dân. Nếu người ta có thể biết trước các tác động của một bộ luật ngay từ khi thông qua thì bộ luật đó không thể trở thành công cụ của nhân dân, luật pháp lúc đó đã trở thành công cụ của kẻ làm luật nhằm tác động lên quần chúng phục vụ cho mục đích của mình. Lúc đó nhà nước cũng không còn là bộ máy công lợi, bộ máy có trách nhiệm giúp đỡ các cá nhân thể hiện tất cả các khả năng của mình mà đã trở thành một định chế “đạo lý” – nhưng “đạo lý” ở đây không mang nghĩa trái ngược với một điều gì đó vô đạo mà đơn giản là nó buộc các công dân phải chấp nhận các quan điểm của nó về các vấn đề đạo lý, bất kể đây đúng là đạo lý hay hoàn toàn vô đạo. Theo ý nghĩa này thì chính phủ quốc xã và tất cả các chính phủ theo tư tưởng chủ nghĩa tập thể là các chính phủ “có đạo” còn các chính phủ theo trường phái tự do đều vô đạo cả.

Có lẽ có người sẽ nói rằng sẽ chẳng có gì nghiêm trọng bởi vì trong khi giải quyết những vấn đề như thế, nhà hoạch định kinh tế thực hiện việc lập kế hoạch sẽ không và không được dựa vào định kiến cá nhân của anh ta mà sẽ dựa vào những quan niệm chung về sự công bằng và hợp lý. Quan điểm này thường được những người đã có kinh nghiệm về lập kế hoạch trong những lĩnh vực cụ thể ủng hộ, họ nhận thấy rằng tìm ra các giải pháp đáp ứng được quyền lợi của các bên khác nhau không phải là việc quá khó. Nhưng

kinh nghiệm đó chẳng chứng tỏ được điều gì vì việc lựa chọn các “nhóm quyền lợi” liên quan trong khi lập kế hoạch chỉ giới hạn trong những ngành cụ thể. Những người có quyền lợi trực tiếp chưa chắc đã là những người có thể đưa ra quyết định tốt nhất đối với những vấn đề liên quan đến quyền lợi của toàn xã hội nói chung. Chỉ cần xem xét một trường hợp điển hình: khi nhà tư sản và công nhân trong một lĩnh vực nào đó đàm phán về chính sách hạn chế thì chính họ đã ăn cướp người tiêu dùng, và không khó khăn gì cho họ trong việc phân chia phần “cướp được”, nghĩa là phần thu nhập phụ trội, theo tỉ lệ cũ hay theo nguyên tắc tương tự. Người ta thường bỏ qua hoặc xem xét một cách không thoả đáng khoản tổn thất được đem chia cho hàng ngàn, thậm chí hàng triệu người. Nếu chúng ta coi nguyên tắc công bằng như là công cụ lập kế hoạch thì ta phải kiểm tra sự bền vững của nó bằng cách áp dụng cho những tình huống khi mà lợi và thiệt cùng xuất hiện một cách rõ rệt. Lúc đó sẽ thấy ngay rằng chẳng có nguyên lý chung nào, kể cả nguyên lý công bằng, có thể giải quyết được vấn đề. Trên thực tế, cần phải nâng lương cho nhân viên bệnh viện hay cần mở rộng dịch vụ phục vụ bệnh nhân? Cung cấp thêm sữa cho trẻ em hay cải thiện điều kiện sống cho nông dân? Tạo thêm việc làm cho người thất nghiệp hay nâng lương cho những người đã có việc làm? Muốn giải quyết những vấn đề như thế thì phải có một hệ thống giá trị hoàn hảo và bao trùm tất cả, trong đó mỗi nhu cầu của từng người hoặc từng nhóm người đều có vị trí xác định một cách rõ ràng.

Thực ra, kế hoạch hoá càng mở rộng thì người ta càng hay đưa những điều như “công bằng” và “hợp lý” vào các văn bản pháp qui, nghĩa là việc giải quyết sẽ càng ngày càng phụ thuộc vào ý kiến tùy tiện của quan toà hoặc một cơ quan quyền lực nào. Đã đến lúc chấp bút viết về lịch sử suy tàn của tinh thần Pháp trị và *Rechtsstaat*⁹, thể hiện bằng việc đưa những công thức mơ hồ này vào các văn bản pháp qui và ngành tư pháp, sự gia tăng của những hành động độc đoán, sự bóp bênh của toà án và cơ quan lập pháp, sự coi thường các cơ quan này vì trong hoàn cảnh đó các cơ quan này không thể không trở thành công cụ chính trị. Vì thế cần phải nhắc lại một lần nữa rằng quá trình suy thoái của tinh thần Pháp trị đã diễn ra một cách liên tục trong một thời gian dài trước khi Hitler nắm được chính quyền và chính sách hướng đến kế hoạch hoá toàn trị đã tiến khá xa, Hitler chỉ hoàn thành nốt công việc đó mà thôi.

Không nghi ngờ gì rằng kế hoạch hoá nhất định sẽ kéo theo việc phân biệt đối xử có chủ ý đối với những nhu cầu khác nhau của những người khác nhau, mặt khác, nó cho người này nhưng lại cấm người khác làm một việc gì đó. Nó ghi hằn vào luật người nào thì được làm gì, được có những gì hay sung túc đến mức nào. Trên thực tế đây chính là sự quay trở lại với qui định về địa vị, nghĩa là bánh xe lịch sử bị quay giật lùi, khỏi cái “xu hướng tiến bộ” như Sir Henry Maine đã nói: “Cho đến nay sự phát triển của các xã hội tiên tiến vẫn luôn đi theo hướng chuyển từ ưu thế của địa vị sang ưu thế của hợp

⁹ Nhà nước pháp quyền - Tiếng Đức – ND.

đồng”. Hơn cả hợp đồng, tinh thần Pháp trị có thể được coi là đối trọng của qui định về địa vị. Pháp trị, theo nghĩa qui tắc luật hình thức, là nhà cầm quyền không được tạo ra đặc quyền đặc lợi cho một số người nào đó, là bảo đảm quyền bình đẳng của mọi người trước pháp luật, là đối trọng của một chính phủ độc tài.

* * *

Từ những điều đã trình bày có thể rút ra một kết luận tất yếu, mới nghe thì có vẻ nghịch lí như sau: quyền bình đẳng mang tính hình thức trước pháp luật mâu thuẫn và không thể dung hợp với bất kì hành động nào của chúng phủ nhằm bảo đảm sự bình đẳng về mặt vật chất cho những người khác nhau và bất kì chính sách nào dựa trên lý tưởng về công bằng trong phân phối cũng nhất định sẽ dẫn đến việc phá huỷ tinh thần Pháp trị. Muốn tạo ra kết quả giống nhau cho những người khác nhau thì phải đối xử với họ khác nhau. Còn khi tất cả các công dân đều có các điều kiện khách quan như nhau thì không có nghĩa là cơ hội chủ quan của họ cũng như nhau. Không ai phủ nhận rằng Pháp trị tạo ra bất bình đẳng về kinh tế, nhưng đây không phải là một âm mưu hay ý đồ cố ý đưa đẩy một số người cụ thể nào đó vào hoàn cảnh cụ thể nào đó. Điều đặc biệt là những người xã hội chủ nghĩa (và quốc xã) luôn luôn chống lại pháp lí “chỉ” mang tính hình thức và chống lại các đạo luật không ghi rõ người nào thì được phong lưu đến mức nào¹⁰, họ luôn luôn kêu gọi “xã hội hoá luật lệ” và thường xuyên tấn công nguyên tắc độc lập của các quan toà đồng thời ủng hộ các trường phái luật học như kiểu *Freirechtsschule*¹¹ làm xói mòn nền tảng của tinh thần Pháp trị.

Có thể khẳng định rằng muốn cho tinh thần Pháp trị có hiệu lực thì việc không để cho bất kì qui tắc nào có ngoại lệ khi áp dụng còn quan trọng hơn nội dung của chính các qui tắc đó. Xin xem thí dụ mà ai cũng biết: chúng ta có thể đi theo bên phải hoặc bên trái đường, vấn đề đó không quan trọng, quan trọng là tất cả chúng ta phải đi cùng một bên. Qui tắc này cho phép ta dự đoán được hành vi của những người khác, và ta chỉ có thể dự đoán được nếu qui tắc này được áp dụng cho tất cả mọi người ngay cả khi nó khiến ta cảm thấy bất công trong một số trường hợp cụ thể.

Sự xung đột giữa một bên là nguyên tắc pháp lí hình thức và bình đẳng mang tính hình thức trước pháp luật và bên kia là những cố gắng nhằm thực thi các lí tưởng công bằng và giải quyết theo “bản chất vụ việc” thường dẫn đến sự hiểu lầm khái niệm “đặc quyền đặc lợi” và sự lạm dụng khái niệm này. Chỉ xin dẫn ra một thí dụ nổi bật nhất của sự lạm dụng thuật ngữ “đặc quyền” đối với sở hữu. Trong quá khứ sở hữu từng là đặc quyền đặc lợi, đây là khi, thí dụ như chỉ có quý tộc mới được quyền sở hữu ruộng đất. Ngay cả trong thời đại chúng ta nó cũng là đặc quyền đặc lợi, khi chính phủ cho phép

¹⁰ Vì vậy không thể nói rằng Karl Schmitt, lí thuyết gia về luật pháp của chủ nghĩa quốc xã, là hoàn toàn vô lí khi ông ta đem lí tưởng về “nhà nước công bằng” quốc xã đối lập với nhà nước pháp quyền tự do. Chỉ có điều công bằng mà đối lập với pháp lí hình thức thì nhất định sẽ dẫn tới phân biệt đối xử.

¹¹ Trường luật tự do - Tiếng Đức – ND.

chỉ cho một số người nào đó quyền sản xuất hoặc bán một loại hàng hoá nhất định nào đó. Nhưng gọi sở hữu tư nhân, theo đúng nghĩa của nó là ai cũng có quyền sở hữu bất kể một số người sở hữu nhiều hơn một số người khác, là đặc quyền đặc lợi là đã xuyên tạc ý nghĩa của khái niệm “đặc quyền đặc lợi” rồi.

Điểm đặc biệt của luật mang tính hình thức của hệ thống tự do – tính không thể tiên đoán trước các kết quả cụ thể - có thể giúp giải tỏa một sự lằng lẩn nữa về bản chất của hệ thống này, đây là quan niệm cho rằng nhà nước tự do là nhà nước không hoạt động. Câu hỏi nhà nước có phải “hành động” hay “can thiệp” hay không là vô nghĩa, còn thuật ngữ laissez-faire lại làm người ta lằng lẩn vì tạo ra quan niệm mơ hồ và sai lầm về các nguyên tắc của trường phái tự do. Dĩ nhiên là mọi nhà nước đều hành động và mọi hành động đều là can thiệp vào một việc nào đó. Nhưng đây không phải là điểm chính. Vấn đề quan trọng là liệu cá nhân có thể dự đoán được hành động của nhà nước hay không và anh ta có thể dựa vào kiến thức đó để xây dựng kế hoạch của mình hay không, kết quả là nhà nước không thể kiểm soát cách thức sử dụng cụ thể bộ máy do nó tạo ra, nhưng một cá nhân cụ thể thì lại biết rõ giới hạn mà anh ta được bảo vệ khỏi sự can thiệp từ bên ngoài và liệu nhà nước có can thiệp vào kế hoạch của anh ta hay không. Khi nhà nước kiểm soát việc tuân thủ các tiêu chuẩn đo lường và cân đong (hoặc ngăn chặn những cách lừa đảo khác) thì dĩ nhiên là nó có hành động rồi. Nhưng khi nhà nước để xảy ra những hành vi bạo lực, thí dụ từ phía những người bãi công, thì nhà nước đã không hành động. Trường hợp thứ nhất, nhà nước đã tuân thủ các nguyên tắc tự do, còn trường hợp thứ hai thì không. Tương tự như thế đối với phần lớn các qui định chung và có hiệu lực lâu dài đối với quá trình sản xuất, thí dụ như tiêu chuẩn xây dựng hay luật về nhà máy: các qui định này có thể là sáng suốt hoặc đáng ngờ, nhưng vì chúng có hiệu lực lâu dài và không thiên vị bất cứ người nào cho nên không trái với các nguyên tắc tự do. Tất nhiên là các bộ luật như thế, ngoài những hậu quả dài hạn không thể dự đoán trước, còn có những hậu quả trực tiếp gây ra đối với những người cụ thể nhưng có thể dự đoán trước được. Nhưng những kết quả trực tiếp này nói chung không phải (ít nhất là không được là) mục đích chính yếu để xây dựng các bộ luật. Còn khi những hậu quả trực tiếp và dự đoán được trở nên quan trọng hơn các ảnh hưởng dài hạn thì chúng ta tiến đến đường ranh giới nơi sự phân biệt, tuy rất rõ ràng trên nguyên tắc, nhưng lại bị xoá nhoà trong thực tế.

* * *

Khái niệm Pháp trị mới hình thành và phát triển một cách có ý thức trong thời đại tự do và trở thành một trong những thành tựu vĩ đại nhất của nó, đây không chỉ là chấn mà còn là cơ chế pháp lí hữu hiệu để thực hiện quyền tự do. Immanuel Kant từng nói (trước đó Voltaire cũng đã nói như thế): “Theo luật chứ không theo người, đây chính là tự do”. Ý tưởng đó đã từng xuất hiện từ thời La Mã Cổ đại, và tồn tại trong mấy thế kỉ gần đây, nhưng chưa bao giờ lại bị đe dọa như bây giờ. Quan điểm cho rằng quyền lực của nhà

làm luật là vô giới hạn, ở mức độ nào đó là kết quả của chính quyền nhân dân và chính thể dân chủ. Quan điểm này còn được củng cố vì người ta tin rằng Pháp trị sẽ không bị đe dọa chừng nào các hành động của chính phủ còn tuân theo pháp luật. Nhưng hiểu Pháp trị như thế là hoàn toàn sai. Vấn đề không phải là về mặt pháp lý thì hành động của chính phủ có hợp pháp hay không. Hành động của chính phủ có thể hợp pháp nhưng vẫn trái với nguyên tắc Pháp trị. Việc một ai đó được luật pháp trao toàn quyền để hành động theo cách thức mà anh ta thích không nói được là pháp luật đã cho anh ta quyền hành độc đoán hay đã qui định rõ cách thức hành động của anh ta. Hitler đã nhận được quyền lực không hạn chế bằng các biện pháp hợp hiến, nghĩa là tất cả hành động của ông ta đều hợp pháp. Nhưng ai dám nói rằng ở Đức vẫn có Pháp trị?

Vì vậy khi chúng ta nói rằng Pháp trị không thể tồn tại trong xã hội kế hoạch hoá thì không có nghĩa là ở đó không có luật pháp hay hành động của chính phủ là phi pháp. Điều đó chỉ có nghĩa là hành động của bộ máy đàn áp nằm trong tay chính phủ không hề bị giới hạn bởi các qui định đã được xác định từ trước. Luật pháp có thể, và để cho việc quản lý tập trung nền kinh tế hoạt động được, hợp thức hoá các hành động độc đoán. Nếu luật pháp khẳng định rằng một cơ quan hay nhà chức trách nào đó có thể làm bất kì cái gì họ muốn thì cơ quan ấy hoặc nhà chức trách ấy làm bất kì cái gì cũng đều là hợp pháp cả, nhưng đây không phải là Pháp trị. Khi đã trao cho chính phủ quyền lực vô giới hạn thì ngay các qui định độc đoán nhất cũng có thể được luật pháp hoá; và bằng cách đó nền dân chủ có thể thiết lập được chế độ độc tài cứng rắn nhất có thể tưởng được¹².

Nếu luật pháp có trách nhiệm tạo điều kiện cho chính phủ quản lý nền kinh tế thì nó phải trao cho chính phủ toàn quyền thông qua và thực thi các giải pháp trong những hoàn cảnh không thể lường trước được và trên những nguyên tắc không thể phát biểu dưới dạng khái quát được. Kết quả là cùng với việc mở rộng kế hoạch hoá thì quyền làm luật càng được trao cho các bộ và các cơ quan khác của chính quyền hành pháp. Ngay trước chiến tranh nhân một vụ mà Lord Hewart, nay đã quá cố, quan tâm, thẩm phán Darling đã tuyên bố rằng: “Theo nghị định của quốc hội thông qua vào năm ngoài thì Bộ nông nghiệp được tự do hành động và không còn phải giải trình trước ai, ít nhất cũng như chính các nghị sĩ quốc hội vậy”; lúc đó lời tuyên bố như thế nghe có vẻ kì. Nhưng hiện nay những chuyện như thế xảy ra như cơm bữa. Các cơ quan mới liên tục xuất hiện và được trao quyền lực cực kì rộng mà lại không bị giới hạn bởi bất kì qui tắc rõ ràng nào,

¹² Như vậy, hoàn toàn *không* phải là tự do và luật pháp xung đột với nhau, như trong thế kỉ XIX người ta đã nghĩ. Như John Locke đã chỉ rõ, không có luật pháp thì không thể có tự do. Xung đột ở đây là mâu thuẫn giữa hai loại luật pháp, khác nhau đến nỗi đáng lẽ ra không nên dùng cùng một thuật ngữ. Loại thứ nhất, phù hợp với nguyên tắc Pháp trị là các bộ luật chung, là các “luật chơi” đã được xác định, cho phép cá nhân dự đoán được hành động của các cơ quan của chính phủ và biết chắc rằng anh ta cũng như những người khác được làm gì và không được làm gì trong những hoàn cảnh nhất định. Loại thứ hai là luật cho nhà cầm quyền được toàn quyền hành động theo ý mình. Vì vậy trong điều kiện của nền dân chủ, nếu người ta không sử dụng các qui tắc đã được xác định từ trước để giải quyết các xung đột quyền lợi mà giải quyết “theo bản chất của vụ việc” thì Pháp trị sẽ dễ dàng bị loại bỏ.

trên thực tế các cơ quan này có quyền can thiệp một cách vô giới hạn vào hoạt động của người dân.

Như vậy là Pháp trị đặt ra các giới hạn cho chính việc ban hành luật pháp: nó chỉ chấp nhận các qui tắc chung, được gọi là luật hình thức và không chấp nhận các bộ luật hướng trực tiếp vào những nhóm người cụ thể hay cho phép một người nào đó sử dụng bộ máy nhà nước để làm việc phân biệt đối xử như thế. Như vậy nghĩa là, không phải mọi việc đều bị điều tiết bởi luật pháp, mà ngược lại, sức mạnh cưỡng chế của nhà nước chỉ có thể được sử dụng trong những trường hợp đã được luật pháp xác định trước và theo cách có thể dự đoán được. Vì thế có thể có những văn bản pháp qui vi phạm nguyên tắc Pháp trị. Ai phủ nhận điều này thì ắt phải công nhận rằng khả năng có được pháp trị ở Đức, Ý hay Nga hiện nay hoàn toàn phụ thuộc vào việc liệu các nhà độc tài có chiếm được quyền lực tuyệt đối một cách hợp hiến hay không¹³”.

* * *

Tại một số nước các nguyên tắc cơ bản của Pháp trị được ghi trong Tuyên ngôn nhân quyền (Bill of Rights) hay Hiến pháp. Trong một số nước khác các nguyên tắc này có hiệu lực đơn giản là vì đây là truyền thống. Thành văn hay theo truyền thống không phải là điều quan trọng. Quan trọng là các nguyên tắc này, dù được thể hiện dưới hình thức nào, phải xác định các giới hạn cho quyền lập pháp, nghĩa là hàm ý công nhận các quyền không thể bị tước đoạt của cá nhân, công nhận những quyền không thể xâm phạm của con người.

Những lời phát biểu bảo vệ quyền con người đầy nhiệt huyết của H. G. Wells, một trong những ủng hộ viên hàng đầu của kế hoạch hóa tập trung, làm chúng ta xúc động nhưng đồng thời cũng chứng tỏ một cách rõ ràng rằng niềm tin vào những lí tưởng xung khắc nhau đã làm cho các nhà trí thức của chúng ta rối trí đến mức nào. Quyền cá nhân mà ông Wells kêu gọi bảo vệ nhất định sẽ xung đột với kế hoạch hóa mà ông nhiệt tình ủng hộ. Ở một mức độ nào đó có lẽ ông đã nhận thức được vấn nạn này cho nên các điều khoản trong “Tuyên ngôn nhân quyền” của ông mới đầy những lời rào trước đón sau

¹³ Một thí dụ nữa chứng tỏ các nhà làm luật đã vi phạm nguyên tắc Pháp trị, đây là việc quốc hội tuyên bố đặt một người nào đó ra ngoài vòng pháp luật vì đã phạm những tội ác nghiêm trọng, rất thịnh hành trong lịch sử Anh. Trong hình luật, nguyên tắc Pháp trị được thể hiện bằng câu La Tinh sau đây: *nulla poena sine lege*, không thể trừng phạt khi chưa có luật qui định hình phạt đó. Bản chất của nó là điều luật phải hiện diện dưới dạng qui tắc chung, được thông qua trước khi xảy ra trường hợp vi phạm mà luật này áp dụng. Không còn ai dám khẳng định rằng Richard Rose, một đầu bếp của Giám mục xứ Rochester, bị “luật cho đến chết mà không được rửa tội” theo nghị định của quốc hội dưới thời Henry VIII, là vụ tử hình được thực thi theo đúng tinh thần Pháp trị nữa. Nhưng hiện nay trong tất cả các nước theo chủ nghĩa tự do, Pháp trị đã trở thành cơ sở cho việc xét xử các tội hình sự. Song tại các nước toàn trị câu La Tinh đã dẫn bên trên, theo cách nói chính xác của ngài E. B. Ashton, đã trở thành: *nullum crimen sine poena*, nghĩa là không được bỏ qua bất kì tội lỗi nào, dù luật đã qui định hay chưa. “Quyền của nhà nước không chỉ giới hạn ở việc trừng phạt những kẻ vi phạm pháp luật. Nhà nước được phép thực hiện tất cả mọi việc để bảo vệ quyền lợi của xã hội và tuân thủ pháp luật chỉ là một trong những yêu cầu đối với nó mà thôi”. (Ashton E.B. *The Fascist, His State and Mind*, 1937. P. 119). Còn “quyền lợi của xã hội” là gì thì dĩ nhiên là do nhà cầm quyền quyết định.

làm mất hết ý nghĩa của chúng đi như thế. Thí dụ, khi tuyên bố quyền của mỗi người “được mua và bán mà không bị bất cứ hạn chế nào tất cả những gì mà pháp luật không cấm mua bán” thì ông ta lập tức làm cho tuyên bố tuyệt vời này thành vô dụng bằng cách nói thêm rằng nó chỉ liên quan đến việc mua và bán “với số lượng và theo những điều kiện phù hợp với phúc lợi chung”. Nếu biết rằng tất cả các hạn chế từng được áp dụng cho việc mua bán đều được người ta lấy lí do vì “phúc lợi chung” thì rõ ràng là điều khoản này không ngăn chặn được bất kì hành động độc đoán nào của chính quyền và như vậy cũng có nghĩa là không bảo vệ được bất kì quyền cá nhân nào.

Hay xét một điều khoản khác trong “Tuyên ngôn”, trong đó nói rằng mỗi người đều “có thể lựa chọn bất kì nghề nghiệp nào mà luật pháp không cấm” và “có quyền được trả lương và quyền tự do lựa chọn bất kì cơ hội làm việc nào mở ra trước anh ta”. Ở đây không thấy nói ai quyết định là cơ hội được mở ra cho một người cụ thể nào đó hay không, nhưng ngay lập tức ta gặp lời giải thích “anh ta có thể đề nghị làm ứng viên cho một công việc nhất định và đơn của anh ta phải được xem xét một cách công khai, được chấp nhận hay bác bỏ công khai”, chứng tỏ rằng ông Wells nghĩ rằng một cơ quan có thẩm quyền nào đó sẽ quyết định người này có quyền nhận chức vụ đó hay không và như thế dĩ nhiên không thể gọi là tự do lựa chọn việc làm được. Trong thế giới kế hoạch hóa, khi mà không chỉ phương tiện đi lại và việc đổi tiền mà cả việc bố trí các nhà máy cũng bị kiểm soát chặt chẽ thì làm sao có thể bảo đảm được quyền “tự do đi lại”? Hay làm sao có thể bảo đảm được quyền tự do báo chí khi mà không chỉ việc cung cấp giấy mà cả các kênh phân phối sản phẩm in ấn đều nằm dưới quyền các cơ quan lập kế hoạch? Ông Wells cũng như những người ủng hộ kế hoạch hóa không trả lời các câu hỏi này.

Về khía cạnh này thì đa số các nhà cải cách lại tỏ ra nhất quán hơn, những người mà ngay từ khởi thủy phong trào xã hội chủ nghĩa, đã phê phán tư tưởng quyền con người “siêu hình” và khẳng định rằng trong thế giới được tổ chức một cách hữu lí con người sẽ chẳng còn quyền gì, chỉ còn nghĩa vụ mà thôi. Ý tưởng này đã chi phối tâm trí của tất cả những người gọi là “tiến bộ” và cách tốt nhất để được liệt vào hàng ngũ phản động là nói rằng các biện pháp đó vi phạm quyền cá nhân. Ngay cả tờ *Economist*, một tờ tạp chí theo xu hướng tự do, cách đây vài năm cũng đã từng đưa người Pháp ra như một thí dụ về việc người ta đã hiểu rằng “chính phủ dân chủ cũng phải luôn luôn có (síc!) khả năng sử dụng quyền lực *tuyệt đối* giống như chế độ độc tài, nhưng vẫn phải giữ được tính chất dân chủ và đại diện của mình. Dù trong bất kì hoàn cảnh nào thì trong các vấn đề hành chính mà chính phủ giải quyết cũng không thể tồn tại những giới hạn bảo vệ quyền cá nhân mà chính phủ không thể vượt qua. Một chính phủ được dân bầu và bị phe đối lập công khai chỉ trích không chấp nhận bất cứ giới hạn quyền lực nào”.

Có thể chấp nhận những chuyện như thế trong thời chiến, lúc đó dĩ nhiên là ngay cả việc phê phán công khai và tự do cũng phải bị giới hạn. Nhưng trong câu vừa dẫn đã nói một cách rõ ràng: “luôn luôn”. Từ đó có thể rút ra kết luận rằng tờ *Economist* không coi đây là nhu cầu đáng buồn của thời chiến. Đưa quan điểm như thế vào các định chế xã hội chắc chắn là không phù hợp với tinh thần Pháp trị và sẽ dẫn thẳng tới nhà nước toàn trị. Nhưng đây chính là cái đích mà những người cho rằng chính phủ phải quản lý đời sống kinh tế đang nhắm đến.

Kinh nghiệm của các nước ở Trung Âu khác nhau cho chúng ta thấy rằng khi nhà nước đã kiểm soát toàn bộ đời sống kinh tế thì việc công nhận về mặt hình thức các quyền cá nhân và quyền các dân tộc thiểu số đã mất hết ý nghĩa. Hoá ra có thể thực thi chính sách phân biệt đối xử tàn nhẫn, tức là sử dụng các biện pháp kinh tế, đối với các sắc dân thiểu số mà vẫn không vi phạm lời văn của các qui định pháp lý bảo vệ quyền lợi của họ. Các biện pháp kinh tế, trong trường hợp này còn dễ dàng được sử dụng vì một số lĩnh vực gần như nằm hoàn toàn trong tay các sắc dân thiểu số, cho nên có nhiều biện pháp của chính phủ, mới nhìn thì có vẻ như nhằm chống lại một lĩnh vực hay một giai cấp nào đó, trên thực tế lại nhằm đàn áp các sắc dân thiểu số. Sử dụng nguyên tắc mới nhìn tưởng như vô hại là “chính phủ kiểm soát sự phát triển công nghiệp” lại cho thấy những khả năng áp bức và phân biệt đối xử vô cùng to lớn. Nhưng đây chính là bài học tốt cho tất cả những ai muốn biết rõ những hậu quả chính trị trên thực tế của chính sách kế hoạch hoá.

BẢN CHẤT CỦA CHÍNH QUYỀN

Ayn Rand

Phạm Trang dịch

Chính quyền là một định chế độc quyền nắm giữ việc cưỡng chế thực thi một số quy tắc nhất định về ứng xử xã hội trong một khu vực địa lý nhất định.

Con người có cần một định chế như vậy không-và tại sao?

Vì trí tuệ của con người là công cụ căn bản mà anh ta có để duy trì sự tồn tại của mình, là phương cách để anh ta thu nhận kiến thức nhằm hướng lối các hành động-nên điều kiện căn bản mà anh ta đòi hỏi là tự do suy nghĩ và hành động theo sự phán đoán có lý trí của mình. Điều này không có nghĩa là mỗi con người phải sống một mình và hoang đảo là môi trường phù hợp nhất với anh ta. Con người có thể thu nhận những lợi ích khổng lồ từ các mối quan hệ giữa họ với nhau. Môi trường xã hội là môi trường có ích nhất để con người tồn tại thành công-nhưng chỉ như vậy với một số điều kiện nhất định.

"Hai giá trị lớn có được từ tồn tại [theo hình thức] xã hội là: kiến thức và trao đổi. Con người là loài duy nhất có thể truyền tải và mở rộng kho kiến thức của nó từ thế hệ này qua thế hệ khác; lượng kiến thức tiềm tàng lớn hơn lượng kiến thức mà bất kỳ cá nhân con người nào có thể thu nhận được trong suốt cuộc đời của anh ta; mọi người, ai ai cũng nhận được những lợi ích không thể đong đếm từ những kiến thức do người khác phát hiện ra. Lợi ích lớn thứ hai là phân chia lao động: nó cho phép một người dồn nỗ lực vào một lĩnh vực cụ thể và trao đổi thành quả với những người khác chuyên vào các lĩnh vực khác. Hình thức hợp tác này cho phép tất cả những người tham gia thu nạp được nhiều hơn kiến thức, kỹ năng và doanh lợi cho nỗ lực của họ, so với lượng kiến thức, kỹ năng và doanh lợi họ thu được khi mỗi người phải tự sản xuất tất cả những gì mình cần trên một hoang đảo hay trên một nông trang tự cung tự cấp.

Nhưng chính những lợi ích này chỉ ra, giới hạn và xác định những người nào thì có giá trị với người khác và trong những kiểu xã hội nào: chỉ có thể là những con người độc lập, có có năng lực, có lý trí, trong các xã hội tự do, có năng suất, dựa trên lý trí". ("Đạo đức khách quan" trong Phẩm hạnh của sự ích kỷ).

Một xã hội cướp đoạt khỏi tay cá nhân sản phẩm được tạo ra từ nỗ lực của anh ta, hoặc nô dịch anh ta, hoặc tìm cách hạn chế tự do tinh thần của anh ta, hoặc cưỡng ép anh ta hành động đi ngược lại sự phán đoán có lý trí của mình-một xã hội tạo ra xung đột giữa các đòi hỏi của nó và những đòi hỏi thuộc về bản chất con người-thì, thật ra, không phải là xã hội nữa, mà là một đám đông được kết dính với nhau bởi luật lệ của các băng

nhóm đã được thể chế hóa. Một xã hội như vậy phá hủy tất cả các giá trị của sự chung sống con người, nó không có một sự biện minh khả dĩ nào và là, không phải một nguồn lợi ích, mà mỗi đe dọa hiểm nguy nhất cho sự tồn tại của con người. Cuộc sống trên hoang đảo còn an toàn hơn và đáng mong chờ hơn nhiều so với sự tồn tại trong xã hội Nga Xô viết hay Đức Quốc xã.

Nếu con người muốn chung sống trong một xã hội hòa bình, có năng suất, dựa trên lý trí, và đối xử với nhau vì lợi ích tương hỗ, họ phải chấp nhận một nguyên tắc xã hội căn bản mà nếu thiếu thì không thể tồn tại một xã hội đạo đức hay văn minh nào: nguyên tắc về các quyền cá nhân.

Công nhận các quyền cá nhân nghĩa là thừa nhận và chấp nhận các điều kiện mà bản tính của con người đòi hỏi cho sự tồn tại thỏa đáng của anh ta.

Các quyền của con người chỉ có thể bị vi phạm bởi việc sử dụng sức mạnh. Chỉ bằng sức mạnh, một kẻ nào đó mới có thể cướp đi mạng sống của người khác, hoặc bắt người ta làm nô lệ, hoặc cướp bóc, hoặc ngăn chặn người đó theo đuổi các mục tiêu cá nhân, hoặc cưỡng ép người đó hành động đi ngược lại sự phán đoán có lý trí của mình.

Điều kiện tiên quyết để có một xã hội văn minh là loại bỏ sức mạnh ra khỏi các quan hệ xã hội-từ đó thiết lập nguyên tắc rằng nếu con người muốn giao thiệp với nhau, họ chỉ nên giao thiệp bằng các phương tiện lý trí: bằng thảo luận, bằng thuyết phục và bằng thỏa ước tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quyền sống của con người kéo theo một quyền tất yếu là quyền tự vệ. Trong một xã hội văn minh, sức mạnh chỉ nên được sử dụng để trả đũa và chỉ nhằm vào những kẻ đã ra tay sử dụng sức mạnh trước. Mọi lý do khiến cho việc dùng sức mạnh trước trở nên xấu xa đều cũng làm cho việc dùng vũ lực để trả đũa sau đó trở thành một mệnh lệnh đạo đức.

Nếu một xã hội "thái bình" nào đó từ chối việc sử dụng sức mạnh để trả đũa, nó sẽ phải tự phó mặc cho kẻ đầu tiên quyết định vi phạm đạo đức. Một xã hội như thế sẽ nhận được cái ngược lại với mong muốn của nó: thay vì xóa bỏ cái xấu, nó lại khuyến khích và tặng thưởng cho cái xấu.

Nếu xã hội không thể bảo vệ một cách có tổ chức cho các thành viên của nó trước sức mạnh vũ lực, nó sẽ đẩy tất cả các công dân tới việc phải tự vũ trang, biến nhà ở thành pháo đài, bắn vào bất cứ kẻ lạ nào đặt chân đến cổng nhà mình-hoặc tham gia một băng nhóm tự vệ nào đó để chiến đấu với các băng nhóm khác được thành lập cũng với mục đích tương tự, và do vậy khiến cho xã hội suy đồi thành một mớ hỗn loạn với luật lệ của các băng nhóm, tức là luật lệ của sức mạnh bạo ngược, suy đồi thành giao tranh liên miên giữa các bộ lạc, với sự dã man của thời tiền sử.

Việc sử dụng sức mạnh-ngay cả khi nhằm mục đích trả đũa-cũng không thể tùy vào ý muốn cá nhân của mỗi công dân. Cùng tồn tại trong hòa bình sẽ là điều bất khả thi nếu một người phải sống trong mối đe dọa thường trực, rằng một kẻ bất kỳ nào đó quanh anh ta có thể sử dụng sức mạnh vào bất kỳ lúc nào. Cho dù các mục đích của kẻ đó là tốt hay xấu, cho dù sự suy xét của hắn có lý trí hay phi lý trí, cho dù động cơ của hắn xuất phát từ sự suy xét công bằng hay sự ngu ngốc, từ thành kiến hay ác ý-thì sử dụng sức mạnh để chống lại một con người cũng không thể là quyết định tùy tiện của bất kỳ ai.

Ví dụ, hãy thử hình dung điều gì sẽ xảy ra nếu một người đánh mất ví kết luận rằng anh ta đã bị ăn cắp. Anh ta bèn nhảy vào bất kỳ ngôi nhà nào ở gần đó để tìm lại ví, và bắn ngay người đầu tiên ném cho anh ta một cái nhìn không thân thiện, bởi cho rằng cái nhìn đó là bằng chứng của tội trộm cắp.

Việc sử dụng sức mạnh để trả đũa đòi hỏi những luật khách quan do các bằng chứng đưa ra để xác định rằng đã có một tội ác và chứng minh ai đã phạm tội ác ấy, cũng như những luật khách quan để xác định hình phạt và cường chế thi hành trừng phạt. Không có những luật ấy, những người muốn chống lại tội ác sẽ biến thành một đám đông kiểu linso⁶. Nếu xã hội để cho việc sử dụng sức mạnh nhằm mục đích trả đũa rơi vào tay mỗi cá nhân, nó sẽ suy đồi thành luật lệ của đám đông, luật kiểu linso cùng bất tận những vụ tư thù, cừu thù đẫm máu.

Khi sức mạnh bị cấm trong quan hệ xã hội, con người cần một thể chế nắm nhiệm vụ bảo vệ các quyền lợi của họ dưới (sự điều chỉnh của) một tập hợp các luật lệ khách quan.

Đây là nhiệm vụ của chính quyền-của một chính quyền đúng nghĩa-là nhiệm vụ căn bản nhất của nó, sự suy xét mang tính đạo đức duy nhất của nó, và là lý do tại sao con người cần có chính quyền.

Chính quyền là hình thức đặt việc sử dụng sức mạnh nhằm mục đích trả đũa vào dưới sự điều chỉnh khách quan-tức là, dưới các luật được định ra một cách khách quan.

Sự khác biệt căn bản giữa hành động của cá nhân (tư nhân) với hành động của chính quyền-sự khác biệt ngày nay đã hoàn toàn bị phớt lờ và lãng tránh-xuất phát từ một thực tế là chính quyền nắm độc quyền việc sử dụng sức mạnh một cách hợp pháp. Nó phải nắm độc quyền đó, bởi vì nó là cơ quan kiểm chế và chống lại việc sử dụng sức mạnh; và cũng chính vì lý do đó, các hành động của nó phải được định ra, phân định và giới hạn một cách cứng rắn; trong sự vận hành của nó, không được phép có một chút ý thích bất chợt, đồng bóng nào; nó phải là một robot vô nhân tính; với động lực duy nhất là luật pháp. Xã hội muốn được tự do thì chính quyền phải bị kiểm soát.

Trong một hệ thống xã hội đúng đắn, cá nhân được tự do theo pháp định để tiến hành bất kỳ hành động nào anh ta muốn (miễn là anh ta không xâm phạm quyền lợi của những người khác), trong khi một quan chức chính quyền thì bị luật giới hạn lại trong bất kỳ hành động chính thức nào của ông ta. Một cá nhân có thể làm bất kỳ cái gì trừ phi cái đó bị luật pháp cấm; một quan chức chính quyền không được làm bất kỳ cái gì trừ phi cái đó được luật pháp cho phép.

Đây là hình thức đặt lẽ phải lên trên sức mạnh. Đây là quan niệm của người Mỹ về "một chính quyền luật pháp chứ không phải chính quyền con người".

Bản chất của luật pháp trong một xã hội tự do và quyền lực của chính quyền trong xã hội đó, cả hai đều hình thành bắt nguồn từ bản chất và mục đích của một chính quyền đúng đắn. Nguyên tắc căn bản của cả hai đã được chỉ ra trong Tuyên ngôn Độc lập (của nước Mỹ): "để bảo đảm những quyền lợi (cá nhân) này, các chính quyền được thành lập từ dân, nhận lấy quyền lực chính đáng của chúng từ sự đồng thuận của những người chịu sự quản lý"¹⁴.

Bởi vì bảo vệ quyền cá nhân là mục đích thích đáng duy nhất cho sự tồn tại của một chính quyền, nên nó là đối tượng thích đáng duy nhất của lập pháp: tất cả luật pháp đều phải đặt trên cơ sở quyền cá nhân và đều nhằm bảo vệ các quyền đó. Tất cả luật pháp phải khách quan (và công bằng một cách khách quan): mọi người phải biết rõ, và biết trước khi tiến hành một hành động, là luật pháp cấm họ làm những gì (và tại sao), cái gì cấu thành một tội ác và họ sẽ phải chịu hình phạt gì nếu phạm tội đó.

Nguồn gốc quyền lực của chính quyền là "sự đồng thuận của những người chịu sự quản lý". Điều này có nghĩa rằng chính quyền không phải là kẻ cai trị, mà là đầy tớ hay là tay sai của các công dân; nghĩa là một chính quyền như thế không có quyền gì trừ các quyền mà các công dân ủy cho nó vì một mục đích cụ thể.

Chỉ có một nguyên tắc căn bản mà các cá nhân phải thuận theo nếu họ muốn sống trong một xã hội văn minh, tự do: nguyên tắc chống sử dụng sức mạnh và ủy cho chính quyền quyền tự vệ tự nhiên của mỗi cá nhân, nhằm thực thi luật một cách có trật tự, khách quan và theo đúng như những gì luật xác định. Hay nói cách khác, mỗi cá nhân phải chấp nhận sự phân biệt giữa nghĩa vụ và ý thích thất thường (bất kỳ ý thích nào, kể cả ý thích của bản thân cá nhân đó).

Bây giờ điều gì sẽ xảy ra trong trường hợp giữa hai cá nhân có sự bất đồng về một vụ việc mà hai bên đều tham gia?

Trong xã hội tự do, một người không bị bắt buộc phải giao dịch với người khác. Họ chỉ làm như thế trên cơ sở sự nhất trí tự nguyện, và, khi có thêm yếu tố thời gian, trên cơ

¹⁴ tức những người mà chính phủ quản lý-ND

sở hợp đồng. Nếu hợp đồng bị phá vỡ do quyết định tùy tiện của một người, điều đó có thể gây ra tổn hại về mặt tài chính đến mức thảm họa cho người kia, và nạn nhân sẽ không còn cách nào khác ngoài việc giữ tài sản của đối phương để đền bù thiệt hại. Nhưng ở đây, lại một lần nữa, việc sử dụng sức mạnh không thể là quyết định cá nhân của một ai. Và điều này dẫn đến một trong những chức năng quan trọng nhất và phức tạp nhất của chính quyền: chức năng làm trọng tài giải quyết các bất đồng giữa mọi người với nhau theo các luật khách quan.

Tội phạm là thiểu số nhỏ trong bất kỳ xã hội bán văn minh nào. Nhưng việc bảo vệ và cưỡng chế thực thi hợp đồng thông qua các tòa án dân sự là nhu cầu tối quan trọng của một xã hội hòa bình; không có sự bảo vệ đó, không nền văn minh nào có thể phát triển hay được duy trì.

Không như loài vật, con người không thể tồn tại bằng cách hành động theo một loạt phản ứng tức thời. Con người phải đặt ra các mục tiêu và đạt được chúng trong một dải thời gian; anh ta phải tính toán các hành động và lập kế hoạch dài hạn cho cuộc đời mình. Trí tuệ của con người càng mẫn tiệp và kiến thức càng rộng lớn thì kế hoạch của anh ta càng có tầm xa. Nền văn minh càng cao hoặc càng phức tạp, thì càng đòi hỏi các hoạt động có tầm nhìn xa hơn-và bởi vậy đòi hỏi cả các thỏa thuận mang tính hợp đồng giữa con người với nhau cũng phải dài hạn, và nhu cầu của con người được bảo vệ an toàn trong những thỏa thuận như vậy càng cấp thiết hơn.

Thậm chí một xã hội hàng đổi hàng nguyên thủy cũng không thể vận hành được nếu một người đồng ý đổi một gia khoai tây lấy một rổ trứng và rồi, sau khi đã nhận đủ trứng, từ chối giao khoai tây. Hãy hình dung những hành động được dẫn dắt bởi sự thất thường này sẽ mang lại hậu quả như thế nào trong một xã hội công nghiệp nơi người ta giao những hàng hóa trị giá một tỉ đôla theo hình thức bán chịu, trả dần, hay ký những hợp đồng xây các công trình hàng tỉ đôla, hay ký hợp đồng cho thuê thời hạn đến chín mươi chín năm.

Hành động đơn phương vi phạm hợp đồng gắn liền với việc sử dụng vũ lực một cách gián tiếp: về bản chất, nó là khi một người nhận các giá trị vật chất, hàng hóa hay dịch vụ, từ một người khác, sau đó từ chối thanh toán và do đó giữ hàng hóa đó bằng vũ lực (thuần túy là sự chiếm giữ vật chất), chứ không phải bằng quyền-tức là, giữ hàng hóa mà không có sự nhất trí của người chủ sở hữu. Tương tự, tội lừa đảo cũng liên quan tới việc gián tiếp sử dụng vũ lực: nó là việc đoạt lấy giá trị vật chất mà không được sự đồng ý của người chủ sở hữu, nhờ hứa hão hoặc nuốt lời hứa. Trán lộn là một biến tướng nữa của việc sử dụng vũ lực gián tiếp: đó là việc đoạt lấy các giá trị vật chất mà không phải để trao đổi lấy giá trị khác, bằng cách đe dọa dùng vũ lực, bằng bạo lực hoặc gây thương tích.

Một số trong các hành động kể trên rõ ràng là hành vi phạm tội. Những hành động khác, chẳng hạn việc đơn phương vi phạm hợp đồng, có thể không mang động cơ tội ác, nhưng do sự thiếu trách nhiệm hoặc thiếu lý trí gây ra. Chúng cũng có thể là các vấn đề phức tạp khi cả hai bên tham gia đều đòi công lý. Nhưng dù thế nào, tất cả các vấn đề như vậy đều phải được đưa ra trước những luật định khách quan và phải được giải quyết bởi một trọng tài vô tư thực thi luật pháp, tức là bởi một quan tòa (và một ban hội thẩm, trong trường hợp cần thiết).

Hãy quan sát cái nguyên tắc căn bản điều chỉnh công lý trong tất cả những trường hợp này: nó nói rằng không ai được phép đoạt lấy bất cứ giá trị gì từ người khác mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu-và, như một hệ quả tất yếu, rằng các quyền của con người không thể được giao phó cho một quyết định đơn phương, cho sự lựa chọn tùy tiện, cho sự phi lý trí, tính thất thường của người khác.

Về bản chất, đó là mục đích đúng đắn của một chính quyền, nhằm làm tồn tại xã hội trở thành điều khả thi đối với mọi người, bằng cách bảo vệ lợi ích và đấu tranh chống những cái xấu mà con người có thể gây ra cho nhau.

Các chức năng đúng đắn của một chính quyền được giao vào tay ba lực lượng lớn, tất cả đều liên quan tới vấn đề sử dụng sức mạnh và bảo vệ nhân quyền: cảnh sát, để bảo vệ con người khỏi tội ác-các lực lượng vũ trang, để bảo vệ con người khỏi các thế lực ngoại xâm-tòa án, để giải quyết tranh chấp giữa con người với nhau theo các luật khách quan.

Ba lực lượng này kéo theo nhiều vấn đề như là hệ quả tất yếu và phái sinh của chúng-và việc thực thi chúng dưới hình thức lập pháp cụ thể thì vô cùng phức tạp. Cái này thuộc về lĩnh vực của một khoa học đặc biệt: triết học về luật pháp. Nhiều sai lầm và bất đồng có thể xảy ra trong việc thực thi, nhưng điều cốt yếu ở đây là nguyên tắc cần được thực thi: cái nguyên tắc phát biểu rằng mục đích của luật pháp và của chính quyền là bảo vệ các quyền cá nhân.

Ngày nay, nguyên tắc này bị quên lãng, phớt lờ và lãng tránh. Kết quả là tình trạng hiện nay của thế giới, nhân loại đi giạt lùi về tình trạng vô luật pháp của một chế độ độc tài tuyệt đối, về sự tàn bạo thời nguyên thủy của việc cai trị bằng sự dã man.

Khi phản đối khuynh hướng này, một cách thiếu cân nhắc, một số người đang đặt ra câu hỏi liệu chính quyền có phải vốn bản chất là xấu xa và phải chăng vô chính phủ là hệ thống xã hội lý tưởng? Vô chính phủ, khi là một khái niệm chính trị, là một ý tưởng trừu tượng ngây thơ: vì tất cả các lý do đã thảo luận ở trên, xã hội nào thiếu vắng một chính quyền có tổ chức sẽ bị giao phó vào tay kẻ xấu đầu tiên xuất hiện, kẻ sẽ đẩy nó vào sự hỗn loạn được tạo nên từ xung đột giữa các băng nhóm. Nhưng khả năng phát sinh sự vô đạo đức của con người chưa phải là lý do duy nhất để phản đối hệ thống vô

chính phủ: ngay cả một xã hội, nơi mà tất cả các thành viên đều có lý trí đầy đủ và đạo đức tốt, không phạm lỗi nào, cũng không thể hoạt động trong tình trạng vô chính phủ: bởi vì cái nhu cầu về các luật khách quan và một vị trọng tài giải quyết các bất đồng thân thiện giữa con người với nhau, chính nhu cầu đó làm cho việc thành lập một chính quyền trở thành cần thiết.

Biển thể gần đây của lý thuyết vô chính phủ đang làm mê hoặc một số người trẻ tuổi cổ súy cho tự do. Đó là cái thứ quái dị gọi là "các chính quyền cạnh tranh". Thừa nhận những tiền đề căn bản của các nhà thống kê hiện đại-những người không nhận thấy sự khác biệt giữa chức năng của chính phủ và chức năng của các ngành sản xuất, giữa động lực và sản xuất; những người cổ súy cho quốc hữu trong kinh doanh-các nhân vật đề xướng "chính quyền cạnh tranh" nhìn vào mặt kia của đồng xu và tuyên bố rằng vì cạnh tranh có lợi như thế cho kinh doanh, nên cũng có thể áp dụng chuyện cạnh tranh cho chính quyền. Thay vì chỉ có duy nhất một chính quyền độc quyền, họ tuyên bố cần có một số chính quyền khác nhau trong cùng khu vực địa lý, cạnh tranh để giành được sự trung thành cá nhân của mỗi công dân, mỗi công dân đều được tự do "đi mua hàng" và hạ cổ lui tới bất kỳ chính quyền nào anh ta chọn.

Hãy nhớ rằng kiềm chế con người bằng sức mạnh là dịch vụ duy nhất mà chính quyền phải cung cấp. Hãy tự hỏi mình xem cạnh tranh trong dịch vụ đó sẽ thành ra như thế nào.

Người ta không thể bảo lý thuyết này là mâu thuẫn khái niệm, bởi vì rõ ràng nó không cho thấy một sự thông hiểu về hai khái niệm "cạnh tranh" và "chính quyền". Người ta cũng không thể bảo nó là một sự khái quát hóa linh hoạt, bởi vì nó không có mối liên hệ nào hoặc tham chiếu nào tới thực tiễn và không tài nào cụ thể hóa nó vào thực tiễn được, thậm chí dù chỉ một cách phác thảo hay đại khái mà thôi. Một ví dụ minh họa là đủ: giả sử ông Smith, khách hàng của Chính quyền A, ngờ rằng hàng xóm nhà bên của ông là Jones, khách hàng của Chính quyền B, đã ăn cắp của Smith. Quân của Cảnh sát A bèn đến nhà ông Jones và chạm mặt quân của Cảnh sát B, phe này tuyên bố rằng họ không chấp nhận hiệu lực của khiếu nại của ông Smith và không công nhận quyền của Chính quyền A. Chuyện gì xảy ra khi đó? Quý vị tự rút ra kết luận.

Sự phát triển của khái niệm "chính quyền" đã trải qua một quá trình lịch sử dài và quanh co. Những ý nghĩ mơ hồ về chức năng của chính quyền dường như đã tồn tại trong tất cả các xã hội có tổ chức. Những ý nghĩ ấy từng xuất hiện khi người ta nhận ra sự khác biệt ngầm (thường không tồn tại) giữa một chính quyền và một băng cướp; nhận ra vòng hào quang tôn kính và quyền lực đạo đức mà chính quyền được hưởng với tư cách người bảo vệ "luật pháp và trật tự"; nhận ra cái thực tế rằng ngay cả những nhà nước xấu xa nhất cũng thấy cần thiết phải duy trì chút vẻ bề ngoài của trật tự và công bằng giả hiệu, dù chỉ do thói quen hay do truyền thống, và phải kiếm được vài lời biện minh đạo đức

cho cho quyền lực của chúng-huyền bí hoặc mang tính xã hội. Cũng giống như các vị hoàng đế Pháp phải viện đến "Quyền lực Thần thánh của Nhà Vua", các nhà độc tài hiện đại của Liên Xô phải dõc tiền vào tuyên truyền để biện minh cho sự cai trị của họ trước những đối tượng bị họ bắt ép làm nô lệ.

Trong lịch sử nhân loại, việc hiểu được các chức năng đúng đắn của chính quyền là một thành tựu chỉ mới đạt được gần đây: cách nay 200 năm và bắt nguồn từ thời các vị tổ khai quốc của Cách mạng Mỹ. Các vị này không chỉ xác định bản chất và những đòi hỏi của một xã hội tự do, mà họ còn phát minh ra phương thức để biến nó thành thực tiễn. Một xã hội tự do-như bất kỳ sản phẩm nào của con người-không thể được tạo ra nhờ các phương thức ngẫu nhiên, hay bằng việc chỉ ngồi mơ ước, hay bằng các "mong muốn thiện tâm" của lãnh tụ. Một hệ thống pháp chế phức tạp, dựa trên các nguyên tắc có hiệu lực khách quan, là điều kiện bắt buộc phải thỏa mãn để làm cho xã hội tự do và giữ cho nó tự do-một hệ thống không phụ thuộc vào các động cơ, phẩm chất đạo đức hay mong muốn của bất kỳ một quan chức nào, một hệ thống không để một cơ hội nào, một kẽ hở luật pháp nào cho độc tài phát triển.

Hệ thống kiểm tra và cân bằng của Mỹ là một thành tựu như thế. Và mặc dù những mâu thuẫn nhất định trong Hiến pháp đã tạo kẽ hở cho sự phát triển của chế độ nhà nước trung ương tập quyền, nhưng thành tựu vô song đạt được là khái niệm hiến pháp như là phương tiện để giới hạn và kiểm chế quyền lực của chính quyền.

Ngày nay, khi thành tựu này đang bị người ta âm mưu xóa bỏ, không phải là thừa khi nhắc lại rằng Hiến pháp là sự kiểm chế đối với chính quyền, chứ không phải với các cá nhân- rằng nó không quy định đạo đức của các cá nhân, mà chỉ quy định đạo đức của chính quyền- rằng nó không phải là một đặc quyền đối với chính quyền, mà là một hiến chương cho việc bảo vệ các công dân trước chính quyền.

Bây giờ hãy xem mức độ đảo lộn về đạo đức và chính trị của chính quyền ngày nay. Thay vì bảo vệ các quyền con người, chính quyền đang trở thành kẻ xâm phạm quyền con người nguy hiểm nhất; thay vì canh gác tự do, chính quyền đang xây chế độ nô lệ; thay vì bảo vệ con người khỏi những kẻ khởi xướng vũ lực, chính quyền đang khởi xướng vũ lực và áp bức theo bất kỳ cách nào và trong bất kỳ vấn đề gì nó muốn; thay vì đóng vai trò như một công cụ khách quan trong quan hệ giữa con người với con người, chính quyền đang tạo ra một triều đại ngăm, chết chóc, đầy bất trắc và đáng sợ, bằng các hình thức luật phi khách quan, mà việc diễn giải luật phụ thuộc vào những quyết định tùy tiện của các vị công chức tùy tiện; thay vì bảo vệ con người khỏi bị thương tổn bởi những cơn thất thường, chính quyền đang đòi hỏi cho nó quyền được hành xử thất thường không giới hạn-đến mức độ chúng ta đang nhanh chóng tiến đến thời kỳ đảo ngược hoàn toàn: thời kỳ mà chính quyền được tự do làm bất kỳ cái gì nó muốn, trong

khi công dân chỉ có thể hành động nếu được phép; là một giai đoạn trong thời kỳ đen tối nhất của lịch sử con người, giai đoạn cai trị bằng sự dã man.

Thường khi có nhận xét cho rằng, bất chấp các tiến bộ về vật chất, nhân loại đã không đạt được một mức độ tiến bộ đáng kể nào về đạo đức. Nhận xét này thường được một vài kết luận bi quan về bản tính con người phụ họa. Quả thật, chất lượng đạo đức của nhân loại đang đi xuống một cách đáng hổ thẹn. Nhưng nếu người ta nhìn vào sự vi phạm đạo đức đầy ma quỷ của chính quyền (chính cái đức vị tha tập thể đã làm cho sự vi phạm này thành điều có thể xảy ra), mà trong phần lớn lịch sử, nhân loại đã phải sống với sự vi phạm ấy, người ta sẽ bắt đầu tự hỏi làm thế nào mà nhân loại có thể bảo tồn được, dù chỉ cái vỏ ngoài của nền văn minh, và vết tích nào của lòng tự trọng đã không bị tiêu diệt đi mất mà giúp họ đứng thẳng trên đôi chân của mình?

Người ta cũng bắt đầu nhìn thấy rõ hơn bản chất của những nguyên tắc chính trị-vốn phải được chấp nhận và cổ súy như một phần trong cuộc chiến cho sự Phục Hưng của trí tuệ con người.

QUYỀN CON NGƯỜI

Ayn Rand

Phạm Trang dịch

Ai muốn cổ súy cho xã hội tự do – tức chủ nghĩa tư bản – người ấy phải biết rằng nền tảng không thể tách rời của xã hội tự do là nguyên tắc về các quyền cá nhân. Ai muốn cổ vũ cho các quyền cá nhân, người ấy phải biết rằng chủ nghĩa tư bản là hệ thống duy nhất có thể duy trì và bảo vệ các quyền đó. Và nếu ai đó muốn đo lường mối quan hệ giữa tự do với các mục tiêu của trí thức ngày nay, người ấy có thể dựa vào một thực tế là khái niệm quyền cá nhân đang bị xói mòn, bóp méo, xuyên tạc và hiếm khi được đưa ra thảo luận, đặc biệt hiếm được thảo luận bởi lực lượng gọi là “những người bảo thủ”.

“Quyền” là một khái niệm đạo đức; là khái niệm tạo sự dịch chuyển logic từ các nguyên tắc hướng dẫn hành động của cá nhân tới các nguyên tắc hướng dẫn quan hệ của anh ta với những người khác; là khái niệm duy trì và bảo vệ đạo đức cá nhân trong xã hội; là mối liên kết giữa quy tắc đạo đức của một cá nhân và quy tắc pháp lý của một xã hội, mối liên kết giữa đạo đức và chính trị. Quyền cá nhân là phương tiện để đặt xã hội xuống dưới luật đạo đức.

Mọi hệ thống chính trị đều dựa trên một số quy tắc về đạo đức. Đạo đức học thống trị trong lịch sử nhân loại là các biến thể của học thuyết tập thể-vị tha, thứ học thuyết đặt cá nhân thấp hơn các thể lực thần bí hoặc xã hội. Hậu quả là phần lớn các hệ thống chính trị đều là những biến thể của cùng một dạng chuyên chế nhà nước, chỉ khác nhau ở mức độ chứ không phải ở nguyên tắc cơ bản, chỉ bị giới hạn một cách tình cờ bởi truyền thống, hỗn loạn, xung đột đẫm máu và các cuộc sụp đổ có tính chất chu kỳ. Trong tất cả những chế độ như thế, đạo đức là một thứ quy tắc áp dụng cho cá nhân chứ không phải cho xã hội. Xã hội được đặt bên ngoài luật đạo đức, cùng với những biểu hiện hay nguồn gốc của luật đạo đức ấy, hay những người độc quyền diễn giải nó; và sự rao giảng về hành động xả thân cống hiến cho trách nhiệm xã hội được coi như mục đích chính của đạo đức học trong sự tồn tại thể tục của con người.

Vì không tồn tại thực thể nào gọi là “xã hội”, vì xã hội chỉ là một số các cá nhân riêng lẻ, nên điều này có nghĩa là, trong thực tế, những kẻ cai trị xã hội được miễn trừ khỏi luật đạo đức. Chỉ trừ việc phải tuân thủ các nghi thức truyền thống, còn lại, họ nắm quyền lực tuyệt đối và áp đặt lên xã hội sự tuân lệnh mù quáng, dựa trên nguyên tắc tuyệt đối là: “Cái tốt là cái gì tốt cho xã hội (hay cho bộ lạc, chủng tộc, quốc gia), và các sắc lệnh của nhà cầm quyền là tiếng nói của cái tốt trên đời”.

Điều này đúng với mọi chế độ toàn trị, đúng với mọi biến thể của đạo đức học theo chủ nghĩa tập thể-vị tha, thần bí hay xã hội. “The Divine Rights of Kings” (Quyền Thần Thánh Của Các Vị Vua) tóm tắt luận thuyết chính trị áp dụng cho các chế độ toàn trị thần quyền; còn “Vox populi, vox dei” (Ý Dân Là Ý Trời) tóm tắt luận thuyết áp dụng cho các nhà nước toàn trị. Một số bằng chứng: chế độ thần quyền ở Ai Cập, với các Pharaoh được coi như hiện thân của Chúa Trời; ách cai trị không giới hạn của đa số hay nền dân chủ của Athens; nhà nước phúc lợi của các hoàng đế La Mã; Tòa án Dị giáo thời Trung cổ; chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp; nhà nước phúc lợi của Bismarck ở Phổ; những căn phòng hơi độc của Đức Quốc xã; những lò sát sinh ở Liên Xô.

Tất cả những chế độ chính trị này đều là biểu hiện của đạo đức tập thể-vị tha. Đặc điểm chung của chúng là xã hội đứng bên trên luật đạo đức, như một thầy tế tùy tiện, toàn quyền, tối cao. Do đó, về mặt chính trị, tất cả các chế độ này đều là biến thể của một xã hội phi đạo đức.

Thành tựu cách mạng nhất của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là việc đặt xã hội xuống thấp hơn luật đạo đức.

Nguyên tắc về các quyền cá nhân của con người thể hiện sự vươn rộng của đạo đức sang hệ thống xã hội – như một sự giới hạn đối với quyền lực của nhà nước, bảo vệ con người trước sức mạnh tàn bạo của cái tập thể, đặt lẽ phải lên trên quyền lực. Mỹ là xã hội đạo đức đầu tiên trong lịch sử.

Tất cả các chế độ trước đó đều coi con người như phương tiện hiến dâng cho mục đích của những người khác, và coi xã hội là mục đích của chính nó. Nước Mỹ thì coi mỗi con người là mục đích của chính mình, còn xã hội như phương tiện để đi đến một sự đồng tồn tại hòa bình, có trật tự, tự nguyện giữa các cá nhân. Tất cả các chế độ trước đó đều cho rằng đời sống của cá nhân thuộc về xã hội, xã hội có thể loại bỏ cá nhân theo bất kỳ cách nào nó muốn; tự do mà cá nhân được hưởng chỉ là nhờ sự ban ơn, sự cho phép của xã hội, và tự do ấy có thể bị rút lại bất cứ lúc nào. Mỹ cho rằng đời sống của mỗi con người thuộc về chính cá nhân đó, do quyền của cá nhân đó mang lại (nghĩa là: do nguyên tắc đạo đức và do chính bản chất con người của cá nhân mang lại), rằng quyền là tài sản thuộc sở hữu của mỗi cá nhân, xã hội do đó không có quyền gì, và mục đích đạo đức duy nhất của nhà nước là bảo vệ các quyền cá nhân.

“Quyền” là nguyên tắc đạo đức xác định và thừa nhận sự tự do hành động của con người trong một xã hội nhất định. Chỉ có một quyền cơ bản mà thôi (tất cả các quyền khác là kết quả hoặc hệ quả tất yếu của quyền cơ bản này): quyền của con người đối với đời sống cá nhân. Đời sống là một quá trình hành động tự duy trì và tự sinh sôi; quyền đối với đời sống tức là quyền hành động tự duy trì và tự sinh sôi – có nghĩa là: tự do tiến hành tất cả các hành động mà tự nhiên đòi hỏi từ một thực thể có lý trí, để hỗ trợ, thúc

đầy, hoàn thành và hưởng thụ đời sống riêng của mình. (Đó là ý nghĩa của quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc).

Khái niệm “quyền” chỉ liên quan đến hành động – mà cụ thể là liên quan đến tự do hành động, nghĩa là thoát khỏi những cưỡng chế về mặt thể xác, thoát khỏi tình trạng bị ép buộc hay bị can thiệp bởi/từ những người khác.

Do đó, đối với mỗi cá nhân, quyền là sự thừa nhận về mặt đạo đức đối với một sự chọn lựa tích cực – được tự do hành động theo lý trí, vì các mục tiêu riêng, do sự lựa chọn riêng tự nguyện, không bị cưỡng ép. Về phần những người xung quanh, các quyền của cá nhân đó không áp đặt nghĩa vụ nào lên những người xung quanh ngoại trừ một quyền phủ quyết: họ không được vi phạm các quyền của cá nhân đó.

Quyền sống là nguồn của mọi quyền, và quyền sở hữu là cách duy nhất để thi hành các quyền. Không có quyền sở hữu, tất cả các quyền khác là bất khả thi. Bởi vì con người phải tự mình duy trì đời sống của mình, cho nên người nào không có quyền đối với sản phẩm do nỗ lực cá nhân tạo ra thì sẽ không có cách nào sống được. Người nào sản xuất và bị những kẻ khác chiếm đoạt sản phẩm, thì ắt là nô lệ.

Hãy nhớ rằng giống như tất cả các quyền khác, quyền sở hữu là quyền hành động: nó không phải là quyền đối với một vật (khách thể), mà là quyền đối với hành động và các kết quả của hành động sản xuất hay phát hiện ra vật đó. Nó không đảm bảo con người sẽ tìm ra cái gì đó, mà chỉ là sự đảm bảo rằng nếu ai đó phát hiện một vật thì anh ta sẽ sở hữu nó. Đó là quyền nhận được, giữ lấy, sử dụng và định đoạt giá trị vật chất của tài sản.

Khái niệm quyền cá nhân còn mới mẻ trong lịch sử nhân loại đến nỗi, cho tới ngày nay, nhiều người vẫn không nắm bắt được nó một cách đầy đủ. Theo hai luận thuyết về đạo đức học - thần bí và xã hội - một số người khẳng định quyền là tặng phẩm của Chúa Trời, những người kia thì cho rằng quyền là tặng phẩm của xã hội. Nhưng, trong thực tế, nguồn gốc của quyền là bản chất con người.

Tuyên ngôn Độc lập¹⁵ tuyên bố rằng con người “được Tạo hóa ban cho những quyền không thể xâm phạm”. Cho dù người ta coi con người là sản phẩm của Tạo hóa hay ra đời một cách tự nhiên, vấn đề nguồn gốc nhân loại cũng không làm thay đổi sự thật rằng con người là thực thể thuộc một loài đặc biệt – thực thể có lý trí – con người không thể hành động hiệu quả dưới sự cưỡng ép, quyền là điều kiện cần cho sự tồn tại đặc biệt của con người.

“Nguồn gốc của quyền con người không phải là luật thần thánh hay luật quốc hội ban hành, mà là luật đồng nhất. A là A, và Con Người là Con Người. Quyền là điều kiện mà

¹⁵ của nước Mỹ – ND

bản chất con người đòi hỏi để có thể tồn tại một cách thích đáng. Ngay khi xuất hiện trên trái đất, mỗi cá nhân đều có quyền sử dụng trí tuệ của mình, làm việc vì các giá trị của mình và giữ lấy sản phẩm do mình tạo ra. Nếu cuộc sống trên trái đất là mục đích thì con người có quyền sống như một thực thể có lý trí: tự nhiên không cho phép con người phi lý trí”. (trích trong tác phẩm *Atlas Shrugged* - Ayn Rand)

Vi phạm quyền con người nghĩa là bắt buộc con người phải hành động chống lại lý trí, hay cướp đoạt các giá trị của con người. Về cơ bản, chỉ có một cách để làm việc đó: sử dụng vũ lực. Có hai đối tượng tiềm tàng khả năng vi phạm quyền con người: tội phạm và chính quyền. Thành tựu vĩ đại của nước Mỹ là vạch ra được sự phân biệt giữa hai đối tượng này – bằng cách cấm mỗi đối tượng thực hiện những hoạt động được thừa nhận là hợp pháp của đối tượng kia.

Tuyên ngôn Độc lập đặt ra nguyên tắc rằng “để bảo đảm những quyền này, chính quyền được lập ra trong nhân dân”. Đó là lời biện minh duy nhất có giá trị cho chính quyền, và nó định ra mục đích duy nhất của chính quyền: bảo vệ quyền con người, bằng cách bảo vệ con người trước bạo lực thể chất.

Do đó, chức năng của nhà nước được thay đổi từ vai trò của kẻ cai trị thành kẻ phục vụ. Nhà nước phải bảo vệ người dân khỏi tội phạm – và Hiến pháp được soạn thảo là để bảo vệ người dân trước nhà nước. Tuyên ngôn Nhân quyền¹⁶ không nhằm chống lại các công dân, mà chống lại chính quyền – như một lời tuyên bố dứt khoát rằng các quyền cá nhân thay thế cho bất kỳ thế lực cộng đồng hay xã hội nào.

Kết quả là dạng thức một xã hội văn minh mà nước Mỹ đã gần đạt tới - trong cái dài ngắn ngủi khoảng 150 năm. Một xã hội văn minh là xã hội trong đó bạo lực bị nghiêm cấm trong các quan hệ giữa người với người; chính quyền, đóng vai trò như cảnh sát, chỉ được phép sử dụng vũ lực để thực thi biện pháp trả đũa chỉ nhằm đáp lại những người đã ra tay sử dụng bạo lực trước.

Điều này là ý nghĩa và mục đích căn bản của triết học chính trị Mỹ, ẩn chứa trong cái nguyên tắc về các quyền cá nhân. Nhưng nó không được hình thành một cách rõ ràng, cũng không được chấp nhận hoàn toàn hay thực thi một cách nhất quán.

Mâu thuẫn nội tại của nước Mỹ là đạo đức học vị tha-tập thể. Chủ nghĩa vị tha không đi cùng với tự do, chủ nghĩa tư bản và các quyền cá nhân được. Người ta không thể mưu cầu hạnh phúc với tâm lý của một con vật bị tế thần.

¹⁶ của Mỹ – ND

Chính là khái niệm quyền cá nhân đã sản sinh ra xã hội tự do. Chính từ sự tiêu diệt các quyền cá nhân mà tự do bắt đầu bị hủy hoại.

Một nền chuyên chế tập thể vốn dĩ không dám nô dịch hóa bằng cách thẳng thừng tước đoạt các giá trị vật chất hay đạo đức của quốc gia. Điều này phải được thực hiện thông qua một quá trình mục ruỗng từ bên trong. Cũng giống như trong lĩnh vực sản xuất vật chất, hành động cướp bóc tài sản một đất nước được thực hiện bằng cách tạo lạm phát tiền tệ; thế là ngày nay người ta có thể chứng kiến lạm phát được áp dụng khi bàn về các quyền. Quá trình này kéo theo một số lượng tăng lên các “quyền” mới được ban hành, nhiều đến mức người ta không để ý thấy ý nghĩa của khái niệm quyền đang bị lật ngược.

Tiền xấu đẩy tiền tốt khỏi lưu thông, tương tự, những “quyền mới in trên báo” này phủ định quyền đích thực.

Hãy quan sát thực trạng kỳ lạ, là chưa bao giờ trên khắp thế giới bùng nổ đến thế hai hiện tượng trái ngược nhau: các “quyền” mới được tạo thêm ra và các trại cưỡng bức lao động.

“Chiêu bài” ở đây là hoán đổi khái niệm quyền từ địa hạt chính trị sang địa hạt kinh tế.

Cương lĩnh năm 1960 của Đảng Dân chủ Mỹ tóm tắt quá trình hoán đổi này một cách thẳng thừng và rõ ràng. Cương lĩnh tuyên bố rằng chính quyền thuộc Đảng Dân chủ “sẽ tái khẳng định đạo luật về quyền kinh tế mà Franklin Roosevelt từng ghi vào lương tâm quốc gia của chúng ta 16 năm về trước”.

Hãy nắm thật vững ý nghĩa của khái niệm “quyền” khi bạn đọc danh sách các quyền mà cương lĩnh đó đưa ra:

1. Quyền làm một công việc hữu ích và được trả công, trong các ngành sản xuất hay thương mại, trên nông trang hay trong hầm mỏ của quốc gia.
2. Quyền tìm kiếm thu nhập để cung cấp đầy đủ lương thực thực phẩm, quần áo và phương tiện giải trí.
3. Quyền của mọi nông dân nuôi trồng và bán sản phẩm của mình để có doanh thu chu cấp cho mình và gia đình.
4. Quyền của mọi doanh nhân lớn và nhỏ được tự do kinh doanh, không bị cạnh tranh không lành mạnh, không phải chịu sự khống chế của các nhà độc quyền trong nước và nước ngoài.
5. Quyền của mọi gia đình được có nhà ở tử tế.
6. Quyền được chăm sóc y tế thích đáng, cơ hội được thụ hưởng chăm sóc sức khỏe tốt.

7. Quyền được bảo vệ một cách phù hợp khỏi những vấn đề về tuổi già, ốm đau, tai nạn và thất nghiệp.
8. Quyền hưởng một nền giáo dục tốt.

Đặt thêm một câu hỏi vào sau mỗi trong số 8 mệnh đề trên, ta sẽ thấy rõ vấn đề: ... với cái giá do ai trả?

Công việc, lương thực thực phẩm, quần áo, phương tiện giải trí (!), nhà ở, chăm sóc y tế, giáo dục, v.v. không tự nhiên mọc ra. Chúng là những giá trị nhân tạo - hàng hóa và dịch vụ do con người sản xuất. Ai cung cấp chúng?

Nếu một số người được trao quyền đối với sản phẩm do những người khác làm ra, thì có nghĩa là những người khác kia bị tước mất quyền và bị cưỡng bức lao động.

Bất kỳ “quyền” được viện dẫn nào của một cá nhân, mà đưa đến sự vi phạm quyền của cá nhân khác, đều không phải là và không thể là một quyền.

Không ai có quyền áp đặt một nghĩa vụ không lựa chọn, một nhiệm vụ không được trả công lên người khác, hay ép người khác phải quy phục. Không có cái gọi là “quyền nô dịch”.

Quyền của một người không liên quan đến hành động của những người khác thực thi quyền đó; nó chỉ liên quan đến việc chủ thể được tự do thực thi quyền bằng nỗ lực riêng mình.

Vì vậy, hãy nhìn nhận sự sáng suốt của các vị Tổ khai quốc: họ nói về quyền mưu cầu hạnh phúc – chứ không phải về quyền hạnh phúc. Như thế nghĩa là một cá nhân có quyền làm những gì cá nhân đó coi là cần thiết để đạt được hạnh phúc; chứ không có nghĩa là những người khác phải làm cho cá nhân đó hạnh phúc.

Quyền sống nghĩa là cá nhân có quyền nuôi sống mình bằng công việc của chính mình (ở bất cứ trình độ kinh tế nào, ở mức khả năng cá nhân cho phép); chứ không có nghĩa là những người khác phải cung cấp cho cá nhân đó các thứ cần để sống.

Quyền sở hữu nghĩa là cá nhân có quyền tiến hành các hoạt động kinh tế cần thiết để tìm kiếm, sử dụng và định đoạt tài sản; không có nghĩa là những người khác phải mang tài sản đến cho cá nhân đó.

Quyền tự do ngôn luận nghĩa là cá nhân có quyền thể hiện/ trình bày ý kiến mà không có nguy cơ bị đàn áp, can thiệp hay phải chịu sự trừng phạt của chính quyền. Quyền này không có nghĩa là những người khác phải cung cấp cho cá nhân khán phòng, đài phát thanh hay tòa báo để thông qua đó thể hiện/ trình bày ý kiến của cá nhân đó.

Bất kỳ công việc nào liên quan tới nhiều hơn một người đều đòi hỏi sự đồng ý tự nguyện của tất cả các bên tham gia. Mỗi người trong số họ có quyền ra quyết định riêng, nhưng không ai có quyền áp đặt quyết định của mình lên người khác.

Không có cái gọi là “quyền làm một công việc” – chỉ có quyền tự do trao đổi, tức là: quyền của cá nhân có một công việc nếu được người khác chọn thuê. Không có “quyền có nhà ở”, chỉ có quyền tự do trao đổi: quyền xây một căn nhà hoặc mua nhà. Không có “quyền được trả lương, trả giá công bằng” nếu không ai muốn trả, muốn thuê mướn một cá nhân hay mua sản phẩm của cá nhân đó. Không có “quyền của người tiêu dùng” mua sữa, giày, phim ảnh hay rượu sâm banh nếu không nhà sản xuất nào lựa chọn sản xuất những mặt hàng đó (chỉ có quyền sản xuất của nhà sản xuất thôi). Không có “quyền” của những nhóm đặc biệt, không có “quyền của nông dân, công nhân, doanh nhân, người lao động, người già, người trẻ, những đứa trẻ chưa ra đời”.

Chỉ có Quyền Con Người – là các quyền được sở hữu bởi mọi cá nhân và bởi tất cả mọi người như những cá nhân.

Quyền về tài sản và quyền tự do trao đổi là “quyền kinh tế” duy nhất của con người (thật ra, chúng là quyền chính trị) – và không thể có cái gì như là “một đạo luật về quyền kinh tế”. Vậy mà, hãy quan sát những người cổ súy cho cái đạo luật này, họ ban hành đủ thứ và họ phá hoại quyền kinh tế.

Hãy nhớ rằng quyền là những nguyên tắc đạo đức xác định và bảo vệ tự do hành động của con người, nhưng không áp đặt nghĩa vụ nào lên người khác. Các công dân đều không phải là mối đe dọa đối với quyền hay tự do của người khác. Công dân nào sử dụng vũ lực và vi phạm quyền của người khác thì là tội phạm – và mọi người được pháp luật bảo vệ chống lại hắn.

Tội phạm là thiểu số nhỏ trong bất kỳ thời đại hay đất nước nào. Và mỗi nguy hại mà bọn họ tạo ra đối với nhân loại là nhỏ bé vô cùng so với nỗi kinh hoàng – đổ máu, chiến tranh, khủng bố, sung công, nạn đói, chế độ nô lệ, hủy diệt hàng loạt – do các nhà nước từng hiện diện trong lịch sử nhân loại tạo ra. Mỗi chính quyền đều có khả năng trở thành mối đe dọa nguy hiểm nhất đối với quyền con người: nó giữ địa vị độc quyền hợp pháp trong việc sử dụng vũ lực nhằm vào các nạn nhân không hề được vũ trang, theo quy định của pháp luật. Khi không chịu giới hạn và hạn chế nào bởi các quyền cá nhân, chính quyền là kẻ thù nguy hiểm số một của con người. Tuyên ngôn Nhân quyền được viết ra không phải là để bảo vệ người ta trước các hành động của tư nhân, mà là để chống các hành động của chính quyền.

Bây giờ hãy quan sát cái quá trình trong đó sức mạnh bảo vệ ấy bị tiêu diệt.

Quá trình ấy đổ cho các công dân tội vi phạm những điều mà theo hiến pháp, chính chính quyền mới bị cấm vi phạm (tức là những điều mà các công dân không đủ quyền lực để thực hiện), và nhờ thế giải phóng cho chính quyền khỏi mọi ràng buộc. Hành động đổ tội đó đang tăng lên ngày một rõ ràng hơn trong lĩnh vực tự do ngôn luận. Suốt nhiều năm trời, những người theo chủ nghĩa tập thể đã tuyên truyền cho cái quan điểm nói rằng tư nhân từ chối tài trợ tức là vi phạm quyền tự do ngôn luận và là “kiểm duyệt”.

Như thế là “kiểm duyệt”, họ tuyên bố, khi một tờ báo từ chối đặt hay đăng tải bài viết của những tác giả có chủ kiến đối lập hoàn toàn với chủ trương của tờ báo.

Như thế là “kiểm duyệt”, họ tuyên bố, khi một nhà tài trợ phản đối chi tiết xúc phạm nào đó trên chương trình truyền hình mà ông ta bỏ tiền tài trợ - như trường hợp Alger Hiss được mời lên truyền hình để lăng mạ Phó Tổng thống Nixon.

Về sau, ông Newton N. Minow¹⁷ tuyên bố: “Có kiểm duyệt thông qua xếp hàng, có kiểm duyệt bởi nhà quảng cáo, bởi truyền hình, bởi các chi nhánh sẽ bác bỏ lịch phát sóng phủ tới địa bàn của họ”. Cũng chính ông Minow ấy đe dọa rút giấy phép bất kỳ đài nào không tuân thủ chủ trương phát sóng của ông – và ai nói đó không phải là kiểm duyệt.

Hãy suy nghĩ về hàm ý sâu xa trong một khuynh hướng như thế.

“Kiểm duyệt” là chuyện chỉ gắn với nhà nước. Không có kiểm duyệt của tư nhân. Không một công dân hay công ty tư nhân nào có thể khiến ai đó phải im lặng hay tịch thu một ấn bản; chỉ nhà nước có thể làm điều đó. Tự do ngôn luận của công dân bao gồm cả quyền không đồng ý, không nghe và không tài trợ cho người đối địch với mình.

Nhưng theo các học thuyết như “đạo luật kinh tế về quyền cá nhân” kia, cá nhân không có quyền khai thác các phương tiện vật chất của mình theo sự hướng dẫn của lý trí, và phải bỏ tiền cho bất kỳ diễn giả hay nhà tuyên truyền nào có “quyền” đối với tài sản của anh ta.

Như vậy có nghĩa là việc cung cấp công cụ để thể hiện ý kiến đã tước đoạt của con người cái quyền được nêu ý kiến. Nó có nghĩa là nhà làm sách phải xuất bản những cuốn sách ông ta coi là vô giá trị, sai lệch hay xấu xa, nhà tài trợ truyền hình phải chi

¹⁷ Newton N. Minow: sinh năm 1926, là một luật sư, chính khách người Mỹ, cựu chủ tịch Ủy ban Truyền thông Liên bang (Federal Communications Commission) của Mỹ. Trong một bài diễn văn tại hội nghị của Hiệp hội Quốc gia các nhà truyền thông (9/5/1961), ông phê phán gay gắt truyền hình vì đã không làm nhiều hơn để phục vụ lợi ích công, chỉ phát sóng những nội dung phù phiếm hoặc nặng về sex. Nhiều người hoan nghênh ông nhưng cũng nhiều người cho rằng ý kiến của ông là biểu hiện của sự can thiệp từ phía chính quyền lên doanh nghiệp tư nhân. (lược dịch từ Wikipedia).

tiền cho các bình luận viên lăng mạ quan niệm của ông ta, chủ bút một tờ báo phải nộp những trang báo của ông ta cho một gã lưu manh trẻ ranh hò hét đòi nô dịch báo chí. Nghĩa là một nhóm người giành được “quyền” có giấy phép vô hạn trong khi nhóm khác bị vô hiệu hóa tới bất lực.

Nhưng rõ ràng là bất khả thi nếu phải cấp cho mỗi người có yêu sách một công việc, một chiếc micro hay một chuyên mục trên tờ báo, thế nên ai sẽ quyết định việc “phân phối” các “quyền kinh tế” đó và chỉ định người nhận, trong khi người chủ sở hữu đã mất quyền được lựa chọn? À, về điểm này ông Minow đã chỉ ra khá rõ.

Và nếu bạn nghĩ một cách sai lầm rằng điều trên chỉ đúng với người nào sở hữu những tài sản lớn, bạn nên nhận thấy rằng lý thuyết về “các quyền kinh tế” đề cập cả đến “quyền” của tất cả những người mà trong tương lai sẽ trở thành nhà biên kịch, nhà thơ cách tân, nhà soạn nhạc ồn ào và tất cả các nghệ sĩ phi vật thể (những người có sức thu hút về chính trị) - quyền của họ đối với sự ủng hộ về tài chính mà bạn đã không trao cho họ nếu không tham gia show diễn của họ. Việc sử dụng tiền thuế của bạn vào tài trợ cho nghệ thuật còn có ý nghĩa nào khác đâu?

Và trong khi người ta làm âm ỉ về “các quyền kinh tế” thì khái niệm quyền chính trị lu mờ dần. Người ta đã quên rằng tự do ngôn luận tức là tự do cổ súy cho quan điểm của ai đó và chấp nhận các kết quả có thể đến, gồm sự bất đồng với những người khác, sự phản đối từ những người khác, không được ưa thích, mất đi sự ủng hộ. Chức năng chính trị của “quyền tự do ngôn luận” là bảo vệ những người không quy phục và những thiểu số không được ưa chuộng khỏi sự áp chế bằng sức mạnh – chứ không phải là bảo đảm mang đến cho họ sự ủng hộ, lợi thế hay mối thiện cảm mà họ đã không có được.

Tuyên ngôn Nhân quyền viết: “Quốc hội sẽ không ra luật nào... tước đi tự do ngôn luận, hay tự do báo chí...”. Tuyên ngôn không yêu cầu các công dân phải trao micro cho kẻ muốn hủy hoại họ, trao cái chìa khóa vạn năng cho tên trộm muốn lấy tiền của họ, hay trao con dao cho tên sát nhân muốn cắt cổ họ.

Một trong các vấn đề cốt yếu nhất của ngày hôm nay là vậy: các quyền chính trị chống “các quyền kinh tế”. Đây là vấn đề hoặc cái này hoặc cái kia, cái này tiêu diệt cái kia. Nhưng trong thực tế, không có “quyền kinh tế”, không có “quyền tập thể”, không có “lợi ích công” nào cả. “Quyền cá nhân” là một cụm từ thừa thãi: chẳng có quyền nào khác và cũng chẳng còn đối tượng nào khác có quyền ấy.

Những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản thị trường tự do là lực lượng duy nhất cổ súy cho quyền con người.

HIỂU KINH TẾ TRONG MỘT BÀI HỌC

(Trích)

Henry Hazlitt

Phạm Việt Anh dịch

Chương 1: Bài học

Chương 4: Công trình công cộng và gánh nặng thuế khóa

Chương 15: Cơ chế hoạt động của hệ thống giá

Chương 16: “Bình ổn” giá hàng hóa

Chương 22: Chức năng của lợi nhuận

Chương 23: Ảo ảnh về lạm phát

Chương 1: Bài học

Không một lĩnh vực nghiên cứu nào lại có nhiều nguy hiểm như trong kinh tế học. Điều này bắt nguồn từ bản chất của bộ môn. Bên cạnh những khó khăn vốn tồn tại trong bất kỳ lĩnh vực nghiên cứu nào, trong kinh tế học, khó khăn bị tăng thêm hàng ngàn lần vì một yếu tố thường không có ảnh hưởng lớn trong những lĩnh vực nghiên cứu khác (vật lý, toán học, y dược,...): sự tồn tại của những tư lợi và mục tiêu cá nhân đằng sau các lập luận kinh tế. Mỗi nhóm lợi ích, bên cạnh những lợi ích kinh tế chung, cũng có những lợi ích riêng mang tính đối lập với các nhóm khác. Trong khi nhiều chính sách xã hội về lâu dài sẽ phục vụ cho lợi ích của mọi người, một số chính sách lại nhằm vào phục vụ một nhóm cụ thể nào đó, ngay cả khi điều đó gây tổn hại cho những nhóm khác. Nhóm được hưởng lợi từ những chính sách này sẽ tìm cách để bảo vệ chúng bằng những lời lẽ nghe có vẻ tin cậy và nhất quán. Họ sẽ thuê những người giỏi nhất để đưa ra các lập luận kinh tế nhằm thuyết phục công chúng. Cuối cùng, họ hoặc sẽ thuyết phục được công chúng rằng chính sách đó là đúng đắn, hoặc làm mọi thứ rồi tung lên đến nỗi khiến cho mọi người tin rằng không thể đưa ra được những lý lẽ rành mạch về chủ đề đó.

Bên cạnh những lập luận kinh tế nhằm phục vụ các tư lợi và mục tiêu cá nhân, trong kinh tế học còn có một nguyên nhân quan trọng khác nữa cũng liên tục góp phần sinh ra những nguy hiểm. Đó là xu hướng khó thay đổi của con người khi chỉ xem xét những tác động ngắn hạn của một chính sách nào đó, hoặc chỉ xem xét những tác động này lên một nhóm lợi ích nhất định, và vì thế bỏ qua các tác động dài hạn của chính sách đó lên tất cả các nhóm lợi ích trong xã hội, bao gồm cả chính nhóm lợi ích kia. Nói tóm lại, đó là nguy hiểm bỏ qua các tác động thứ cấp.

Chính yếu tố này tạo ra sự khác biệt giữa kinh tế học tốt và kinh tế học tồi. Các nhà kinh tế học tồi sẽ chỉ thấy những gì trước mắt; Các nhà kinh tế học tốt sẽ biết nhìn xa trông rộng. Các nhà kinh tế học tồi chỉ thấy những tác động ngắn hạn và trực tiếp của một chính sách hay biện pháp kinh tế; Các nhà kinh tế học tốt sẽ quan tâm đến những tác động dài hạn và gián tiếp. Các nhà kinh tế học tồi chỉ biết xem xét hiệu ứng của một chính sách kinh tế trên một nhóm lợi ích nhất định; Các nhà kinh tế học tốt sẽ tìm hiểu hiệu ứng của nó lên tất cả các nhóm lợi ích trong xã hội.

Đây dường như là một lẽ tất nhiên! Ai cũng biết tầm quan trọng của việc phải xem xét tất cả các tác động trực tiếp và gián tiếp, ngắn hạn và dài hạn, của một chính sách lên mọi đối tượng trong xã hội. Ngay trong cuộc sống cá nhân của mình, chúng ta ai chẳng biết có những khoái lạc đem lại vui thú trong chốc lát song về lâu dài sẽ để lại những hậu quả khủng khiếp! Ngay cả một em bé cũng biết nếu ăn quá nhiều kẹo em sẽ bị sâu răng! Ngay cả một người say rượu cũng biết mình sẽ thức dậy sáng mai với cái bụng nôn nao và đầu nhức như búa bổ, và một người nghiện rượu phải biết mình đang hủy hoại gan và rút ngắn cuộc đời của mình! Ngay cả Don Juan cũng biết rằng mình tự

chuồn lấy nhiều rủi ro, từ việc bị tống tiền cho đến bệnh tật! Và cuối cùng, để lấy một ví dụ có liên quan đến kinh tế, dù vẫn thuộc về đời sống cá nhân của chúng ta: chẳng phải ngay một người lười biếng hay một kẻ phá gia chi tử cũng biết rồi họ sẽ phải chịu cảnh thiếu thốn và nghèo đói?

Vậy nhưng trong lĩnh vực kinh tế học, những điều tưởng chừng rất cơ bản này lại thường xuyên bị lãng quên. Nhiều người được xem là những nhà kinh tế học nổi tiếng, song lại phản đối sự tiết kiệm và ủng hộ việc tiêu vượt mức an toàn của ngân sách quốc gia, và cho rằng đó là cách cứu vãn nền kinh tế. Khi có người chỉ ra những hậu quả nghiêm trọng mà những chính sách này về lâu dài sẽ gây ra đối với nền kinh tế, họ trả lời một cách vô trách nhiệm, với giọng lưỡi của đứa con hoang đang trước lời cảnh báo của người cha: “Về dài hạn chúng ta đều chết sạch cả rồi!”. Và những luận chứng thiên cận nguy hiểm này lại được nhiều người xem là sự khôn ngoan, là sự dí dỏm của những bộ óc uyên bác.

Hiện thực không dí dỏm như vậy! Thảm họa là ở chỗ ngay trong hiện tại chúng ta đã phải gánh chịu hậu quả của những chính sách kinh tế sai lầm từ trước. Ngày hôm nay chính là ngày mai mà những nhà kinh tế tồi ngày hôm qua khuyên chúng ta không cần nghĩ tới. Những tác động dài hạn của một số chính sách kinh tế có thể chỉ còn cách chúng ta vài tháng, cũng có thể là vài năm hay vài thập kỷ. Trong trường hợp nào đi nữa, những hậu quả đó đã tiềm ẩn sẵn trong các chính sách kinh tế được đưa ra, như con gà trong quả trứng hay bông hoa trong hạt giống.

Do vậy, trên phương diện này, toàn bộ nội dung của kinh tế học có thể được rút gọn thành một bài học, và bài học này có thể được đúc kết thành một câu: *Kinh tế học bao gồm việc xem xét không chỉ những tác động ngắn hạn mà cả những tác động dài hạn của bất kỳ một chính sách hay biện pháp kinh tế nào; nó bao gồm việc dõi theo những tác động của chính sách đó không chỉ đối với một nhóm lợi ích nhất định mà với tất cả các nhóm trong xã hội.*

90% các nguy biện kinh tế đang tung hoành trên thế giới, gây nhiều tổn hại cho nền kinh tế toàn cầu, đều là hậu quả của việc bỏ qua bài học này. Chúng đều mắc một trong hai lỗi hoặc đôi khi cả hai: hoặc chúng chỉ tính đến các tác động tức thời của một chính sách hay biện pháp kinh tế, hoặc chúng chỉ xem xét các tác động này trên một nhóm lợi ích nhất định và bỏ qua các nhóm khác.

Tất nhiên, thái cực ngược lại cũng là một sai lầm. Khi xem xét một chính sách, chúng ta không nên *chỉ* chú trọng vào các tác động dài hạn trên toàn bộ xã hội. Đây là lỗi mà

các nhà kinh tế học theo trường phái cổ điển hay mắc phải. Nó dẫn đến một thái độ thờ ơ vô trách nhiệm đối với những nhóm lợi ích bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các chính sách hay biện pháp kinh tế nhằm vào các ích lợi kinh tế tổng hòa mang tính dài hạn trên diện rộng.

Nhưng ngày nay rất ít người (trong đó chủ yếu là các chuyên gia kinh tế học) mắc phải sai lầm này. Nguy biến thường xuyên mắc phải nhất của thời đại chúng ta - nguy biến thường xuyên xuất hiện trong các cuộc thảo luận hay đàm thoại về kinh tế, sai lầm liên tục được sử dụng trong hàng ngàn diễn văn chính trị, sự lừa gạt chính yếu của kinh tế học theo trường phái “mới” - là quan điểm chỉ chú trọng vào các tác động ngắn hạn của các chính sách kinh tế lên một nhóm lợi ích nhất định, và bỏ qua hoặc coi nhẹ các tác động dài hạn đối với toàn bộ xã hội. Các nhà kinh tế học “mới” tự cho rằng đây là một phương pháp luận đúng đắn, một sự tiến bộ mang tính cách mạng so với các nhà kinh tế học thuộc trường phái “cổ điển” hay “chính thống”, bởi vì họ đã chú ý đến điều mà các nhà kinh tế học theo trường phái cổ điển thường bỏ qua: các tác động ngắn hạn. Nhưng với việc quá chú trọng vào các tác động ngắn hạn và bỏ qua các tác động dài hạn, họ đã phạm phải một sai lầm nghiêm trọng hơn nhiều! Trong nỗ lực nghiên cứu và tìm hiểu một cách tỉ mỉ từng cái cây, họ đã bỏ qua cả cánh rừng. Phương pháp luận và các kết luận của họ luôn mang nặng tính phản ứng. Đôi khi chính họ phải ngạc nhiên khi nhận thấy những điểm tương đồng giữa quan điểm của họ với chủ nghĩa trọng thương của thế kỷ 17. Trên thực tế, họ rơi vào những sai lầm của kinh tế học thuở sơ khai - những sai lầm mà các nhà kinh tế học theo trường phái cổ điển đã chỉ ra và tưởng là đã vĩnh viễn được xóa bỏ khỏi kinh tế học.

Có người nói rằng các nhà kinh tế học tồi, khi trình bày các lý lẽ sai lầm của họ trước công chúng, thường giàu tính thuyết phục hơn so với khi các nhà kinh tế học tốt trình bày các lý lẽ đúng đắn của mình, và công chúng thường tin tưởng vào những điều xuẩn ngốc được nói ra từ diễn đàn của những kẻ mị dân hơn là vào lời nói của những người chính trực đang cố gắng chỉ ra các sai lầm. Lý do dẫn đến điều này thật ra không có gì khó hiểu: những kẻ mị dân và các nhà kinh tế tồi không hoàn toàn nói sai - họ chỉ nói một nửa sự thật. Họ chỉ nói đến các tác động tức thì của một chính sách lên một nhóm lợi ích nào đó, và trong những giới hạn nhỏ bé của mình thì điều họ nói thường là đúng. Trong trường hợp này, ta cần phải chỉ ra toàn bộ sự thật, rằng những chính sách đó có thể sẽ có những tác động dài hạn tiêu cực, hoặc nó có thể đem lại lợi ích cho một nhóm cá thể nhất định nhưng lại gây tổn hại cho những nhóm khác. Công việc của chúng ta bao gồm cả việc bổ sung cũng như ráp nối nửa sự thật còn lại với nửa kia. Song việc xem xét được hết các tác động chính của một chính sách kinh tế lên toàn bộ xã hội là một chuỗi lập luận phức tạp và mất nhiều thời gian. Công chúng thường không đủ kiên nhẫn hay hiểu biết để theo dõi hết quá trình này. Các nhà kinh tế học tồi thường giúp

công chúng biện minh cho sự lười biếng hay thiếu hiểu biết của mình bằng cách cho rằng không cần thiết phải dõi theo quá trình lập luận cũng như đánh giá tính đúng đắn của lập luận đó vì đó là thứ lập luận “cổ điển”, thuộc loại “laissez faire”¹⁸, là biểu hiện của chủ nghĩa “biện minh tư bản”, hay bất kỳ một ngôn từ nào khác để hạ uy tín các lập luận kinh tế này trước công chúng.

Chúng ta đã nêu lên nội dung chủ đạo của bài học cũng như chỉ ra một cách khái quát những nguy biện đi ngược lại bài học này. Song ta sẽ không thể hiểu rõ bài học và khó nhận dạng được các nguy biện nếu không có các ví dụ minh họa rõ ràng. Qua các ví dụ, chúng ta sẽ đi từ các vấn đề đơn giản nhất tới các vấn đề phức tạp nhất trong kinh tế học. Chúng ta cũng sẽ học cách phát hiện và tránh các lý lẽ sai lầm, từ những loại thô sơ và dễ nhận ra nhất cho đến những loại tinh vi nhất. Đó là nhiệm vụ tiếp theo của chúng ta.

¹⁸ nhà nước không hoặc ít can thiệp vào thị trường – ND

Chương 4: Công trình công cộng và gánh nặng thuế khoá

Trên thế giới ngày ngày nay, chẳng có niềm tin nào kiên định và có ảnh hưởng hơn niềm tin vào chi tiêu của chính phủ. Ở mọi nơi, chi tiêu của chính phủ luôn được coi là phương thuốc đặc trị cho mọi bệnh tật của nền kinh tế. Khu vực kinh tế tư nhân có vẻ đình trệ ư? Chúng ta có thể giải quyết vấn đề này bằng chi tiêu của chính phủ. Có thất nghiệp ư? Nguyên nhân chắc chắn là do “lượng sức mua thiếu hụt trong khu vực kinh tế tư nhân”. Để giải quyết điều này, chính phủ chỉ cần cung cấp đủ lượng vốn thiếu hụt!

Cả một hệ thống lý luận về kinh tế đã được xây dựng dựa trên nguy biện này và, cũng giống như các hệ thống lý luận cùng loại khác, nó trở thành một mắt xích trong một loạt các nguy biện hỗ trợ lẫn nhau. Chúng ta không thể xem xét toàn bộ hệ thống tại đây. Chúng ta chỉ có thể cùng nghiên cứu một nguy biện căn bản nhất - nguy biện đã sản sinh ra toàn bộ hệ thống này, và sẽ trở lại xem xét các nguy biện phụ khác của hệ thống này trong các phần sau.

Ngoại trừ những món quà do thiên nhiên trao tặng, bằng cách này hay cách khác, chúng ta đều phải trả giá cho mọi thứ mình có được. Trên thế giới, nhiều người tuy được gọi là nhà kinh tế học song luôn cố đưa ra các đề án hay chương trình nhằm có được một thứ gì đó mà không phải trả giá. Họ nói với chúng ta rằng chính phủ có thể chi tiêu mà không cần đánh thuế, rằng chính phủ có thể tiếp tục nợ mà không phải lo trả, bởi vì các khoản nợ này là những gì “chúng ta tự nợ mình”. Chúng ta sẽ xem xét kỹ những luận điểm tuyệt vời này sau, nhưng tại đây, chúng ta phải dùng kiến thức của sách giáo khoa mà chỉ ra rằng, trong quá khứ những giấc mơ đẹp đẽ kiểu này luôn dẫn đến tình trạng phá sản ngân khố quốc gia hoặc cảnh lạm phát. Chúng ta phải nói một cách đơn giản rằng tất cả mọi chi tiêu của chính phủ cuối cùng đều phải được bù đắp thông qua thuế, và bản thân lạm phát cũng là thuế, một loại thuế rất đáng sợ.

Mặc dù còn nhiều nguy biện khác có liên quan đến vấn đề vay nợ của chính phủ và lạm phát, nhưng chúng ta sẽ xem xét chúng ở phần sau. Trong chương này, chúng ta sẽ tiếp tục thảo luận dựa trên giả định rằng mọi khoản chi tiêu của chính phủ đều phải được bù đắp ngay lập tức hay sau này thông qua thuế. Một khi chúng ta nhìn vào vấn đề theo cách này, chi tiêu của chính phủ sẽ mất đi vẻ màu nhiệm của mình.

Việc thực hiện các chức năng quan trọng của chính phủ luôn đòi hỏi một lượng chi tiêu nhất định. Để có thể cung cấp được các dịch vụ xã hội cơ bản, chính phủ cần phải thực hiện các công trình công cộng như xây dựng đường xá cầu cống, trang bị cho quân đội, xây dựng văn phòng trụ sở cho bộ máy nhà nước, cảnh sát, cứu hỏa, v.v... Các công trình công cộng này đều rất cần thiết cho xã hội, và chúng không phải là điều tôi muốn nói đến. Ở đây, tôi muốn đề cập tới các công trình công cộng nhằm “tạo việc làm” hay tăng cường sự giàu có cho một cộng đồng, những gì mà cộng đồng đó sẽ không có nếu không có các công trình này.

Một cây cầu được xây dựng. Sẽ không ai phản đối gì nếu nó được xây dựng để đáp ứng nhu cầu giao thông của xã hội, để giải quyết những vấn đề giao thông mà nếu không có cây cầu này thì sẽ không giải quyết được, hay nói ngắn gọn là nếu đối với toàn bộ những người nộp thuế, cây cầu này quan trọng hơn so với những thứ mà cá nhân họ sẽ mua nếu không phải đóng thuế. Nhưng nếu cây cầu được xây dựng với mục đích chủ yếu là “tạo việc làm” thì đây lại là một vấn đề khác. Khi mục tiêu chính là tạo việc làm, nhu cầu sử dụng sẽ trở thành thứ cấp. Sẽ cần phải vẽ ra “các dự án”. Thay vì xem xét cây cầu *phải* được xây ở đâu, những người quyết định chi tiêu chính phủ sẽ tự hỏi cây cầu *có thể* được xây ở đâu. Họ có thể đưa ra được lý do hợp lý nào cho việc xây dựng thêm một cây cầu giữa Easton và Weston không? Họ sẽ nghĩ ra mọi cách để khiến dự án này trở nên thực sự cần thiết. Những người phản đối sẽ bị coi là những kẻ cản đường hay những người chuyên chống đối.

Hai lý lẽ được đưa ra để ủng hộ việc xây cây cầu: một lý lẽ được đưa ra chủ yếu trước khi xây dựng cây cầu, và một lý lẽ khác được đưa ra chủ yếu sau khi cây cầu được xây. Lý lẽ đầu tiên là cây cầu sẽ tạo việc làm. Nó sẽ cung cấp 500 việc làm trong vòng một năm, những việc làm mà sẽ không được tạo ra trừ khi cây cầu được xây dựng.

Đây là điều chúng ta sẽ thấy được ngay lập tức. Nhưng nếu chúng ta là người biết nhìn xa hơn những tác động ngắn hạn và trực tiếp, tới những tác động thứ cấp, và không chỉ xem xét những người được hưởng lợi trực tiếp từ dự án của chính phủ mà cả những người bị ảnh hưởng gián tiếp, ta sẽ thấy một bức tranh khác hẳn. Đúng là các công nhân xây cầu sẽ có được những việc làm mà bình thường họ sẽ không có. Nhưng chi phí cho cây cầu đó đến từ các khoản thuế thu được. Mỗi đôla được dùng để xây dựng cây cầu cũng là một đôla được thu từ những người nộp thuế. Nếu cây cầu tốn 10 triệu đôla, những người nộp thuế sẽ phải chi 10 triệu đôla. Họ sẽ mất đi khoản tiền đó, khoản tiền mà nếu không phải nộp thuế họ có thể dùng để mua những gì họ cần nhất.

Điều này có nghĩa là với mỗi việc làm mà chính phủ tạo ra thông qua việc xây cầu thì một việc làm tư nhân nào đó ở một nơi khác bị mất đi. Chúng ta có thể nhìn thấy những người công nhân xây cầu. Chúng ta có thể xem họ làm việc. Lý lẽ về khả năng tạo việc làm của các công trình công cộng vì thế có những bằng chứng cụ thể, và phần lớn mọi người sẽ tin theo lý lẽ này. Nhưng có nhiều điều khác mà chúng ta không nhìn thấy bởi chính cây cầu đã khiến chúng không được tạo ra. Chúng là những việc làm bị mất đi khi 10 triệu đôla bị thu từ những người nộp thuế. Điều thực sự xảy ra trong thực tế, nói theo cách nhẹ nhàng nhất, là dự án này đã tạo ra một sự chuyển đổi các việc làm: thêm việc làm cho công nhân xây dựng cầu, giảm việc làm cho những người sản xuất xe hơi, chữa tivi, may quần áo, nông dân, v.v...

Chúng ta hãy cũng xem xét lý lẽ thứ hai ủng hộ việc xây dựng cầu. Cây cầu đã được xây xong và rất to đẹp. Nó đã trở thành hiện thực nhờ sự mầu nhiệm của chi tiêu chính

phủ. Nếu chúng ta nghe theo những kẻ thích cản đường hay những người chuyên chống đối thì giờ cây cầu này sẽ ở đâu? Sẽ chẳng có cây cầu nào cả! Quốc gia chúng ta sẽ nghèo hơn so với hiện tại một lượng tương đương với giá trị của cây cầu này.

Một lần nữa, những người quyết định chi tiêu chính phủ đưa ra những lập luận giàu tính thuyết phục hơn đối với những người chỉ có thể thấy được những gì hiện diện trước mắt. Họ có thể nhìn thấy cây cầu. Nhưng nếu họ là những người biết xem xét các tác động gián tiếp cũng như trực tiếp của một dự án, họ sẽ thấy được, qua sự tưởng tượng của mình, rất nhiều khả năng khác, những dự án khác mà đã không được cho phép trở thành hiện thực. Họ sẽ thấy được những ngôi nhà không được xây nên, những chiếc xe hơi không được sản xuất, những áo quần không được may, thậm chí cả những nông sản không được sản xuất. Không phải ai cũng có khả năng và trí tưởng tượng để nhìn thấy những gì không được tạo ra. Chúng ta có thể nghĩ về chúng 1 - 2 lần, nhưng chúng ta không thể luôn nghĩ về chúng như cách chúng ta luôn nghĩ về cây cầu, bởi nó hiện diện ở đó và chúng ta lái xe về nhà trên cây cầu đó hằng ngày. Sự thực đơn giản chỉ là có một thứ được tạo ra thay vì những thứ khác.

Cách lập luận này có thể được áp dụng với các loại công trình công cộng khác, ví dụ như việc dùng quỹ công để xây nhà cho người có thu nhập thấp. Điều xảy ra trong thực tế là thông qua thuế, chính phủ thu tiền từ các gia đình có thu nhập cao hơn (và cũng có thể là một phần nhỏ từ chính các gia đình có thu nhập thấp) để bắt họ trợ cấp cho các gia đình có thu nhập thấp và giúp những người này được sống trong điều kiện nhà cửa tốt hơn với mức tiền thuê nhà tương đương hoặc thấp hơn so với trước.

Tôi không có ý định tham gia vào cuộc thảo luận về ưu hay nhược điểm của các dự án nhà công. Tôi chỉ muốn chỉ ra hai nguy biện thường được dùng để ủng hộ các dự án này. Lý lẽ thứ nhất: chúng “tạo việc làm”. Lý lẽ thứ hai: chúng tạo ra các tài sản mà sẽ không được tạo ra nếu như không có các dự án này. Cả hai lý lẽ này đều sai, bởi vì chúng không xét đến những gì bị mất đi qua thuế. Khoản thuế được dùng để xây dựng nhà công, trong khi tạo ra việc làm cho ngành xây dựng, cũng lấy đi một lượng việc làm tương đương trong các ngành khác. Nó khiến cho nhiều nhà tư không được xây, nhiều tủ lạnh hay máy giặt không được sản xuất. Nó dẫn đến sự mất đi của rất nhiều hàng hóa và dịch vụ khác.

Một số người chỉ ra rằng các dự án nhà công không cần đến những khoản phân bổ ngân sách lớn mà chỉ thông qua việc trợ giá tiền thuê nhà hàng năm. Song điều này không giải quyết được các vấn đề ta vừa nêu ra ở trên, vì nó chỉ có nghĩa là chi phí mà những người nộp thuế phải chịu được rải ra trong nhiều năm thay vì tập trung một lần. Đây chỉ là một sự khác biệt nhỏ mang tính kỹ thuật và không liên quan gì đến vấn đề chính của chúng ta.

Lợi thế về mặt tâm lý của những người ủng hộ các dự án nhà công là mọi người có thể nhìn thấy những người công nhân xây dựng làm việc trên công trường khi các ngôi nhà đang được xây dựng, và khi dự án kết thúc, họ có thể nhìn thấy những ngôi nhà hoàn tất. Các gia đình chuyển vào sống trong đó, và tự hào dẫn khách đi xem các phòng. Không ai thấy được những việc làm bị mất đi do khoản thuế được sử dụng cho các dự án xây nhà công. Không ai nhìn thấy được những hàng hóa và dịch vụ không được tạo ra. Mỗi khi nhìn thấy các căn nhà công được xây dựng và gương mặt hạnh phúc của những người sống ở đó, không dễ gì để chúng ta có thể nghĩ đến lượng tài sản hay của cải đã bị hy sinh cho dự án. Vì vậy, chẳng có gì ngạc nhiên khi những người ủng hộ các dự án nhà công phủ nhận điều này khi có ai đề cập đến. Họ cho rằng đó là những điều tưởng tượng, là lý thuyết suông. Họ chỉ vào những ngôi nhà được xây dựng và nói đó mới là thực tế. Giống như lời một nhân vật trong tác phẩm *Saint Joan* [Thánh Joan] của Bernard Shaw khi nghe giả thuyết của Pythagoras về việc trái đất hình tròn và quay quanh mặt trời: “Thật là một kẻ ngu ngốc đến cùng cực! Hắn không biết nhướng mắt lên mà nhìn sao?”

Chúng ta phải áp dụng cách lập luận này một lần nữa vào những dự án với quy mô lớn, ví dụ như dự án nhà máy năng lượng Tennessee Valley Authority (TVA). Trong trường hợp này, bởi quy mô vĩ đại của công trình, khả năng gây ra ảo giác cho những người nhìn thấy nó càng lớn. Một chiếc đập khổng lồ, một vòng cung vĩ đại được làm từ thép và bê-tông, “vĩ đại hơn bất kỳ thứ gì mà nguồn vốn tư nhân có thể xây dựng được”, nguồn cảm hứng cho các nhiếp ảnh gia, thiên đường của những người theo chủ nghĩa xã hội, biểu tượng hay được dùng nhất để tượng trưng cho sự màu nhiệm của các công trình công cộng với sự sở hữu và điều hành của chính phủ! Những máy phát điện và nhà máy năng lượng vĩ đại! Cả một khu vực rộng lớn được đẩy lên một trình độ phát triển kinh tế cao hơn, dẫn đến sự hình thành của nhiều nhà máy và ngành sản xuất mà sẽ không bao giờ xuất hiện nếu không có công trình này. Theo lời tán dương của những người tạo ra nó, đây là một công trình chỉ có lợi mà không có hại.

Chúng ta không cần bàn thêm về những lợi ích mà nhà máy năng lượng TVA và những công trình công cộng tương tự đem lại. Nhưng lần này, chúng ta sẽ phải vận dụng hết sức trí tưởng tượng của mình, điều ít người có thể làm được, để xem xét những cái mất của công trình này. Nếu các khoản thuế thu từ các cá nhân và doanh nghiệp trong cả nước được dồn lại và sử dụng tại một khu vực nhất định, có gì mà mọi người phải ngạc nhiên hay xem như một phép màu khi khu vực đó trở nên giàu có hơn? Chúng ta cũng phải nhớ rằng nếu đem ra so sánh, khu vực này giàu lên nghĩa là các khu vực khác sẽ nghèo đi. Công trình vĩ đại đến mức “nguồn vốn tư nhân không thể xây dựng được” thực ra được xây dựng bằng vốn tư nhân thông qua các khoản thu từ thuế (hay ngay cả khi chi phí xây dựng công trình là tiền đi vay thì về lâu dài, nó cũng phải được trả bằng các khoản thuế thu về). Một lần nữa, chúng ta phải cố hết sức để tưởng tượng ra các nhà máy năng lượng tư nhân, những ngôi nhà tư, các máy đánh chữ hay tivi, v.v..., tất cả

những gì đã không bao giờ được tạo ra bởi số tiền bị thu từ khắp đất nước để đổ vào xây dựng công trình đẹp để mang tên Đập Norris.

Tôi đã cố tình chọn những ví dụ tích cực nhất của các dự án sử dụng vốn chính phủ, các dự án thường xuyên được đề xuất bởi những người quyết định chi tiêu chính phủ và được công chúng ngưỡng mộ. Tôi đã không nhắc đến vô vàn công trình không cần thiết và gây lãng phí khác được thực hiện với mục tiêu chính là “tạo việc làm” hay “để họ có việc mà làm”, bởi trong những trường hợp này, tính hữu ích của công trình chỉ còn là điều thứ yếu. Hơn nữa, công trình càng lãng phí và tốn nhiều nhân công thì càng tốt cho mục tiêu tạo việc làm. Trong các trường hợp này, rất có thể là các công trình do các quan chức vẽ ra sẽ không thể tạo ra được lượng của cải và phúc lợi, tính trên mỗi đôla, tương đương với những gì cá nhân những người nộp thuế có thể tạo ra nếu được phép tự mình mua hay sản xuất những gì mình muốn thay vì phải nộp thuế cho chính phủ.

Chương 15: Cơ chế hoạt động của hệ thống giá

Luận điểm chủ đạo của cuốn sách này có thể được tóm tắt trong một câu: khi nghiên cứu các tác động của bất kỳ một đề xuất kinh tế nào, chúng ta phải xem xét không chỉ những tác động tức thời hay ngắn hạn mà cả những tác động dài hạn, không chỉ các tác động trực tiếp mà cả các tác động gián tiếp, không chỉ các tác động đối với một nhóm lợi ích cá biệt nào đó mà trên tất cả mọi người. Chính vì thế, việc chúng ta chỉ tập trung sự chú ý của mình đến một điểm nhất định nào đó, ví dụ như quan tâm đến một ngành sản xuất nhất định mà không xem xét những gì đang xảy ra trong các ngành nghề khác, sẽ là ngu ngốc và dễ dẫn đến những nhận định sai lầm. Chính thói lười biếng cố hữu này - chỉ chịu xem xét mọi sự trong một ngành hay quy trình sản xuất nào đó – đã tạo ra phần lớn các nguy hiểm trong kinh tế học. Các luận chứng này không chỉ xuất hiện trong lý luận của những người được thuê làm đại diện cho những nhóm lợi ích kinh tế cụ thể mà còn tồn tại trong lập luận của một số nhà kinh tế học vốn được xem là uyên bác.

Chính việc không xem xét vấn đề một cách tổng thể đã trở thành nền tảng cho trường phái “sản xuất phục vụ tiêu dùng chứ không phục vụ cho lợi nhuận”, vốn luôn phản đối mạnh mẽ cái mà nó gọi là “hệ thống giá” xấu xa. Những người theo trường phái này tuyên bố rằng vấn đề sản xuất đã được giải quyết. (Sai lầm lớn này, như chúng ta sẽ xem xét ở phần sau, cũng là điểm khởi đầu của đa số các ý kiến gàn dở trong kinh tế học ngày nay và của những kẻ bịp bợm luôn muốn truyền bá tư tưởng “chia sẻ của cải”) Họ cho rằng các nhà khoa học, các chuyên gia về hiệu năng sản xuất, các kỹ sư, các kỹ thuật viên, v.v... đã giải quyết xong vấn đề này. Họ có thể sản xuất ra bất kỳ điều gì bạn muốn với số lượng không hạn chế. Nhưng hỡi ôi, thế giới này được cai trị không phải bởi các kỹ sư chỉ nghĩ đến vấn đề sản xuất mà bởi các doanh nhân chỉ nghĩ đến lợi nhuận. Các doanh nhân thuê các kỹ sư làm những gì họ muốn thay vì ngược lại. Họ sẽ tạo ra bất kỳ thứ gì có thể đem lại cho họ lợi nhuận, nhưng khi thứ này không đem lại cho họ lợi nhuận nữa, những doanh nhân độc ác này sẽ ngừng sản xuất chúng, cho dù nhu cầu của nhiều người vẫn chưa được thỏa mãn, cho dù cả nhân loại có kêu khóc đòi thêm những sản phẩm đó.

Có quá nhiều sai lầm trong quan điểm vừa nêu trên đến mức chúng ta không thể cùng một lúc chỉ ra tất cả. Nhưng sai lầm chính, điều mà chúng ta đã đề cập đến, là việc họ chỉ xem xét một ngành sản xuất hoặc lần lượt xem xét một số ngành nhất định như thể chúng tồn tại đơn lẻ một mình và không liên quan đến các ngành sản xuất khác. Trên thực tế, mỗi ngành sản xuất đều tồn tại trong mối quan hệ với mọi ngành khác, và mỗi quyết định quan trọng được đưa ra trong ngành này đều ảnh hưởng đến và bị ảnh hưởng bởi những quyết định được đưa ra trong các ngành khác.

Ta sẽ thấy điều này rõ hơn nếu hiểu được vấn đề chung mà toàn bộ các hoạt động kinh doanh phải cùng giải quyết. Để thực sự đơn giản hóa, chúng ta hãy cùng xem xét vấn đề mà Robinson Crusoe phải đối diện trên hoang đảo. Thoạt đầu, những gì anh ta cần dường như vô hạn: anh ta bị ướt sũng vì nước mưa; anh ta run rẩy vì lạnh; anh ta bị đói và khát. Anh ta cần mọi thứ: nước uống, đồ ăn, nơi ẩn náu để tránh thú dữ, lửa, và một chỗ nào đó có thể nằm xuống và ngủ được. Anh ta không thể giải quyết được tất cả các vấn đề này cùng một lúc bởi không có đủ thời gian, sức khỏe và những nguồn lực khác. Anh ta trước tiên phải làm điều mà mình cần nhất. Hiện giờ, vấn đề lớn nhất của anh ta là khát. Anh ta sẽ phải đào một hố trên đất để chứa nước mưa, hoặc dựng nên một loại bể chứa thô sơ. Khi anh ta đã có một lượng nước tạm đủ, thay vì tiếp tục tìm cách cải thiện công cụ chứa nước của mình, anh ta phải ngay lập tức chuyển sang đi kiếm thức ăn. Anh ta có thể tìm cách câu cá, song để làm được việc này, anh ta cần phải có lưới câu và dây câu hoặc một cái lưới. Vì vậy, anh ta phải bắt đầu tìm cách tạo ra những thứ này. Những việc phải làm ngay sẽ khiến anh ta trì hoãn một số việc khác ít khẩn cấp hơn. Anh ta liên tục giải quyết vấn đề sử dụng thời gian và lao động của mình trong các phương án *khác nhau*.

Gia đình Robinson từ Thụy Sĩ, khi bị dạt lên hoang đảo, có lẽ sẽ thấy vấn đề này dễ giải quyết hơn một chút. Tuy có nhiều miệng ăn, họ cũng có nhiều tay làm hơn. Gia đình có thể thực hiện việc phân công và chuyên môn hóa lao động. Cha đi săn; mẹ nấu ăn; lũ trẻ đi kiếm củi. Nhưng gia đình này cũng không thể để cho một thành viên cứ làm mãi một việc mà không biết so sánh giữa tính cấp thiết của công việc người đó đang làm với những công việc khác vẫn chưa được làm. Khi lũ trẻ đã kiếm được một lượng củi nhất định, chúng không nên cứ tiếp tục làm việc này. Đã đến lúc một đứa phải được sai đi kiếm nước. Gia đình này cũng liên tục phải giải quyết vấn đề lựa chọn như thế nào trong các phương án *khác nhau* về việc sử dụng lao động và nếu may mắn họ có thêm các phương tiện khác như súng săn, cần câu cá, thuyền, riu, hay cưa v.v. họ sẽ lại phải giải quyết vấn đề lựa chọn giữa các phương án khác nhau về việc sử dụng cả lao động lẫn phương tiện sản xuất. Sẽ thật là ngốc nghếch nếu các thành viên chịu trách nhiệm kiếm củi trong gia đình trách một thành viên khác, người có nhiệm vụ bắt cá, là đã không giúp họ để có thể kiếm được nhiều củi hơn thay vì việc đã bắt được những con cá cho bữa tối của gia đình. Trong hai trường hợp này, khi có một cá nhân hay một gia đình biệt lập, chúng ta có thể thấy rõ rằng một công việc chỉ có thể được tăng lên *khi một công việc khác bị giảm đi*.

Những ví dụ đơn giản như thế này thường bị chế giễu là “kinh tế học kiểu Crusoe”. Thật không may, chính những người hay cười giễu nhất lại là những người cần học lại chúng nhất, những người không hiểu được nguyên tắc nền tảng được hàm chứa trong những

ví dụ đơn giản, hay những người hoàn toàn quên mất nguyên tắc này khi họ phải xem xét những vấn đề lớn và phức tạp hơn trong nền kinh tế của xã hội hiện đại.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một xã hội kinh tế hiện đại như vậy. Làm thế nào để giải quyết được vấn đề chọn lựa giữa các phương án khác nhau nhằm sử dụng lao động và vốn sản xuất để thỏa mãn hàng ngàn nhu cầu và mong muốn với các mức độ cấp bách khác biệt trong xã hội đó? Vấn đề này được giải quyết nhờ hệ thống giá, thông qua những mối quan hệ luôn biến động giữa các mức chi phí sản xuất, các mức giá cả, và các mức lợi nhuận.

Các mức giá sản phẩm được thiết lập dựa trên mối quan hệ giữa cung và cầu, và đến lượt, tác động ngược trở lại đến cung và cầu. Khi mọi người có nhu cầu cao hơn về một sản phẩm, họ sẽ trả thêm tiền để có nó. Giá sản phẩm đó sẽ tăng. Điều này sẽ làm tăng lợi nhuận cho những người làm ra sản phẩm đó. Do việc sản xuất sản phẩm đó đem lại nhiều lợi nhuận hơn so với các sản phẩm khác, các nhà sản xuất sản phẩm đó sẽ mở rộng sản xuất và sẽ có thêm nhiều người khác tham gia vào ngành này. Lượng cung tăng lên sẽ khiến cho giá sản phẩm và mức lợi nhuận biên (phần lợi nhuận cao hơn so với mức lợi nhuận bình quân) giảm dần, cho đến khi mức lợi nhuận trong ngành này một lần nữa quay trở lại mức lợi nhuận bình quân (có tính đến cả các rủi ro có liên quan) của các ngành sản xuất. Hoặc cầu của sản phẩm đó có thể giảm; hoặc cung của sản phẩm đó có thể tăng tới khi giá của nó giảm đến một mức mà tại đó, việc sản xuất sản phẩm này đem lại ít lợi nhuận hơn so với các sản phẩm khác; hoặc việc sản xuất bắt đầu bị thua lỗ. Khi những điều này xảy ra, những nhà sản xuất “cận biên”, nghĩa là những nhà sản xuất có hiệu suất thấp nhất hay những người có chi phí sản xuất cao nhất, sẽ phải ngừng sản xuất. Sản phẩm này giờ đây sẽ chỉ được sản xuất bởi những nhà sản xuất có hiệu suất cao hơn và do đó, có chi phí sản xuất thấp hơn. Cung của sản phẩm đó sẽ giảm đi hoặc chỉ ít là ngừng tăng.

Quy trình này là lý do khiến nhiều người nghĩ rằng giá cả được quyết định bởi các mức chi phí sản xuất. Luận thuyết này không đúng khi được trình bày theo dạng này. Giá sản phẩm do cung và cầu quyết định, và cầu được quyết định bởi việc mọi người muốn có một sản phẩm đến mức nào và họ có gì để đổi lấy nó. Đúng là cung được quyết định một phần bởi các mức chi phí sản xuất, song chi phí sản xuất của một sản phẩm trong quá khứ không thể quyết định giá trị của nó. Giá trị của nó sẽ phụ thuộc vào mối tương quan trong hiện tại giữa cung và cầu. Nhưng những kỳ vọng của các doanh nghiệp về chi phí sản xuất và mức giá của sản phẩm đó trong *tương lai* sẽ quyết định sản lượng trong tương lai của sản phẩm đó. Điều này sẽ ảnh hưởng đến cung trong tương lai. Vì vậy, mức giá và mức chi phí sản xuất cận biên của sản phẩm luôn có xu hướng trở nên

cân bằng với nhau, song điều này có nghĩa là giá sản phẩm được quyết định trực tiếp bởi mức chi phí sản xuất cận biên của sản phẩm.

Hệ thống kinh tế tư nhân, vì vậy, có thể được so sánh với hàng ngàn chiếc máy, mỗi cái đều có bộ phận điều hành bán tự động. Song vì tất cả chiếc máy này và các bộ phận điều hành của chúng đều được kết nối và có ảnh hưởng đến nhau, chúng hoạt động như một cỗ máy lớn. Đa số chúng ta đều đã nhìn thấy bộ phận điều hành tự động của các động cơ hơi nước. Nó thường có hai quả bóng được gắn vào một trục và hoạt động nhờ vào lực ly tâm. Khi tốc độ của động cơ tăng lên, hai quả bóng này sẽ quay văng ra xa khỏi trục và tự động khép van nhiên liệu có chức năng điều chỉnh lượng khí được dẫn vào động cơ. Vì vậy, động cơ sẽ giảm tốc độ. Nếu động cơ hoạt động quá chậm, hai quả bóng sẽ ngừng quay và rơi xuống, khiến cho van được mở rộng và làm cho động cơ của máy tăng lên. Vậy là mỗi lần tốc độ máy dịch chuyển khỏi mức phù hợp, nó sẽ tạo ra những lực tác động nhằm điều chỉnh chính sự dịch chuyển này.

Cung của hàng ngàn sản phẩm khác nhau cũng được điều khiển theo cách này trong hệ thống kinh tế tư nhân mang tính cạnh tranh. Khi mọi người muốn có nhiều hơn một sản phẩm nào đó, họ sẽ đưa ra các mức giá cạnh tranh và điều này sẽ khiến giá sản phẩm tăng. Lợi nhuận của các nhà sản xuất sản phẩm đó sẽ tăng lên. Điều này sẽ kích thích họ mở rộng sản xuất và khiến một số người khác ngừng sản xuất những sản phẩm khác và bắt đầu sản xuất sản phẩm này để thu lợi nhuận cao hơn. Song điều này sẽ làm tăng cung của sản phẩm đó và đồng thời giảm cung của một số sản phẩm khác. Vì vậy, giá của sản phẩm đó sẽ giảm so với giá của các sản phẩm khác. Các động lực kích thích việc mở rộng sản xuất sản phẩm đó sẽ biến mất.

Cũng tương tự như vậy, khi cầu đối với một sản phẩm nào đó giảm, giá của sản phẩm đó và lợi nhuận thu được từ việc sản xuất nó sẽ giảm, và việc sản xuất sản phẩm đó sẽ bị thu hẹp.

Đây chính là điều gây ra sự phẫn nộ ở những người không hiểu “hệ thống giá” mà họ phản đối. Họ cho rằng hệ thống này gây ra sự khan hiếm. Họ hỏi tại sao các nhà sản xuất giày lại phải giảm sản lượng khi việc tăng sản lượng không đem lại lợi nhuận? Tại sao các nhà sản xuất chỉ nghĩ đến lợi nhuận của mình? Tại sao họ lại phải tuân theo thị trường? Tại sao họ không sản xuất giày “theo hết năng suất của các quy trình công nghệ hiện đại”? Những người theo chủ nghĩa “sản xuất phục vụ tiêu dùng” kết luận: hệ thống giá và kinh tế tư nhân chỉ là một dạng “kinh tế học khan hiếm”.

Những câu hỏi và kết luận này xuất phát từ việc họ chỉ xem xét một cách tách biệt một ngành sản xuất nào đó, hay là chỉ nhìn thấy cái cây mà bỏ qua khu rừng. Việc sản xuất giày là quan trọng cho đến một mức độ nào đó, song bên cạnh giày ta cũng phải sản xuất áo khoác, áo sơmi, quần tây, nhà cửa, nhà máy, cầu đường, v.v... Sẽ thật là ngu

ngốc nếu ta cứ tiếp tục sản xuất hàng núi giày thừa chỉ vì ta có thể sản xuất thêm, trong khi hàng trăm nhu cầu khác chưa được đáp ứng.

Trong một nền kinh tế ở trạng thái cân bằng, bởi các yếu tố sản xuất luôn có hạn, một ngành sản xuất chỉ có thể mở rộng *khi những ngành sản xuất khác bị thu hẹp*. Một ngành sản xuất chỉ có thể mở rộng bằng cách *thu hút* lao động, mặt bằng và vốn đầu tư mà đáng lẽ sẽ được dùng cho các ngành khác. Và khi một ngành sản xuất thu hẹp hoặc ngừng tăng sản lượng, điều này không nhất thiết có nghĩa là có sự sụt giảm *thật* trong tổng sản lượng. Việc thu nhỏ một ngành sản xuất ở điểm cân bằng có thể chỉ là việc *chuyển* lao động và vốn sang các ngành sản xuất khác *để các ngành này có thể được mở rộng*. Vì vậy, sẽ là sai nếu ta kết luận rằng sự thu hẹp một ngành sản xuất cũng đồng nghĩa với sự giảm sút *tổng* sản lượng của nền kinh tế.

Tóm lại, mọi thứ đều được tạo ra nhờ những thứ khác không được tạo ra. Trên thực tế, các mức chi phí sản xuất có thể được định nghĩa bằng những thứ phải từ bỏ (thời gian rảnh rỗi, nguyên nhiên vật liệu và các phương án sử dụng khác) để có được thứ được tạo ra.

Chính vì vậy, để duy trì một nền kinh tế khỏe mạnh, việc ta cho phép các ngành sản xuất đang tàn lụi chết đi cũng quan trọng như việc cho phép các ngành sản xuất đang phát triển được tiếp tục mở rộng, bởi các ngành sản xuất đang tàn lụi sử dụng lượng lao động và vốn đầu tư mà đáng lẽ nên dành cho các ngành sản xuất đang phát triển. Hệ thống giá - đối tượng của nhiều sự gièm pha – chính là điều có thể giúp giải quyết được vấn đề vô cùng phức tạp của việc quyết định mối tương quan về sản lượng giữa hàng ngàn loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau. Những vấn đề đáng nhẽ sẽ khiến ta đau đầu hầu như được tự động giải quyết nhờ hệ thống các mức giá, các mức lợi nhuận và các mức chi phí. Chúng được giải quyết tốt hơn vô vàn lần so với điều mà bất kỳ một nhóm công chức quản lý kinh tế nào của chính phủ có thể làm được. Qua hệ thống này, mỗi người tiêu dùng với nhu cầu riêng của mình sẽ tạo ra ảnh hưởng trực tiếp hàng ngày lên nền kinh tế; trong khi các công chức quản lý kinh tế lại giải quyết vấn đề bằng cách tạo ra cho người tiêu dùng không phải những gì bản thân những người tiêu dùng thực sự cần mà là những gì các công chức này nghĩ rằng người tiêu dùng cần.

Mặc dù không hiểu được khả năng tự điều chỉnh của thị trường, song các công chức quản lý kinh tế không thích điều này và vì thế luôn cố gắng tìm cách thay đổi hay sửa chữa nó, thường nhằm phục vụ lợi ích của một nhóm lợi ích luôn phản nản và gây áp lực nào đó. Trong các chương sau, ta sẽ cùng xem xét một số hậu quả mà sự can thiệp của họ mang lại.

Chương 16: “Bình ổn” giá hàng hóa

Các nỗ lực nhằm nâng giá một số mặt hàng nhất định lên trên mức giá tự nhiên của thị trường một cách vĩnh viễn thường thất bại một cách thảm hại và gây nhiều tai tiếng. Chính vì thế, những đối tượng khôn ngoan, khi muốn gây áp lực tăng giá, cũng như những nhà quản lý kinh tế cùng hợp tác với họ, thường tránh không tuyên bố rõ ràng mục tiêu của mình. Các mục tiêu mà họ đưa ra, đặc biệt là khi được đệ trình để yêu cầu sự can thiệp của chính phủ, thường là những mục tiêu rất khiêm tốn và tỏ ra chính đáng.

Họ sẽ nói rằng họ không có ý định tăng giá mặt hàng X lên trên mức giá tự nhiên một cách vĩnh viễn. Họ công nhận rằng việc đó sẽ là không công bằng đối với người tiêu dùng. Nhưng *hiện giờ*, mặt hàng X đang được bán ở mức *thấp hơn* nhiều so với mức giá tự nhiên. Các nhà sản xuất không thể tái sản xuất và sẽ phải ngừng sản xuất trừ khi chúng ta hành động kịp thời. Đến lúc đó, mặt hàng X sẽ rơi vào tình trạng khan hiếm và người tiêu dùng sẽ phải trả mức giá cao một cách bất hợp lý. Mức giá thấp mà người tiêu dùng đang được hưởng sẽ khiến họ phải chịu những mức giá cao hơn nhiều sau này, bởi vì những mức giá thấp mang tính “tạm thời” trong hiện tại không thể tồn tại lâu được. Chúng ta không thể ngồi chờ cái được gọi là các động lực tự nhiên của thị trường hay các quy luật “mù lòa” của cung cầu xử lý tình hình này bởi đến lúc đó thì các nhà sản xuất đã phá sản và chúng ta sẽ phải chịu tình trạng khan hiếm trầm trọng. Chính phủ phải *hành động*. Tất cả những gì chúng ta muốn thực sự đạt được là xử lý những *dao động* điên cuồng và vô nghĩa của giá cả. Chúng ta không nhằm tăng giá; chúng ta chỉ muốn *bình ổn* giá mà thôi.

Những người này thường đề xuất một số cách thức khác nhau để thực hiện. Một trong những cách hay được sử dụng nhất là thông qua các khoản cho vay của chính phủ cho nông dân để giúp họ không tung nông sản ra thị trường.

Các khoản cho vay đó thường được đề xuất trước quốc hội với các lý do mà phần lớn mọi người sẽ thấy rất chính đáng. Họ sẽ trình bày với quốc hội rằng nông sản của nông dân bị đem ra bán ở thị trường cùng một lúc vào mùa thu hoạch, và đây là thời điểm giá nông sản ở mức thấp nhất. Các kẻ đầu cơ sẽ lợi dụng điều này để mua nông sản và giữ chúng cho tới khi lương thực trên thị trường trở nên khan hiếm hơn nhằm hưởng giá cao hơn. Nông dân sẽ bị thiệt hại. Vì thế, ta cần can thiệp để những người nông dân, thay vì những kẻ đầu cơ, bán được nông sản với một mức giá bình quân cao hơn.

Lập luận này vô căn cứ cả về lý thuyết cũng như thực tế. Các nhà đầu cơ phải chịu nhiều thóa mạ này thực chất không phải là kẻ thù người của nông dân; họ là những người bảo vệ lợi ích của nông dân. Các rủi ro xuất phát từ biến động của giá nông sản phải được một ai đó gánh chịu. Trong nền kinh tế hiện đại, những rủi ro này được gánh chịu chủ yếu bởi các nhà đầu cơ chuyên nghiệp. Nói một cách tổng quan, các nhà đầu cơ bảo vệ lợi ích riêng của mình càng tốt thì nông dân càng được hưởng lợi, bởi các nhà đầu cơ

phục vụ lợi ích riêng của mình thông qua khả năng dự đoán giá trong tương lai của họ. Các dự đoán của họ càng chính xác thì các dao động về giá càng nhỏ.

Ngay cả nếu người nông dân tung toàn bộ số lúa mỳ của mình ra thị trường trong vòng một tháng, giá lúa mỳ trong tháng đó không nhất thiết phải thấp hơn so với mức giá của bất kỳ một tháng nào khác (không tính chi phí kho chứa). Các nhà đầu cơ, với hy vọng thu lợi nhuận, sẽ mua phần lớn lượng nông sản họ muốn mua trong khoảng thời gian này. Họ sẽ tiếp tục mua cho đến khi giá tăng lên đến một mức nhất định mà tại đó họ thấy không còn khả năng kiếm lợi nữa. Họ sẽ bán bất kỳ khi nào họ nghĩ việc giữ nông sản có thể khiến họ bị lỗ. Kết quả là trong toàn bộ năm, giá nông sản sẽ được giữ ổn định.

Chính nhờ sự tồn tại của những nhà đầu cơ chuyên nghiệp, những người gánh chịu rủi ro từ sự dao động của giá, mà nông dân không phải gánh chịu những rủi ro này. Người nông dân có thể tự bảo vệ mình thông qua thị trường. Vì thế, trong những điều kiện bình thường, khi các nhà đầu cơ làm tốt công việc của mình, lợi nhuận của nông dân sẽ phụ thuộc chủ yếu vào kỹ năng và sự chăm chỉ của họ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp chứ không vào những biến động của thị trường.

Kinh nghiệm thực tế cho thấy, xét về bình quân, giá lúa mỳ và các nông sản không mau hư hỏng khác không thay đổi trong cả năm, ngoại trừ khoản chi phí cho kho chứa, lãi suất và phí bảo hiểm. Trên thực tế, một số nghiên cứu cẩn thận đã cho ta thấy rằng mức tăng giá bình quân hàng tháng sau mùa thu hoạch không đủ để bù đắp chi phí kho chứa. Vì vậy, các nhà đầu cơ thực ra đã hỗ trợ cho người nông dân. Điều này tất nhiên không phải là ý định của các nhà đầu cơ; nó chỉ là kết quả của xu hướng lạc quan quá mức rất thường có ở họ. (Xu hướng này thường tồn tại trong những doanh nhân theo đuổi những lĩnh vực có tính cạnh tranh cao: trái ngược với chủ định của mình, các doanh nghiệp này lại chính là những người thường hỗ trợ người tiêu dùng. Điều này đặc biệt đúng khi có khả năng kiếm được lợi lớn thông qua đầu cơ. Khi ta xét toàn bộ những người mua xỏ số, ta thấy họ mất tiền vì mỗi người trong số họ đều hy vọng một cách vô căn cứ rằng mình sẽ được giải cao. Cũng tương tự như vậy, người ta tính toán rằng tổng số vốn đầu tư và lao động đổ vào việc khai thác vàng và dầu mỏ lớn hơn tổng giá trị của lượng vàng và dầu mỏ khai thác được.)

Tình hình sẽ thay đổi khi chính phủ bước vào và mua toàn bộ nông sản của nông dân hoặc cho họ vay tiền để giữ lại lượng nông sản của họ. Điều này đôi khi được làm với một lý do dường như rất chính đáng: nhằm duy trì “kho lương thực ổn định”. Thế nhưng lịch sử của giá cả và lượng lương thực được lưu chuyển qua năm cho ta thấy chức năng này đã được đảm nhiệm rất tốt bởi các thị trường tư nhân tự do. Khi chính phủ can thiệp vào, “kho lương thực ổn định” trở thành một công cụ chính trị. Người nông dân được giúp đỡ, với khoản tiền từ những người nộp thuế, để giữ lại nông sản của mình một cách

quá mức. Bởi họ muốn có được sự ủng hộ của nông dân, các chính trị gia (người đưa ra các chính sách này) hay các nhà quản lý kinh tế (người thực hiện các chính sách này) luôn đặt mức giá đối với nông sản ở mức cao hơn so với mức giá được đưa ra bởi tình hình cung cầu trên thị trường. Điều này làm giảm số lượng người mua hàng. “Kho lương thực ổn định” vì thế thường có xu hướng trở thành kho lương thực bất bình thường. Các lượng nông sản lớn bị giữ không đem ra bán tại thị trường. Việc này sẽ tạo ra một mức giá tạm thời cao hơn bình thường, song khi ta làm vậy, hậu quả về sau thường là sự xuất hiện của một mức giá thấp nhiều so với mức giá bình thường của thị trường, bởi vì sự khan hiếm được tạo ra trong năm nay bằng cách giữ lại một phần nông sản sẽ tạo ra một sự dư thừa cho năm sau.

Có lẽ chúng ta sẽ đi lạc đề nếu xem xét cụ thể điều gì đã xảy ra khi chính sách này được áp dụng vào thực tế, chẳng hạn thị trường bông của Mỹ⁵. Chúng ta giữ lại một lượng bông tương đương với sản lượng của cả một năm trong các kho chứa. Chúng ta đã phá hủy các thị trường nước ngoài của sản phẩm bông của chúng ta và khuyến khích việc sản xuất bông ở các nước khác. Mặc dù những người phản đối chính sách hạn chế và cho vay của chính phủ đã dự đoán từ trước những hậu quả này, khi chúng thực sự xảy ra, các nhà quản lý kinh tế chịu trách nhiệm thân nhiên trả lời rằng đây là điều sớm muộn cũng xảy ra.

Chính sách cho vay thường đi kèm với, hoặc sớm muộn cũng dẫn đến, chính sách hạn chế sản xuất, hay chính sách gây khan hiếm. Hầu như trong mọi nỗ lực “bình ổn” giá của một mặt hàng nào đó, lợi ích của người sản xuất luôn được đặt lên đầu. Mục tiêu thực sự là tạo ra một sự tăng giá ngay lập tức. Để đạt được điều này, một sự hạn chế tương đương về sản lượng sẽ được quy định đối với các nhà sản xuất chịu sự quản lý của chính sách. Điều này sẽ gây ra ngay lập tức một số tác động tiêu cực. Nếu chính sách kiểm soát có thể được áp dụng trên quy mô quốc tế, tổng sản lượng của thế giới sẽ bị cắt giảm. Người tiêu dùng trên thế giới sẽ có ít sản phẩm để sử dụng hơn so với trường hợp không có chính sách này. Thế giới sẽ bị nghèo đi một lượng tương đương. Bởi người tiêu dùng bị bắt buộc phải trả mức giá cao hơn bình thường, sức mua của họ đối với các sản phẩm khác sẽ giảm đi một lượng tương đương.

Những người ủng hộ việc hạn chế sản xuất thường đáp lại rằng trong nền kinh tế thị trường, việc giảm sản lượng sớm muộn cũng sẽ xảy ra. Song ở đây có một sự khác biệt cơ bản, như chúng ta đã xem xét trong chương trước. Trong nền kinh tế thị trường mang tính cạnh tranh, việc giảm giá sẽ khiến những nhà sản xuất có mức chi phí cao và hiệu suất thấp phải ngừng sản xuất. Ví dụ như với nông sản, những nông dân phải ngừng sản xuất sẽ là những người có năng suất thấp nhất hoặc trang thiết bị kém nhất hoặc canh tác trên đất xấu. Những nông dân có năng suất cao và canh tác trên đất tốt sẽ không phải

hạn chế hoạt động sản xuất của mình. Không những thế, nếu việc giảm giá là dấu hiệu của việc giảm chi phí sản xuất bình quân, được thể hiện thông qua việc các nguồn cung cấp được tăng lên, khi đó, việc các nông dân có năng suất thấp và canh tác trên đất xấu phải ngừng sản xuất sẽ giúp các nông dân có năng suất cao và canh tác trên đất tốt *mở rộng* hoạt động sản xuất của mình. Vì thế, về lâu dài, sản lượng của loại hàng hóa đó có thể sẽ không bị giảm, và hàng hóa này lúc đó sẽ được sản xuất và bán ở một mức giá thấp *vĩnh viễn*.

Nếu điều này xảy ra, những người tiêu dùng loại hàng hóa đó vẫn được cung cấp một lượng hàng hóa nhiều như trước đây. Nhưng nhờ mức giá thấp hơn, họ sẽ có dư một khoản tiền, điều trước đây không xảy ra, để mua các hàng hóa khác. Vì vậy, người tiêu dùng chắc chắn sẽ có lợi. Sự tăng chi tiêu của người tiêu dùng trong các ngành sản xuất khác sẽ làm tăng lượng việc làm trong các ngành này, và chúng sẽ thu hút những người nông dân có năng suất thấp đã phải ngừng sản xuất vào những ngành sản xuất mới, nơi họ có thể làm việc với hiệu năng và thu nhập cao hơn.

Một sự hạn chế sản xuất áp dụng đồng đều theo tỷ lệ (để quay lại đề tài về những chính sách can thiệp của chính phủ) một mặt nghĩa là các nhà sản xuất có hiệu suất cao và chi phí sản xuất thấp không được phép sản xuất ra sản lượng mà họ có thể tạo ra ở mức giá thấp đó. Mặt khác, nó cũng có nghĩa là các nhà sản xuất có hiệu suất thấp và chi phí sản xuất cao vẫn được giúp để duy trì hoạt động sản xuất của họ. Điều này sẽ làm tăng chi phí sản xuất bình quân của sản phẩm. Nó sẽ được sản xuất với hiệu suất thấp hơn. Những nhà sản xuất có hiệu suất thấp được giúp để tồn tại trong ngành sẽ vẫn sử dụng đất đai, lao động và vốn mà đáng nhẽ có thể được sử dụng theo những cách khác để đem lại nhiều lợi nhuận hơn.

Thật vô nghĩa khi lý luận rằng ít nhất sự hạn chế sản xuất cũng làm tăng giá nông sản và “nông dân có thêm sức mua”. Lượng sức mua họ có thêm chính là lượng sức mua bị lấy đi từ người tiêu dùng trong thành phố. (Chúng ta đã đề cập đến điều này khi phân tích về mức giá tương đương.) Việc chính phủ cho nông dân tiền để giúp họ hạn chế sản xuất hoặc cung cấp cho họ cùng một lượng tiền để đổi lấy một lượng nông sản ít hơn cũng giống như việc chính phủ bắt người tiêu dùng hoặc người nộp thuế trả tiền cho những người ăn không ngồi rồi. Trong cả hai trường hợp, những người được hưởng lợi từ chính sách này sẽ có thêm “sức mua”, song sẽ có những người khác mất đi lượng sức mua tương đương. Thiệt hại cuối cùng đối với xã hội sẽ là thiệt hại về sản xuất, bởi vì có một số người được hỗ trợ để không sản xuất. Vì có ít hàng hóa hơn để phục vụ cho tiêu dùng trong xã hội, mức lương thật và thu nhập thật sẽ giảm do thu nhập tính ra tiền giảm hoặc do chi phí đời sống tăng.

Song nếu chính phủ cố gắng giữ giá một mặt hàng nông sản nào đó và không quy định hạn chế sản lượng, lượng hàng hóa dư thừa không bán được do giá quá cao sẽ ngày

càng lớn, cho đến khi thị trường của mặt hàng nông sản đó sẽ bị sụp đổ ở mức độ nặng nề hơn nhiều so với trường hợp không áp dụng chính sách kiểm soát từ đầu. Hoặc là các nhà sản xuất không chịu sự quản lý của các chính sách này sẽ lợi dụng việc tăng giá và tăng sản lượng của mình lên rất cao. Đây là điều đã xảy ra đối với chương trình hạn chế sản lượng cao su tại Anh và chương trình hạn chế sản lượng bông tại Mỹ. Trong bất kỳ trường hợp nào, giá của mặt hàng này sau đó sẽ bị tụt một cách thảm hại và trở nên thấp hơn nhiều so với bình thường. Kế hoạch của chính phủ nhằm “bình ổn” giá và các điều kiện trên thị trường sẽ khiến cho thị trường bất ổn hơn rất nhiều so với điều mà các động lực tự do trên thị trường có thể gây ra.

Thế nhưng những chính sách kiểm soát hàng hóa trên quy mô quốc tế vẫn thường xuyên được đề xuất. *Lần này*, họ nói rằng họ sẽ tránh được những sai lầm cũ. Lần này họ sẽ cố định giá ở một mức “công bằng” đối với cả nhà sản xuất và người tiêu dùng. Các quốc gia sản xuất và quốc gia tiêu dùng sẽ biết điều và thỏa thuận với nhau để đưa ra các mức giá công bằng này. Các mức giá cố định chắc chắn sẽ dẫn đến việc phân chia và phân bổ một cách công bằng sản xuất và tiêu dùng giữa các quốc gia, và chỉ những kẻ theo chủ nghĩa hoài nghi mới cho rằng sẽ có những tranh chấp quốc tế xuất phát từ điều này. Và cuối cùng, bởi một phép lạ vĩ đại nhất, cái thế giới tràn đầy những sự kiểm soát và ép buộc trên quy mô quốc tế ấy sẽ trở thành một thế giới thương mại quốc tế “tự do”!

Tôi không hiểu các nhà hoạch định chính sách của chính phủ muốn nói gì khi đề cập đến thương mại tự do trong trường hợp này, song tôi biết rõ điều họ không quan tâm đến. Họ không quan tâm đến quyền tự do của những con người bình thường trong việc mua bán hay vay mượn ở bất kỳ mức giá nào người ta thích và bất kỳ khi nào người ta cảm thấy có lợi. Họ không quan tâm đến quyền tự do của một thường dân trong việc sản xuất ra một sản phẩm nào đó với sản lượng mình muốn, trong việc sản xuất hay ngừng sản xuất, trong việc sử dụng vốn và các tài sản khác của mình theo quyết định của mình. Tôi cho rằng điều họ quan tâm đến là quyền tự do của các nhà quản lý kinh tế của nhà nước trong việc quyết định những vấn đề này thay cho những thường dân. Và họ hứa hẹn với những người dân này rằng mức sống sẽ được cải thiện nếu ngoan ngoãn tuân theo các nhà quản lý kinh tế. Song nếu những người hoạch định chính sách thành công trong việc gắn kết ý tưởng về hợp tác quốc tế với ý tưởng về sự tăng cường sự kiểm soát và thống trị của chính phủ trong đời sống kinh tế, kiểm soát trên phạm vi quốc tế trong tương lai dường như sẽ tiếp tục đi theo con đường nó đã đi trong quá khứ, con đường dẫn đến sự suy giảm mức sống và quyền tự do của những thường dân.

Chương 22: Chức năng của lợi nhuận

Việc nhiều người ngày hôm nay vẫn cảm thấy khó chịu với từ lợi nhuận chứng tỏ chúng ta vẫn còn biết rất ít về chức năng sống còn của lợi nhuận trong nền kinh tế. Để hiểu rõ hơn về chủ đề này, chúng ta sẽ nói lại trong chương này một số điều đã được đề cập đến trong chương XV về hệ thống giá. Tuy nhiên, vấn đề sẽ được xem xét từ một góc độ khác.

Trong toàn bộ nền kinh tế của chúng ta, lợi nhuận thường không chiếm tỷ suất lớn. Lợi nhuận ròng bình quân của các doanh nghiệp trong khoảng thời gian 15 năm, từ 1929 đến 1943 chiếm không đầy 5% tổng thu nhập quốc dân. Mức lợi nhuận sau thuế bình quân của doanh nghiệp trong vòng 5 năm, từ 1956 đến 1960 chỉ đạt chưa đến 6% tổng thu nhập quốc dân. Mức lợi nhuận sau thuế bình quân của doanh nghiệp trong vòng 5 năm, từ 1971 đến 1975 cũng chỉ ở mức dưới 6% tổng thu nhập quốc dân (con số này có thể cao hơn thực tế bởi việc tính toán chưa xem xét hết được tác động của lạm phát). Vậy nhưng lợi nhuận cũng là loại thu nhập bị nhiều người phê phán nhất. Không phải vô cớ mà trong tiếng Anh có từ profiteer (xuất phát từ profit: lợi nhuận) được dùng để phỉ báng những người thu lợi nhuận quá mức, song lại không có những từ tương tự, ví dụ như wageer hoặc losseer, để miêu tả những người nhận lương quá nhiều (wage: lương) hoặc những người thua lỗ quá nhiều (loss: sự thua lỗ). Nhưng lợi nhuận của một người chủ hiệu cắt tóc tính bình quân không chỉ thấp hơn so với lương của một minh tinh màn bạc hay giám đốc điều hành của một tổng công ty thép mà thậm chí còn thấp hơn mức lương bình quân của một lao động có tay nghề.

Suy nghĩ của chúng ta về vấn đề này bị ảnh hưởng bởi nhiều thông tin và quan niệm không chính xác. Người ta nhìn vào tổng lợi nhuận của công ty General Motors, doanh nghiệp lớn nhất trong lĩnh vực công nghiệp trên thế giới, như thể nó là con số đại diện chung cho mức lợi nhuận của các doanh nghiệp chứ không phải như là một trường hợp đặc biệt. Rất ít người biết được tỷ lệ đóng cửa của các doanh nghiệp kinh doanh. Họ không biết rằng (theo trích dẫn từ nghiên cứu của TNEC) “nếu điều kiện kinh doanh bình quân của 50 năm qua được duy trì, cứ trong 10 cửa hàng tạp hóa thì khoảng 7 cửa hàng sẽ tồn tại đến năm thứ hai và chỉ 4 cửa hàng vẫn còn mở cửa sau 4 năm.” Họ không biết rằng, theo thống kê thuế thu nhập, số doanh nghiệp thua lỗ luôn lớn hơn số doanh nghiệp có lợi nhuận trong tất cả các năm từ 1930 đến 1938.

Tính bình quân thì lợi nhuận là bao nhiêu?

Câu hỏi này thường được trả lời thông qua các số liệu mà tôi đưa ra ở đầu chương này - rằng lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp thường ở mức dưới 6% tổng thu nhập quốc dân, hay bằng cách chỉ ra rằng lợi nhuận bình quân sau khi đã trừ thuế thu nhập của tất cả các doanh nghiệp sản xuất là dưới 5 cent trên mỗi đôla doanh thu. (Trong vòng 5 năm từ 1971 đến 1975, con số này là 4,6 cent.) Thế nhưng những số liệu chính thức

này, dù thấp hơn nhiều so với mức lợi nhuận mà công chúng thường mừng tượng, lại chỉ mới áp dụng cho số liệu của các doanh nghiệp và được tính toán theo các phương pháp kế toán thông thường. Chưa ai đưa ra được một số liệu đáng tin cậy có tính đến mọi loại hoạt động kinh tế, trong cũng như ngoài doanh nghiệp, trong một khoảng thời gian đủ dài bao gồm cả những năm kinh doanh tốt cũng như những năm kinh doanh tồi. Một số nhà kinh tế học nổi tiếng cho rằng có thể sẽ không còn lợi nhuận ròng, hay thậm chí là sẽ có lỗ, nếu xét trong một khoảng thời gian dài, sau khi đã tính hết mọi khoản lỗ và trừ đi một khoản lợi tức tối thiểu “phi rủi ro” trên số vốn đầu tư và một mức lương “hợp lý” cho công sức của những người tự điều hành công việc kinh doanh của mình. Điều này hoàn toàn không phải vì các chủ doanh nghiệp (những người kinh doanh vì bản thân mình) cố tình trở thành những nhà hảo tâm, mà là vì họ, với sự tự tin hay lạc quan thái quá của mình, thường theo đuổi các công việc kinh doanh không hoặc không có khả năng thành công.

Trong bất kỳ trường hợp nào, điều rõ ràng là một cá nhân đổ vốn vào kinh doanh sẽ có thể bị mất không chỉ phần lợi tức của vốn đầu tư mà toàn bộ số vốn đó. Trong quá khứ, sự cám dỗ của mức lợi nhuận cao tại một số doanh nghiệp hay ngành sản xuất đặc biệt đã khiến người đó quyết định chấp nhận rủi ro này. Song nếu mức lợi nhuận tối đa không vượt quá 10% hoặc một con số tương tự, trong khi khả năng mất toàn bộ vốn đầu tư vẫn tồn tại, điều này sẽ có tác động như thế nào đối với động cơ thu lợi nhuận, hoạt động tuyển dụng lao động và sự sản xuất? Thuế siêu thu nhập trong thời kỳ Thế Chiến II đã cho ta thấy hiệu suất kinh doanh có thể giảm như thế nào khi mức lợi nhuận bị hạn chế, ngay cả trong một khoảng thời gian ngắn.

Thế nhưng các chính sách của chính phủ ngày nay ở hầu như khắp nơi trên thế giới đều được đưa ra dựa trên giả định rằng cho dù họ có làm gì để ngăn cản sản xuất thì nó vẫn cứ tiếp tục một cách tự động. Ngày nay, một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sản xuất trên thế giới vẫn là các chính sách định giá của chính phủ. Các chính sách này không chỉ triệt tiêu động cơ của việc sản xuất nhiều mặt hàng, khiến cho nhiều loại hàng hóa không được sản xuất nữa, mà về lâu dài chúng còn gây ra sự mất cân bằng giữa sản xuất và nhu cầu của người tiêu dùng. Khi nền kinh tế được tự do, nhu cầu của người tiêu dùng sẽ khiến cho một số ngành sản xuất có được cái mà chính phủ gọi là mức lợi nhuận “thái quá”, “bất hợp lý”, thậm chí là “bẩn thiu”. Song chính điều này sẽ khiến mọi công ty trong ngành đó mở rộng sản xuất đến mức cao nhất, tái đầu tư lợi nhuận của nó vào các trang thiết bị và tạo ra nhiều việc làm hơn; đồng thời, nó cũng sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư và nhà sản xuất mới từ mọi nơi, cho tới khi sản xuất của ngành đó đủ để đáp ứng cho nhu cầu của người tiêu dùng và mức lợi nhuận của ngành này sẽ quay trở lại (hay giảm xuống thấp hơn) mức lợi nhuận bình quân.

Trong nền kinh tế tự do, nơi các mức lương, chi phí và giá cả được quyết định bởi hoạt động tự do của thị trường cạnh tranh, khả năng thu lợi nhuận sẽ quyết định loại hàng

hóa gì sẽ được sản xuất với số lượng bao nhiêu, cũng như là loại hàng hóa nào sẽ không được sản xuất. Nếu việc sản xuất một loại hàng hóa nào đó không mang lại lợi nhuận, đó là dấu hiệu chứng tỏ rằng lao động và vốn sản xuất được dùng để sản xuất ra nó đã bị đầu tư sai chỗ; giá trị của các nguồn lực được dùng để tạo ra loại hàng hóa đó lớn hơn giá trị của bản thân nó.

Nói tóm lại, chức năng của lợi nhuận là hướng dẫn các yếu tố sản xuất để quyết định mức sản lượng tương đối của hàng ngàn loại hàng hóa khác nhau tùy theo nhu cầu. Không nhà quản lý kinh tế nào, cho dù có khôn ngoan đến đâu, có thể tùy ý mình giải quyết được bài toán khó đó. Các mức giá và lợi nhuận tự do sẽ tăng tới đa sản xuất và giải quyết những khan hiếm nhanh hơn bất kỳ một hệ thống nào khác. Các mức giá bị cố định và mức lợi nhuận bị hạn chế một cách tùy tiện sẽ kéo dài tình trạng khan hiếm, giảm sản xuất và số lượng việc làm.

Cuối cùng, lợi nhuận cũng có chức năng liên tục tạo sức ép lên những người đứng đầu mỗi doanh nghiệp mang tính cạnh tranh để họ luôn tìm cách tiết kiệm và nâng cao hiệu suất kinh tế, cho dù chúng đã ở mức độ đến thế nào. Trong thời điểm kinh doanh phát đạt, người đó sẽ làm điều này để tăng thêm lợi nhuận. Trong thời điểm kinh doanh bình thường, người đó sẽ làm điều này để vượt lên trước các đối thủ cạnh tranh khác. Trong thời điểm kinh doanh tồi tệ, người đó sẽ làm điều này có thể chỉ để tồn tại. Lợi nhuận không chỉ có thể giảm về không (0); nó có thể nhanh chóng chuyển thành lỗ, và một người sẽ cố gắng hơn nhiều để thoát khỏi cảnh thua lỗ so với khi người đó chỉ đơn thuần muốn cải thiện tình hình kinh doanh của mình.

Không giống như mọi người thường nghĩ, ta thu được lợi nhuận không phải nhờ tăng giá mà bằng cách tiết kiệm và nâng cao hiệu suất kinh tế để giảm chi phí sản xuất. Rất hiếm khi (và trừ khi có độc quyền - điều này rất hiếm khi xảy ra trong một thời gian dài) mọi công ty trong một ngành đều có lợi nhuận. Mức giá các công ty đưa ra cho cùng một loại hàng hóa hay dịch vụ phải giống nhau; những người muốn đưa ra mức giá cao hơn sẽ không có khách hàng. Vì vậy, mức lợi nhuận lớn nhất sẽ thuộc về những công ty có chi phí sản xuất thấp nhất. Các công ty này sẽ mở rộng và khiến công ty nào có hiệu suất thấp phải thu nhỏ. Nhờ vậy, người tiêu dùng và công chúng được hưởng lợi.

Nói tóm lại, lợi nhuận - kết quả của tương quan giữa giá và chi phí - cho ta biết nên sản xuất loại hàng hóa nào và bằng cách thức nào thì kinh tế nhất. Trong bất kỳ một hệ thống kinh tế nào ta có thể tưởng tượng ra, chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội, các câu hỏi này phải được trả lời. Và đối với phần lớn các loại hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra, các câu trả lời do lợi nhuận và lỗ trong một doanh nghiệp tự do cạnh tranh đưa ra luôn đáng tin cậy hơn nhiều so với những câu trả lời có được thông qua bất kỳ một phương pháp nào khác.

Trong chương này, tôi đã nhấn mạnh việc giảm chi phí sản xuất bởi đây là một chức năng của lời lỗ ít được chú ý đến nhất. Tất nhiên, lợi nhuận lớn hơn sẽ không chỉ thuộc về người làm ra một cái bẫy chuột tốt hơn so với những người khác mà cũng thuộc về cả người sản xuất ra một cái bẫy chuột có tính hiệu quả hơn. Thế nhưng trong hai loại chức năng này thì chức năng của lợi nhuận trong việc khuyến khích nâng cao chất lượng và cải tiến sản phẩm là điều mọi người dễ dàng nhận ra.

Chương 23: Ảo ảnh về lạm phát

Tôi đã một số lần phải nhắc nhở độc giả rằng một chính sách nhất định sẽ dẫn đến một kết quả nào đó “nếu không có lạm phát”. Trong các chương về công trình công cộng và tín dụng, tôi đã hẹn sẽ nghiên cứu các tác động phức tạp của lạm phát ở phần sau. Thế nhưng tiền và chính sách tiền tệ là một bộ phận rất mật thiết và hữu cơ trong mọi quy trình kinh tế, đến mức sự tách biệt này, cho dù chỉ để giúp chúng ta phân tích được vấn đề rõ hơn, không phải là chuyện dễ làm. Vì vậy, trong các chương về ảnh hưởng của các chính sách khác nhau về lương của chính phủ và công đoàn đối với tuyển dụng lao động, lợi nhuận và sản xuất, chúng ta đã phải xem xét ngay một số tác động của các chính sách tiền tệ khác nhau.

Trước khi xem xét hậu quả của lạm phát trong các trường hợp cụ thể, ta sẽ cùng nghiên cứu tác động chung của nó. Thế nhưng, trước hết, chúng ta nên hỏi tại sao lạm phát lại thường xuyên được sử dụng, tại sao từ xưa đến nay nó luôn có một sự cám dỗ lạ kỳ, tại sao hết quốc gia này đến quốc gia khác đã theo tiếng gọi của lạm phát để đi vào khủng hoảng kinh tế nặng nề.

Sai lầm dễ thấy nhất, đồng thời là sai lầm cổ điển và buồn bực nhất, đã tạo nên sự hấp dẫn của lạm phát là sự nhầm lẫn giữa “tiền” và sự giàu có. Adam Smith đã viết cách đây hơn hai thế kỷ: “Quan niệm phổ biến cho rằng sự giàu có đồng nghĩa với tiền, hoặc vàng và bạc, xuất phát từ chức năng kép của tiền tệ. Nó vừa là một công cụ mua bán, vừa là thước đo giá trị... Trở nên giàu có nghĩa là có tiền; tóm lại, nói một cách đơn giản, trong ngôn ngữ đại chúng, sự giàu có đồng nghĩa với tiền bạc trên mọi phương diện.”

Tất nhiên, sự giàu có thật là những gì được sản xuất ra và tiêu thụ: thực phẩm chúng ta ăn, quần áo chúng ta mặc, nhà cửa chúng ta sống. Nó là đường sắt, đường bộ và xe hơi; tàu thủy, máy bay và nhà máy; trường học, nhà thờ và rạp hát; đàn piano, tranh và sách vở. Song sự không phân biệt rõ ràng về ngôn ngữ giữa sự giàu có và tiền bạc phổ biến đến mức ngay cả những người đôi khi nhận ra sự nhầm lẫn này vẫn tiếp tục mắc phải nó trong tư duy của họ. Mỗi người đều thấy rằng nếu có nhiều tiền hơn, mình sẽ có thể mua được nhiều thứ hơn từ những người khác. Nếu có nhiều tiền gấp đôi, người đó sẽ có thể mua gấp đôi số hàng hóa mình muốn. Nếu có nhiều tiền gấp ba lần, người đó sẽ “đáng giá” gấp ba lần. Vì vậy, nhiều người đương nhiên cho rằng nếu chính phủ phát hành thêm tiền tệ và phân phát cho mọi người, tất cả chúng ta sẽ trở nên giàu có hơn.

Đây là cách suy nghĩ của những người ủng hộ việc tăng lượng tiền tệ và tín dụng một cách “ngây thơ”. Bên cạnh nhóm này, có một nhóm khác với lý luận sắc sảo hơn. Họ thấy rằng nếu mọi việc đơn giản như thế, chính phủ sẽ có thể giải quyết mọi vấn đề của chúng ta đơn giản bằng cách phát hành thêm tiền tệ. Họ cảm thấy có một cái bẫy ở đâu đó, vì vậy, họ sẽ hạn chế số lượng tiền tệ mà họ muốn yêu cầu chính phủ phát hành

thêm. Họ sẽ chỉ yêu cầu chính phủ in vừa đủ để bù đắp vào một “khoản thiếu hụt” hay “khe hở” nào đó.

Họ cho rằng sức mua luôn ở tình trạng thiếu hụt bởi vì, do một lý do nào đó, các ngành sản xuất không cung cấp đủ tiền cho các nhà sản xuất để họ, với tư cách là người tiêu dùng, có thể mua lại những gì đã được sản xuất ra. Có một chỗ “rò rỉ” nào đó mà họ không biết. Một nhóm đã “chứng minh” điều này bằng các phương trình. Ở một vế của các phương trình, họ đếm mỗi thứ một lần. Ở vế kia của phương trình, họ cứ như thể vô tình đếm cùng một thứ một vài lần. Điều này tạo ra một sự chênh lệch lớn giữa cái mà họ gọi là “các khoản thanh toán A” và cái được gọi là “các khoản thanh toán A + B”. Vậy là họ có nguyên cớ để mặc lên người những bộ đồng phục xanh và bắt đầu một phong trào đòi chính phủ phát hành thêm tiền hoặc “tín dụng” để bù vào các khoản thanh toán B đang bị thiếu hụt.

Chúng ta có thể cười nhạo những người tin vào “tín dụng xã hội” một cách ngây ngô, song có rất nhiều trường phái khác ủng hộ việc gây lạm phát với lý luận sắc sảo hơn và các kế hoạch mang tính “khoa học” nhằm phát hành vừa đủ lượng tiền tệ và tín dụng để lấp đầy một sự thiếu hụt định kỳ hay dài hạn nào đó mà họ tính ra theo cách của mình.

Những người khôn ngoan hơn trong số họ nhận ra rằng bất kỳ sự tăng đáng kể nào trong lượng tiền tệ sẽ làm giảm sức mua của mỗi đơn vị tiền tệ - nói theo cách khác, nó sẽ dẫn đến việc tăng giá hàng hóa. Song điều này không khiến họ bận tâm; nó thực ra là mục đích của họ, là lý do vì sao họ muốn có lạm phát. Một số người trong bọn họ cho rằng điều này sẽ giúp cải thiện tương quan giữa những người nghèo đi vay và những người giàu cho vay theo hướng có lợi cho người nghèo. Một số người khác cho rằng nó sẽ kích thích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Một số người khác lại cho rằng đây là một phương cách hữu hiệu để thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, để “kích thích các ngành sản xuất”, và để giúp “mọi lao động đều có việc làm”¹⁹.

Có rất nhiều lý thuyết khác nhau về tác động của việc tăng lượng tiền tệ (bao gồm cả tín dụng ngân hàng) đối với mức giá. Đầu tiên, như chúng ta vừa thấy, ta có những người cho rằng lượng tiền tệ có thể được tăng lên với bất kỳ mức nào mà không ảnh hưởng gì đến mức giá. Họ chỉ coi việc tăng lượng tiền như là một cách tăng “sức mua” của mọi người, nghĩa là giúp mọi người mua được nhiều hàng hóa hơn trước đây. Hoặc họ không chịu hiểu rằng toàn xã hội sẽ không thể tăng gấp đôi lượng tiêu dùng trừ khi lượng hàng hóa được sản xuất tăng gấp đôi, hoặc họ tưởng rằng điều duy nhất khiến sản xuất không thể tăng vô tận là sự thiết hụt nhu cầu tiền tệ chứ không phải không phải là

¹⁹ Đây là những nội dung chính yếu nhất trong học thuyết của những người theo trường phái Keynes. Tôi phân tích lý thuyết này chi tiết trong tác phẩm *The Failure of the “New Economics”* (New Rochelle, N.Y.: Arlington House, 1959).

sự thiếu hụt những yếu tố khác như nhân công, thời gian hay năng lực sản xuất. Họ cho rằng nếu mọi người muốn mua hàng hóa và có đủ tiền để mua chúng, hàng hóa đó sẽ được sản xuất ngay lập tức.

Mặt khác, ta có những người, trong đó có cả một số nhà kinh tế học nổi tiếng, tin vào một lý thuyết cứng nhắc về ảnh hưởng của nguồn cung tiền tệ đối với giá cả. Theo cách giải thích của họ, tất cả tiền tệ trong một quốc gia sẽ được dùng để mua toàn bộ lượng hàng hóa. Vì thế, giá trị của tổng lượng tiền tệ nhân với “tốc độ lưu chuyển tiền tệ” phải luôn cân bằng với giá trị của tổng lượng hàng hóa được mua. Vì vậy, nếu tốc độ lưu chuyển tiền tệ không thay đổi, giá trị của mỗi đơn vị tiền tệ sẽ thay đổi hết như lượng tiền được đem vào lưu chuyển nhưng theo chiều ngược lại. Nếu ta tăng gấp đôi lượng tiền tệ và tín dụng ngân hàng, ta sẽ tăng gấp đôi “mức giá”; nếu tăng gấp ba lượng tiền tệ và tín dụng, mức giá cũng sẽ tăng lên gấp ba. Nói tóm lại, nếu ta tăng lượng tiền lên n lần, ta cũng phải tăng giá hàng hóa lên n lần.

Tại đây, ta không có đủ chỗ để chỉ ra tất cả những nguy hiểm trong lời giải thích có vẻ hợp lý này²⁰. Thay vì làm việc đó, chúng ta sẽ xem xét vì sao việc tăng lượng tiền dẫn đến việc tăng giá, và điều đó xảy ra như thế nào.

Một lượng tiền lớn hơn phải được tạo ra theo cách nào đó. Chúng ta hãy giả sử rằng nó được tạo ra bởi chính phủ có các khoản chi tiêu lớn hơn lượng tiền chính phủ có thể thu hoặc muốn thu từ thuế (hoặc thông qua việc người dân dùng tiền tiết kiệm của mình để mua công trái chính phủ). Hãy giả sử rằng chính phủ phát hành tiền tệ để thanh toán cho các nhà thầu phục vụ chiến tranh. Các khoản chi tiêu này trước hết sẽ làm tăng giá các mặt hàng phục vụ chiến tranh và cung cấp thêm tiền cho các nhà thầu và lao động của họ. (Trong chương về sự định giá của chính phủ, chúng ta quyết định tạm thời chưa xét tới ảnh hưởng của lạm phát. Tương tự như vậy, khi xem xét vấn đề lạm phát trong chương này, chúng ta sẽ bỏ qua các ảnh hưởng từ sự cố định giá của chính phủ. Nếu xem xét những ảnh hưởng này, ta sẽ thấy chúng cũng không thay đổi bản chất của vấn đề ở đây. Chúng chỉ làm giảm nhẹ hoặc che giấu một số ảnh hưởng ban đầu của lạm phát, sau đó lại làm trầm trọng hơn các ảnh hưởng về sau).

Các nhà thầu phục vụ cho chiến tranh và các lao động của họ khi đó sẽ có thu nhập bằng tiền lớn hơn. Họ sẽ dùng nó để mua những hàng hóa hay dịch vụ mà họ muốn. Bởi nhu cầu tăng cao, những người bán các loại hàng hóa và dịch vụ này sẽ tăng giá của chúng. Những người có thu nhập bằng tiền lớn hơn sẽ sẵn sàng trả giá cao để có được các hàng

²⁰ Độc giả quan tâm đến phân tích về những nguy hiểm này có thể tham khảo: B. M. Anderson, *The Value of Money* (1917; new edition, 1936); Ludwig von Mises, *The Theory of Money and Credit* (American editions, 1935, 1953); hay tác phẩm của tôi: *Inflation Crisis, and How to Resolve It* (New Rochelle, N. Y.: Arlington House, 1978).

hóa và dịch vụ này bởi họ có nhiều tiền hơn trước. Đối với họ, đồng đôla sẽ có giá trị nhỏ hơn.

Chúng ta hãy gọi những nhà thầu này và lao động của họ là nhóm A và những người cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho họ là nhóm B. Nhóm B, do bán được nhiều với giá cao hơn, sẽ mua nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn từ nhóm C. Nhóm C vì vậy cũng nâng được giá sản phẩm của họ lên và có thu nhập lớn hơn để mua hàng hóa và dịch vụ của nhóm D, và cứ như vậy cho đến khi việc tăng giá và thu nhập bằng tiền xảy ra trên toàn bộ quốc gia. Khi quá trình này kết thúc, hầu như mọi người sẽ có mức thu nhập quy ra tiền lớn hơn, nhưng (giả sử rằng lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra không tăng) giá của hàng hóa và dịch vụ cũng sẽ tăng một lượng tương đương. Quốc gia sẽ không giàu hơn so với trước kia.

Điều này không có nghĩa là tài sản hay thu nhập của tất cả mọi người, tính một cách tương đối hay tuyệt đối, sẽ giống hệt trước đây. Ngược lại, quá trình lạm phát chắc chắn sẽ tác động không đồng đều đến địa vị và hoàn cảnh kinh tế của các nhóm khác nhau. Nhóm đầu tiên được nhận lượng tiền tăng lên sẽ được lợi nhiều nhất. Thu nhập bằng tiền của nhóm A sẽ tăng lên trước khi các mức giá tăng lên, vì thế, lượng hàng hóa họ mua được cũng tăng tương đương với thu nhập của họ. Thu nhập bằng tiền của nhóm B sẽ tăng sau, khi các mức giá đã bắt đầu tăng, nhưng nhóm B vẫn được hưởng lợi thông qua lượng hàng hóa họ mua được. Trong khi đó, các nhóm vẫn chưa có thu nhập bằng tiền lớn hơn đã phải bắt đầu trả giá cao hơn cho các hàng hóa họ muốn mua. Điều này có nghĩa là mức sống của họ sẽ bị giảm so với trước đây.

Chúng ta có thể giải thích điều này rõ ràng thông qua các số liệu giả định. Giả sử chúng ta tùy ý chia ngẫu nhiên xã hội thành bốn nhóm sản xuất chính A, B, C, và D, và bốn nhóm này nhận được mức thu nhập bằng tiền lớn hơn nhờ lạm phát theo trình tự đó. Khi thu nhập bằng tiền của nhóm A đã tăng 30%, giá của những mặt hàng họ mua vẫn hoàn toàn chưa tăng. Khi thu nhập bằng tiền của nhóm B tăng 20%, giá hàng hóa bình quân mới chỉ tăng 10%. Tuy nhiên, khi thu nhập bằng tiền của nhóm C tăng lên chỉ 10%, giá cả đã tăng lên 15%. Và khi thu nhập bằng tiền của nhóm D chưa tăng một chút nào, mức giá bình quân của các hàng hóa họ phải mua đã tăng lên đến 20%. Nói cách khác, mức lợi ích do các nhóm đầu tiên thu được từ việc tăng giá hoặc lương do lạm phát cũng gây ra sự thiệt hại (thông qua tiêu dùng) cho những nhóm sản xuất được tăng giá hoặc lương cuối cùng.

Nếu lạm phát ngừng lại sau một vài năm, kết quả cuối cùng có thể là cả thu nhập bằng tiền và giá đều tăng một lượng tương đương là 25%, và cả hai sẽ được phân phối đều giữa các nhóm trong xã hội. Nhưng điều này không bù đắp được những lợi ích hay thiệt hại trong giai đoạn chuyển tiếp ban đầu. Ví dụ như nhóm D: mặc dù thu nhập và mức giá của họ cuối cùng cũng tăng lên đến 25%, họ vẫn chỉ mua được một lượng hàng hóa

và dịch vụ tương tự như trước khi có lạm phát. Những thiệt hại của họ trong thời kỳ đầu tiên, khi thu nhập và giá của họ chưa tăng một chút nào trong khi họ phải mua hàng hóa và dịch vụ của nhóm A, B, và C với giá cao hơn tới 30%, sẽ không bao giờ được đền bù.

Vì vậy, lạm phát cũng chỉ là một ví dụ nữa minh họa cho bài học chính của chúng ta. Nó có thể thực sự đem lại lợi ích trong một thời gian ngắn cho những nhóm được ưu ái, song điều này chỉ xảy ra thông qua những thiệt hại mà các nhóm khác phải chịu, và về lâu dài sẽ gây ra nhiều hậu quả tai hại cho toàn bộ xã hội. Ngay cả lạm phát nhẹ cũng có thể làm méo mó cơ cấu sản xuất. Nó sẽ kích thích một số ngành sản xuất mở rộng quá mức, khiến cho những ngành khác phải thu nhỏ. Nó sẽ dẫn đến việc đầu tư sai và lãng phí vốn sản xuất. Khi lạm phát sụp đổ hoặc bị ngừng lại, lượng vốn đầu tư sai – cho dù ở dạng nào: máy móc, nhà máy, các tòa nhà văn phòng, v.v... - sẽ không thể đem lại mức lợi nhuận phù hợp và sẽ mất phần lớn giá trị của nó.

Ta không thể khiến lạm phát ngừng lại một cách nhẹ nhàng và tránh sự khủng hoảng thường xảy ra sau đó. Một khi lạm phát đã bắt đầu, ta thậm chí không thể ngừng nó lại tại một điểm nào đó được định trước hay chặn nó lại khi các mức giá đã tăng đến mức được thỏa thuận từ trước, bởi các yếu tố kinh tế và chính trị sẽ vượt ra ngoài tầm kiểm soát của ta. Khi ta ủng hộ việc tăng giá ở mức 25% thông qua lạm phát, chắc chắn sẽ có người thấy rằng lợi ích đạt được sẽ tăng gấp đôi khi tăng giá ở mức 50%, thậm chí là gấp bốn khi tăng giá ở mức 100% thông qua lạm phát. Những nhóm có thể gây sức ép chính trị và được hưởng lợi từ lạm phát sẽ đòi phải tiếp tục duy trì lạm phát.

Hơn nữa, trong thời kỳ lạm phát, ta không thể kiểm soát được giá trị của tiền tệ bởi, như ta đã thấy, nguyên nhân của sự mất giá tiền tệ không chỉ là một vấn đề kỹ thuật. Ta không thể nói trước rằng việc tăng 100% lượng tiền tệ sẽ làm giá trị của mỗi đơn vị tiền tệ giảm đi 50%. Như ta đã thấy, giá trị của tiền tệ phụ thuộc vào sự đánh giá mang tính chủ quan của người giữ tiền, và sự đánh giá này không chỉ phụ thuộc vào lượng tiền mà người đó đang giữ. Nó cũng phụ thuộc vào *chất lượng* của tiền tệ. Trong thời chiến, giá trị của một đơn vị tiền tệ của một quốc gia không dựa trên chuẩn vàng và sẽ tăng hay giảm so với ngoại tệ tùy thuộc vào việc quốc gia đó thắng hay thua, cho dù lượng tiền tệ có thay đổi như thế nào. Sự đánh giá giá trị tiền tệ trong hiện tại thường phụ thuộc vào việc mọi người trông đợi lượng tiền trong *tương lai* sẽ là bao nhiêu. Và, giống như các hàng hóa trên thị trường đầu cơ, sự đánh giá của mỗi người không chỉ phụ thuộc vào việc *người đó* nghĩ giá trị tiền tệ sẽ là bao nhiêu mà còn dựa trên việc người đó nghĩ *những người khác* sẽ đánh giá giá trị của tiền tệ như thế nào.

Điều này giải thích vì sao một khi siêu lạm phát xảy ra, giá trị của một đơn vị tiền tệ giảm nhanh hơn nhiều so với tốc độ lượng tiền tệ được hoặc có thể được tăng. Khi lạm phát đạt đến giai đoạn này, điều xấu nhất sẽ sớm xảy ra: phá sản.

Vậy nhưng vẫn luôn có những người ủng hộ lạm phát. Dường như chẳng có quốc gia nào học được bài học từ kinh nghiệm của các quốc gia khác, và chẳng có thể hệ nào tránh được vết xe đổ của những người đi trước. Mọi thể hệ và quốc gia đều chạy theo ảo ảnh lạm phát, cố gắng nắm bắt lấy những lợi ích kinh tế vốn sẽ sớm tan thành khói bụi, bởi đó là bản chất của lạm phát: nó có thể tạo ra vô vàn ảo tưởng cho con người.

Trong thời đại của chúng ta, quan điểm hay được sử dụng nhất để ủng hộ lạm phát là nó sẽ “kích thích các ngành sản xuất”, rằng nó sẽ giúp chúng ta thoát khỏi những thiệt hại không thể bù đắp được của sự đình trệ kinh tế, rằng nó sẽ khiến cho “mọi lao động đều có việc làm”. Quan điểm này, ở dạng thô sơ nhất của mình, dựa trên sự nhầm lẫn giữa tiền và sự giàu có thật. Nó cho rằng “sức mua” mới đang được tạo ra, và tác động của lượng sức mua này sẽ được nhân lên và ngày càng lan rộng, giống như các vòng tròn của gợn sóng khi ta ném một viên đá xuống hồ. Tuy nhiên, sức mua thực sự đối với một loại hàng hóa, như chúng ta đã thấy, chính là các loại hàng hóa khác. Nó không thể được tăng lên một cách màu nhiệm thông qua việc in thêm các tờ giấy gọi là tiền. Về cơ bản, điều xảy ra trong nền kinh tế mang tính trao đổi là những thứ do A sản xuất ra được trao đổi lấy những thứ do B sản xuất ra²¹.

Tác dụng thực sự của lạm phát là thay đổi tương quan giữa giá và chi phí. Sự thay đổi quan trọng nhất mà lạm phát cần tạo ra là tăng giá hàng hóa trong tương quan với mức lương, và nhờ vậy phục hồi được mức lợi nhuận trước đây và khuyến khích tiếp tục tăng sản lượng vượt lên mức còn tồn tại các nguồn lực nhân rồi, thông qua việc phục hồi tương quan hợp lý giữa giá và chi phí sản xuất.

Ta có thể thấy ngay rằng điều này có thể đạt được một cách trực tiếp và thẳng thắn hơn bằng cách giảm mức lương không hợp lý. Song những người ủng hộ lạm phát với lý luận sắc sảo hơn sẽ cho rằng điều này không thể đạt được về mặt chính trị. Đôi khi họ còn đi xa hơn và tuyên bố rằng trong bất kỳ hoàn cảnh nào, mọi đề xuất đòi giảm trực tiếp một mức lương nào đó để giảm thất nghiệp đều là các đề xuất “chống lại người lao

²¹ Tham khảo John Stuart Mill, *Principle of Political Economy* [Nguyên lý kinh tế chính trị], t. 3, ch. XIV, đoạn 2; Alfred Marshall, *Principles of Economics* [Các nguyên lý kinh tế học], t. 4, ch. XIII, đoạn 10; Benjamin M. Anderson, A Refutation of Keynes' Attack on the Doctrine that Aggregate Supply Creates Aggregate Demand [Bác bỏ sự công kích của Keynes đối với học thuyết rằng tổng cung tạo ra tổng cầu] trong *Financing American Prosperity* [Nguồn tài chính cho sự thịnh vượng của nước Mỹ] của nhiều học giả kinh tế. Cũng xem tuyển tập do chính tôi biên tập: *The Critics of Keynesian Economics* [Phê bình kinh tế học trường phái Keynes] (New Rochelle, N.Y.,: Arlington House, 1960).

động”. Song nói trắng ra, điều họ muốn làm là lừa người lao động bằng cách giảm mức lương thật của họ (mức lương tính bằng sức mua) thông qua việc tăng giá.

Điều họ quên mất là người lao động cũng đã trở nên khôn ngoan, là các công đoàn lớn đã thuê những nhà kinh tế học thông thạo các chỉ số về lương và giá cả, là người lao động không để mình bị lừa nữa. Vì vậy, trong hoàn cảnh hiện tại, chính sách này rất dễ thất bại trong cả mục tiêu kinh tế cũng như mục tiêu chính trị của nó. Chính các công đoàn mạnh nhất, nơi mức lương cần điều chỉnh nhất, mới đang kiên quyết yêu cầu mức lương của họ được tăng lên ít nhất là tương đương với độ tăng của chỉ số chi phí sinh hoạt. Nếu các công đoàn mạnh nhất kiên quyết đòi cho được điều này, tương quan bất hợp lý giữa giá và các mức lương chính sẽ tiếp tục tồn tại. Trên thực tế, cơ cấu lương thậm chí còn có thể bị bóp méo hơn nữa, bởi một số lượng lớn lao động không thuộc công đoàn, những người mà ngay từ trước lạm phát đã có thể có một mức lương không phù hợp (hay thậm chí đã có thể bị chà đạp bởi họ không nằm trong công đoàn) sẽ tiếp tục bị thiệt hại nhiều hơn trong giai đoạn đầu của lạm phát bởi sự tăng giá hàng hóa.

Tóm lại, những người ủng hộ lạm phát với những quan điểm tinh vi hơn cũng là những người đầy tính toán. Họ không hoàn toàn trung thực trong lý lẽ của mình, và kết cục là họ lừa dối chính bản thân. Giống như những người ủng hộ lạm phát với quan điểm “thô sơ”, họ bắt đầu bằng việc nói về tiền giấy như thể nó là một loại của cải thực sự mà có thể được in ra tùy ý ở các nhà máy in tiền. Họ thậm chí còn nói đến “khả năng tự nhân lên” của lượng tiền này, hay là việc mỗi đôla do chính phủ phát hành và tiêu sẽ nhờ một phép màu nào đó mà biến thành nhiều đôla góp thêm vào tài sản của quốc gia.

Tóm lại, họ làm chệch hướng sự chú ý của công chúng và của bản thân họ ra khỏi các nguyên nhân thật của tình trạng khủng hoảng trong hiện tại. Trong phần lớn trường hợp, nguyên nhân thực sự là sự điều chỉnh sai mối tương quan của lương, chi phí và giá: sự điều chỉnh sai mối tương quan giữa lương và giá, giữa giá của nguyên vật liệu thô và giá của thành phẩm, giữa các mức giá hoặc giữa các mức lương với nhau. Những sự điều chỉnh sai này, đến một thời điểm nào đó, sẽ triệt phá động cơ sản xuất hoặc làm cho sản xuất không thể tiếp tục được nữa, và thông qua những mối quan hệ hữu cơ giữa các thành phần trong nền kinh tế trao đổi, khủng hoảng sẽ lan ra. Tình trạng sản xuất và tuyển dụng lao động tối ưu chỉ có thể được phục hồi khi những sự điều chỉnh sai này được sửa chữa lại.

Đôi khi lạm phát có thể sửa chữa những sự điều chỉnh sai này, nhưng nó có thể là một con dao hai lưỡi. Nó không điều chỉnh bằng những phương pháp thẳng thắn và công khai mà thông qua các ảo tưởng. Lạm phát phủ một lớp màn ảo tưởng lên trên mọi quy trình kinh tế. Nó lừa dối và gây nhầm lẫn cho hầu hết mọi người, bao gồm cả những người phải gánh chịu những thiệt hại do nó gây ra. Chúng ta luôn quen với việc tính thu

nhập và tài sản của mình bằng tiền. Thói quen này ăn sâu vào suy nghĩ của chúng ta và mạnh đến mức ngay cả những nhà kinh tế học hay thống kê học cũng không thoát nổi nó. Không phải dễ để ta có thể luôn luôn nhìn ra các mối tương quan trên thông qua hàng hóa thật hoặc phúc lợi thật. Ai trong chúng ta không cảm thấy giàu có và tự hào hơn khi biết rằng tổng thu nhập quốc dân của chúng ta đã tăng gấp đôi (tính theo đôla) so với một thời điểm nào đó trước lạm phát? Ngay cả một nhân viên trước đây được trả 75 đôla một tuần và giờ nhận được 120 đôla một tuần cũng nghĩ rằng mình đã trở nên giàu hơn, cho dù chi phí sinh hoạt hiện tại của anh ta đã tăng lên gấp đôi so với khi anh ta nhận mức lương 75 đôla. Không phải anh ta không nhận ra sự tăng lên trong chi phí sinh hoạt; song anh ta cũng không hiểu rõ hoàn cảnh kinh tế thực sự của mình trong hiện tại (nếu chi phí sinh hoạt của anh ta không thay đổi, song mức lương của anh ta giảm đi khiến sức mua của anh ta bị giảm tương đương với sức mua của anh ta trong hiện tại với mức lương và giá mới cao hơn vì lạm phát, chắc anh ta sẽ nhận rõ hoàn cảnh kinh tế của mình hơn). Lạm phát khiến người ta ngộ nhận, bị thôi miên, bị gây mê để không cảm thấy sự đau đớn do lưỡi dao mổ gây ra. Lạm phát là thuốc phiện của quần chúng.

Đây chính là chức năng chính trị của lạm phát. Vì lạm phát khiến mọi việc trở nên rối loạn, nên nó thường xuyên được áp dụng bởi các chính phủ theo đuổi “kinh tế kế hoạch”. Ví dụ: trong chương IV, chúng ta đã chứng minh sự sai lầm của quan điểm cho rằng các công trình công cộng sẽ tạo thêm việc làm. Chúng ta đã thấy rằng nếu tiền dành cho các công trình này được lấy từ thuế, mỗi đôla chính phủ chi tiêu cho các công trình này là một đôla bị lấy đi từ chi tiêu của người nộp thuế, và mỗi công việc do chính phủ tạo ra trong những công trình này có nghĩa là một công việc bị mất đi trong khu vực kinh tế tư nhân.

Nhưng giả sử các công trình phúc lợi đó không được chi trả từ nguồn thuế mà thông qua khoản vay nợ của các cơ quan chính phủ hoặc thông qua lượng tiền tệ được in thêm. Lúc đó, các kết quả ta vừa miêu tả bên trên dường như không xảy ra. Các công trình phúc lợi dường như được tạo ra bằng một lượng sức mua “mới”. Ta không thể nói rằng lượng sức mua này bị cướp đi từ những người nộp thuế. Trong một khoảng thời gian nhất định, dường như quốc gia có thêm nhiều thứ mà chẳng mất gì.

Song, theo đúng tinh thần bài học, chúng ta hãy cùng xem xét các hậu quả dài hạn. Các khoản vay nợ đến một lúc nào đó phải được hoàn trả. Chính phủ không thể cứ chôn chôn nợ mãi được, bởi nếu làm thế, đến một lúc nào đó chính phủ sẽ bị phá sản. Như Adam Smith đã chỉ ra vào năm 1776:

Khi các khoản nợ quốc gia đã bị tích lũy đến một mức độ nào đấy, tôi tin rằng hầu như không có trường hợp nào chúng sẽ được hoàn trả nghiêm túc và đầy đủ. Việc giải phóng

thu nhập quốc dân, nếu xảy ra, luôn xảy ra thông qua sự phá sản; đôi khi là sự tuyên bố phá sản, song luôn là sự phá sản thật, mặc dù thường xuyên thông qua một sự thanh toán giả.

Nhưng khi phải thanh toán những khoản nợ đến từ việc chi trả cho các công trình công cộng, chính phủ sẽ phải đánh thuế cao hơn mức chi tiêu của mình. Vì vậy, trong giai đoạn sau này, lượng việc làm chính phủ hủy hoại sẽ nhiều hơn lượng việc làm chính phủ tạo ra. Mức thuế quá cao mà chính phủ phải áp dụng không chỉ lấy đi sức mua; nó cũng làm giảm hay thậm chí triệt tiêu động cơ sản xuất, và vì vậy làm giảm tổng thu nhập và tài sản của quốc gia.

Cách duy nhất để tránh được kết cục này (điều mà những người ủng hộ chi tiêu chính phủ luôn giả định) là những người nắm quyền lực chính trị sẽ chi tiêu tiền vào những thời kỳ mà, nếu không có sự tác động của chi tiêu chính phủ, sẽ trở thành những thời kỳ khủng hoảng hoặc “giảm phát”, và sẽ nhanh chóng trả hết những khoản nợ này trong những thời kỳ mà, nếu không phải trả nợ cho các khoản chi tiêu chính phủ, sẽ là những thời kỳ kinh tế bùng nổ hoặc “lạm phát”. Song đây chỉ là chuyện giả tưởng; những người nắm quyền lực chính trị chưa bao giờ hành động như thế. Hơn nữa, những dự đoán kinh tế thường không ổn định, và sẽ luôn có sức ép chính trị khiến các chính phủ không hành động như vậy. Việc chi tiêu chính phủ nhờ các khoản vay nợ, một khi được thực hiện, thường tạo ra những lợi ích cá nhân mạnh mẽ đòi hỏi phải duy trì sự chi tiêu theo cách này trong mọi tình huống.

Nếu chính phủ không thực sự tìm cách thanh toán các khoản nợ tồn đọng một cách chân thực và phải dùng đến cách gây lạm phát, kết quả sẽ giống những gì chúng ta đã miêu tả. Một quốc gia, với tư cách là một tổng thể, không thể có được điều gì miễn phí. Lạm phát thực chất cũng là một dạng thuế, một dạng thuế đáng sợ nhất và thường tác động nặng nề nhất đến những người ít có khả năng chi trả nhất. Giả sử rằng lạm phát ảnh hưởng đồng đều đến mọi người và mọi thứ (điều không bao giờ xảy ra trên thực tế, như chúng ta đã thấy), nó sẽ giống một mức thuế doanh thu đồng đều cho tất cả mọi loại hàng hóa. Thuế suất áp dụng với bánh mỳ và sữa cũng cao như thuế suất áp dụng với kim cương và áo lông thú. Hay ta cũng có thể so sánh nó với một mức thuế thu nhập đồng đều trên tất cả mọi người, không ai được miễn trừ. Nó được áp dụng không chỉ với các khoản chi tiêu mà cả với tiền tiết kiệm và bảo hiểm của mỗi cá nhân. Trên thực tế, nó là một loại thuế đồng đều được áp dụng trên vốn sản xuất, không ai được miễn trừ; người nghèo cũng phải chịu thuế suất cao như người giàu.

Trên thực tế, mọi việc còn tồi tệ hơn, bởi lạm phát không và không thể ảnh hưởng đến tất cả mọi người một cách đồng đều. Một số người sẽ bị thiệt hại nhiều hơn người khác. Quy ra tỷ lệ phần trăm, người nghèo thường bị tác động nặng nề hơn so với người giàu

bởi họ không có các phương tiện để bảo vệ bản thân mình bằng cách mua để đầu cơ những giá trị thực có khả năng quy đổi sau này. Lạm phát là một loại thuế vượt ngoài sự kiểm soát của những người quản lý thuế. Nó tấn công một cách điên loạn theo mọi hướng. Thuế suất của lạm phát không cố định và không thể được định trước. Ngày hôm nay chúng ta biết nó là bao nhiêu, song ngày mai ta không thể biết nó sẽ tăng hay giảm thế nào; và vào ngày mai, ta không biết điều gì sẽ xảy ra vào ngày kia.

Như các loại thuế khác, lạm phát quyết định các chính sách cá nhân và kinh tế mà chúng ta buộc phải tuân theo. Nó khiến cho mọi sự khôn ngoan trở nên vô ích. Nó khuyến khích sự tiêu xài hoang tàn và phí phạm. Nó thường khiến cho việc đầu cơ đem lại nhiều lợi nhuận hơn là việc sản xuất. Nó phá tan hệ thống các tương quan kinh tế bền vững. Sự bất công tột độ của nó đẩy con người đến những giải pháp tuyệt vọng. Nó gieo các hạt giống của chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản. Nó khiến con người đòi hỏi sự kiểm soát mang tính toàn trị. Kết cục của nó thường là sự vỡ mộng cay đắng và sụp đổ.

ĐẠO LÝ CỦA THỊ TRƯỜNG

(Trích)

Mark, W. Hendrickson

Đinh Tuấn Minh và công sự dịch

William L. Anderson – *Những phẩm chất đáng quý của nền kinh tế tự do*

E. Barry Asmus và Donald B. Billings – *Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản*

Paul L. Poirot – *Phục vụ tốt nhất, hưởng nhiều nhất*

Mises – *Nguyên nhân kinh tế của chiến tranh*

William L. Anderson

Những phẩm chất đáng quý của nền kinh tế tự do

Tôi tin là cuộc họp của Hội Mont Pelerin năm nay, 1982, tổ chức ở Tây Berlin là phù hợp vì đây là nơi mà thực tế và sự khôi hài của nền kinh tế tự do và chủ nghĩa tập thể đứng cạnh nhau như bóng tối và ánh sáng, y hệt như bức tường đàn áp ô nhục bao quanh thành phố tự do này giữa lòng đại dương của chủ nghĩa toàn trị. Nếu chúng ta cần chỉ ra tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản so với chủ nghĩa xã hội thì đây chính là vị trí khởi đầu thuận lợi hơn bất kì chỗ nào khác.

Nếu tôi là luật sư biện hộ cho tự do kinh tế thì tôi sẽ cố gắng sử dụng Berlin như một thí dụ. Nói cho cùng, ai chả thấy là người Tây Berlin phát đạt về mặt kinh tế, đặc biệt là so với người Đông Berlin, những người bị ngăn chặn, không được tiếp xúc với phần phía Tây thành phố bằng hàng rào bằng bê tông, hàng rào kẽm gai, mìn và súng máy trong suốt hơn hai mươi năm qua. Ở phần Tây Berlin tự do, người dân có thể tự do đi khắp thành phố; trong khi ở vùng Đông Berlin cộng sản, cảnh sát có thể tự do quấy rối và đe dọa các công dân của mình. Thu nhập của người Tây Berlin cao hơn thu nhập của người đồng bào của họ ở miền Đông, lương của người Đông Berlin, cao nhất trong khối cộng sản, nhưng vẫn thấp hơn mức nghèo đói ở miền Tây. Không nghi ngờ gì rằng người Tây Berlin tự do hơn, giàu có hơn và hạnh phúc hơn đồng bào của họ ở miền Đông.

Trí thức ở phương Tây thường xuyên bôi nhọ chủ nghĩa tư bản nhưng trí óc con người ta lại thường lúng túng và lậm lẩn trước vấn đề tự do kinh tế. Trong suốt hai thế kỉ qua phương Tây đã là nơi thể hiện tính ưu việt của tự do kinh tế, nhưng như nhà thần học Michael Novak đã chỉ ra: **“Trong lịch sử trí tuệ phương Tây, thóa mạ chủ nghĩa tư bản là một trong số ít đề tài được nhiều người thảo luận nhất”**²².

George Gilder, trong tác phẩm khá uyên bác: *Wealth and Poverty (Giàu và nghèo)*, đã buồn bã nhận xét rằng nhiều người có tư tưởng ủng hộ tự do kinh doanh không phải là vì họ đồng ý với bản tính của nó (họ cho rằng đây là sự suy đồi về mặt đạo đức) mà đơn giản là vì lí do công lợi: nó tạo ra nhiều của cải hơn là chủ nghĩa tập thể có thể làm²³.

Nhưng, nếu chủ nghĩa tư bản tiếp tục là cái phần đầy sức sống của trật tự thế giới thì ngoài khả năng sản xuất vô cùng to lớn, nó còn phải được coi là có đức hạnh nữa. Những ai muốn coi tự do kinh tế là mục tiêu của sự tiến bộ của nhân loại, mục tiêu của công lý, của việc diệt trừ nạn đói trên thế giới, của bản thân nền tự do, thì họ phải coi chủ

²² Michael Novak, “The Economic System: The Evangelical Basis of a Social Market Economy,” *The Review of Politics*, Vol. 43 (July, 1981), p. 355.

²³ George Gilder, *Wealth and Poverty* (New York, 1981), p. 4.

nghĩa tư bản không chỉ là nơi thể hiện lòng tham của con người mà chủ yếu là nơi thể hiện những hành vi mang tính đạo đức. Chủ nghĩa tư bản là cách sống không chỉ có thể giúp thúc đẩy sự thịnh vượng về mặt vật chất mà còn thúc đẩy sự thịnh vượng về mặt tinh thần nữa.

Tuy nhiên, hiện nay người ta – ngay cả nhiều người Tây Berlin – trong khi tìm kiếm những giá trị mà họ cho là xứng đáng lại đang từ bỏ con đường dẫn tới tự do kinh tế và thay vào đó, ủng hộ những biểu hiện của chủ nghĩa tập thể. Nhưng đây là con đường, như Walter Lippmann từng viết: “Sẽ dẫn tới vực thẳm của chế độ chuyên chế, đói nghèo và chiến tranh triền miên”²⁴. Mục đích của tiểu luận này là khảo sát sự ruồng bỏ chủ nghĩa tư bản ở phương Tây và chứng minh rằng nền kinh tế tự do - phương án thay thế cho chủ nghĩa tập thể - là lựa chọn đầy đức hạnh và xứng đáng cho từng cá nhân cũng như cho các dân tộc.

Nghịch lý của tự do

Nền kinh tế tự do là một đối tượng đầy mâu thuẫn. Người ta chống lại nó trong những cuộc thăm dò dư luận và ủng hộ nó khi cầm một nắm tiền trong tay. Các chính phủ theo đường lối tập thể để nó đứng đầu danh sách những kẻ thù không đội trời chung nhưng lại quay sang nhờ nó cứu chữa những căn bệnh trong nền kinh tế của mình²⁵. Giới tăng lữ bảo rằng tinh thần của chủ nghĩa tư bản là vô luân, nhưng chính nền tảng của thị trường tự do lại phụ thuộc vào cái mà Novak gọi là “việc áp dụng một số tiêu chí đạo đức”²⁶. Thị trường tự do dường như đã trở thành một con điểm xã hội: những người có mức thu nhập khác nhau, trình độ học vấn và văn hóa khác nhau cùng công khai lên án nó vì những tội lỗi mà họ quy kết cho nó đồng thời lại tìm kiếm nó khi có nhu cầu về mặt kinh tế.

Đây có lẽ không phải là điều đáng ngạc nhiên. Xét đến cùng thì nền tảng pháp lý và tri thức của chủ nghĩa tư bản, rằng cá nhân là người tự do, có khả năng (và trách nhiệm) thực hiện những lựa chọn đạo đức và có một số quyền mà chính phủ không thể tước đoạt, đã đi ngược lại với những giáo lý đã ăn sâu bén rễ vào tư duy phiếm thần cổ truyền vốn từng thống lĩnh tâm trí của con người kể từ ngày xuất hiện nền văn minh. Cốt lõi của tư duy cổ truyền này - dù nó có được phát ngôn hay không bởi Plato, Khổng Tử, Rousseau, Castro hay Mao - là khẳng định rằng bản sắc của một người không phải bắt

²⁴ Walter Lippmann, *The Good Society* (Boston, 1937), p. 204.

²⁵ Chính sách Kinh tế mới của Lenin năm 1923, việc Stalin áp dụng mức lương khác nhau và những cách làm khác của “chủ nghĩa tư bản vào năm 1931 và việc khuyến khích các công ty tư nhân nhỏ bé ở nước Trung Hoa cộng sản hiện nay là những thí dụ dễ thấy của việc các chính phủ độc tài, theo đường lối tập thể, tìm kiếm sự trợ giúp của thị trường tự do.

²⁶ Novak, p. 365.

đầu từ chính anh ta mà bắt đầu từ cộng đồng, phường hội, bộ lạc, giai cấp xã hội, được xác định từ trước của anh ta, hay nói theo ngôn ngữ hiện đại là từ nhà nước của anh ta²⁷.

Trong khi đúng là Thiên chúa giáo (và đặc biệt là đạo Tin lành) đã làm suy yếu tư duy cổ truyền— và đã tạo cảm hứng cho sự vùng lên của chủ nghĩa tư bản – thì trong thời Trung Cổ, hệ tư tưởng mang tính phiếm thần của cộng đồng nhấn mạnh “tính chất quý phái”, trật tự xã hội và những quyền và đặc quyền đặc lợi dành cho người thuộc các đẳng cấp khác nhau đã được chính thức hóa cùng với Thiên chúa giáo. Cuộc cải cách của đạo Tin lành cũng như những học thuyết mà nó tạo ra cũng không thay đổi được ngay lập tức quan niệm về “quý” và “tiện” đã tồn tại trong xã hội từ bao đời nay²⁸.

Quý là giới tăng lữ, giáo sư đại học, hoàng thân quốc thích, chính khách và sĩ quan cao cấp; còn tiện là nông nô, thương nhân (những người bị khinh khi nhất) và những thị dân không thuộc tầng lớp quý tộc. Người ta có thể tưởng tượng được rằng trật tự “đạo đức” như thế rất được những tầng lớp trên ưa chuộng, vì ngoài việc là những người thừa kế tự nhiên địa vị lãnh đạo đối với quần chúng, họ còn có quyền tự do áp đặt những giá trị “cao quý” của họ cho các thần dân và điều đó có nghĩa là áp đặt những đạo luật hạn chế chi tiêu và hàng ngàn điều luật chi phối hoạt động kinh doanh khác²⁹.

Nhà sử học Arthur M. Schlesinger Jr. chắc chắn là đã đồng cảm với trật tự tiền tư bản khi ông viết về nước Anh thời theo thuyết trọng thương³⁰ như sau: “Năm quyền lực là để áp đặt trách nhiệm, và tất cả các giai tầng trở nên gắn bó trong một cộng đồng hài hòa nhờ ý thức về nghĩa vụ đối với nhau”³¹. Tuy nhiên, như đã thấy, hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân thường xuyên đe dọa nền tảng của chế độ phong kiến. Rõ ràng là quần chúng không chấp nhận quan điểm đầy hào hứng của Schlesinger về tình trạng khôn khó của họ. Họ cảm thấy bất mãn, số phận của họ thật là đáng thương. Các tầng lớp dưới lúc đó cũng nghèo xơ xác chẳng khác gì những người nhà quê nghèo khổ nhất trong các nước thuộc Thế Giới Thứ Ba cùng quần hiện nay.

²⁷ J. Kautz thể hiện lí tưởng truyền thống trong tác phẩm *Die geschichtliche Entwicklung tier Nationökonomik* xuất bản năm 1860, khi ông mô tả những quan điểm phiếm thần của Hindu giáo. “Trước hết”, Kautz viết, “nền tảng của toàn bộ lí thuyết kinh tế và xã hội của Ấn Độ là sự tự chế và hi sinh, thừa nhận vô điều kiện và đề cao chế độ chuyên chế tuyệt đối, sự phủ nhận giá trị của chính con người...”

²⁸ Tác phẩm của phái Calvin *Westminster Confession of Faith*, được viết từ năm 1643 đến năm 1648, bàn về Lời răn thứ 5 (Kính trọng cha mẹ) đã tìm cách mở rộng khái niệm cha mẹ để đưa vào đó cả “những người đứng đầu” xã hội nữa.

²⁹ Thí dụ trong chế độ quân chủ Pháp từ năm 1666 đến năm 1730 ngành công nghiệp dệt Pháp phải đương đầu với một núi luật lệ chứa trong 4 tập sách dày 2.200 trang và 3 cuốn phụ lục nữa.

³⁰ Mercantilist, Mercantilism – Thuyết theo đó nhà nước phải hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu để giữ trong kho càng nhiều kim loại quý thì càng tốt.

³¹ Arthur M. Schlesinger, Jr., “Neo-Conservatism and the Class Struggle,” *The Wall Street Journal*, June 2, 1981, p. 30.

Rất nhiều điều luật nhằm kiềm chế giá cả, ngăn chặn nguồn cung và quá trình sản xuất – mà trước hết là cản trở cạnh tranh – đã trở thành rào cản hữu hiệu trong việc ngăn chặn sự phát triển về mặt kinh tế. Chỉ có giới quý tộc mới có thể là những người giàu có; nói cho cùng thì tầng lớp thượng lưu tin rằng tài sản là cố định, chỉ có thể đem ra chia chứ không thể gia tăng được. Người ở tầng lớp hạ lưu không thể nào tưởng tượng được là anh ta có thể có của cải. Cho nên trong thế giới cũ, “thế giới trần tục”, như Lippman viết, muốn giàu có thì “phải cướp bóc”³². Hàng xóm cướp của hàng xóm, thành phố này cướp của thành phố kia, còn các dân tộc thì thường xuyên cướp bóc lẫn nhau.

Chẳng có gì lạ là các giai cấp thượng lưu quý tộc trong giai đoạn hậu-trọng-thương ở châu Âu không những không lường được mà còn không hiểu được cuộc cách mạng xã hội và cách mạng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nói cho cùng thì khi đọc tác phẩm *Tài sản của các quốc gia* (*The Wealth of Nations*) người ta hiểu rằng Adam Smith phát triển quan niệm của Quyền tự do Tự nhiên là để làm lợi cho người nghèo chứ không phải làm lợi cho người giàu. Giới quý tộc, như Lippmann viết, không hiểu được một thực tế rằng “Nguyên tắc vàng là nguyên tắc có cơ sở vững chắc về mặt kinh tế”³³. Họ không tưởng tượng được lợi ích mà thương nhân tạo ra khi họ được tự do phục vụ những người khác, họ cũng không chấp nhận việc thương nhân không chỉ làm giàu mà còn có cả địa vị xã hội nữa. Trên thực tế, Cách mạng Công nghiệp là cuộc cách mạng của người bình dân, còn những người có thời từng có tiếng nói quyết định ở chốn công cộng thì nay, trong chủ nghĩa tư bản dân chủ, lại bị tụt lại phía sau.

Và mặc cho sự gia tăng khủng khiếp về mặt tài sản và sức mạnh mà chủ nghĩa tư bản đã đem lại cho thế giới phương Tây, mặc cho những bước tiến vĩ đại trong việc xóa bỏ cảnh nghèo đói từng là hiện tượng phổ biến trong các nước đã công nghiệp hóa, thị trường tự do vẫn bị nhiều người bên ngoài lĩnh vực kinh doanh nguyên rủa – họ là giai cấp mới, đây là nói theo lời của Kristol, là những người đang tìm cách quyết định “chương trình nghị sự xã hội”. Đây là những người có thái độ thù địch đối với việc kinh doanh, nhưng theo tôi, lí do của lòng thù hận lại ít liên quan tới những bất bình đẳng về mặt kinh tế và xã hội hiện đang tồn tại trong xã hội chúng ta. Nói cho cùng, những xã hội truyền thống mà nhiều người phê phán chủ nghĩa tư bản có cảm tình lại thường là những xã hội nghèo xác xơ, còn bất bình đẳng là chuyện bình thường. Như Kristol đã nói, họ ghét thị trường tự do là vì chế độ tư bản tự do, cá nhân chủ nghĩa, không cho họ nhiều quyền lực chính trị và xã hội³⁴. Trong xã hội mà thị trường tự do có thể tồn tại

³² Lippmann, p. 194.

³³ Tác phẩm đã dẫn.

³⁴ Irving Kristol, *Two Cheers for Capitalism* (New York, 1978), p. 28.

được, quyền lực nằm ngay tại thị trường, và “được phân tán trong rất nhiều người dân chứ không chỉ tập trung trong tay tầng lớp tinh hoa nắm quyền”³⁵.

Novak, trong khi bình luận về lòng căm thù chủ nghĩa tư bản mà dường như giới tăng lữ đang nuôi trong lòng, đã viết:

Trong những xã hội cổ truyền, người đứng đầu nhà thờ (dù ở Rome hay ở Geneva thì cũng thế) có quyền áp đặt những giá trị của họ lên toàn thể xã hội dân sự. Trong một xã hội đã phân hóa, người đứng đầu nhà thờ khó mà có thể đóng được vai trò như thế. Vì vậy mà ta mới thường thấy sự thèm khát bí mật, thấy lòng hoài cổ còn rơi rớt lại về một xã hội được kế hoạch hóa, tức là cái xã hội lại cho phép những người đứng đầu nhà thờ liên kết với những người lãnh đạo dân sự nhằm buộc toàn bộ xã hội phải chấp nhận những giá trị của họ. Quan điểm của ông vua La Mã thế kỉ thứ IV³⁶ lại tái xuất với tên gọi là chủ nghĩa xã hội và nhà nước tập quyền trong nền kinh tế hỗn hợp³⁷.

Chế độ dân chủ trên thương trường

Những người phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là những người có những thành kiến mang tính gia trưởng của giai cấp mới mà Kristol nói tới, đơn giản là không thích chế độ dân chủ vốn là một thành phần cố hữu trong hệ thống thị trường. Giới quý tộc không bao giờ tin các định chế dân chủ, đặc biệt là trong thời kì tiền tư bản; hậu duệ của họ - mặc dù có thể phải chấp nhận niềm tin vào quyền bình đẳng trong chế độ dân chủ - giống như cha ông họ, cũng không mấy tin tưởng vào quyền tự do lựa chọn. Vì vậy, khi họ nói về quyền bình đẳng thì họ không nói về sự bình đẳng trước pháp luật mà nói về sự bình đẳng do pháp luật *tạo ra*. Tôn giáo của họ đòi hỏi rằng bình đẳng là do giới tinh hoa cảm quyền ban phát.

Quan điểm như thế về pháp luật – ngăn chặn một số người và thả lỏng một số người khác – không phải xuất phát từ tinh thần bình đẳng được chủ nghĩa tự do thế kỉ XIX tuyên xưng mà là xuất phát từ nỗi trăn trở chuyên chế của tinh thần bộ lạc cổ xưa. Vì vậy mà kết quả của hệ thống pháp luật bình đẳng do dùi cui *tạo ra* – trong đó có thuế lũy tiến, tái phân phối thu nhập, trợ cấp nhà ở, tem phiếu lương thực thực phẩm và những chương trình phúc lợi xã hội khác hay kết quả khủng khiếp của chủ nghĩa tập thể mà ta chứng kiến trong suốt 50 năm qua ở Liên Xô và ở châu Á – phản ánh không phải là lòng từ bi xã hội hiện đại mà là cú nhảy giật lùi trở về thời đại của những ông vua tự cho mình là đang cai trị bằng luật lệ của Chúa trời³⁸. Cần phải nhấn mạnh rằng nỗi trăn

³⁵ Robert Heilbroner, quoted from *Time*, April 21, 1980, “Is Capitalism Working?” Heilbroner là người ủng hộ xã hội kế hoạch hóa.

³⁶ Dịch thoát ý từ Constantinianism.

³⁷ Novak, *Toward a Theology of the Corporation* (Washington, D.C., 1981), pp. 11-12.

³⁸ Xem: “Inside North Korea, Marxism’s First ‘Monarchy,’” *Reader’s Digest*, Feb., 1982.

như thế đã bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa tự do về quyền bình đẳng trước pháp luật rồi. Vì ở đâu mà bất bình đẳng trước pháp luật trở thành hiện tượng phổ biến thì ở đó bóng ma của chế độ chuyên chế, của bạo ngược, nghèo đói, và mất tự do cá nhân sẽ trở thành phổ biến.

Henry Hazlitt, Gilder, Kristol và những người khác đã khẳng định một cách đầy trí tuệ rằng những chương trình chống nghèo đói của chính phủ dựa trên sự bất bình đẳng hợp pháp thực ra là rào cản trước những lợi ích kinh tế tiềm tàng mà người nghèo có thể nhận. Nhưng họ vẫn chưa chỉ ra được mối liên hệ giữa sự tập trung vào tay nhà nước và tinh thần gia trưởng của thời cổ đại. Đây chính là điều mà các nước có thể học được từ quá khứ vì sự kiện lịch sử rõ ràng là bất bình đẳng trước pháp luật, tình trạng cô lập ép buộc về kinh tế (gọi là tự cấp tự túc) và điều tiết thị trường đã dẫn đến không phải là những mục tiêu đáng mong ước mà ngược lại. Chỉ có phân công lao động một cách tự do, thị trường tự do và bình đẳng trước pháp luật mới có thể dẫn người ta tới tự do và phát triển kinh tế mà thôi. Con người truyền thống đã phải đấu tranh rất lâu trước việc lựa chọn giữa tự do và bánh mì, nhưng trải nghiệm tự do đã cho thấy điều ngược lại. Tự do làm cho người ta có nhiều bánh mì hơn và có nhiều thứ khác nữa.

Cuối cùng, cả tự do lẫn thịnh vượng, tức là những tính chất cốt lõi của chế độ dân chủ tư sản, đã làm cho những người vẫn bám vào những lí tưởng xưa cũ của xã hội không tin vào thị trường tự do. Vì tự do trong chế độ này tạo điều kiện cho những người đã từng phải làm việc dưới quyền của những bạo chúa được tự cai quản lấy mình, còn thịnh vượng do thị trường tự do mang lại thì tạo điều kiện cho những người đã từng là những người khó rách áo ôm tự nuôi sống được mình và không còn phụ thuộc vào thói đong đánh mang tính gia trưởng của tầng lớp quý tộc nữa. Lippmann nhận xét về những người đang đi tìm trật tự cũ như sau:

. . công cụ thúc đẩy tiến bộ duy nhất mà họ tin tưởng là những biện pháp cưỡng bức của chính phủ. Họ không thể tưởng tượng nổi một cái gì khác hơn, họ cũng không thể nhớ được rằng rất nhiều điều mà họ coi là tiến bộ lại là kết quả của sự giải phóng khỏi quyền lực chính trị, của sự giới hạn quyền lực, của việc giải phóng năng lực cá nhân khỏi uy quyền và sự cưỡng bức mang tính tập thể³⁹.

Và Frederic Bastiat đã tiên đoán một cách đầy thuyết phục kết quả sẽ đến với những người tìm kiếm cưỡng bức dưới chiêu bài tự do:

Đồng vốn - dưới tác động của học thuyết đó – sẽ ẩn nấp, chốn tránh và bị phá hủy. Còn người công nhân, những người làm việc cho những kẻ thê lương là yêu thương họ một cách chân thành và sâu sắc nhưng vô minh đó, sẽ như thế nào? Họ có được ăn uống tốt hơn khi sản xuất nông nghiệp ngưng trệ hay không? Họ

³⁹ Lippmann, p. 5.

*có được mặc tốt hơn khi không còn ai nghĩ đến việc xây nhà máy nữa hay không?
Họ có nhiều công ăn việc làm hơn khi đồng vốn không còn hay không?⁴⁰*

Cho và nhận

Người cho bao giờ cũng được tôn trọng hơn là người nhận, và quan điểm truyền thống bao trùm thời đại là chủ nghĩa tư bản đơn giản là nền kinh tế nhận, nghĩa là người nghèo thì làm còn người giàu thì nhận. Do đó quan điểm của ông John C. Bennett, chủ tịch danh dự của Trường thần học, là nền kinh tế tự do, nếu không được chính phủ cải tạo, là “không thể chấp nhận được về mặt đạo đức”⁴¹.

Tự do kinh tế, như đã được chứng minh suốt hai thế kỉ qua, đã đưa đến sự phát triển chưa từng có về mặt tài chính, đã mang tới cho các dân tộc thực hành nó số tài sản vượt xa ngay cả những vương triều giàu có nhất thời cổ đại. Nhưng những người chỉ trích vẫn coi tinh thần của tự do kinh tế là “lòng tham kiếm lời vô giới hạn của các doanh nhân”⁴². Schlesinger, một người ủng hộ nổi tiếng cho nền kinh tế kế hoạch hóa, coi triết lí tự do kinh doanh là tín điều vô chính phủ: “mọi người phải tự lo và khôn sống mỏng chết”⁴³. Còn Ronald J. Sider, tác giả cuốn *Về những người Thiên chúa giáo giàu có trong thời đại đói nghèo (of Rich Christians in an Age of Hunger)*, thì cho rằng sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đơn giản chỉ là sản phẩm của lòng tham mà thôi:

Người ta không thể đọc câu chuyện ngụ ngôn về một người ngu ngốc giàu có [trong Kinh Tân Ước] mà không nghĩ tới xã hội của chúng ta. Chúng ta hăm hở làm ra thật nhiều món đồ tinh xảo, xây những ngôi nhà cao hơn và to hơn, chế ra những phương tiện vận tải nhanh hơn không phải vì những đồ vật đó làm cho cuộc sống của chúng ta phong phú hơn mà vì chúng ta bị ám ảnh là phải sở hữu ngày một nhiều hơn. Lòng tham – phần đầu để càng ngày càng có nhiều đồ vật hơn – đã trở thành thói xấu chủ yếu của nền văn minh phương Tây⁴⁴.

Những lời kết án như thế - nhiều lời kết án đến nỗi người ta buộc phải đặt ra những câu hỏi hiển nhiên như sau: Sự cải thiện to lớn về mặt vật chất, những loại thuốc cứu người, nền giáo dục đại chúng, không còn nạn đói, việc xóa bỏ những cơ cấu đã từng nô dịch những người nghèo khổ và quan niệm về quyền tự do cá nhân, đều xuất phát từ lòng tham, từ sự thèm muốn, từ ước muốn làm hại những người đồng bào của mình hay sao?

⁴⁰ Trích theo William H. Peterson, “Creating a ‘Negative-Sum’ Society,” *Business Week*, November 16, 1981, p. 32.

⁴¹ John C. Bennett, “Reaganethics,” *Christianity and Crisis*, December 14, 1981, p. 339.

⁴² “The New Deal in Review, 1936-1940,” *The New Republic*, 102 (May 20, 1940), p. 707.

⁴³ Schlesinger, p. 30.

⁴⁴ Ronald J. Sider, *Rich Christians in an Age of Hunger* (Downers Grove, Illinois, 1977), p. 123.

Phải chăng lợi ích kinh tế do hậu duệ của những người đã từng là nô lệ thu được trong hai trăm năm qua chỉ là vết chàm về mặt đạo đức?

Xin để cho độc giả tiểu luận này tự trả lời những câu hỏi đó. Nhưng quan điểm của tôi là: Chủ nghĩa tư bản đã mang lại những cải thiện kinh tế to lớn cho những dân tộc thực hành nó, đây là điều không thể tranh cãi. Nhưng, nếu nhiều người – đặc biệt là những người có quyền đưa ra chương trình nghị sự cho xã hội - coi thị trường là môn bài của lòng tham, là sự đồi bại và phá sản về mặt đạo đức, thì các dân tộc sẽ tiếp tục lao vào chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa nhà nước can thiệp và thị trường tự do sẽ thoái hóa thành lừa đảo, hối lộ và tham nhũng, đây là chợ đen⁴⁵.

Trong khi thiết lập những tiêu chí đánh giá chủ nghĩa tư bản, tôi tin rằng thị trường tự do phải vượt qua được hai cuộc kiểm nghiệm. Thứ nhất, nó phải phù hợp với Nguyên tắc Vàng được vinh danh từ thời cổ đại; thứ hai, xã hội tạo ra hệ thống tư bản chủ nghĩa phải là xã hội đức hạnh đáp ứng được một số nguyên tắc đạo đức nhất định.

Sống với Nguyên tắc Vàng

Trong nền kinh tế cướp bóc, khó mà thực hiện được Nguyên tắc Vàng: “*Cái mình không muốn, chớ làm cho người*”⁴⁶. Nếu chỉ có thể giành được tài sản bằng cách moi của người khác thì rõ ràng là người ta không thể trở thành giàu có mà vẫn có thể sống theo Nguyên tắc Vàng được. Người ta hoặc là phải ăn cắp (mặc dù không ai muốn bị gọi là kẻ cắp) hoặc là phải sống trong cảnh nghèo nàn (đây là lí do vì sao nghèo lại được tư tưởng tôn giáo cổ truyền coi trọng đến như thế). Tư duy cổ truyền tuyên bố rằng xã hội được chi phối bởi Nguyên tắc Vàng phải là xã hội nghèo nàn; và dễ hiểu vì sao một đầu óc bị chi phối bởi những tư tưởng như thế sẽ coi xã hội tư bản là xã hội cướp bóc.

Nhưng như Lippmann, Mises, Gilder và những người khác đã biện luận, sự thịnh vượng của thị trường tự do không phải là kết quả của trộm cắp mà là kết quả của sự hợp tác và lòng tin giữa các cá nhân với nhau. Luận điểm của Lippmann về *xã hội tốt đẹp* là xã hội đức hạnh, xã hội hợp tác, một xã hội *chỉ* có thể trở thành hiện thực khi thực hành những nguyên tắc của thị trường tự do. Ông viết:

Tất cả chuyện này [sự thịnh vượng của phương Tây] không phải là do sự khai sáng tự phát hay cơn bốc đồng của lòng tốt. Bản tính của con người không thể thay đổi một cách đột ngột được. . . Đây là lần đầu tiên trong lịch sử loài người con người tìm được biện pháp làm giàu, trong đó vận may của tha nhân lại làm

⁴⁵ Muốn tìm hiểu kĩ về nền kinh tế bị nhà nước bóp nghẹt sinh ra thị trường chợ đen như thế nào, xin đọc Antonio Martino, “Measuring Italy’s Underground Economy,” *Policy Review* (Spring, 1981), và mô tả của Ken Adelman về thị trường chợ đen ở nước Tanzania xã hội chủ nghĩa trong “The Great Black Hope,” *Harper’s*, July, 1981.

⁴⁶ Dịch thoát ý câu “Do not that to another, which thou wouldest not have tothy selfe”. Tại phương Đông trước đó cả hai ngàn năm Khổng tử đã nói: *Kỉ sở bất dục vật thi ư nhân*, nghĩa là cái mình không muốn, chớ làm cho người.

gia tăng vận may của chính họ. Khi David Hume có thể nói (1742) ... “Tôi xin đánh bạo mà nói rằng, không chỉ như một người bình thường mà như một thần dân của nước Anh, tôi cầu nguyện cho nền thương mại thịnh vượng của nước Đức, nước Tây Ban Nha, nước Italy và thậm chí của chính nước Pháp nữa” thì đây là khoảnh khắc vụt sáng trong đêm dài lịch sử của chinh phục, cướp bóc và áp bức. Trước khi Nguyên tắc Vàng trở thành hợp lý về mặt kinh tế, nhiều người đã không nghĩ như thế⁴⁷.

Muốn làm giàu trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, như Gilder nhận xét, trước tiên người ta phải cho chứ không phải là nhận. “Quà tặng của chủ nghĩa tư bản tiên tiến trong nền kinh tế tiền tệ được gọi là đầu tư... Món quà đó sẽ chỉ thành công trong chừng mực nó mang tính vị tha và xuất phát từ việc nhận thức được nhu cầu của tha nhân”⁴⁸. Mises viết:

Phục vụ người tiêu dùng là cách làm giàu duy nhất. Nếu không đầu tư vào những dây chuyền có thể phục vụ tốt nhất nhu cầu của xã hội thì nhà tư sản sẽ đánh mất vốn liếng ngay lập tức⁴⁹.

Trong hệ thống tự do như thế, người ta chỉ nhận được thù lao khi người bên cạnh cũng nhận được thù lao. “A” được chỉ lợi — đây là nói khi tự do lựa chọn thắng thế — bằng cách cung cấp cho “B” sản phẩm hoặc dịch vụ mà “B” cảm thấy là đáp ứng được nhu cầu hay sở thích của mình⁵⁰. Nếu tương tác này không còn thì mạng lưới hợp tác phức tạp làm nhiệm vụ củng cố hệ thống tư bản cũng sụp đổ ngay lập tức. Nếu không tin vào nhà sản xuất thì người bán sẽ không bán, nếu không tin vào sản phẩm hoặc dịch vụ hiện có thì người tiêu dùng sẽ không mua. Không thể đầu tư nếu những người có thể tiết kiệm và đầu tư không còn tin, cũng như chẳng còn quan tâm tới tương lai nữa.

Như Leonard Read đã chứng minh trong bài báo: *Tôi, một chiếc bút chì*, công bố hồi năm 1958 - rằng ngay cả những sản phẩm sơ đẳng được sản xuất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng là kết quả của sự hợp tác của hàng ngàn người, thậm chí kể cả những người do tín ngưỡng hoặc chỉ nhìn thấy thôi mà có thể ghét nhau rồi. Đây là sức mạnh của thị trường tự do. Không phải ngẫu nhiên mà, như Hans Sennholz đã chỉ rõ, thế kỷ XIX, một thế kỷ từng bị những người phê phán coi là một trăm năm bóc lột lại là thế kỷ hòa bình nhất trong lịch sử loài người⁵¹.

⁴⁷ Lippmann, pp. 193-194.

⁴⁸ Gilder, pp. 24, 27.

⁴⁹ Ludwig von Mises, *The Anti-Capitalistic Mentality* (South Holland, Illinois, 1972), p. 2.

⁵⁰ Trong xã hội kế hoạch hóa, tức là xã hội mà chính phủ thực hiện việc chọn lựa về mặt kinh tế cho các công dân của họ thì người dân phải “chọn” bất cứ thứ gì chính phủ cho họ. Nhưng trong những điều kiện như thế sản phẩm và dịch vụ thường không đáp ứng được ước muốn và kết quả là người tiêu dùng bị chèn ép, bất mãn.

⁵¹ Hans Sennholz, “Welfare States at War,” *The Freeman* (January, 1981).

Nền tảng của đạo đức

Vào năm 1776, khi Adam Smith trình bày luận điểm của ông trong tác phẩm Tài sản của các quốc gia (The Wealth of Nations), ông đã nhận ra rằng trật tự thị trường tự do không xuất phát từ những người háms lợi, tham lam và ác ý mà xuất phát từ xã hội, trong đó những giá trị đạo đức được coi là quan trọng, xuất phát từ xã hội, nơi óc sáng tạo, sự đồng cảm, tính tiết kiệm và trì hoãn thỏa mãn trong hiện tại để được thưởng trong tương lai, được mọi người coi là đức hạnh. Trật tự như thế đã được hình thành ở một nước Anh Mới theo Thanh giáo, đây là nơi mà đức hạnh - có vai trò sống còn đối với sự hình thành thị trường tự do – đã trở thành nền tảng cho khu vực tạo ra tinh thần Tự lực cánh sinh của Mĩ⁵².

Thanh giáo coi việc theo đuổi những lợi ích như thế (làm việc, tiết kiệm và kinh doanh) là ý chúa trời và chỉ rõ rằng việc làm theo ý chúa này qua công việc hàng ngày của mỗi người sẽ mang lại lợi ích cho xã hội nói chung... . . . Đây là do người Thanh giáo ... sẵn sàng trì hoãn sự thỏa mãn mà tư bản mới được tích lũy còn đầu tư thì tạo ra những sản phẩm mới⁵³.

Ngược lại, người ta có thể nói rằng những xã hội chỉ muốn trục lợi và có ít những phẩm chất đạo đức được mô tả bên trên cũng là những xã hội có ít, thậm chí không có tương lai kinh tế nào. Vì như Novak đã tuyên bố một cách đầy thuyết phục rằng chủ nghĩa tư bản không phải là kết quả chung cuộc của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật là thứ chủ nghĩa khát khao vô độ, muốn được thỏa mãn ngay lập tức, trái ngược với thị trường tự do. Ông viết như sau:

Phát triển kinh tế một cách bền vững không chỉ là sự dư thừa về mặt vật chất; nó xuất phát từ và tiếp tục đòi hỏi người ta phải có một số phẩm hạnh. Nếu những phẩm hạnh như thế không còn thì phát triển bền vững cũng sẽ tiêu ma. Nền văn hóa hưởng lạc, chỉ nghĩ đến mình, có vẻ như sẽ không đầu tư cho tương lai của chính nó hoặc không chịu thực hiện những hi sinh cần thiết cho sự thịnh vượng của chính nó⁵⁴.

Phát triển kinh tế là kết quả của tự do

Mặc dù tốc độ phát triển kinh tế ngoạn mục đã xảy ra cách đây hơn 200 năm, nhưng nếu đặt hai thế kỉ đó trong dòng chảy hàng nghìn năm của lịch sử nhân loại thì đây cũng chỉ như là một chớp mắt mà thôi. Mức sống của những con người mà số phận là phải sống trong đói nghèo và áp bức đã gia tăng nhanh chóng, có thể là quá nhanh đối với phần đông những người đã tham gia hay bị lôi kéo vào trật tự tư bản chủ nghĩa. Tự do

⁵² Dịch thoát ý thuật ngữ Yankee Ingenuity

⁵³ James T. Laney, "The Other Adam Smith," *Economic Review*, October, 1981, p. 28.

⁵⁴ Novak, "The Evangelical Basis of a Social Market Economy," pp. 365-366.

kinh tế mang đến cho người ta nhiều lợi ích, nhưng ít người hiểu được vì sao sự thịnh vượng lại gia tăng một cách bất ngờ đến như thế. Những người sẵn sàng đi theo những triết lý cổ truyền, vốn đã bám chặt vào đầu óc của họ, dễ dàng trở thành miếng mồi ngon cho những kẻ rao bán giải pháp cưỡng chế và chủ nghĩa tập thể, coi đây là con đường dẫn tới tương lai tốt đẹp hơn.

Nhưng bóng ma của tự do đã thoát ra rồi và con người, ngay cả khi không hiểu rõ làm sao mà tự do lại tạo cho họ cơ hội kinh tế, cũng đã được ném hoa thơm trái ngọt của nó. Vì từng cá nhân đã được tự do, gông xiềng - từng một thời trói buộc người nô lệ, và thậm chí trói buộc cả những ông vua chuyên chế của họ nữa – trong thời tiền tư bản ít nhất là đã tạm thời được tháo bỏ. Vì thế mà người ta có thể ước mơ về một đời sống tốt đẹp hơn ở ngay chính nơi mà tổ tiên của họ từng phải chấp nhận tình cảnh nghèo khổ.

Kinh nghiệm của nền kinh tế tự do làm cho người ta vừa lạc quan lại vừa bi quan. Lạc quan là vì, như đã thấy trong suốt 200 năm qua, tự do mang đến cho tất cả mọi người một cuộc sống tốt đẹp hơn, và không còn thế lực có thể làm người ta phải sợ hãi. Nhưng người ta cũng bi quan vì có quá nhiều người không hiểu được những đức tính tốt đẹp của nền kinh tế tự do và vì vậy mà họ quay sang chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa quốc gia với hi vọng rằng áp chế sẽ giúp họ thực hiện được những giấc mơ của mình.

Nền kinh tế tự do tạo điều kiện cho người ta trở thành những người đức hạnh, tạo điều kiện cho người ta thể hiện tinh thần trách nhiệm và lòng trung thực và được tưởng thưởng vì có những đức tính tốt đó, làm cho những người đồng bào của mình có một đời sống tốt đẹp, giúp cho thế giới thoát khỏi dịch bệnh, đói nghèo và những tai họa khác đang săn đuổi những kẻ yếu đuối nhất trong chúng ta. Nó thúc đẩy hợp tác chứ không phải là xung đột, nó khuyến khích hòa bình chứ không phải là chiến tranh.

Khi Lippmann hô hào những đồng sự của mình quay lưng lại với cuộc vận động trở về với chủ nghĩa quốc gia trong những năm 1930 thì ông đã bị nhiều bạn bè, thuộc phái “tự do” chế giễu và tuyên bố là “tên phản động”. Nhưng hóa ra nhiều quan điểm thấu triệt của ông lại là đúng đắn và nhiều dự đoán của ông về cuộc chiến tranh sắp tới là chính xác. Hiện nay cũng vẫn còn đúng.

Thông điệp của Lippmann và cũng là thông điệp mà 200 năm tự do từng tuyên bố là: Xã hội tốt, một xã hội trong đó người dân có thể đấu tranh cho công lý, đức hạnh và một đời sống tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người chỉ có thể trở thành hiện thực khi người ta hành động nhằm “bảo vệ và đấu tranh nhằm hoàn thiện sự tự do của thị trường”⁵⁵.

Đây không phải là một giấc mơ không tưởng vì những người tin vào không tưởng thì cũng là những người tin rằng có thể ép buộc con người để họ trở thành hoàn thiện hơn.

⁵⁵ Lippmann, p. 207.

Tôi không thể chấp nhận ý tưởng cho rằng vì một lí do nào đó con người sống trong cái thế giới mà chúng ta đang thấy sẽ không còn muốn phạm tội nữa. Nhưng thị trường tự do sẽ giúp đỡ con người - với tất cả những bất toàn của họ - xây dựng được một thế giới thịnh vượng hơn, dễ chịu hơn, công bằng hơn và đức hạnh hơn.

E. Barry Asmus và Donald B. Billings

Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản

Chủ nghĩa tư bản đã cho ta một bằng chứng hùng hồn rằng, nhờ theo đuổi mô hình cạnh tranh, với hệ thống thể chế chính yếu của nó dựa trên tư hữu và những thoả ước xã hội tự nguyện, nó đã đạt được sự phát triển kinh tế phi thường chưa từng thấy. Ngay cả Karl Marx, trong bản *Tuyên ngôn Cộng sản*, đã tuyên bố rằng chủ nghĩa tư bản là một “guồng máy phát triển” vĩ đại. Dẫu vậy, hệ thống thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục bị đa số mọi người trên toàn thế giới xem là thiên về vật chất, thiếu đạo lý, và vì thế vô đạo đức. Quan điểm này đặc biệt thịnh hành trong phần lớn của tầng lớp được xem là trí thức.

Lịch sử cho thấy rằng những thể chế khác với chủ nghĩa tư bản đã đè bẹp tự do, lập ra những cơ chế chính trị chuyên chế, cắt giảm cơ hội và biến hiệu năng kinh tế thành trò hề; chính sách kế hoạch tập trung và cào bằng kinh tế đã khiến nhà nước can thiệp vào những chuyện riêng tư cũng như dẫn đến chế độ độc tài tàn ác. Đây là những điều có lẽ không cần thiết phải nhắc lại. Dù vậy, những kẻ trung thành với chủ nghĩa xã hội thiên hữu lẫn thiên tả vẫn tin rằng liệu pháp chủ nghĩa xã hội một ngày nào đó sẽ đưa loài người đến đỉnh vinh quang.

Điều đáng nói là, ngày càng có nhiều trí thức tinh hoa của Mỹ, những người được biết đến qua những niềm tin của họ về “nền kinh tế hỗn hợp”, “chủ nghĩa trung đạo” hoặc “nền dân chủ về kinh tế”, xuất hiện sau tám bình phong xã hội chủ nghĩa. Họ công nhận mình là những người theo chủ nghĩa xã hội hay ít ra bộc lộ xu hướng thiên về một cơ chế hỗn hợp thay vì thị trường tự do. Không kể những động cơ đằng sau, luận điểm của họ là chủ nghĩa tư bản từ bản chất đã không công bằng. Nếu không có một nền tảng đạo đức, như lời những kẻ chỉ trích, thì tư hữu và thị trường tự do sẽ không bao giờ được dung thứ.

Trong quá khứ, những người bảo vệ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh cũng có lỗi như mọi người khác vì đã nuôi dưỡng quan điểm sai lầm này. Họ đã bỏ quá nhiều thời gian để ca ngợi thành quả tốt đẹp của chủ nghĩa tư bản, thị trường tự do, và những thông tin xã hội hữu ích tạo ra được từ các mức giá cả, lương bổng, lãi suất, lợi nhuận và thua lỗ. Chủ quan về tính hiệu quả của chủ nghĩa tư bản, những người ủng hộ nó đã không đầu tư đủ thời gian và tâm trí đến khía cạnh đạo đức của hệ thống này. Nếu đạo đức của chủ nghĩa tư bản không được chứng tỏ, hoặc bằng cách so sánh nó với những thể chế khác trong thực tế hoặc dựa trên những nguyên lý căn bản, thì khả năng sống còn của nước Mỹ tự do thật sự sẽ còn rất nhỏ.

Vấn đề đạo đức của chủ nghĩa tư bản

Thật ra, điều chính yếu nhất đáng để tranh biện cho nền kinh tế tự do không phải vì hiệu quả kinh tế phi thường của nó trong việc làm gia tăng của cải và phúc lợi kinh tế, mà đúng hơn là vì chủ nghĩa tư bản nhất quán với những nguyên tắc đạo đức căn bản của cuộc sống. Đây là điều chúng ta cần nắm rõ. Những nguyên tắc này bao gồm: tôn trọng giá trị và cá tính của mỗi cá nhân; không tìm cách điều khiển con người như những vật thể mà công nhận những quyền và giá trị của họ, và sử dụng phương cách thuyết phục và tự nguyện trao đổi hơn là ép buộc và vũ lực. Tóm lại, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh phát triển dựa trên những nguyên tắc không xâm hại đến quyền tự do của con người.

Điều kiện những trao đổi trong hệ thống thị trường dựa trên tư hữu phải có tính tự nguyện đảm bảo rằng quyền tự chủ về tinh thần và vật chất của con người được bảo vệ khỏi sự tấn công bằng bạo lực của kẻ khác. Bạo lực không được chấp nhận trong quan hệ giữa người với người trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Tự do cá nhân, và do đó tự do kinh tế và chính trị, không phải là thứ “không can hệ gì đến đạo đức”, mà là một điều kiện cần thiết cho đạo đức. Sử dụng bạo lực để chống lại những cá nhân khác là một hành động khước từ yếu tố cơ bản nhất của quyền tự do, sự an toàn và tài sản của con người, và điều này đi ngược với nguyên tắc đạo đức. Đạo lý sống đòi hỏi con người phải được hành động và lựa chọn mà không bị đe dọa và cưỡng ép từ bên ngoài. Friedrich Hayek nhắc nhở chúng ta về những điều kiện căn bản cụ thể cho đạo lý sống: “Chỉ khi nào con người có quyền chọn lựa, và chịu trách nhiệm về sự chọn lựa của mình, thì họ mới có dịp để khẳng định những giá trị hiện hữu, để góp phần làm cho những giá trị đó tiếp tục thăng hoa, và để trở thành người có phẩm hạnh đạo đức.” Tính đạo đức của quyền lựa chọn ngầm giả định về quyền tự do nhất thiết phải có để thực thi những bổn phận của chúng ta.

Hệ thống thị trường tự do, nơi cho phép sự trao đổi tự nguyện và cùng có lợi, nhất quán với quyền tự do lựa chọn, và vì thế, tạo ra môi trường tốt nhất để hành đạo, theo đó việc theo đuổi tín ngưỡng cá nhân được tôn trọng. Hayek, khi cảnh báo chúng ta về những hệ quả xấu của hệ thống kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa, đã viết trong cuốn *the Road to Serdom* [Đường về nô lệ] rằng, chỉ:

“... khi nào chúng ta chịu trách nhiệm cho những quyền lợi của chính mình ... thì khi đó quyết định của chúng ta mới có giá trị đạo đức. Quyền tự do chấn chỉnh hành vi của mình trong một môi trường mà những hoàn cảnh vật chất bắt buộc chúng ta phải chọn lựa, và trách nhiệm trong việc điều chỉnh cuộc sống bản thân theo đúng lương tâm chúng ta, là môi trường duy nhất cho phép ý thức đạo đức được phát triển và cho phép những giá trị đạo đức được tái tạo hằng ngày bởi quyền được tự do quyết định của mỗi cá nhân. Bổn phận phải gánh chịu những hậu quả từ những quyết định của chính bản thân mình là tính chất cốt yếu của bất kỳ hệ thống luân lý hằng được biết đến nào.”

Người ta liên tục khẳng định rằng những yếu tố duy vật chất của chủ nghĩa tư bản là phi luân lý. Tuy nhiên, thật sai lầm khi đổ lỗi cho một hệ thống xã hội là quá quan tâm đến vật chất đơn giản chỉ vì người dân trong xã hội đó được tự do quyết định theo đuổi những mục đích mình muốn.

Việc đổ lỗi cho chủ nghĩa tư bản là duy vật chất đã đi lạc đề. Đa số đều đồng ý rằng chủ nghĩa tư bản lập kỷ lục trong việc sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả. Điều quan trọng đáng lưu ý nữa là có rất ít người bị nghèo đói dưới thể chế này. Nếu đem so sánh thì chủ nghĩa xã hội đều thất bại trong cả hai việc trên. Tuy thế, người ta vẫn phải thừa nhận rằng sự dồi dào vật chất là một trong những nhân tố tích cực của cuộc sống. Trong đa số các xã hội mà ta biết đến, chỉ có một bộ phận nhỏ không quan tâm đến phát triển kinh tế và hưởng thụ vật chất. So với các nền kinh tế thị trường, những quốc gia xã hội chủ nghĩa thiên hữu hoặc thiên tả chú trọng ngang bằng hoặc thậm chí nhiều hơn đến việc phát triển kinh tế, đến sản xuất công nghiệp, và cả sự hi sinh cá nhân để theo đuổi những mục tiêu vật chất.

Thật không may cho những người không muốn theo định hướng vật chất trong những xã hội được kế hoạch hoá, chẳng hạn như những người ước mong có một cuộc đời ẩn dật, thề nguyện khổ hạnh, hoặc theo đuổi một mục đích tâm linh: họ bị kỳ thị. Tự do có vẻ còn quan trọng hơn đối với thiểu số những người không theo đuổi mục tiêu vật chất so với những người theo đuổi nó. Chỉ trong một chính thể phân quyền, đa nguyên, tư hữu thì những quyền lợi bất khả xâm phạm của những người ấy mới được đảm bảo. Bất kể những mục đích gì của con người, cho dù chúng thiên về phẩm hạnh, vật chất hoặc gì đi nữa, dường như thị trường tự do vẫn là phương cách nhân bản nhất mà loài người đã tìm được để đối phó với những vấn đề kinh tế liên quan đến việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong điều kiện khan hiếm.

Những tác dụng nhân bản của tự do

Một trong những tiến bộ vĩ đại của một hệ thống xã hội đặc trưng bởi sự hợp tác xã hội thông qua việc trao đổi vì lợi ích của nhau là nó tạo ra cơ hội và mở rộng phạm vi cho sự đồng cảm, từ thiện, và tình người. Thật vậy, học giả của chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarian) Murray Rothbard nhắc nhở chúng ta rằng "... những cảm nhận về tình bằng hữu và sự san sẻ có vẻ lại là những hệ quả của một chế độ dựa trên hợp tác xã hội bằng hợp đồng thay vì là nguyên nhân hình thành chế độ đó". Mỗi cá nhân có một đặc điểm riêng. Trong nghĩa đó, để ai đó nói rằng cái gì sẽ hoặc không đem đến hạnh phúc cho một người khác là một điều hết sức khó khăn.

Lẽ tự nhiên là khi ta không đồng ý với một hành động của ai đó, ta có xu hướng muốn cứu vớt kẻ ấy ra khỏi vũng lầy. May mắn là chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng ủng hộ những ai tôn trọng tính bất khả xâm của quyền tự quyết của người khác bởi vì nó tôn trọng và củng cố những quyền sở hữu tư nhân. Sự suy thoái những qui ước hữu ích cho

xã hội, cùng với sự phá huỷ nền tảng đạo đức mà con người đã trải nghiệm trong thời gian gần đây phần nào là hậu quả của việc chúng ta chuyển hướng suy nghĩ từ trách nhiệm cá nhân sang trách nhiệm xã hội. Khi người ta được bảo rằng hành vi và tác động [xấu] của họ không phải là do lỗi của chính họ thì hành vi [cá nhân] được bào chữa, xã hội bị kết án, và chính phủ được xem là cơ quan duy nhất có thể giải quyết được vấn nạn này.

Đạo đức nghề nghiệp, được khuyến khích bởi chế độ tư hữu, là biểu trưng cho nguồn gốc quan trọng của trách nhiệm đạo đức; và nó cũng liên tục nhắc nhở chúng ta rằng những hành động của chúng ta luôn có giá của chúng. Những thành tố cốt lõi của một trật tự thị trường tự do định ra một hệ thống thể chế xã hội nhằm khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cá nhân vì mình và vì mọi người. Tương phản với tất cả những chế độ kinh tế khác, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh hoạt động dựa trên một hệ thống luật pháp khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau với những người mà ta tiếp xúc.

Cái quá trình mà trong đó chúng ta thoả mãn được những đòi hỏi vật chất của mình thông qua hợp tác xã hội không làm kiệt quệ những mục tiêu riêng mà mỗi cá nhân đang theo đuổi. Việc theo đuổi hạnh phúc riêng tư và sự bình an nội tâm phải được khám phá bởi chính cá nhân ấy. Nói chung, dưới thể chế tư hữu và tự do kinh doanh những mối quan hệ xã hội của loài người ổn định hơn nhiều. Khoảng thời gian giữa những cuộc chiến tranh của Napoléon và Chiến tranh Thế giới thứ Nhất, thời kỳ thịnh vượng của chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, đã cho thấy một thế kỷ ít nhiều không có sự hiện diện tàn bạo của chiến tranh. Hơn thế nữa, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh là hệ thống xã hội đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã nhắm vào ước vọng làm giàu của mỗi cá nhân bằng cách cung cấp nhiều hàng hoá và dịch vụ cho những cá nhân khác một cách hoà bình.

Sự tiến triển của thị trường tự do đã rất thành công trong việc nâng cao đời sống của tầng lớp lao động và người nghèo. Đáng tiếc là không có giải pháp thay thế cho việc chu cấp cho những đòi hỏi của con người thông qua trao đổi tự nguyện ngoài việc điều khiển vận mệnh của họ bằng bạo lực. Bất cứ nơi nào mà chủ nghĩa xã hội chiếm ưu thế, nó luôn tìm cách hạ thấp điều kiện sống của mọi người dân và làm cho đa số quần chúng bị thống trị bởi một thiểu số đặc quyền. Một đất nước xã hội chủ nghĩa thiên hữu hoặc thiên tả, chỉ trừ một số ít trường hợp cá biệt, là một thể chế độc tài toàn trị mà trong đó những quyền tự do cá nhân và dân sự biến mất và một hình thức nô lệ được khai sinh.

Chủ nghĩa tư bản và tôn giáo

Đạo đức và công lý của hệ thống tư bản chủ nghĩa dựa trên mối tương quan mật thiết giữa tư hữu, thoả thuận tự nguyện, và chủ quyền của một cá nhân đối với vận mệnh của mình. Chúng ta có khuynh hướng coi khái niệm giá trị cá nhân là cái gì đó hiển nhiên, nhưng trên thực tế, sự quan tâm về quyền lợi cá nhân trở thành hiện thực chỉ khi xuất hiện chủ nghĩa tư bản. Thật ra, thị trường tự do không những không làm mất đi nhân

tính của một con người, mà còn cho phép anh ta phát triển đầy đủ tính cách cá nhân của mình. Lương tâm con người và vai trò của nó trong việc nhận thức thiện và ác, vốn được xác nhận trong thời kỳ man khai của Thiên chúa giáo, đã thăng hoa dưới thể chế tư bản cạnh tranh.

Thời kỳ “bình minh của lương tâm”, cột mốc lịch sử mà trong đó những cá nhân ban đầu đấu tranh để được tự do về đạo đức và từ đó chịu trách nhiệm cho hành vi của mình, đã xuất hiện trước tiên tại Ai Cập và sau đó được người Do Thái vay mượn và phát triển. Sau đó Chúa Jesus và Thánh Paul đưa ra quan điểm công nhận cá tính riêng biệt của mỗi con người. Điều quan trọng là giải thích này đại diện cho quan điểm cá nhân chủ nghĩa về con người, nó khẳng định rằng linh hồn của mỗi cá nhân là thứ quan trọng nhất. Thiên chúa giáo đã tạo ra một môi trường trong đó để được cứu rỗi, các cá nhân được tự do lựa chọn theo ý mình.

Thiên chúa giáo không những khám phá ra rằng linh hồn của mỗi cá nhân đáng được cứu rỗi, nó còn đưa ra khái niệm “pháp trị.” Mỗi quan tâm về khái niệm pháp luật cũng đã chứng tỏ rằng điều này rất quan trọng trong việc phát triển khái niệm tự do sở hữu và khế ước đất đai trong các nước phương Tây. Phải công nhận rằng những đóng góp này chủ yếu chỉ để bảo vệ tài sản của nhà thờ khỏi quyền lực của Nhà nước thế tục. Nhưng qua thời gian, những nguyên lý của “pháp trị” và quyền tư hữu tài sản đã phát triển mạnh mẽ trong quan hệ giữa người và người. Có một mối liên hệ rõ nét và khăng khít giữa nền đạo đức của Do Thái – Ki Tô và nền kinh tế thị trường tự do. Mối liên hệ này dựa trên quan điểm chính thức về vị trí trung tâm của cá nhân trong việc phân tích những mối quan hệ xã hội.

Hệ thống thị trường mở và tự do gần như là một môi trường hoàn hảo, hay ít ra là một bước tiến đảm bảo cho con người có được tự do ý chí. Nó cho phép người ta có thể thực hành hành vi đạo đức. Một người có thể học cách sửa đổi hành vi của mình chỉ khi nào người ấy được phép phạm sai lầm và hi vọng sẽ học hỏi từ những sai lầm ấy. Nói cho cùng, người ta sẽ khôn ra sau khi phạm phải sai lầm. Điều đáng tiếc là khi ảnh hưởng của chính phủ đối với cuộc sống người dân càng nhiều, thì cơ hội cho việc rèn luyện năng lực đạo đức một cách tự do càng ít đi.

Bản thân xã hội không thể có hoặc không có đạo đức; chỉ có cá nhân là phần tử có đạo đức. Dựa theo lập luận của Arthur Sheffield, ta thấy rằng trong một hệ thống kinh tế, “...nếu những đặc điểm cốt yếu của nó quả thực nuôi dưỡng hay củng cố hành vi cá nhân có đạo đức hoặc vô đạo đức, [thì] ... hệ thống đó kết cục hoặc là một hệ thống có đạo đức hoặc là một hệ thống vô đạo đức.” Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, dưới chế độ pháp trị, tích cực nuôi dưỡng hành vi có đạo đức và vì thế nó kết cục có thể sẽ là một xã hội có đạo đức. Khi những quyền tư hữu công bằng được bảo vệ, khi những cam kết

được đảm bảo thực thi, và khi pháp trị được áp dụng, thì “bản chất tự nguyện trong những giao dịch tự bản chủ nghĩa sẽ thúc đẩy chúng ta tôn trọng người khác.”

Đạo đức và thị hiếu cá nhân

Dĩ nhiên ta không thể biện luận rằng nền tư bản cạnh tranh luôn phát sinh những giá trị và tư cách mà ai ai cũng đồng ý. Dù thế, việc quan trọng là chúng ta có lòng khoan dung đối với loại hành xử được cho là “không thể chấp nhận được”, không ai ưa thích hoặc khó chịu miễn là nó không phương hại ai. Một cá nhân không nên vi phạm điều mà nhà xã hội học vào thế kỷ XIX Herberd Spencer gọi là “điều luật tự do bình đẳng,” trong đó nói rằng “...một người có quyền tự do làm bất cứ điều gì mình muốn, miễn là anh ta không xâm phạm đến quyền tự do tương tự của người khác.” Vì thế những hành xử một cách hoà bình, bất bạo lực của con người thì không phải là một tội lỗi. Những ai thật sự tin yêu tự do phải phản đối những hành động cưỡng ép mà trong đó nó phủ nhận khả năng sống một cuộc đời đạo đức bằng cách ngăn cản quyền tự do lựa chọn mà đạo đức yêu cầu. Vì sự khác biệt của con người và những mục đích khác nhau mà họ theo đuổi, chúng ta phải chấp nhận những hành động được cho phép trong một xã hội tự do dù chúng gây khó chịu đối với thị hiếu cá nhân.

Lysander Spooner, một người đấu tranh đầy nhiệt huyết cho quyền tự do cá nhân trong thế kỷ XIX, đã thấy được một đặc điểm quan trọng: hành vi xâm phạm và/hoặc dùng bạo lực đối với thân thể hoặc tài sản của một cá nhân khác hẳn với hành vi, “...trong khi có thể là vô đạo đức theo quan niệm chung, nhưng lại phải được phép tự do nảy nở, và thậm chí cần được luật pháp bảo vệ”. Không thể có được đạo đức ngoại trừ con người được tự do lựa chọn những hướng đi khác nhau mà không bị kẻ khác ép buộc. Nhà nhân văn học vĩ đại Albert Schweitzer đã nói rằng văn minh nhân loại chỉ có thể phục hồi khi một số người có thể phát huy một nếp nghĩ mới độc lập và trái ngược với trào lưu chung của số đông còn lại – một quan điểm sẽ dần chiếm ảnh hưởng đối với nếp nghĩ chung và từ đó đi đến xác định vị trí của nó.

Chỉ có phong trào bắt nguồn từ một quan điểm đạo đức cách tân mới có thể cứu rỗi chúng ta khỏi việc trượt dài đến chủ nghĩa tập thể. Như là một điều kiện cần, quan điểm đạo đức cách tân sẽ trở thành hiện thực *chỉ nhờ sự lựa chọn cá nhân*. Một lần nữa, chúng ta lại xác định được rằng chỉ có nền kinh tế thị trường tự do với hệ thống tư hữu và tự nguyện trao đổi mới có thể phát huy tối đa tiềm năng để sống một cuộc đời đạo đức.

Những tác động và hệ quả của quá trình cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản nói chung đồng nhất với trật tự đạo đức. Nhưng ngay cả khi chúng không nhất quán, việc phản đối những hạn chế mang tính cưỡng bức đối với những hành xử của con người không vi phạm qui luật tự do bình đẳng vẫn cực kỳ quan trọng. Phong cách sống đa dạng và quan điểm khác biệt là một trong những lý luận chính của quyền tự do của con người. Dưới

thể chế tư hữu và thị trường tự do đôi khi những hành động gây khó chịu hay thậm chí ghê tởm vẫn được bảo vệ bởi luật pháp của một xã hội tự do.

Đạo đức và những lựa chọn khác

Nói tóm lại, cái hệ thống được gọi là “chủ nghĩa tư bản,” một ám chỉ đầy thị phi đối với nhiều người, chắc chắn là đồng nhất với đạo đức và công lý trong hệ thống xã hội của chúng ta hơn bất kỳ những hệ thống nào khác mà ta biết được. Tính chất vô đạo đức quá rõ ràng của những thể chế xã hội chủ nghĩa độc tài tại Ba Lan, Cu Ba, Đông Đức, Trung Quốc, Liên Xô, Iran, và những thể chế phát xít cánh hữu độc trị ở những quốc gia như Argentina và Chile, nơi mà quyền tự do căn bản nhất của con người bị chà đạp, nơi mà hàng triệu người bị giết hại trên danh nghĩa của một trật tự xã hội mới, đã chứng minh cho tính ưu việt của chính thể phân quyền tự do và cởi mở.

Nghèo đói và tàn bạo thật đáng ghê tởm. Trên bất cứ quan điểm nào, thật đau lòng khi nhìn thấy trẻ em bị đói khát. Vậy thì chúng ta hãy đặt câu hỏi rằng nền kinh tế nào cho phép đa số dân chúng đủ ăn, tự do lựa chọn ngành nghề và mức độ độc lập cao về tinh thần cũng như vật chất? Ở quốc gia nào người dân có cơ hội được tự do, một tự do thật sự? Những quốc gia xã hội chủ nghĩa có đem đến tự do, năng động, và độc lập như vậy không? Hay là trên thực tế, những quyền lợi ấy được nuôi dưỡng trong một cơ chế xã hội của thị trường tự do, tư hữu, và chính quyền bị giới hạn?

Bên trong những giới hạn về quyền

Những câu hỏi trên đã được giải đáp. Liên Bang Xô Viết nói về “tự do” và “dân chủ”, nhưng dường như họ không gặp phải khó khăn trong vấn đề nhập cư. Cộng sản Đông Đức, bên cạnh đó, đã phải xây một bức tường bê tông khổng lồ và canh giữ nó ngày đêm để chống lại việc dân chúng bỏ xứ ra đi. Ngay cả trong những thể chế “dân chủ xã hội”, việc xây dựng một hệ thống yên ổn và quân bình cũng đang bị thất bại. Trong những năm gần đây nền kinh tế đang xuống dốc của Pháp, dưới mô hình xã hội mạnh mẽ của Mitterand, đang là trò cười cho cả thế giới. Câu chuyện thần thoại về một xã hội utopia của Thụy Điển đã bộc lộ bản chất thật sự trong cuốn *The New Totalitarians [Những Nền Chuyên Chế Mới]* của Roland Huntford.

Frederic Bastiat, nhà kinh tế học và phê bình xã hội nổi tiếng người Pháp trong thế kỷ thứ XIX, đã tìm ra những đặc điểm cần thiết của một thể chế thật sự công lý và đạo đức. Ông đã hỏi một câu hỏi vô cùng quan trọng:

“... người dân ở nước nào thì đạo đức nhất, hoà bình nhất và hạnh phúc nhất? Ta thấy những người dân này sống trên những đất nước có nền luật pháp ít can thiệp nhất vào vấn đề riêng tư; nơi chính quyền có ảnh hưởng ít nhất; nơi mà cá nhân phát huy được hết khả năng của mình, và được tự do bày tỏ chính kiến đối với thế lực lớn nhất; nơi

quyền lực quản lý ở mức tối thiểu và đơn giản nhất; nơi có chính sách thuế nhẹ nhất và hầu như là công bằng; . . . nơi những cá nhân và tổ chức tích cực nhất gánh vác trách nhiệm của mình, và vì thế mà đạo đức của . . . con người liên tục tiến triển; nơi thương mại, đoàn thể, và hiệp hội ít bị giới hạn nhất; . . . nơi hầu hết con người theo đuổi xu hướng tự nhiên của họ; . . . nói tóm lại, những người hạnh phúc nhất, đạo đức nhất và ôn hoà nhất là những người hầu như đều đi theo một nguyên tắc: Mặc dù nhân loại không hoàn hảo, mọi niềm hi vọng đều dựa trên những hành động tự do và tự nguyện của con người bên trong những giới hạn nhất định về quyền; luật pháp hoặc bạo lực không được dùng đến trừ phi để thi hành công lý chung cho mọi người.”

Vì hiểu rằng vấn đề chúng ta đưa ra về nền tảng đạo đức của chủ nghĩa tư bản cần phải tiếp tục tinh lọc, ta hãy tìm hiểu lời dạy của Thánh Augustine. Ngài lập luận rằng sự sung túc vật chất không nhất thiết sẽ đem lại những lựa chọn tốt hơn, một giá trị đạo đức cao cả hơn, hoặc nhiều hạnh phúc hơn. Đề cập đến trái đất và tình trạng khó khăn của con người, Ngài viết: “Những gì cõi địa giới mong muốn không thể bị coi là xấu xa, vì trong bản chất cõi địa giới cũng đã tốt đẹp hơn những sản phẩm khác của con người. Vì rằng cõi địa giới mong muốn một sự bình an thể tục để tận hưởng những sản phẩm thể tục. Con người có quyền theo đuổi những thứ này, vì chúng là những thứ tốt đẹp, và không còn gì nghi ngờ, chúng là món quà từ Thượng đế. Nhưng còn có những thứ tốt đẹp hơn và chúng ở cõi địa đàng và được bảo vệ bởi sự vinh hiển muôn đời và nền hoà bình vô tận.” Loại giá trị đạo đức ấy nằm giữa mỗi cá nhân và Thượng Đế của anh ta. Việc được cứu rỗi lại là một vấn đề khác.

Sự hưng phấn khi tìm hiểu tự do

Bỏ qua những lập luận của Bastiat, Hayek, Shenfield và những người khác, một câu hỏi lý thú và quan trọng cần được nêu lên. Tại sao một cơ chế xã hội đã tạo ra những điều kiện sống ngày càng cao chưa từng thấy trong lịch sử của những quốc gia ứng dụng những nguyên tắc trên, và đồng thời cũng đã xoá đi tính bất nhân giữa người với người bằng uy lực của nó, lại chiếm một vị thế thấp kém trong suy nghĩ của hàng triệu con người? Hayek đã rất đúng khi ông nhấn mạnh rằng chúng ta một lần nữa phải biến việc nghiên cứu về tự do trở thành một đề tài trí tuệ đầy cảm hứng. Không chỉ vì những lý do kinh tế, triết lý hoặc lịch sử mà là vì hàng tỉ người dù biết hay không, ít nhất họ phải hiểu rằng tư tưởng có những hệ lụy của chúng, và đời sống của họ sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều bởi những gì các triết gia viết ra. “Tự do,” Alexis de Tocqueville nói, “không thể có nếu như không có đạo đức, cũng giống như không thể có đạo đức nếu như không có đức tin.”

Nếu nước Mỹ muốn tồn tại, những nhân tố hiện đại đầy thuyết phục của nó phải được liên kết với những gì mà Russell Kirk gọi là “những vấn đề vĩnh cửu,” và George Nash gọi là “. . . những vấn đề tâm linh và những thể chế nuôi dưỡng chúng.”

Paul L. Poirot

Phục vụ tốt nhất, hưởng nhiều nhất

“Tấn công trước là cách phòng thủ tốt nhất” có thể là một chiến lược hiệu quả trong chiến tranh hay nhiều bộ môn thể thao tranh tài để quyết định kẻ thắng và người thua. Tuy vậy thuật ngữ tấn công-phòng thủ này rất dễ gây hiểu lầm khi đề cập tới sự cạnh tranh trong thị trường tự do. Trao đổi tự nguyện không phải là một trò chơi và cũng chẳng là một trận chiến; nó chỉ là một hình thức hợp tác giữa người mua và kẻ bán để chia sẻ các lợi thế mà ai cũng có của mình. Vì vậy, quy luật của thị trường vận hành gần như theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất.” Các mức lợi nhuận mà một doanh nhân kiếm được là thước đo khả năng anh ta sử dụng hiệu quả những tư liệu sản xuất khan hiếm và có giá trị để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết nhất của người tiêu dùng.

Khi đã có khả năng cạnh tranh thành công trên thị trường, người chủ cơ nghiệp cố gắng tìm cách bảo vệ thành quả của mình. Và thị trường tự do vẫn tiếp tục kiên trì với nguyên tắc “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Nói một cách khác, phương cách để bảo tồn lợi nhuận của bạn là phải tiếp tục phục vụ khách hàng hiệu quả; và đó là là phương pháp bảo vệ thành quả duy nhất mà thị trường tự do có thể cung ứng.

Chúng ta cần phải lưu ý ở đây rằng thị trường tự do công nhận và điều phối nhiều loại tài sản khác nhau. Nhưng có lẽ loại cốt yếu và quan trọng nhất là quyền sở hữu của cá nhân đối với chính bản thân mình – tức sự tự do sử dụng các ý tưởng, các loại năng lực, các quan năng và các của cải của mình một cách thoải mái cho những mục tiêu hoà bình. Là một con người tự chủ và có trách nhiệm, anh ta hoàn toàn có quyền tự do chọn lựa giữa làm việc hay nghỉ ngơi, giữa tiết kiệm hay tiêu xài hoang phí, giữa chuyên môn hoá công việc rồi đem trao đổi hay tự cung tự cấp, giữa học hành qua trường lớp hay tự học, giữa cách sống nổi trội hay lối sống bình dị – tức lựa chọn bất kỳ thứ gì một cách hoà bình bằng cách hy sinh một thứ gì đó của mình. Trong mọi trường hợp, thị trường luôn túc trực để phục vụ cho anh ta ở mức độ anh ta phục vụ người khác, tức là theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”.

Ngoài quyền sở hữu chính bản thân mình, thị trường tự do còn công nhận và tôn trọng các loại tài sản cá nhân khác. Đó là đất đai – khoảng không gian mà một người chiếm hữu với quyền hạn loại trừ những kẻ khác không có phận sự hay không được mời đến để chia sẻ khoảng không gian đó. Đó là những công sở hay hãng xưởng và máy móc dụng cụ do con người làm ra để dùng vào mục đích sản xuất. Đó là thực phẩm, quần áo, chỗ cư trú, phương tiện di chuyển, bảo hiểm y tế, báo chí và thông tin, sách vở, giáo dục, phục hồi, giải trí, các dịch vụ thượng vàng hạ cám do những người lao động phổ thông cho đến những chuyên gia được đào tạo chuyên nghiệp cung cấp. Tất cả những thứ này là những loại tài sản tư hữu, những thứ do các cá nhân trong xã hội sở hữu hay

quản lý thông qua quá trình sản xuất và trao đổi mua bán một cách hoà bình – những giao dịch tự nguyện trên thị trường theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”.

Một quốc gia giàu có

Những người khi nói về nước Mỹ như một quốc gia giàu có thực sự muốn nói rằng công dân của quốc gia này tương đối khá giả. Tuy nhiên, chúng ta nên điều chỉnh lại phát biểu này dưới những dạng chặt chẽ hơn sau đây: (1) Một số công dân Mỹ sở hữu nhiều tài sản hơn một số công dân khác, và (2) một công dân tiêu biểu của Mỹ sở hữu nhiều tài sản hơn một công dân tiêu biểu của các quốc gia khác.

Nếu không có những điều chỉnh này, khi nhắc đến một nước Mỹ giàu có, người ta có thể hiểu sai rằng chính quyền Mỹ có một nguồn tài nguyên khổng lồ không giới hạn – và đây là một quan niệm rất phổ biến.

Có lẽ chúng ta nên bỏ qua cho những người tại các quốc gia còn kém phát triển thuộc Thế giới Thứ ba khi những người này cho rằng của cải của nước Mỹ chủ yếu dưới dạng tài sản do nhà nước sở hữu và quản lý. Các công dân của những vùng đất đi theo chế độ cộng sản lâu năm lại càng không lẫn lộn về niềm tin rằng con đường đi tới thịnh vượng và hạnh phúc là phải thông qua sự sở hữu và quản lý của nhà nước đối với mọi tài nguyên đất nước. Nhưng điều gì có thể bào chữa được cho những người Mỹ chúng ta, những người đóng thuế cho nước Mỹ, cũng nghĩ rằng chú Sam có một nguồn cung cấp tài nguyên vô tận? Nhà nước của chúng ta hoặc là tự giàu có và không cần tới người đóng thuế, hoặc là nhà nước của chúng ta phải lệ thuộc vào người đóng thuế để cung cấp nguồn ngân sách. Thật sự có cần thiết đặt ra một câu hỏi về điều này hay không (vì chúng ta đã biết thừa câu trả lời)?

Thật bất hạnh, nhiều công dân nước Mỹ coi bộ nghi ngờ về hai điều trên. Họ tự cho mình quyền đòi hỏi sự bảo trợ và phúc lợi tức thời, được trả bằng ngân sách quốc gia, cứ như thể là không có ngày mai, không có những gánh nặng thuế má kèm theo hay không khiến cho hoạt động kinh doanh, mua bán bị gián đoạn. Nhưng sự thật hoàn toàn trái ngược. Tin tức hằng ngày cho thấy có hàng tá thứ thuế được đánh thêm vào những mặt hàng mua sắm, hay những khoản khấu trừ mới trên chi phiếu lương được phát ra mỗi tuần hay nửa tháng, hay những khoản thuế mới được tính vào những mùa khai thuế cá nhân hàng năm. Chúng ta hoàn toàn biết thừa rằng mọi hoạt động của chính phủ đều được trả bằng thuế, cho dù đó là hoạt động bảo vệ sinh mạng và tài sản công dân hay để giữ gìn hoà bình, duy trì công lý, hay chuyển giao tài sản từ người này sang cho người khác dù vì bất kỳ lý do nào.

Tại sao có những người giàu hơn những người khác

Vì thị trường tưởng thưởng cho từng cá nhân tùy theo mức độ cung cấp dịch vụ mà họ cung cấp, kết quả là một số người sẽ kiếm được và sở hữu nhiều tài sản hơn những người khác. Nói thẳng ra, một số cá nhân đã trở nên cực kỳ giàu có khi cung ứng những dịch vụ cho một số đông của nhân loại. Họ đã nắm giữ cương vị quản lý một khối lượng tài sản khổng lồ bởi vì họ đã chứng minh được khả năng của mình trong việc sử dụng những nguồn lực khan hiếm một cách hữu hiệu để tạo ra những hàng hoá hay những dịch vụ cần thiết và có giá trị cao nhất cho mọi người khác. Nhưng nếu như tới một lúc nào đó và vì một lý do nào đó, những người chủ hiện tại của những nguồn lực khan hiếm này mất đi sự nhạy bén, không còn đáp ứng thị trường một cách hiệu quả, thì quá trình cạnh tranh liên tục của thị trường sẽ đem những tài sản kể trên vào tay của những người chủ mới có khả năng phục vụ tốt hơn.

Trong khi đó, diễn tiến của thị trường phải chịu đựng vô số kẻ trong chúng ta, những kẻ lừa phỉnh rằng mình biết nhiều hơn những gì mình làm, những kẻ cho rằng mình có một thứ trí tuệ không biểu hiện được trong công việc hàng ngày. Và một trong những phiên bản “trí tuệ” kiểu này cho rằng “chúng ta” biết nhiều hơn những kẻ giàu có trong việc làm sao để sử dụng và phân phối những tài sản của “họ”, và “chúng ta” cho rằng có một phương pháp phân phối những nguồn lực sản xuất khan hiếm và đáng giá này một cách nhân bản và công bằng hơn là để cho thị trường quyết định thông qua quá trình cạnh tranh giữa những chủ nhân của các tài sản này. Nói một cách khác, tài sản và thành quả lao động nên được phân phối “theo nhu cầu”, và không nên tuân theo quy luật của thị trường: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Và nếu thế thì làm thế nào để đóng cửa thị trường? Bằng bạo lực! Thay vì phải ủng hộ nhân phẩm và các quyền tư hữu của chủ nhân lựa chọn cách sống hoà bình, chính quyền sẽ can thiệp, lúc thì đẩy một nhà cung cấp chưa sẵn sàng vào thị trường, lúc thì ngăn cản, hay hạn chế anh ta tham gia thị trường; lúc lại bảo vệ tài sản của những chủ nhân hiện tại nào đó một cách lâu dài bất chấp sự đào thải của thị trường, và lúc thì cưỡng ép chuyển giao tài sản từ những người biết sử dụng tài sản đó một cách hiệu quả nhất đến tay những kẻ kém tài, những kẻ đã thất bại trầm trọng trong việc phục vụ những người khác dù ở bất kỳ phương diện nào.

Hệ thống tốt nhất

Vì thế chúng ta một lần nữa trở lại qui tắc duy nhất mà thị trường tuân thủ: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Dù có sự không đồng đều về tài sản do quy luật này đem lại, nhưng không ai có thể đưa ra một quy luật khác tốt hơn một cách thuyết phục cho hoạt động của con người trong xã hội. Không có gì sai trái và phi đạo đức khi phục vụ và đáp ứng nhu cầu những người khác một cách tự nguyện. Một người không nên lập luận một cách phi lý rằng anh ta trở nên nghèo là bởi vì những người khác đã lao động để phục vụ cho những nhu cầu bức thiết nhất của anh ta. Khi hai phía tự nguyện trao đổi những nguồn lực sản xuất hay tài sản cá nhân, thì mọi người đều được lợi – nếu

không thì họ đã không trao đổi mua bán; và không có bên thứ ba không liên quan đến sự trao đổi này lại có thể bị thiệt hại bởi quá trình này.

Trong khi quy luật của thị trường cho phép những người phục vụ tốt nhất được hưởng nhiều nhất, nó cũng không thể đảm bảo cho họ được hưởng mãi những thành quả này trừ khi họ lại tiếp tục sử dụng nó một cách hữu hiệu để phục vụ những người khác. Nói cách khác, thị trường đảm bảo rằng những nguồn lực khan hiếm này sẽ được sở hữu bởi những người tài giỏi nhất trong việc đáp ứng những nhu cầu cho những khách hàng muốn sử dụng, và đó là cách thức tốt nhất giảm thiểu sự lãng phí trong việc phân phối của cải trong xã hội mà chúng ta có thể có được. Thay đổi cấu trúc quyền sở hữu được định đoạt bằng cơ chế thị trường theo cách thức độc tài và cưỡng bức sẽ dẫn đến sự lãng phí; và không có một bằng chứng lịch sử hay một lý thuyết kinh tế thuyết phục nào cho rằng sự lãng phí trong việc sử dụng nguồn lực sản xuất lại đem đến lợi ích của xã hội. Và khi phân tích đến tận cùng thì bất cứ sự lãng phí nguồn lực sản xuất nào cũng là sự lãng phí của đời sống con người – đó là hậu quả không tránh khỏi khi chủ nghĩa tập thể can thiệp thô bạo hay thay thế quá trình cạnh tranh của thị trường tự do.

Thật là hạnh phúc và thoải mái khi được làm công dân một nước giàu có. Nhưng một quốc gia trở nên giàu có chỉ có thể dựa trên một nguyên lý bất di bất dịch duy nhất: các nguồn lực sản xuất được sở hữu và quản lý theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Và con đường duy nhất cho một nhà nước phục vụ một cách hữu hiệu trong xã hội này là duy trì thị trường tự do, ngăn chặn và trừng phạt những kẻ vi phạm nguyên tắc, ngoài ra thì hãy để cho mọi người tự do cạnh tranh.

Ludwig von Mises

Nguyên nhân kinh tế của chiến tranh

Chiến tranh là định chế cổ xưa nhất của loài người. Từ thời thượng cổ con người đã khao khát đánh nhau, giết chóc và cướp bóc lẫn nhau rồi. Tuy nhiên, công nhận sự kiện này không đưa ta đến kết luận rằng chiến tranh là hình thức không thể tránh được trong quan hệ giữa người với người và những cố gắng nhằm thủ tiêu chiến tranh là đi ngược lại bản chất của con người và vì vậy mà không tránh khỏi thất bại.

Vì mục đích tranh luận, chúng ta có thể công nhận luận đề của phái quân phiệt rằng con người được tự nhiên phú cho bản năng là đánh nhau và phá hoại. Nhưng những bản năng và xung lực thô sơ đó không phải là đặc điểm của con người. Con người đứng cao hơn tất cả các loài sinh vật khác vì có lí trí và có khả năng tư duy. Và lí trí của con người dạy họ rằng hợp tác và cộng tác trong hòa bình trên cơ sở phân công lao động có lợi hơn là xung đột vũ trang.

Tôi không muốn nhắc lại lịch sử của những cuộc chiến tranh. Chỉ cần nói rằng trong thế kỉ XVIII, tức là ngay tại ngưỡng cửa của chủ nghĩa tư bản hiện đại, tính chất của chiến tranh đã khác xa với thời con người còn ăn lông ở lỗ rồi. Người ta không còn đánh nhau nhằm tiêu diệt hay bắt kẻ chiến bại làm nô lệ nữa. Chiến tranh đã trở thành công cụ của nhà cầm quyền và được tiến hành bằng những binh đoàn tương đối nhỏ, với những người lính chuyên nghiệp, đa phần là lính đánh thuê. Mục tiêu của chiến tranh là xác định xem vương triều nào có quyền cai trị đất nước hay một tỉnh nào đó. Những cuộc chiến tranh lớn nhất ở châu Âu trong thế kỉ XVIII là những cuộc chiến tranh đòi quyền thừa kế ngai vàng, đây là những cuộc chiến tranh ở Tây Ban Nha, ở Ba Lan, ở Áo và cuối cùng là cuộc chiến tranh giành quyền kế vị ở Bavaria. Người bình thường hầu như không để ý tới kết quả của những cuộc chiến tranh này. Họ chẳng quan tâm nhiều tới việc ai sẽ là người cai trị họ, ông hoàng dòng họ Habsburg hay Bourbon thì cũng thế mà thôi.

Nhưng những cuộc xung đột bất tận đó đã trở thành gánh nặng đối với loài người. Chúng là những chướng ngại nghiêm trọng đối những cố gắng nhằm mang lại sự phồn vinh ngày càng tốt đẹp hơn. Kết quả là, các nhà triết học và các nhà kinh tế học thời đó đã bắt đầu quan tâm nghiên cứu nguyên nhân của chiến tranh. Sau đây là kết quả của những công trình nghiên cứu của họ:

Trong hệ thống sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất và kinh doanh tự do, khi nhà nước chỉ có một chức năng duy nhất là bảo vệ các cá nhân khỏi những hành động tấn công bằng vũ lực và lừa đảo đối với cuộc sống, sức khỏe và tài sản của họ, thì công dân của bất cứ nước nào cũng chẳng cần quan tâm đến việc đường biên giới của họ đi ngang qua những đâu. Không ai cần quan tâm đến việc nước họ to hay là nhỏ, có cần xâm chiếm thêm

một tỉnh nữa hay là không. Việc xâm chiếm lãnh thổ sẽ chẳng mang lại lợi lộc gì cho những người công dân bình thường.

Nhưng các ông hoàng và giới quý tộc cầm quyền thì lại khác. Mở rộng lãnh thổ tạo điều kiện cho họ tăng cường quyền lực và thu được nhiều thuế hơn. Đất đai xâm chiếm được mang lại lợi nhuận cho họ. Họ là những kẻ hiếu chiến, trong khi những người công dân bình thường lại là những người yêu chuộng hòa bình.

Như vậy là, những người theo trường phái tự do cổ điển kết luận rằng trong hệ thống kinh tế tự do (*laissez faire*) và chính quyền nhân dân, chiến tranh sẽ không còn. Chiến tranh sẽ chấm dứt vì không còn lí do nữa. Vì những người theo trường phái tự do thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX tin tưởng tuyệt đối rằng không gì có thể ngăn chặn được phong trào hướng đến tự do trong lĩnh vực kinh tế và dân chủ trong lĩnh vực chính trị cho nên họ cũng khẳng định rằng loài người đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại hòa bình vĩnh viễn.

Họ khẳng định rằng muốn làm cho thế giới được hòa bình thì cần phải thực hiện tự do kinh tế, thương mại tự do và quan hệ hữu hảo giữa các dân tộc, chính phủ của dân. Tôi muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của cả hai yêu cầu này: tự do thương mại cả nội thương lẫn ngoại thương và chế độ dân chủ. Sai lầm chết người của thời đại chúng ta là đã từ bỏ yêu cầu thứ nhất, cụ thể là thương mại tự do, và chỉ còn quan tâm đến chế độ dân chủ mà thôi. Như vậy là, người ta đã lờ đi sự kiện là không được tự do kinh doanh, không có thương mại tự do và không có tự do kinh tế thì chế độ dân chủ cũng không tồn tại được lâu.

Tổng thống Woodrow Wilson tin tưởng tuyệt đối rằng muốn thế giới được hòa bình thì phải là cho nó trở thành dân chủ. Trong Thế chiến I người ta tin rằng chỉ cần tước quyền lực của dòng họ Hohenzollern và giới địa chủ quý tộc Đức là có thể giữ được nền hòa bình bền vững rồi. Tổng thống Wilson không nhận ra rằng trong thế giới của những chính phủ toàn trí toàn năng, lại đang ngày càng tăng cường sức mạnh, thì như thế vẫn chưa đủ. Trong cái thế giới mà sức mạnh của chính phủ càng ngày càng gia tăng thì vẫn còn đó nguyên nhân kinh tế của chiến tranh.

Chiến tranh xâm lược có mang lại lợi ích cho những công dân bình thường hay không?

Người theo chủ nghĩa hòa bình nổi tiếng ở Anh, ông Norman Angell, nhắc đi nhắc lại rằng chiếm đoạt lãnh thổ của người khác chẳng mang lại cho người công dân bình thường bất cứ lợi lộc nào. Chẳng có người công dân bình thường nào của Đức được lợi sau khi cuộc chiến Pháp-Phổ, diễn ra trong các năm 1870-1871, kết thúc và nước này

sát nhập vùng Alsace-Lorraine vào Đức. Hoàn toàn đúng như thế. Nhưng đây là giai đoạn của chủ nghĩa tự do truyền thống và tự do kinh doanh. Trong giai đoạn của chúng ta, khi chính phủ can thiệp vào kinh tế thì tình hình đã khác.

Xin lấy một thí dụ. Chính phủ các nước sản xuất cao su kí kết thỏa thuận thành lập liên minh nhằm tạo ra độc quyền trong lĩnh vực cao su tự nhiên. Họ buộc các đồn điền phải hạn chế sản xuất nhằm kéo giá cao su lên cao hơn mức giá trên thị trường tự do. Đây không phải là trường hợp cá biệt. Các chính phủ trên khắp thế giới đã thi hành những chính sách tương tự với nhiều loại lương thực và nguyên vật liệu có tính chất quan trọng đối với đời sống con người. Họ bắt buộc các nhà sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp phải tham gia các tập đoàn, kết quả là quyền kiểm soát đã chuyển từ các doanh nhân sang tay chính phủ. Đúng là một vài bước đi như thế đã gặp thất bại. Nhưng các chính phủ đó vẫn không từ bỏ kế hoạch. Họ đang cố gắng tìm cách cải tiến phương pháp và tin rằng sau Thế chiến II họ sẽ thu được nhiều thành công hơn.

Hiện nay người ta đang nói nhiều về nhu cầu kế hoạch hóa trên bình diện quốc tế. Nhưng những người trồng cao su, cà phê hay những loại hàng hóa khác lại chẳng cần kế hoạch hóa, cả trên bình diện quốc gia hay quốc tế. Họ sản xuất những món hàng đó là vì đối với họ, đây là cách kiếm sống tốt nhất. Kế hoạch hóa trong trường hợp này bao giờ cũng chỉ là những hành động của chính phủ nhằm hạn chế sản xuất và thiết lập độc quyền về mặt giá cả mà thôi.

Trong những điều kiện như thế, không thể nói rằng chiến tranh thắng lợi không mang lại cho nhân dân lợi lộc gì. Nếu các nước cần nhập khẩu cao su, cà phê, thiếc, ca cao và các loại hàng hóa khác có thể buộc chính phủ những nước sản xuất từ bỏ chính sách độc quyền thì họ sẽ cải thiện được tình hình kinh tế của các công dân của nước họ.

Đánh giá như thế không có nghĩa là biện hộ cho chiến tranh xâm lược và chinh phục. Nó chỉ chứng minh sự lầm lẫn của ông Norman Angell và những người theo chủ nghĩa hòa bình khác, tức là những người xây dựng luận cứ ủng hộ hòa bình của mình trên giả định ngầm rằng tất cả các nước vẫn còn gắn bó với những nguyên tắc của chế độ kinh doanh tự do.

Ông Norman Angell là đảng viên Đảng lao động Anh. Đảng này ủng hộ xã hội hóa⁵⁶ một cách triệt để nền kinh tế. Nhưng đảng viên Đảng lao động quá ngu dốt, đến mức không hiểu được xã hội hóa sản xuất nhất định sẽ gây ra những hậu quả kinh tế và chính trị như thế nào.

⁵⁶ Từ xã hội hóa ở đây được hiểu khác với quan niệm của ta hiện nay. Nó có nghĩa là quốc hữu hóa hay tập thể hóa chứ không phải là tư nhân hóa -ND.

Trường hợp nước Đức

Tôi muốn giải thích những hậu quả đó bằng cách sử dụng tình hình ở Đức.

Giống như tất cả các nước châu Âu khác, Đức là nước nghèo tài nguyên thiên nhiên. Chỉ dựa vào nguồn lực trong nước, họ không thể nuôi ăn cũng như cung cấp quần áo mặc cho toàn thể dân chúng trong nước. Đức phải nhập một khối lượng lớn nguyên vật liệu và lương thực và phải thanh toán những khoản nhập khẩu rất cần thiết đó bằng cách xuất khẩu hàng công nghệ, đa số những món hàng này lại được chế tạo từ nguyên liệu nhập khẩu. Trong chế độ kinh doanh tự do, Đức đã tự thích ứng được với hoàn cảnh đó một cách cực kì xuất sắc. Sáu, bảy mươi năm trước, tức là trong những năm 1870 và 1880, Đức là một trong những nước thịnh vượng nhất thế giới. Các doanh nhân của họ đã biết xây dựng những nhà máy cực kì hiệu quả. Ngành công nghiệp Đức giữ vị trí đầu tàu trên lục địa châu Âu. Hàng hóa của họ giữ vị trí áp đảo trên thị trường thế giới. Sự thịnh vượng của người Đức – của tất cả các tầng lớp dân cư – gia tăng hàng năm. Chẳng có lí do gì để phải thay đổi cơ cấu của nền kinh tế Đức.

Nhưng đa phần các nhà tư tưởng và những nhà bình luận chính trị, các giáo sư do nhà nước bổ nhiệm, các lãnh tụ Đảng xã hội cũng như các quan chức chính phủ đều không thích hệ thống thị trường tự do. Họ gán cho nó nhãn hiệu “tư bản chủ nghĩa”, “tài phiệt”, “tư sản”, “Tây” và “Do Thái”. Họ than vãn trước sự kiện là chế độ kinh doanh tự do đã sát nhập nước Đức vào hệ thống phân công lao động quốc tế.

Tất cả các nhóm người đó và các đảng phái chính trị đều muốn nhà nước quản lí chứ không để kinh doanh tự do nữa. Họ muốn thủ tiêu động cơ lợi ích. Họ muốn quốc hữu hóa và đặt nó dưới sự chỉ huy của chính phủ. Việc đó có thể là tương đối đơn giản đối với đất nước có khả năng tự lực cánh sinh về mặt kinh tế. Nước Nga, chiếm đến một phần sáu diện tích mặt đất, có thể sống mà hầu như không cần nhập khẩu. Nhưng Đức thì khác. Đức không thể không nhập khẩu và vì vậy mà phải xuất khẩu hàng công nghệ. Đây chính là điều mà bộ máy quản lí quan liêu của chính phủ không thể làm nổi. Các quan chức chỉ có thể phát tài trong thị trường nội địa bị bế quan toả cảng mà thôi. Họ không biết cạnh tranh trên thị trường ngoại quốc.

Hiện nay phần lớn dân chúng nước Đức quốc xã muốn chính phủ kiểm soát công việc kinh doanh. Nhưng sự thực là chính phủ kiểm soát kinh doanh và ngoại thương là những việc không tương thích với nhau. Xã hội xã hội chủ nghĩa phải nhắm đến sự tự cấp tự túc. Đây là đất sống của chủ nghĩa dân tộc có tính gây hấn – có thời được gọi Chủ nghĩa đại Đức, bây giờ gọi là chủ nghĩa xã hội quốc gia (quốc xã). Chúng ta là một dân tộc đầy sức mạnh, những người xã hội chủ nghĩa quốc gia nói như thế; chúng ta đủ sức đập tan tất cả các dân tộc khác. Chúng ta phải chinh phục tất cả các nước có nguồn tài nguyên cần thiết cho sự thịnh vượng kinh tế của chúng ta. Chúng ta cần tự cấp tự túc và

vì thế chúng ta phải chiến đấu. Chúng ta cần *Lebensraum* (không gian sống) và *Nahrungs freiheit* (không lệ thuộc vào lương thực, thực phẩm).

Cả hai khái niệm này đều trở vào cùng một thứ - chinh phục những vùng đất đủ lớn và giàu tài nguyên để cho người Đức có thể sống với mức sống không kém hơn bất cứ dân tộc nào mà không cần ngoại thương. Ở nước ngoài người ta hiểu rõ thuật ngữ *Lebensraum* (không gian sống). Nhưng thuật ngữ *Nahrungs freiheit* (không lệ thuộc vào lương thực, thực phẩm) thì không. *Freiheit* là không lệ thuộc, *Nahrungs freiheit* nghĩa là không lệ thuộc vào việc buôn bán làm cho Đức phải nhập khẩu lương thực, thực phẩm. Trong mắt những người quốc xã, chỉ sự “không lệ thuộc” như thế mới có ý nghĩa mà thôi.

Cộng sản và quốc xã thống nhất với nhau ở một điểm: dân chủ, tự do và chính phủ nhân dân được họ hiểu là chính phủ kiểm soát toàn bộ công việc kinh doanh. Gọi là hệ thống xã hội chủ nghĩa hay cộng sản hoặc kế hoạch hóa không phải là điều quan trọng. Dù gọi là gì thì hệ thống này cũng đòi hỏi phải tự cấp tự túc về mặt kinh tế. Trong khi nước Nga, nói chung là có thể sống tự cấp tự túc về mặt kinh tế thì Đức không thể làm như thế được. Vì vậy mà nước Đức xã hội chủ nghĩa phải tiến hành chính sách *Lebensraum* hay *Nahrungs freiheit*, nghĩa là chính sách xâm lược.

Cộng sản và quốc xã thống nhất với nhau rằng thực chất của cái mà họ gọi là thi hành chương trình kiểm soát của chính phủ đối với công việc kinh doanh cuối cùng sẽ phải dẫn tới kết quả là bác bỏ sự phân công lao động trên bình diện quốc tế. Theo triết lý của quốc xã thì chỉ có một kiểu quan hệ quốc tế phù hợp – đấy là chiến tranh. Những người lãnh đạo của họ lấy làm tự hào khi trích dẫn những lời tuyên bố của Tacitus. Gần hai ngàn năm trước, nhà sử học người La Mã này nói rằng người Đức lấy làm xấu hổ khi phải lao động nặng nhọc mới kiếm được những thứ có thể kiếm được bằng giết chóc. Không phải vô tình mà vào năm 1900 Kaiser Wilhelm II đã kêu gọi binh sĩ của mình bắt chước rợ Hung. Mấy từ đó chứa đựng cả một chính sách có chủ ý.

Phụ thuộc vào nhập khẩu

Đức không phải là nước duy ở châu Âu phụ thuộc vào nhập khẩu. Châu Âu – chưa kể Nga – có dân số gần 400 triệu người, gấp hơn ba lần dân số nước Mỹ. Nhưng châu Âu không sản xuất được bông, cao su, củi dừa khô, cà phê, trà, đay và không có nhiều kim loại quan trọng khác. Ngoài ra, họ còn rất thiếu những sản phẩm như len, cò khô nuôi gia súc, gia súc, thịt, da và nhiều loại lương thực.

Năm 1937 châu Âu chỉ khai thác được 56 triệu thùng dầu thô, trong khi Mỹ sản xuất được những 1.279 triệu thùng. Đấy là chưa nói, hầu như tất cả dầu thô của châu Âu đều nằm ở Romania và miền Đông Ba Lan. Nhưng cuộc chiến hiện thời dẫn đến kết quả là những vùng này đã nằm dưới quyền kiểm soát của Nga. Sản xuất và xuất khẩu hàng

công nghiệp là nhiệm vụ quan trọng sống còn của nền kinh tế châu Âu. Nhưng khi chính phủ kiểm soát kinh doanh thì xuất khẩu là việc làm bất khả thi.

Sự thật trần trụi là như thế, ngôn từ hoa mỹ của những người theo đường lối xã hội chủ nghĩa không thể nào thay đổi được nó. Muốn sống, người châu Âu phải bám lấy cơ chế tự do kinh doanh, một cơ chế đã được thử thách trong một thời gian dài. Lựa chọn khác là chiến tranh và chinh phục. Người Đức đã thử làm như thế hai lần và cả hai lần họ đều thất bại.

Nhưng các nhóm có ảnh hưởng chính trị nhất ở châu Âu không nhận thức được nhu cầu của tự do kinh tế. Ở Anh, Pháp và Italy cũng như ở một vài nước nhỏ hơn người ta đang cổ động cho việc chính phủ kiểm soát hoàn toàn hoạt động kinh doanh. Chính phủ các nước đó hầu như đã bị tai, nhắm mắt trước nguyên tắc tự do kinh tế. Đảng lao động Anh và những người vẫn còn gọi đảng mình một cách sai lầm là Đảng tự do coi cuộc chiến tranh này không chỉ là cuộc chiến đấu cho nền độc lập của nước họ mà còn coi nó là cuộc cách mạng nhằm thiết lập quyền kiểm soát của chính phủ đối với hoạt động kinh doanh nữa. Đảng thứ ba ở Anh, tức là Đảng bảo thủ, nói chung vẫn có cảm tình với những chủ trương như thế. Người Anh muốn thắng Hitler, nhưng họ rất muốn du nhập những phương pháp quản lý kinh tế của ông ta vào đất nước mình. Họ không ngờ rằng chủ nghĩa xã hội nhà nước ở Anh sẽ mang lại tai họa cho quần chúng nhân dân. Anh phải xuất khẩu hàng công nghiệp để mua nguyên vật liệu và thực phẩm của nước ngoài. Giảm xuất khẩu nhất định sẽ làm mức sống của nhân dân Anh giảm theo.

Tình hình ở Pháp, Italy và đa phần các nước châu Âu khác cũng tương tự như tình hình ở Anh.

Bằng việc cung cấp cho người tiêu dùng các nhu yếu phẩm khác nhau – chính phủ xã hội chủ nghĩa sẽ trở thành quốc chủ. Người công dân buộc phải nhận những gì chính phủ ban cho. Nhưng ngoại thương thì khác. Người tiêu dùng ngoại quốc chỉ mua nếu chất lượng và giá cả món hàng hấp dẫn được họ. Trên đấu trường quốc tế nhằm giành quyền phục vụ người tiêu dùng ngoại quốc, chủ nghĩa tư bản đã chứng minh được tính hiệu quả và khả năng thích ứng vượt trội. Mức độ thịnh vượng kinh tế và nền văn minh ở châu Âu thời trước chiến tranh không phải là kết quả hoạt động của các cơ quan và đại diện của các chính phủ. Nó là thành tựu của hệ thống kinh doanh tự do. Những chiếc máy ảnh và hóa chất của Đức, những bộ trang phục, mũ và nước hoa của Paris, những chiếc đồng hồ Thụy Sĩ và túi da của Vienna không phải là sản phẩm của các xí nghiệp do nhà nước kiểm soát. Chúng là sản phẩm của các doanh nhân, những người làm việc không mệt mỏi nhằm cải thiện chất lượng và hạ giá thành sản phẩm của họ. Không người nào dám cả gan nói rằng những cơ quan của chính phủ sẽ thay thế một cách thành công các doanh nhân.

Nền thương mại quốc tế do các doanh nhân thực hiện là công việc cá nhân giữa các công ty tư nhân của các nước khác nhau. Nếu có bất đồng thì đây cũng chỉ là xung đột giữa các công ty tư nhân mà thôi. Chúng không tạo ra xung đột trong quan hệ chính trị giữa các quốc gia với nhau. Chúng chỉ liên quan tới ông Meier và ông Smith nào đó mà thôi. Nhưng nếu ngoại thương trở thành công việc của chính phủ thì những xung đột như thế sẽ biến thành các vấn đề chính trị ngay lập tức.

Giả sử chính phủ Hà Lan thích mua than của Anh chứ không thích mua than từ vùng Ruhr của Đức. Lúc đó những người dân tộc chủ nghĩa ở Đức có thể nghĩ: “Một nước nhỏ hành xử như vậy mà chịu được à? Năm 1940 Đế chế thứ ba chỉ cần bốn ngày là đã đè bẹp được lực lượng võ trang của Hà Lan rồi. Phải ra tay một lần nữa! Lúc đó chúng ta có thể dùng tất cả những sản phẩm của Hà Lan mà chả mất đồng nào”.

Phân chia nguồn lực một cách “công bằng”

Xin xem xét yêu cầu nổi bật của những tên xâm lược quốc xã và phát xít nói về cách phân chia mới và công bằng những nguồn lực tự nhiên trên địa cầu. Trong chế độ tự do kinh doanh, người không trồng cà phê mà muốn uống thì phải trả tiền. Dù đây có là người Đức, người Italy hay người của nước cộng hòa Colombia thì anh ta vẫn phải làm cho đồng bào mình một số việc nào đó, anh ta phải kiếm được tiền và dùng một phần tiền để trả cho món cà phê mà anh ta thích. Còn đất nước không sản xuất được cà phê trong vùng biên giới lãnh thổ của mình thì điều đó có nghĩa là họ phải xuất khẩu hàng hóa hay nguồn lực để lấy tiền thanh toán cho món cà phê mà họ nhập. Nhưng các ngài Hitler và Mussolini lại không thích cách giải quyết như thế. Điều họ muốn là thôn tính lãnh thổ nước xuất khẩu cà phê. Nhưng công dân của Colombia hay Brazil lại không muốn trở hành nô lệ của cả nước Đức quốc xã lẫn nước Italy phát xít, thế là xảy ra chiến tranh.

Thí dụ đáng chú ý nữa là ngành trồng bông. Hơn một trăm năm qua, một trong những ngành công nghiệp chủ yếu của châu Âu là kéo sợi và sản xuất hàng may mặc. Châu Âu không trồng được một cân bông nào. Khí hậu không thích hợp. Nhưng nguồn cung bao giờ cũng đủ, ngoại trừ giai đoạn 1860s, tức là những năm nội chiến ở Mỹ, khi cuộc xung đột làm gián đoạn việc cung cấp bông từ những bang miền Nam. Các nước công nghiệp ở châu Âu đã mua được đủ bông không chỉ cho nhu cầu tiêu dùng nội địa mà còn cho nhu cầu xuất khẩu khá lớn các sản phẩm về bông nữa.

Nhưng trong những năm ngay trước Thế chiến II tình hình đã thay đổi hẳn. Số lượng bông được bán trên thị trường thế giới vẫn còn rất lớn. Nhưng hệ thống kiểm soát ngoại thương mà phần lớn các nước ở châu Âu áp dụng đã ngăn chặn, không cho thương nhân mua bông để sản xuất nữa. Hitler đã làm cho ngành dệt may suy tàn bằng cách hạn chế

sản xuất và buộc họ phải sa thải phần lớn công nhân trong ngành này. Hitler không quan tâm tới số phận của những người công nhân mất việc. Ông ta đưa họ tới những nhà máy sản xuất đạn dược.

Tôi đã chỉ ra rằng trong thế giới của tự do thương mại và tự do kinh doanh thì nguyên nhân kinh tế của chiến tranh sẽ không còn đất sống nữa. Trong thế giới đó việc xâm chiếm các vùng đất và thuộc địa sẽ chẳng mang lại cho người công dân bình thường bất cứ lợi lộc gì. Nhưng trong thế giới của các chế độ toàn trị, nhiều người có thể tin rằng thôn tính những vùng lãnh thổ giàu tài nguyên có thể cải thiện được sự thịnh vượng về mặt vật chất của họ. Những cuộc chiến tranh trong thế kỉ XX chắc chắn là những cuộc chiến tranh kinh tế. Nhưng đây không phải là do chủ nghĩa tư bản gây ra như những người xã hội tìm cách thuyết phục chúng ta. Các chính phủ muốn có quyền năng vô hạn—được quần chúng, bị bộ máy tuyên truyền trong nước làm cho rối trí, ủng hộ - trong cả lĩnh vực chính trị và kinh tế, là nguyên nhân gây ra những cuộc chiến tranh này.

Ba kẻ xâm lược chính trong cuộc chiến tranh này là nước Đức quốc xã, nước Italy phát xít và đế quốc Nhật bản sẽ không thực hiện được mục đích của họ. Họ đã bị đánh bại và chính họ cũng đã biết như thế. Nhưng trong tương lai họ có thể lại thử làm như thế một lần nữa, vì hệ tư tưởng toàn trị sai lầm của họ không biết bất kì biện pháp cải thiện điều kiện vật chất nào khác, ngoài chiến tranh. Những người có tư tưởng toàn trị cho rằng chinh phục là phương tiện chính trị hữu hiệu duy nhất đối với những mục tiêu kinh tế của họ.

Tư duy kinh tế

Tôi không nói rằng tất cả các cuộc chiến tranh của tất cả các dân tộc và trong mọi thời đại đều là có nguyên nhân kinh tế, nghĩa là đều là do ước muốn làm giàu bằng mồ hôi nước mắt của những người bại trận mà ra. Chúng ta không cần phải nghiên cứu nguyên nhân sâu xa của những cuộc thập tự chinh hay những cuộc chiến tranh tôn giáo trong các thế kỉ XVI và XVII. Điều tôi muốn nói là: trong thời đại của chúng ta, tất cả các cuộc chiến tranh lớn đều là kết quả của tư duy kinh tế.

Chắc chắn không thể gọi Thế chiến II là chiến tranh giữa người da trắng và da màu ròi. Về mặt sắc tộc, người Anh, người Hà Lan và người Na Uy chẳng khác gì người Đức; người Pháp và người Ý thì cũng thế; người Trung Quốc chẳng khác gì người Nhật. Đây không phải là cuộc chiến giữa người Công giáo và người theo đạo Tin lành. Nói cho cùng, người Công giáo và người Tin lành có mặt trên cả hai bên chiến tuyến. Đây cũng không phải là cuộc chiến giữa chế độ dân chủ và chế độ độc tài. Đòi hỏi của một số nước thành viên Liên hiệp quốc (đặc biệt là Nga Xô) để được gọi là “dân chủ” là đòi hỏi rất đáng ngờ. Mặt khác, Phần Lan (liên minh với Đức quốc xã) lại là nước có chính phủ được bầu theo lối dân chủ.

Lí lẽ của tôi cho rằng những cuộc chiến tranh trong thời gian gần đây là do động cơ kinh tế không phải là lời biện hộ cho chính sách xâm lược. Dùng chính sách xâm lược và chiếm đóng làm phương tiện kinh tế nhằm tranh giành lợi ích kinh tế là thất sách. Ngay cả trong ngắn hạn có thu được thành công “về mặt kĩ thuật” thì trong dài hạn nó cũng không đạt được mục đích mà bọn xâm lược nhắm tới. Nền công nghiệp hóa hiện đại không cho phép đặt vấn đề xây dựng hệ thống xã hội mà bọn quốc xã gọi là “Trật tự mới”. Chế độ nô lệ không phải là giải pháp của các xã hội cộng nghiệp. Nếu bọn quốc xã chiến thắng được kẻ thù của mình thì chúng sẽ phải phá hủy nền văn minh và đưa nhân loại trở lại thời kì ăn lông ở lỗ. Chúng không thể nào xây dựng được Trật tự mới vĩnh cửu, như là Hitler từng hứa.

Như vậy là, vấn đề chính là làm sao tránh được những cuộc chiến tranh mới. Câu trả lời không phải là xây dựng Hội quốc liên mạnh hơn, cũng không phải là thành lập Tòa án quốc tế hữu hiệu hơn, thậm chí cũng không phải là thành lập lực lượng Cảnh sát quốc tế. Nhiệm vụ thực sự là làm cho tất cả các dân tộc – hay chí ít cũng là những dân tộc đông người nhất thế giới – trở thành những dân tộc yêu chuộng hòa bình. Muốn được như thế thì phải quay lại với chế độ kinh doanh tự do.

Muốn loại bỏ chiến tranh thì phải loại bỏ nguyên nhân của chiến tranh.

Thần tượng lớn nhất của thời đại chúng ta là nhà nước. Nhà nước là định chế xã hội cần thiết, nhưng không được thần thánh hóa nó. Nó không phải là thần thánh, nó chỉ là sản phẩm của những con người hữu sinh hữu tử mà thôi. Nếu chúng ta biến nó thành thần tượng thì chúng ta sẽ phải hiến dâng cho nó những thế hệ thanh niên của chúng ta trong những cuộc chiến tranh trong tương lai.

Muốn giữ được nền hòa bình bền vững thì xây dựng văn phòng và tòa án cho Hội quốc liên ở Geneva, thậm chí xây dựng lực lượng cảnh sát quốc tế là chưa đủ. Việc cần làm là thay đổi hệ tư tưởng chính trị và quay trở lại với hệ thống kinh tế thị trường tự do.

HAI MƯƠI NGỘ NHẬN VỀ THỊ TRƯỜNG

(Trích)

Tom G. Palmer

Phạm Nguyên Trường dịch

Lời giới thiệu

Khi suy nghĩ về những ưu khuyết điểm của cơ chế thị trường trong việc giải quyết vấn đề hợp tác xã hội cần phải làm rõ một số ngộ nhận. Đa số, chứ không phải là tất cả, những ngộ nhận đó là do những người có thái độ thù địch với thị trường tuyên truyền. Một số có thể lại được tạo ra bởi những người có thái độ ủng hộ quá mức đối với thị trường. Mặc dù tất cả những ngộ nhận đó đều đáng được phân tích một cách kỹ lưỡng, nhưng trên thực tế chúng ta thường gặp những ngộ nhận loại một, còn ngộ nhận loại thì hiếm gặp hơn.

Dưới đây chúng ta sẽ xem xét hai mươi ngộ nhận, được chia thành bốn nhóm chính:

- Phê phán từ quan điểm đạo đức;
- Phê phán từ quan điểm kinh tế;
- Phê phán từ quan điểm kết hợp giữa kinh tế và đạo đức;
- Ủng hộ một cách quá nhiệt tình.

Phê phán từ quan điểm đạo đức

1. Thị trường là vô luân hoặc không cần quan tâm tới luân thường đạo lý

Thị trường làm cho người ta chỉ nghĩ đến tính toán lợi ích. Trao đổi trên thương trường là bất chấp đạo đức, bất chấp những điều cao quý, những điều làm cho chúng ta trở thành con người: tức là có khả năng suy nghĩ không chỉ về những thứ có lợi cho mình mà còn biết phân biệt giữa đúng và sai, giữa luân lý và vô luân nữa.

Thật khó tưởng tượng được một tuyên bố sai lầm hơn thế. Vì muốn trao đổi thì các bên phải tôn trọng công lý. Những người trao đổi với nhau khác hẳn những người chỉ biết cướp đoạt: các bên trao đổi thể hiện sự tôn trọng đối với quyền lợi hợp pháp của người khác. Người ta tham gia trao đổi trước hết là vì người ta muốn cái người khác có nhưng đạo đức và pháp luật không cho phép người ta cướp đoạt. Trao đổi là chuyển đổi phân bổ nguồn lực, nghĩa là mọi trao đổi đều được so sánh với phân bổ ban đầu: nếu không có trao đổi thì các bên vẫn giữ được cái mà mình có. Trao đổi đòi hỏi nền tảng công lý vững chắc. Không có nền tảng đạo đức và pháp luật như thế thì không thể có trao đổi.

Nhưng thị trường không chỉ là tôn trọng công lý. Thị trường còn là khả năng cân nhắc không chỉ ước muốn của mình mà còn cân nhắc ước muốn của người khác, đặt mình vào vị trí của người khác nữa. Người chủ nhà hàng mà không quan tâm tới ước muốn của thực khách thì chẳng mấy chốc sẽ phá sản. Nếu thực khách bị ngộ độc thức ăn thì họ sẽ không

tới nữa. Nếu thức ăn không hợp khẩu vị thì họ cũng sẽ không tới nữa. Kết quả là chủ nhân sẽ phá sản. Thị trường khuyến khích những người tham gia đặt mình vào vị trí của người khác, xem xét nguyện vọng của người khác và cố gắng nhìn các sự vật và hiện tượng bằng con mắt của người khác.

Thị trường là lựa chọn thay thế cho bạo lực. Thị trường giúp chúng ta sống trong xã hội. Thị trường nhắc nhở chúng ta rằng cần phải tính đến quyền lợi của những người khác.

2. Thị trường khuyến khích thói tham lam và tính ích kỉ

Trên thị trường người ta chỉ tìm cách mua hàng với giá thấp nhất hoặc kiếm được nhiều lời nhất mà thôi. Động cơ của họ là lòng tham và tính ích kỉ chứ không phải là quan tâm tới người khác.

Thị trường không khuyến khích cũng không làm giảm được tính ích kỉ hoặc lòng tham. Nó tạo điều kiện cho cả những người vị tha nhất cũng như những người ích kỉ nhất thực hiện mục tiêu của mình bằng biện pháp hòa bình. Những người dành cả đời mình để giúp đỡ người khác có thể sử dụng thị trường nhằm thúc đẩy những mục tiêu của mình chẳng khác gì những người lấy việc tích góp tài sản làm mục tiêu. Một số người lại tích góp tài sản nhằm gia tăng khả năng giúp đỡ người khác nữa. George Soros và Bill Gates là thí dụ điển hình của loại người như thế; họ đã kiếm được bộn tiền, một phần là để gia tăng khả năng giúp đỡ người khác thông qua những khoản tiền rất lớn mà họ hiến tặng cho những hoạt động từ thiện.

Giả sử có một Mẹ Teresa mới, bà muốn sử dụng số tài sản mà bà có để nuôi ăn, cung cấp quần áo mặc và chăm sóc cho thật nhiều người. Thị trường sẽ tạo điều kiện cho bà tìm được những chiếc chăn, thức ăn, thuốc chữa bệnh với giá rẻ nhất để chăm sóc cho những người cần bà giúp đỡ. Thị trường giúp làm ra của cải để giúp đỡ những người kém may mắn và tạo điều kiện cho những người có lòng trắc ẩn gia tăng khả năng giúp đỡ của họ. Thị trường làm cho những người có lòng trắc ẩn có cái để mà làm việc thiện.

Chúng ta thường lầm lẫn khi đánh đồng mục tiêu của người ta với "tính tư lợi", rồi lại đánh đồng tính tư lợi với "thói ích kỉ". Nói cho ngay, mục đích của những người tham gia trên thương trường là mục đích cá nhân, nhưng là những người sống có mục đích, chúng ta còn quan tâm tới quyền lợi và hạnh phúc của những người khác nữa - đây là những người trong gia đình ta, bạn bè ta, hàng xóm của ta và thậm chí cả những người hoàn toàn xa lạ mà chúng ta chẳng bao giờ gặp. Và như đã nói bên trên, thị trường tạo điều kiện cho người ta cân nhắc nhu cầu của người khác, kể cả những người hoàn toàn xa lạ nữa.

Như mọi người đều biết, nền tảng bền vững nhất của xã hội loài người không phải là tình

yêu hay tình bằng hữu. Tình yêu và tình bằng hữu là thành quả của những lợi ích mà các bên cùng thu được thông qua hợp tác, dù là nhóm lớn hay nhóm nhỏ thì cũng thế. Không có lợi ích chung như thế thì xã hội không thể nào tồn tại được. Không có lợi ích chung thì tin tốt đối với Tom sẽ là tin xấu đối với June và ngược lại, và họ sẽ không thể nào hợp tác được với nhau, không thể là bạn bè của nhau được. Thị trường thúc đẩy sự hợp tác giữa người với người, nó còn tạo điều kiện cho những người không quen biết nhau, những người thuộc các tôn giáo hay ngôn ngữ khác nhau và những người có thể chẳng bao giờ gặp nhau hợp tác với nhau. Lợi ích tiềm tàng của thương mại và việc khuyến khích thương mại bằng quyền sở hữu được xác định một cách rõ ràng và được bảo đảm bằng pháp luật làm cho ngay cả những người hoàn toàn xa lạ cũng có thể cùng làm công việc từ thiện, có thể có tình yêu và tình bạn xuyên qua đường biên giới quốc gia nữa.

Phê phán từ quan điểm kinh tế

3. Chỉ dựa vào thị trường thì sẽ dẫn tới độc quyền

Chỉ dựa vào thị trường tự do mà không có sự can thiệp của nhà nước thì sẽ dẫn tới sự kiện là một vài công ty lớn bán đủ mọi thứ. Thị trường đương nhiên là sẽ tạo ra các công ty độc quyền, vì những nhà sản xuất nhỏ sẽ bị những công ty lớn đẩy ra ngoài, đây là những công ty chỉ tìm kiếm lợi nhuận mà thôi. Trong khi đó chính phủ tìm cách bảo vệ quyền lợi xã hội và sẽ hành động nhằm ngăn chặn độc quyền.

Nhưng các chính phủ - và họ thường làm như thế - lại dành độc quyền cho những cá nhân hay những nhóm người mà họ ưu ái, nghĩa là họ cấm những người khác tham gia vào thị trường và cấm cạnh tranh nhằm lôi kéo người tiêu dùng. Đây chính là độc quyền. Độc quyền cũng có thể được giành cho những cơ quan hay xí nghiệp của chính phủ (thí dụ, chính phủ nhiều nước kiểm soát hoàn toàn dịch vụ bưu chính) hoặc giành cho những công ty, gia đình hay cá nhân được chính quyền ưu ái.

Thị trường tự do có thúc đẩy quá trình độc quyền hóa hay không? Có rất ít hoặc chẳng có lí do chính đáng nào để nghĩ như thế hết, trong khi đó lại có nhiều lí do để nghĩ là không. Thị trường tự do là quyền tự do của cá nhân trong việc tham gia cũng như không tham gia thị trường, tự do mua hay bán với những người mà họ muốn mua và bán.

Nếu một số công ty nào đó trên thương trường có quyền tự do kiếm được lợi nhuận cao hơn lợi nhuận trung bình thì họ sẽ lôi kéo đối thủ cạnh tranh tham gia và lợi nhuận cao sẽ không còn. Một số tác phẩm viết về kinh tế học mô tả những tình huống giả định, trong đó thị trường có thể tạo ra những "kẻ hờ" thường trực - thu nhập lớn hơn chi phí cơ hội - thu lợi nhuận bằng cách sử dụng nguồn lực theo cách khác. Nhưng tìm ra những thí dụ cụ thể là khó khăn thiên nan vạn nan, nếu không kể những trường hợp khi người

ta nắm được những nguồn lực độc đáo (thí dụ như bức tranh của Rembrandt). Trái lại, lịch sử đầy dẫy những thí dụ về việc chính phủ giành đặc quyền đặc lợi cho những người ủng hộ họ.

Quyền tự do tham gia thị trường và tự do lựa chọn người bán thúc đẩy quyền lợi của người tiêu dùng, nó bào mòn "kẽ hở" tạm thời mà những người hay công ty đầu tiên cung cấp hàng hóa có thể được hưởng. Trái lại, giao cho chính phủ quyền xác định ai có thể hay không thể cung cấp hàng hóa hay dịch vụ sẽ tạo ra các công ty độc quyền - độc quyền thật sự chứ không phải là giả định - làm hại quyền lợi người tiêu dùng và cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà phát triển sản xuất chính là cơ sở của việc cải thiện điều kiện sống của con người. Nếu thị trường thường xuyên tạo ra độc quyền thì chúng ta đã không thấy nhiều người tìm đến chính phủ để xin được độc quyền, làm thiệt hại người tiêu dùng và những công ty cạnh tranh yếu thế hơn. Họ đã có thể giành được độc quyền thông qua cơ chế thị trường rồi.

Không được quên rằng chính phủ cũng luôn luôn tìm cách độc quyền: một trong những đặc điểm dễ thấy nhất là độc quyền sử dụng vũ lực tại một vùng lãnh thổ. Tại sao chúng ta có thể nghĩ rằng sự độc quyền đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh hơn là cơ chế thị trường, một cơ chế tạo điều kiện cho mọi người tự do cạnh tranh với nhau?

4. Thị trường chỉ hoạt động khi có thông tin hoàn hảo, mà muốn thế thì phải có sự quản lý chính phủ

Muốn cho thị trường hoạt động hữu hiệu thì tất cả những người tham gia trên thương trường đều phải có đầy đủ thông tin về giá mà họ phải trả cho mỗi hành động của mình. Nếu một số người có nhiều thông tin hơn những người khác thì sự mất đối xứng như thế sẽ dẫn tới kết quả tiêu cực và bất công. Chính phủ phải can thiệp nhằm cung cấp thông tin và tạo ra những kết quả tích cực và công bằng.

Thông tin, cũng như mọi thứ chúng ta cần bao giờ cũng có giá của nó, nghĩa là muốn có thêm thông tin thì chúng ta phải từ bỏ một cái gì đó. Thông tin cũng là hàng hóa được trao đổi trên thương trường; thí dụ, chúng ta mua những cuốn sách có chứa thông tin vì chúng ta cho rằng thông tin chứa trong những cuốn sách đó có giá trị cao hơn là số tiền chúng ta bỏ ra để mua chúng. Chẳng khác gì chế độ dân chủ, thị trường hoạt động mà không cần thông tin hoàn hảo. Cho rằng những người tham gia trên thương trường phải trả giá cho thông tin nhưng những người tham gia hoạt động chính trị lại không cần trả giá gì cả là quan niệm không thực tế, cực kỳ có hại. Cả các chính khách lẫn cử tri đều không thể có thông tin hoàn hảo. Đặc biệt là, cả các chính khách lẫn cử tri đều không cố gắng tìm kiếm cho đủ thông tin cần thiết như là những người tham gia trên thương trường vẫn làm vì họ có mất tiền của mình đâu. Thí dụ, khi chi tiêu bằng tiền ngân sách các

chính trị gia thường không thận trọng, nghĩa là không cố gắng tìm kiếm thông tin bằng lúc họ tiêu tiền của chính mình.

Người ta thường cho rằng nhà nước cần phải can thiệp là do sự mất đối xứng về thông tin giữa người tiêu dùng và những người cung cấp các dịch vụ chuyên biệt. Bác sĩ bao giờ cũng có nhiều thông tin về y tế hơn là bệnh nhân, nói thí dụ thế, và đây là lí do vì sao chúng ta phải đến bác sĩ chữa bệnh chứ không tự chữa lấy. Vì lí do đó mà người ta ngờ rằng bệnh nhân không thể biết ông bác sĩ nào giỏi hơn, hoặc có được chữa đúng hay không hoặc có phải trả nhiều tiền quá hay không. Giấy phép hành nghề của nhà nước là đáp án cho những câu hỏi như thế; đôi khi có người nói rằng với cách cấp giấy phép hành nghề như thế, dân chúng có thể tin rằng bác sĩ là người có trình độ, có chuyên môn và không bắt họ trả quá nhiều tiền. Nhưng kết quả của những công trình nghiên cứu về việc phát giấy phép hành nghề chữa bệnh cũng như những nghề khác lại cho thấy hoàn toàn ngược lại. Nếu thị trường tạo ra sự phân hóa về trình độ thì chế độ cấp phép lại chỉ có hai mức, được cấp hoặc là không được cấp. Hơn nữa, giấy phép hành nghề thường bị thu hồi khi người được cấp phép có "hành vi không phù hợp với nghề nghiệp", trong đó có cả quảng cáo! Nhưng quảng cáo là một trong những phương tiện mà thị trường dùng để cung cấp thông tin - về sự tồn tại của sản phẩm và dịch vụ, về chất lượng và giá cả. Hệ thống cấp phép không phải là giải pháp cho vấn đề bất đối xứng thông tin mà là nguyên nhân của nó.

5. Thị trường chỉ hoạt động khi có rất nhiều người với thông tin hoàn hảo cùng trao đổi những món hàng hoàn toàn giống nhau.

Thị trường hiệu quả - tức là thị trường tạo điều kiện tối đa hóa khối lượng sản phẩm với lãi suất thấp nhất - đòi hỏi rằng không ai được quyền quyết định giá cả, nghĩa là việc tham gia cũng như rút lui khỏi thương trường của bất kì người mua hay người bán nào cũng không ảnh hưởng đến giá cả. Tất cả các sản phẩm đều giống nhau và thông tin về sản phẩm và giá cả được cung cấp miễn phí. Nhưng thương trường là cuộc cạnh tranh không hoàn hảo, đây là lí do vì sao chính phủ phải tham gia và điều tiết.

Sử dụng những mô hình tương tác kinh tế trừu tượng có thể có ích, nhưng nếu những khái niệm mang tính lí thuyết phải gánh thêm những điều kiện mang tính quy chuẩn như "hoàn hảo" thì điều đó có thể dẫn tới những hậu quả cực kì tiêu cực. Nếu một hoàn cảnh cụ thể nào đó của thị trường được coi là cạnh tranh "hoàn hảo" thì tất cả những hoàn cảnh khác sẽ bị coi là "không hoàn hảo" và cần phải được cải thiện - có lẽ là bằng một cơ quan nào đó bên ngoài thị trường. Trên thực tế, cạnh tranh "hoàn hảo" chỉ là mô hình trí tuệ, từ đó có thể rút ra một số kết luận nhất định, thí dụ như vai trò của lợi nhuận trong việc phân bổ nguồn lực (khi lợi nhuận của lĩnh vực nào đó cao hơn lợi nhuận trung bình thì những công ty cạnh tranh sẽ hướng nguồn lực của họ vào lĩnh vực đó, giá sẽ giảm

và lợi nhuận cũng giảm theo) và vai trò của tính bất định trong việc quyết định nhu cầu giữ tiền mặt (vì nếu thông tin được phát miễn phí thì mọi người sẽ mang đầu tư tất cả số tiền họ có và sẽ thu xếp vốn liếng như thế nào đó để họ có thể nhận được tiền mặt đúng vào lúc họ cần đầu tư, từ đó có thể rút ra kết luận rằng người ta giữ tiền mặt là do thiếu thông tin). Cuộc tranh "hoàn hảo" không phải là kim chỉ nam cho việc cải tiến thị trường, đây chỉ là một thuật ngữ chưa chuẩn trong mô hình mang tính lý thuyết về những quá trình diễn ra trên thương trường mà thôi.

Nhà nước muốn trở thành tác nhân có thể đưa thị trường đến sự "hoàn hảo" như thế thì chính nó cũng phải là sản phẩm của chế độ dân chủ "hoàn hảo", trong đó tất cả cử tri và ứng cử viên đều không thể có ảnh hưởng cá nhân đối với chính sách, tất cả các chính sách đều đồng nhất và thông tin về ưu, khuyết điểm của các chính sách đều được phát miễn phí. Rõ ràng là chuyện này không bao giờ xảy ra được.

Phương pháp khoa học áp dụng trong việc lựa chọn chính sách đòi hỏi rằng lựa chọn phải được thực hiện trong số những phương án tồn tại trên thực tế. Theo những phương pháp được nói tới bên trên thì cả lựa chọn trong lĩnh vực chính trị lẫn lựa chọn trên thương trường đều là những lựa chọn không hoàn hảo, vì vậy mà người ta phải lựa chọn trên cơ sở so sánh những quá trình diễn ra trên thực tế chứ không phải là những quá trình "hoàn hảo" - thương trường hay chính trường thì cũng thế.

Thị trường tạo ra vô vàn biện pháp cung cấp thông tin và thực hiện sự hợp tác đôi bên cùng có lợi giữa những người tham gia trên thương trường. Thị trường cung cấp cho người dân khuôn khổ tìm kiếm thông tin, trong đó có những hình thức hợp tác. Quảng cáo, tín dụng, uy tín, thị trường hàng hóa, thị trường chứng khoán, tổ chức giám định và rất nhiều định chế xuất hiện trên thương trường nhằm phục vụ cho mục tiêu đơn giản hóa quá trình hợp tác đôi bên cùng có lợi. Chúng ta cần phải tìm những biện pháp mới trong việc sử dụng thị trường nhằm cải thiện phúc lợi của con người chứ không phải là bác bỏ thị trường vì nó chưa hoàn hảo.

6. Thị trường không có khả năng sản xuất được hàng hóa công cộng (tập thể)

Nếu tôi ăn quả táo thì anh không thể ăn chính quả táo đó, như vậy có nghĩa là "tiêu thụ" quả táo là quá trình mang tính cạnh tranh. Nếu tôi chiếu một bộ phim và không muốn người khác xem thì tôi phải bỏ tiền xây tường để ngăn không cho những người không trả tiền xem. Trong nền kinh tế thị trường, một số hàng hóa mà công năng không mang tính cạnh tranh, còn không cho người khác cùng sử dụng là việc làm rất tốn kém, sẽ không được người ta sản xuất vì ai cũng chờ người khác làm thay cho mình. Chỉ có nhà nước mới có khả năng cung cấp những món hàng hóa mang tính xã hội như thế. Đây không chỉ là quốc phòng hay hệ thống pháp lý, mà còn bao gồm giáo dục, giao thông,

chăm sóc y tế và nhiều loại dịch vụ khác. Không thể giao cho thị trường những lĩnh vực như thế vì những người không trả tiền sẽ sử dụng chúng trên cơ sở chi phí của người khác, và vì ai cũng muốn sử dụng miễn phí nên chẳng ai chịu chi tiền hết. Như vậy nghĩa là chỉ có chính phủ mới có thể làm được những chuyện đó.

Biện hộ cho vai trò nước trong việc sản xuất những loại hàng hóa công cộng là một trong những trường hợp áp dụng sai luận cứ kinh tế thường gặp nhất. Hàng hóa được sử dụng theo lối cạnh tranh hay phi cạnh tranh thường không phải là do bản chất cố hữu của nó mà do số người sử dụng: bể bơi có thể không phải là hàng hóa có tính cạnh tranh nếu chỉ có hai người sử dụng, nhưng sẽ thành cạnh tranh nếu có hai trăm người muốn bơi. Ngoài ra, muốn bảo đảm rằng chỉ một mình mình được sử dụng thì phải chi tiền, dù đây là hàng hóa công hay tư thì cũng thế: nếu tôi không muốn bạn ăn táo của tôi thì có thể tôi sẽ phải có hành động nhằm bảo vệ chúng, thí dụ như xây hàng rào. Nhiều loại hàng hóa phi cạnh tranh, thí dụ như trận đấu bóng đá chuyên nghiệp (nếu bạn xem thì không có nghĩa là tôi không thể xem), có thể được sản xuất/tổ chức vì có những doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư nhằm "chặn đứng" những người không trả tiền từ trước rồi.

Ngoài ra, về bản chất, hàng hóa không mang tính xã hội, nhiều hàng hóa có tính chất như thế là do quyết định của giới lãnh đạo chính trị nhằm cung cấp cho dân chúng những hàng hóa đó, thậm chí hoàn toàn miễn phí nữa. Nếu nhà nước làm những con đường "miễn phí" thì thật khó tưởng tượng làm sao doanh nghiệp có thể làm ra những con đường "miễn phí", nghĩa là với giá vận chuyển bằng không mà lại cạnh tranh được? Nhưng xin nhớ rằng đường "miễn phí" trên thực tế không phải là miễn phí vì nó được tài trợ từ tiền thuế (mà những người không đóng thuế có thể bị trừng phạt nặng, thậm chí bị bỏ tù nữa). Ngoài ra, không phải trả tiền còn là lí do đầu tiên của việc sử dụng thiếu hiệu quả, thí dụ như nạn kẹt xe, đây là biểu hiện của việc không có cơ chế phân bổ nguồn lực hạn chế (không gian di chuyển) nhằm sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất. Thực vậy, xu hướng chung trên thế giới là sử dụng đường thì phải trả tiền, đây sẽ là một đòn nặng đánh vào lí lẽ cho rằng nhà nước phải cung cấp loại "hàng hóa" này.

Nhiều loại hàng hóa - từ hải đăng cho đến giáo dục, cảnh sát và giao thông - tưởng như thị trường không thể nào cung cấp được thì trên thực tế đã từng được hay đang được cung cấp thông qua cơ chế thị trường. Điều đó cho phép giả định rằng việc coi đây là những loại hàng hóa xã hội là phi lí, hay ít nhất cũng đã bị cường điệu một cách quá đáng.

Người ta thường cho rằng một số hàng hóa chỉ có thể do nhà nước sản xuất vì cơ chế giá cả không thể tính toán được kết quả "bên ngoài" của chúng. Thí dụ, hệ thống giáo dục phổ cập mang lại lợi ích không chỉ cho người học mà còn cho toàn xã hội nữa, và đây dường như là lời biện hộ cho hệ thống giáo dục công, được nhà nước tài trợ thông qua thuế thu nhập. Nhưng, mặc dù những người khác cũng được lợi - ít nhiều chưa biết - lợi ích mà người học là cực kì to lớn cho nên họ sẵn sàng đầu tư cho việc học tập. Lợi ích mà xã hội

có thể được hưởng không phải lúc nào cũng làm cho người ta nao núng. Trên thực tế, nhiều công trình nghiên cứu chứng tỏ rằng hiện nay sự độc quyền của nhà nước trong lĩnh vực giáo dục không tạo điều kiện cho những người nghèo nhất được đi học, mặc dù họ biết rõ lợi ích của việc học tập và phải bỏ ra phần không nhỏ trong khoản thu nhập ít ỏi của họ để cho con em đi học. Dù kết quả "bên ngoài" như thế nào đi nữa thì họ cũng vẫn dùng tiền túi để đầu tư cho việc học hành của con em mình.

Cuối cùng, cần phải nhớ rằng tất cả các luận cứ nói rằng thị trường không thể cung cấp một cách hiệu quả hàng hóa công cộng cũng có thể được áp dụng - trong nhiều trường hợp còn thuyết phục hơn - cho việc cung cấp những loại hàng hóa đó từ phía nhà nước. Sự tồn tại và hoạt động của nhà nước pháp quyền công chính tự bản thân nó đã là một loại hàng hóa công cộng rồi, vì lợi ích của nó là phi cạnh tranh (ít nhất là đối với các công dân của nó) và nếu không cho những người không có đóng góp vào việc duy trì chế độ (thí dụ như những cử tri có hiểu biết) sử dụng những lợi của nó thì xã hội sẽ phải trả giá cực kì đắt. Các chính khách cũng như cử tri chẳng có mấy nhiệt tình trong việc tạo dựng chính phủ hiệu quả và công chính, nhất là khi so sánh họ với các doanh nhân và người tiêu dùng trong việc sản xuất hàng hóa công cộng thông qua việc hợp tác trên thương trường. Điều đó không có nghĩa là chính phủ không được có vai trò gì trong việc sản xuất hàng hóa công cộng, nhưng người dân không được ỷ lại vào chính phủ trong việc cung ứng hàng hóa và dịch vụ công cộng. Trên thực tế, chính phủ càng nhận nhiều trách nhiệm thì càng có nhiều khả năng là nó sẽ không tạo được những loại hàng hóa mà nó thực sự có lợi thế, thí dụ như bảo vệ công dân khỏi những hành động bạo ngược.

7. Thị trường không hoạt động (hay kém hiệu quả) khi ảnh hưởng bên ngoài là tiêu cực hay tích cực

Thị trường chỉ hoạt động khi người hành động nhận được toàn bộ kết quả của những hành động của mình. Nếu có người nhận được lợi ích mà không cần đóng góp vào việc sản xuất tiện ích thì thị trường sẽ không thể cung cấp đủ những tiện ích đó. Tương tự như thế, nếu một số phải gánh chịu hậu quả "tiêu cực" trong việc sản xuất một loại hàng hóa nào đó, nghĩa là nếu người ta đã không tính tới giá phải trả cho những hậu quả đó trong quá trình sản xuất thì thị trường sẽ làm lợi cho một số người và làm thiệt hại cho một số người khác, vì lợi thì một nhóm người được hưởng, còn thiệt hại thì những người khác phải chịu.

Ảnh hưởng bên ngoài không phải là lí do buộc nhà nước làm một số việc hoặc nhà nước có quyền không cho người dân lựa chọn. Bộ quần áo hợp thời trang và ăn mặc bảnh bao có thể tạo ra nhiều hậu quả tích cực, vì mọi người đều vui thích khi thấy những người mặc đẹp và bảnh bao, nhưng đây không phải là lí do để cho nhà nước nhận lãnh trách nhiệm trong việc cung cấp quần áo hay đồ trang sức. Làm vườn, kiến trúc, và rất nhiều loại hoạt

động khác cũng tạo ra những kết quả tích cực đối với người khác, nhưng người dân vẫn tự mình chăm sóc mảnh vườn hay nhà của họ mà không cần sự trợ giúp của nhà nước. Trong tất cả các trường hợp vừa nói, lợi ích của người hành động - kể cả sự tán thành của những người nhận được tác động tích cực từ hành động đó - đủ lớn để họ tự làm những việc như thế. Trong những trường hợp khác, thí dụ như chương trình phát thanh hay truyền hình, hàng hóa công cộng được "gắn" với những hàng hóa khác, thí dụ như quảng cáo cho các công ty. Cơ chế tạo ra hàng hóa công cộng cũng nhiều như sức sáng tạo của các doanh nhân sản xuất hàng hóa vậy.

Nhưng thường thì người ta phản đối cơ chế thị trường là do những hậu quả *tiêu cực* của nó. Ô nhiễm là thí dụ thường được nói tới nhiều nhất. Nếu nhà sản xuất có thể làm ra sản phẩm có lời vì ông ta buộc những người khác phải chịu một phần giá thành sản phẩm, mặc dù họ không đồng ý, bằng cách thải một khối lượng lớn khói bụi vào không khí hay hóa chất vào sông nước thì có nhiều khả năng là ông ta sẽ làm như thế. Những người hít thở không khí ô nhiễm hay uống nước có hóa chất độc hại sẽ phải gánh một phần giá thành sản phẩm, trong khi các nhà sản xuất lại nhận được khoản lời từ việc bán sản phẩm của họ. Vấn đề ở đây không phải là cơ chế thị trường đã thất bại mà là không có cơ chế thị trường. Thị trường dựa vào quyền sở hữu tư nhân, nó không thể hoạt động được khi quyền tư hữu không được xác định một cách chính xác hoặc không được bảo vệ. Ô nhiễm chính là những trường hợp như thế, đây không phải là sự thất bại của cơ chế thị trường mà là chính phủ đã không xác định và không bảo vệ được quyền sở hữu của những người khác, thí dụ như những người hít thở không khí hay uống phải nước ô nhiễm. Khi những người sống dưới chiều gió hay dưới nguồn nước có quyền bảo vệ quyền của họ thì họ có thể khẳng định quyền của mình và chặn đứng được những kẻ gây ra nạn ô nhiễm. Các nhà sản xuất có thể phải bỏ tiền ra để lắp đặt thiết bị hay công nghệ nhằm loại trừ ô nhiễm (hoặc giảm đến mức chấp nhận được và vô hại đối với con người), hoặc đề nghị đền bù cho những người sống dưới chiều gió hay cuối nguồn nước (cũng có thể cung cấp cho họ chỗ ở mới), hoặc họ sẽ phải ngừng sản xuất vì giá thành cao hơn lợi nhuận. Chính quyền sở hữu đã làm cho những tính toán như thế trở thành khả thi, quyền sở hữu khuyến khích người ta xem xét hậu quả hành động của họ đối với người khác. Và thị trường, nghĩa là cơ hội tham gia trao đổi một cách tự nguyện quyền sở hữu, tạo điều kiện cho tất cả các bên tính toán giá cả của những hành động của mình.

Hậu quả tiêu cực, thí dụ như ô nhiễm không khí hay nguồn nước, không phải là thất bại của cơ chế thị trường mà là chính phủ không xác định và không bảo vệ được quyền sở hữu, vốn là cơ sở của thị trường.

8. Xã hội càng phức tạp, càng không thể dựa vào thị trường, càng cần sự quản lý của nhà nước.

Khi xã hội còn tương đối đơn giản thì thị trường hoạt động hữu hiệu, nhưng cùng với sự phát triển như vũ bão của những mối quan hệ của rất nhiều người trong lĩnh vực kinh tế và xã hội như hiện nay thì chính phủ cần phải hướng dẫn và phối hợp hành động.

Trên thực tế, hoàn toàn ngược lại. Một người lãnh đạo có khả năng buộc người ta tuân thủ có thể điều phối một cách hữu hiệu hoạt động của xã hội đơn giản, thí dụ như một nhóm thợ săn hay những người hái lượm. Nhưng khi quan hệ xã hội trở thành phức tạp hơn thì trao đổi tự nguyện trên thương trường trở thành quan trọng hơn, chứ không phải là ngược lại. Trật tự xã hội phức tạp đòi hỏi sự phối hợp một khối lượng thông tin mà trí tuệ của một người hay nhóm người nào đó không thể nào nắm bắt được. Thị trường đã tạo ra những cơ chế chuyển tải thông tin với giá thành tương đối thấp, giá cả chứa đựng thông tin về cung và cầu dưới dạng những đơn vị cho phép so sánh giá cả giữa các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau mà những báo cáo dày cộp của các cơ quan của chính phủ không thể làm được. Hơn nữa, giá cả vượt qua được rào cản ngôn ngữ, vượt qua được những khác biệt về tập tục, về sắc tộc và tôn giáo; nó tạo điều kiện cho chúng ta sử dụng kiến thức của những người xa lạ, những người sống cách xa ta cả ngàn dặm, ta chẳng bao giờ có thể có bất kì quan hệ nào với họ. Nền kinh tế và xã hội càng phức tạp thì vai trò của thị trường càng trở nên quan trọng.

9. Cơ chế thị trường không phù hợp với các nước đang phát triển

Thị trường phù hợp với những nước có cơ sở hạ tầng và hệ thống pháp luật đã phát triển, nhưng các nước đang phát triển không có những hệ thống như thế, họ không thể dựa vào thị trường được. Trong những nước đó, nhà nước cần phải quản lý, ít nhất là cho đến khi cơ sở hạ tầng và hệ thống pháp luật đã phát triển đến mức có thể tạo ra không gian cho thị trường hoạt động.

Nói chung, sự phát triển của cơ sở hạ tầng là đặc trưng của tài sản được tích lũy thông qua cơ chế thị trường, chứ không phải là điều kiện tồn tại của thị trường; sự kém cỏi của hệ thống pháp luật là nguyên nhân làm cho thị trường không phát triển được, chứ không phải là lí do để không tiến hành cải cách hệ thống pháp luật để nó có thể cung cấp cơ sở cho sự phát triển của thị trường. Muốn giàu có như các nước đã phát triển thì chỉ có mỗi một cách là tạo ra nền tảng pháp lí và định chế, sao cho các doanh nhân, người tiêu dùng, nhà đầu tư và người lao động có thể hợp tác một cách tự do nhằm sản xuất ra thật nhiều của cải.

Tất cả những nước giàu có hiện nay đã có thời - thậm chí trong thời gian gần đây - là

những nước rất nghèo. Điều cần thiết không phải là giải thích sự nghèo đói - đây là trạng thái tự nhiên của nhân loại - mà là tìm hiểu cách làm giàu. Cửa cái là do con người làm ra và cách tốt nhất để đảm bảo rằng cửa cái đang được tạo ra là khuyến khích người ta làm như thế. Không có hệ thống nào tốt hơn là thị trường tự do, với quyền sở hữu được xác định một cách rõ ràng và được pháp luật bảo vệ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi. Chỉ có một con đường thoát nghèo, đây là con đường tạo ra của cải thông qua thị trường tự do.

Thuật ngữ "nước đang phát triển" thường bị sử dụng sai, đây là khi người ta dùng thuật ngữ này để nói về những nước mà chính phủ bác bỏ thị trường, ủng hộ kế hoạch hóa tập trung, ủng hộ sở hữu nhà nước, thi hành chính sách trọng tiền⁵⁷, chính sách bảo hộ và những đặc quyền đặc lợi khác. Trên thực tế, đây hoàn toàn không phải là những nước đang phát triển. Những nước đang phát triển - dù giàu hay nghèo - là những nước đã và đang tạo ra những định chế pháp lý cho quyền sở hữu và hợp đồng, là những nước tiến hành tự do hóa thị trường, hạn chế quyền lực, hạn chế ngân sách và giới hạn quyền lực của chính phủ.

10. Thị trường dẫn tới những chu kì kinh tế đầy tai họa, thí dụ như cuộc Đại khủng hoảng

Dựa vào các lực lượng thị trường có thể dẫn tới những chu kì kinh tế "bùng nổ - đổ vỡ". Sự tự tin quá đáng của các nhà đầu tư dẫn tới sự bùng nổ về đầu tư, sau đó nhất định sẽ là giai đoạn thu hẹp sản xuất, thất nghiệp và tình hình kinh tế sa sút.

Có người cho rằng chu kì kinh tế "bùng nổ - đổ vỡ" là do thị trường mà ra. Nhưng bằng chứng lại cho thấy rằng sản xuất thừa không phải là tính chất của thị trường: khi có nhiều hàng hóa hóa và dịch vụ được đưa ra thì giá cả sẽ điều chỉnh và kết quả là thịnh vượng chứ không phải là "đổ vỡ". Nếu một ngành công nghiệp nào đó phát triển quá mức, thị trường không thể duy trì được lãi suất của nó thì cơ chế tự điều chỉnh sẽ hoạt động và lãi suất sụt giảm sẽ là tín hiệu để người ta hướng các nguồn lực sang những lĩnh vực khác. Không có lí do để khẳng định rằng việc điều chỉnh như thế diễn ra trong tất cả các ngành công nghiệp; thực ra, đây là khẳng định chứa đầy mâu thuẫn (vì nếu vốn đầu tư được rút ra khỏi tất cả các ngành, rồi lại được tái phân bổ vào tất cả các ngành thì vốn đầu tư không bị rút đi đâu hết).

Tuy nhiên, có thể xảy ra những giai đoạn thất nghiệp trên diện rộng và kéo dài, đây là khi chính phủ can thiệp vào hệ thống tiền tệ, làm biến dạng hệ thống giá cả; chính sách sai lầm thường đi kèm với việc tài trợ cho những ngành đáng lẽ phải thu hẹp sản xuất và kiểm

⁵⁷ Dịch từ mercantilism - chính sách coi tài sản quốc gia là những thỏi vàng bạc chứa trong kho, khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu (trước đây thường dịch là trọng thương).

soát giá cả và tiền lương làm cho thị trường không thể tự điều chỉnh được, điều đó chỉ làm cho nạn thất nghiệp kéo dài thêm mà thôi. Đây là sự kiện đã từng xảy ra trong cuộc Đại khủng hoảng kéo dài từ năm 1929 đến hết Thế chiến II. Các nhà kinh tế học (trong đó có Milton Friedman, giải Nobel về kinh tế) đã chứng minh rằng khủng hoảng là do Cục dự trữ liên bang Mỹ - trong khi theo đuổi các mục tiêu chính trị - đã bất ngờ cắt giảm, không đưa vào lưu thông một lượng tiền rất lớn. Sau đó, chính sách bảo hộ làm cho suy thoái càng lún sâu thêm và lan ra toàn cầu; suy thoái kéo dài chủ yếu là do những chính sách như Luật khôi phục kinh tế quốc dân (National Recovery Act), chương trình nhằm giữ cho giá lương thực ở mức cao (bằng cách tiêu hủy một lượng lớn lương thực và hạn chế nguồn cung), và những chính sách nằm trong chương trình "Chính sách kinh tế mới" (New Deal), không để cho các lực lượng của thị trường điều chỉnh lại những hậu quả tai hại của chính sách kinh tế sai lầm của chính phủ. Những vụ đổ vỡ trong thời gian gần đây, thí dụ như vụ khủng hoảng tài chính ở châu Á vào năm 1997, là do chính sách tiền tệ và ngoại hối thiếu thận trọng đã làm biến dạng những tín hiệu của thị trường, trước khi những tín hiệu này đến được với các nhà đầu tư. Các lực lượng của thị trường đã sửa chữa những khiếm khuyết trong chính sách của các chính phủ, nhưng quá trình này cũng gặp một số khó khăn. Song khó khăn không phải là do thuốc chữa bệnh, mà là do chính sách tiền tệ và ngoại hối sai lầm của các chính phủ, gây ra sự mất ổn định của dòng vốn chảy vào những nước này.

Khi các cơ quan quản lý trong lĩnh vực tiền tệ áp dụng chính sách tiền tệ khôn ngoan hơn thì những chu kỳ như thế có xu hướng giảm. Kết hợp với việc sử dụng nhiều hơn nữa quá trình điều tiết của thị trường sẽ dẫn đến kết quả là thời gian giữa các chu kỳ sẽ dài ra, mức độ gay gắt của chu kỳ kinh tế giảm đi; sự cải thiện điều kiện kinh tế sẽ diễn ra một cách liên tục và dài hạn tại những nước theo đuổi chính sách thương mại tự do, ràng buộc về ngân sách và chế độ pháp quyền.

11. Dựa hoàn toàn vào thị trường là chính sách xuẩn ngốc chẳng khác gì dựa hoàn toàn vào chủ nghĩa xã hội: nền kinh tế hỗn hợp là tốt nhất.

Phần đông người ta nghĩ rằng cho tất cả trứng vào một rổ là thiếu khôn ngoan. Các nhà đầu tư khôn ngoan bao giờ cũng tìm cách đa dạng hóa danh mục đầu tư và như vậy, "gói chính sách đa dạng hóa", nghĩa là hỗn hợp giữa chủ nghĩa xã hội và thị trường là việc làm hợp lý vậy.

Những nhà đầu tư khôn ngoan - đây là nói những người không thể tiếp xúc được với thông tin nội bộ - thường đa dạng hóa danh mục đầu tư để tránh rủi ro. Nếu một cổ phiếu nào đó hạ mà cổ phiếu khác tăng giá thì lợi nhuận sẽ bù đắp được thiệt hại. Trong dài hạn, danh mục đầu tư được đa dạng hóa một cách đúng đắn sẽ mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư. Nhưng chính sách thì không thể như thế được. Một số chính sách luôn luôn gặp phải

thất bại, trong khi một số khác thì bao giờ cũng thành công. Sẽ là sai lầm khi "danh mục đầu tư" bao gồm cổ phiếu của những công ty biết chắc là sẽ thua lỗ và những công ty biết chắc là sẽ thành công; người ta phải đa dạng hóa danh mục đầu tư là vì không biết là công ty nào sẽ có lời, còn công ty nào thì không.

Những công trình nghiên cứu các dữ liệu kinh tế hàng năm do Viện Fraser (Fraser Institute) ở Canada và những tổ chức quốc tế khác tiến hành trong hàng chục năm chứng tỏ xu hướng rõ ràng rằng dựa vào lực lượng thị trường dẫn tới mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn, kinh tế phát triển nhanh hơn, sống thọ hơn, tỉ lệ trẻ em tử vong thấp hơn, tỉ lệ lao động trẻ em giảm, nhiều người dân được tiếp xúc với nước sạch và dịch vụ y tế hơn, nhiều người được tiếp xúc với những tiện ích của đời sống hiện đại, trong đó có môi trường trong lành và chính quyền tử tế hơn, thí dụ như mức độ tham nhũng giảm, còn trách nhiệm giải trình mang tính dân chủ lại gia tăng.

Hơn nữa, ở đây không thể có cái gọi là "trung đạo". Sự can thiệp vào thị trường của nhà nước thường làm cho nó méo mó, thậm chí dẫn tới khủng hoảng; điều này, đến lượt nó, lại được coi là lí do để nhà nước can thiệp thêm nữa. Thí dụ, "gói chính sách" bao gồm chính sách tiền tệ thiếu khôn ngoan dẫn tới tốc độ cung tiền lớn hơn là tốc độ phát triển của nền kinh tế, kết quả là giá cả leo thang. Lịch sử đã cho thấy rằng các chính trị gia thường phản ứng không phải bằng cách từ bỏ những chính sách thiếu khôn ngoan của họ mà họ lại phản ứng bằng cách phê phán nền kinh tế phát triển "quá nóng" hay lên án "những kẻ đầu cơ không có tinh thần yêu nước" và sau đó thì kiểm soát giá cả. Khi giá cả không được điều tiết bằng quan hệ cung cầu (trong trường hợp này, lượng tiền cung gia tăng sẽ làm cho giá trị đồng tiền - thể hiện qua giá hàng hóa - giảm), kết quả là hàng hóa và dịch vụ thiếu hụt vì có nhiều người muốn mua những món hàng có số lượng giới hạn vì giá cả được giữ ở mức thấp hơn là giá mà người sản xuất muốn bán. Ngoài ra, thiếu vắng thị trường tự do sẽ đưa người dân tới thị trường chợ đen, buộc họ phải hối lộ các quan chức và những hiện tượng phạm pháp khác. Hàng hóa khan hiếm và tệ tham nhũng lại làm cho quá trình thiết lập nhà nước toàn trị diễn ra nhanh chóng hơn. Như vậy là, "gói chính sách" trong đó có cả những chính sách được khẳng định là tồi tệ sẽ làm suy yếu nền kinh tế, tạo ra nạn tham nhũng, thậm chí đe dọa cả chế độ dân chủ hợp hiến nữa.

Phê phán từ quan điểm kết hợp giữa kinh tế và đạo đức

12. Thị trường tạo ra nhiều bất bình đẳng hơn là những quá trình phi thị trường

Về bản chất, thị trường tương thưởng cho những người có khả năng đáp ứng lựa chọn của người tiêu dùng và vì khả năng của người ta là khác nhau nên thu nhập cũng khác nhau. Còn chủ nghĩa xã hội, về bản chất, là xã hội công bằng, vì vậy mỗi bước tiến về phía chủ nghĩa xã hội là một bước tiến về phía công bằng.

Cần phải nhớ rằng sở hữu là một khái niệm pháp lí, còn của cải lại là khái niệm kinh tế. Người ta lại hay lẫn lộn hai khái niệm này, nhưng lại cần phải phân biệt rõ. Những tiến trình diễn ra trên thương trường làm cho tài sản liên tục được tái phân bố trên diện rộng. Ngược lại, luật lệ của thị trường tự do cấm tiến hành tái phân phối sở hữu một cách miễn cưỡng (khi các cá nhân làm việc đó thì bị gọi là "ăn cắp"), thị trường tự do đòi hỏi rằng sở hữu phải được xác định một cách dứt khoát và phải được pháp luật bảo vệ. Thị trường có thể tái phân phối tài sản, thậm chí ngay cả trong những trường hợp khi mà sở hữu vẫn nằm trong tay những người chủ cũ. Mỗi khi giá trị của tài sản (mà người chủ có quyền sở hữu) thay đổi thì của cải của người chủ khối tài sản đó cũng thay đổi theo. Khối tài sản mà hôm qua có giá 600 Euro, hôm nay có thể chỉ còn 400 Euro thôi. Đây chính là sự tái phân phối khối lượng tài sản trị giá 200 Euro thông qua thị trường, mặc dù không có sự tái phân phối sở hữu. Như vậy là, thị trường thường xuyên làm công việc tái phân phối tài sản và quá trình tái phân phối lại khuyến khích chủ sở hữu tìm cách tối đa hóa giá trị tài sản của họ hoặc chuyển tài sản đó cho những người muốn mua. Quá trình tái phân phối diễn ra liên tục - do ước muốn tối đa hóa giá trị - là sự chuyển dịch tài sản trên bình diện rộng lớn mà đa số những người làm chính trị không thể nào tưởng tượng được.

Ngược lại, trong khi thị trường tái phân phối của cải thì chính trị gia lại chỉ có thể tái phân phối sở hữu mà thôi. Nhưng quá trình này lại làm cho quyền sở hữu không còn được bảo vệ như cũ nữa, sở hữu mất giá và của cải cũng không còn. Quá trình tái phân phối càng khó dự đoán thì sự mất mát của cải do sự đe dọa của quá trình tái phân phối sở hữu gây ra sẽ càng lớn hơn.

Bình đẳng giữa người với người có thể trở thành hiện thực trong nhiều lĩnh vực, nhưng không phải trong tất cả các lĩnh vực. Thí dụ, mọi người có thể bình đẳng trước pháp luật, nhưng ngay cả trong trường hợp này, không phải mọi người đều có ảnh hưởng như nhau đối với chính trị, vì trong số những người sử dụng quyền bình đẳng về tự do ngôn luận lại có những người nói hay hơn và thuyết phục hơn những người khác, nghĩa là họ gây được nhiều ảnh hưởng hơn những người kia. Tương tự như thế, quyền bình đẳng trong việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trên thị trường có thể không dẫn tới thu nhập giống nhau vì một số người làm việc tích cực hơn và nhiều hơn (họ muốn có thu nhập chứ không cần nghỉ ngơi), hoặc có những tài khéo mà người khác sẵn sàng trả giá cao. Mặt khác, cố gắng dùng bạo lực nhằm đạt cho bằng được bình đẳng về ảnh hưởng hoặc bình đẳng về thu nhập sẽ dẫn tới việc một số người sử dụng nhiều quyền lực hoặc ảnh hưởng chính trị hơn những người khác. Nhằm thực hiện một mô hình phân bố thu nhập cụ thể nào đó thì một người hay một nhóm người phải có đầu óc của "thánh nhân", có thể nhìn thấy chỗ này thiếu hụt cái gì, chỗ kia thừa cái gì và lấy từ chỗ này chuyển sang chỗ kia. Vì quyền lực nhằm tạo ra thu nhập như nhau cho tất cả mọi người được tập trung vào tay một số người - như ở Liên Xô, quốc gia tự nhận là bình đẳng - những người có quyền lực chính trị và pháp lí vượt trội đó sẽ muốn sử dụng quyền lực nhằm giành được thu nhập cao hơn hoặc được quyền tiếp cận với các nguồn lực. Cả lí thuyết lẫn thực tế đều cho

thấy rằng những cố gắng mang tính tự giác nhằm tạo ra mức thu nhập như nhau hay thu nhập "công bằng" hoặc cách thức phân bổ thu nhập nào khác với cách thức phân bổ mà trật tự tự phát của thị trường có thể tạo ra đều là những cố gắng vô ích, vì một lý do đơn giản là những người nắm quyền tái phân phối sẽ sử dụng quyền lực nhằm tự tư tự lợi, và như vậy là họ đã biến bất bình đẳng về quyền lực chính trị thành những kiểu bất bình đẳng khác, như tài sản, danh dự..v.v.. Đây chắc chắn là kinh nghiệm của các nước tự nhận là cộng sản và đây cũng là con đường mà Venezuela đang đi. Ở nước này toàn bộ quyền lực đều tập trung vào tay Hugo Chavez, với lý do là ông ta cần sự bất bình đẳng khủng khiếp về quyền lực như thế là để tạo ra bình đẳng về của cải giữa các công dân.

Số liệu trong báo cáo phát hành năm 2006 của tổ chức gọi là Tự do kinh tế thế giới (Economic Freedom of the World) cho thấy mức độ tự do kinh tế không có ảnh hưởng nhiều tới sự bất bình đẳng về thu nhập (các nước được chia thành 4 nhóm, từ ít tự do nhất cho đến tự do nhất, 10% số người nghèo nhất nhận được trung bình từ 2,2% đến 2,5% tổng như nhập quốc dân), nhưng mức độ tự do kinh tế lại có mối liên hệ trực tiếp với thu nhập trung bình của 10% những người có thu nhập thấp nhất (các nước cũng được chia thành 4 nhóm, từ ít tự do nhất cho đến tự do nhất, thu nhập trung bình của 10% người nghèo nhất là 826, 1186, 2322 và 6519 dollar). Như vậy là, cơ chế thị trường dường như không có ảnh hưởng nhiều tới phân bổ thu nhập, nhưng thị trường làm cho thu nhập của người nghèo tăng lên và có lẽ nhiều người trong số họ ủng hộ kinh tế thị trường.

13. Thị trường không thể đáp ứng được một số nhu cầu căn bản của con người, như chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục và lương thực.

Hàng hóa phải được phân phối phù hợp với tính chất của chúng. Thị trường phân phối hàng hóa theo khả năng thanh toán của người tiêu dùng, nhưng chăm sóc sức khỏe, nhà ở, học hành, lương thực và những nhu cầu căn bản khác của con người - vì là nhu cầu - cho nên phải được phân bổ theo nhu cầu chứ không phải theo khả năng thanh toán của người dân.

Nếu thị trường đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của con người - đây là nói so với những hệ thống khác - nghĩa là so với chủ nghĩa xã hội, cơ chế thị trường làm cho nhiều người được hưởng mức sống cao hơn thì cơ chế thị trường cũng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người. Như đã nói bên trên, thu nhập của những người nghèo nhất gia tăng nhanh chóng cùng với mức độ tự do kinh tế, nghĩa là người nghèo có nhiều nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của họ hơn trước. (Dĩ nhiên là không phải nhu cầu nào cũng liên quan với thu nhập, tình bạn và tình yêu chân thành không phải là những nhu cầu như thế. Nhưng cũng chẳng có lý do nào để nói rằng có thể dùng biện pháp ép buộc nhằm phân phối những nhu cầu như thế, chứ chưa nói phân phối một cách "công bằng").

Hơn thế nữa, nếu "nhu cầu" và "khả năng" là những khái niệm khá mù mờ thì mức độ "sẵn sàng" thanh toán lại là khái niệm có thể đo lường được một cách dễ dàng hơn. Khi người ta dùng tiền túi của mình để trả cho những món hàng hóa và dịch vụ nào đó là họ nói cho ta biết họ đánh giá những món hàng và dịch vụ này cao hơn những món hàng và dịch vụ khác đến mức nào. Lương thực - dĩ nhiên là nhu cầu thiết yếu hơn là học tập hay chăm sóc sức khỏe - được thị trường cung cấp một cách khá hiệu quả. Trên thực tế, trong những nước mà quyền sở hữu bị bãi bỏ và nhà nước làm nhiệm vụ phân phối thay cho thị trường lại thường xảy ra nạn đói, thậm chí có cả những trường hợp ăn thịt người nữa. Thị trường đáp ứng được hầu hết các loại hàng hóa mà con người cần, kể cả những nhu cầu cơ bản, tốt hơn là những cơ chế khác.

Đáp ứng nhu cầu đòi hỏi phải sử dụng những nguồn lực hạn chế, nghĩa là phải lựa chọn về cách phân phối chúng. Khi thị trường không được phép hoạt động thì người ta phải sử dụng những cơ chế và tiêu chí khác trong việc phân phối những nguồn lực hạn chế, thí dụ như phân phối một cách quan liêu, ảnh hưởng chính trị, thành viên của đảng cầm quyền, quan hệ với tổng thống hoặc với những người có quyền lực mạnh, hay đút lót và những hình thức tham nhũng khác.

14. Thị trường hoạt động trên nguyên tắc chỉ những người phù hợp nhất mới sống sót nổi

Giống như qui luật chọn lọc tự nhiên, thị trường nghĩa là chỉ những người phù hợp nhất mới sống sót được mà thôi. Những người không thể đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường sẽ bị đẩy ra bên lề và bị đối thủ đè bẹp.

Áp dụng những nguyên tắc tiến hóa, thí dụ như nguyên tắc "chỉ những cá thể phù hợp nhất mới sống sót", vào lĩnh vực nghiên cứu sinh vật và quan hệ xã hội giữa người với người dẫn đến những sự lầm lẫn, đây là nói nếu chúng ta không làm rõ cái gì sẽ sống sót trong từng trường hợp cụ thể. Trong sinh vật học, đây là các cá thể động vật và khả năng tự tái tạo của nó. Con thỏ bị con mèo ăn thịt vì chạy chậm sẽ không còn khả năng sinh con đẻ cái nữa. Những con chạy nhanh nhất sẽ là những con có khả năng đó. Nhưng khi áp dụng trong việc nghiên cứu sự tiến hóa của xã hội thì khả năng sống sót không còn là cá thể nữa mà là những hình thức tương tác, thí dụ như phong tục, định chế hay công ty. Một công ty bị đẩy ra khỏi thương trường, nó "chết", cũng có nghĩa là một hình thức hợp tác xã hội cụ thể đã "chết", nhưng như thế không có nghĩa là những người hoạt động trong doanh nghiệp - nhà đầu tư, chủ sở hữu, các nhà quản lý, công nhân..v.v.. - cũng chết. Đây chỉ là một hình thức hợp tác kém hiệu quả được thay thế bằng hình thức hợp tác hiệu quả hơn mà thôi. Cạnh tranh trên thương trường không phải là cạnh tranh trong rừng rú. Trong rừng, các con thú ăn thịt hoặc là đuổi nhau đi khỏi một vùng lãnh thổ nào đó. Còn thương trường là các doanh nhân và các công ty cạnh tranh với nhau để giành

quyền cộng tác với người tiêu dùng, cộng tác với các doanh nhân và các công ty khác.

Cạnh tranh trên thương trường không phải là cạnh tranh để giành quyền sống, đây là cạnh tranh để giành quyền hợp tác.

15. Thị trường hạ thấp văn học và nghệ thuật

Văn học và nghệ thuật là để đáp ứng cho những nhu cầu cao thượng của tâm hồn con người, vì vậy mà không thể mua bán như quả cà chua hay cái nút áo được. Giao nghệ thuật cho thị trường có khác gì mang tôn giáo ra chợ bán. Hơn nữa, mở rộng cửa cho sự cạnh tranh trên thương trường quốc tế sẽ làm giảm giá trị của văn học và nghệ thuật, những hình thức văn hóa truyền thống sẽ bị bỏ rơi trong cuộc săn lùng những đồng dollar hay Euro đầy quyền lực.

Đa phần các tác phẩm nghệ thuật đã và đang được làm ra để bán. Nói cho ngay, phần lớn lịch sử nghệ thuật là lịch sử của sự sáng tạo được thực hiện nhờ thị trường nhằm đáp ứng trước sự xuất hiện của các ngành công nghệ mới, triết lí mới, thị hiếu mới và những hình thức hoạt động trí tuệ mới. Văn học, nghệ thuật và thị trường đã liên hệ mật thiết với nhau trong suốt nhiều thế kỉ. Các nhạc sĩ đòi khán giả trả thù lao cho họ, giống hệt như người bán rau đòi tiền mấy quả cà chua hay người thợ may đòi tiền công đính mấy cái nút áo. Trên thực tế, việc hình thành thị trường rộng rãi hơn cho âm nhạc, phim ảnh và những hình thức nghệ thuật khác trên băng từ, trên cassettes, CD, DVD và bây giờ là iTunes, mp3 files, tạo điều kiện cho nhiều người được tiếp xúc với nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau hơn, còn người nghệ sĩ thì có điều kiện thử nghiệm, sáng tạo ra nhiều hình thức nghệ thuật lai ghép hơn và kiếm được nhiều thu nhập hơn. Không có gì đáng ngạc nhiên là đa số các tác phẩm nghệ thuật được sáng tác ra trong một năm nào đó không thể đứng vững trước thử thách của thời gian. Những người kết án nghệ thuật đương đại là "rác rưởi" là những người có quan niệm sai lầm khi họ so sánh với những tác phẩm vĩ đại trong quá khứ, những tác phẩm mà họ so sánh là những tác phẩm tuyệt vời nhất, những tác phẩm đã trải qua cuộc sàng lọc kéo dài hàng trăm năm, với hàng loạt tác phẩm được sản xuất trong một năm trước đó. Nếu họ đưa vào so sánh cả những tác phẩm không đứng vững trước thử thách của thời gian và không được người đời nhắc tới nữa thì kết quả có lẽ sẽ hoàn toàn khác. Những tác phẩm vượt qua được sự sàng lọc của thị trường chính là những kiệt tác dành cho các thế hệ tương lai.

So sánh toàn bộ sản phẩm nghệ thuật đương đại với những tác phẩm tuyệt vời nhất trong số những tác phẩm tuyệt vời nhất của những thế kỉ đã qua không phải là sai lầm duy nhất khi người ta đánh giá về thị trường nghệ thuật. Những nhà quan sát từ các nước giàu có khi đến thăm những nước nghèo thường có một sai lầm nữa, đấy là họ lẫn lộn giữa sự nghèo khó của đất nước nghèo với nền văn hóa của những nước đó. Khi những người

tham quan giàu có nhìn thấy dân chúng trong những nước nghèo sử dụng điện thoại cầm tay hay máy tính xách tay họ liền phàn nàn là đất nước đã đánh mất một phần "bản sắc", không còn được như lần trước nữa. Khi dân chúng giàu lên nhờ những tương tác trên thương trường - do quá trình tự do hóa hay toàn cầu hóa đem lại - thí dụ như điện thoại cầm tay, những người chống toàn cầu hóa từ các nước giàu có liền phàn nàn rằng người ta đã ăn cướp nền văn hóa của các nước nghèo. Nhưng tại sao người ta lại đánh đồng văn hóa với sự nghèo khó? Người Nhật đã từ nghèo thành giàu, nhưng thật khó mà khẳng định rằng kết quả là họ đã không còn là người Nhật như xưa nữa. Trên thực tế, nhờ giàu có mà họ có thể truyền bá nền văn hóa Nhật Bản ra khắp thế giới. Ở Ấn Độ, thu nhập gia tăng được ngành công nghiệp thời trang đáp ứng lại bằng cách quay về cách ăn mặc truyền thống, thí dụ như sari, hiện đại hóa nó và cải biến nó theo những tiêu chí thẩm mỹ hiện đại. Một đất nước nhỏ bé như Iceland cũng tìm cách bảo vệ nền văn hóa phong phú, bảo vệ những nhà hát và ngành công nghiệp điện ảnh của mình vì thu nhập đầu người của họ cao, họ có thể dành một phần của cải để bảo vệ và phát triển nền văn hóa của mình.

Cuối cùng, mặc dù niềm tin tôn giáo không phải là thứ có thể đem ra "mua bán", xã hội tự do để cho tôn giáo hoạt động trên cùng những nguyên tắc: bình đẳng và tự do lựa chọn - đây cũng là những nguyên tắc căn bản của thị trường tự do. Thánh đường Thiên chúa giáo, nhà thờ Hồi giáo và chùa chiền của các tôn giáo khác cạnh tranh với nhau trong việc tìm kiếm con chiên, phật tử và những hình thức ủng hộ khác nhau. Chẳng có gì ngạc nhiên khi xảy ra hiện tượng là nước nào (ở châu Âu) chính thức ủng hộ nhà thờ thì số người tham gia đi lễ có xu hướng giảm, trong khi ở những quốc gia mà nhà nước không ra mặt ủng hộ thì số người tham gia lại tăng. Nguyên nhân không phải là khó hiểu: những nhà thờ phải cạnh tranh để giành giật con chiên và sự ủng hộ phải làm việc cho cộng đoàn - cả trong lĩnh vực tôn giáo, tinh thần lẫn cộng đồng - và khi họ chú ý đến nhu cầu của các thành viên thì các thành viên càng thích tham gia và quan tâm tới tôn giáo hơn. Đây là lí do vì sao năm 2000 nhà thờ Thiên chúa giáo ở Thụy Điển, được nhà nước bảo trợ, đã vận động để được tách ra khỏi nhà nước: trở thành một phần của bộ máy quan liêu, nhà thờ đã đánh mất liên hệ với cộng đoàn và trên thực tế, đang chết dần.

Giữa thị trường, văn hóa và nghệ thuật không hề tồn tại bất kì mâu thuẫn nào. Trao đổi trên thương trường không phải là sáng tạo nghệ thuật hay làm phong phú thêm trong lĩnh vực văn hóa, nhưng nó là phương tiện tốt cho việc thúc đẩy cả văn hóa lẫn nghệ thuật.

16. Thị trường chỉ có lợi cho người giàu và người có tài

Giàu càng giàu thêm, nghèo càng nghèo mạt. Nếu bạn muốn có thật nhiều tiền thì ban đầu bạn phải có nhiều tiền. Trong cuộc chạy đua tìm kiếm lợi nhuận trên thương trường, người nào nặng túi thì sẽ về đích trước.

Thị trường không phải là cuộc đua với người thắng và kẻ thua. Hai bên tự nguyện trao đổi vì họ nghĩ là sẽ thắng chứ không bao giờ lại nghĩ là mình thua. Khác với cuộc chạy đua, trong quá trình trao đổi, nếu một bên thắng thì không có nghĩa là bên kia thua. Cả hai bên đều có lợi. Vấn đề không phải là "thắng" đối phương mà là kiếm được thu nhập thông qua trao đổi tự nguyện, theo tinh thần hợp tác: muốn thuyết phục người khác tham gia trao đổi, bạn phải đưa ra cho người ta lợi ích nào đó. Sinh ra trong gia đình giàu có dĩ nhiên là tốt - nhưng dân chúng trong các nước giàu có có thể không đánh giá đúng những thuận lợi của nó bằng những người dân các nước nghèo đang tìm cách di cư sang những nước giàu - người dân các nước nghèo thường đánh giá đúng tính ưu việt của cuộc sống trong các nước giàu hơn là những người sinh ra tại đây. Nhưng trong nền kinh tế thị trường tự do, nơi người mua và người bán có quyền tự do ra vào và có quyền bình đẳng như nhau, những người ngày hôm qua đáp ứng được yêu cầu của thị trường thì ngày mai có thể không còn làm được như thế nữa. Đây là điều mà các nhà xã hội học gọi là "sự luân chuyển của giới tinh hoa" và đây cũng là một trong những tính chất của xã hội tự do; không như giới tinh hoa tĩnh tại, dựa trên quyền lực quân sự, đẳng cấp, bộ lạc hay quan hệ gia tộc, giới tinh hoa trong xã hội tự do - trong đó có giới tinh hoa trong lĩnh vực nghệ thuật, văn học, khoa học và kinh tế - luôn mở rộng cửa chào đón những thành viên mới và hiếm khi xảy ra hiện tượng cha truyền con nối: nhiều con em các gia đình thuộc giới thượng lưu rơi xuống tầng lớp trung lưu. Trong các nước giàu có có rất nhiều người thành đạt vốn xuất thân từ những nước, nơi quan hệ thị trường bị cản trở hoặc gây khó dễ bởi đặc quyền đặc lợi dành cho những kẻ có thế lực, bởi chủ nghĩa bảo hộ, bởi nạn độc quyền, nơi mà họ hầu như không có cơ may thành công trên thương trường. Họ ra đi với hai bàn tay trắng, nhưng họ đã thành đạt trong những xã hội với nền kinh tế có xu hướng tự do hơn, thí dụ như Mỹ, Anh hoặc Canada. Sự khác nhau giữa xã hội nơi họ đi và xã hội nơi họ đến là gì? Đây là quyền tự do cạnh tranh trên thương trường. Thật đáng buồn là chủ nghĩa trọng tiền và những sự cấm đoán ở quê nhà đã buộc họ phải tha phương cầu thực; nếu không, họ đã có thể ở lại quê hương và dùng khả năng kinh doanh của mình làm giàu cho người thân và bạn bè.

Nói chung, trong các nước với nền kinh tế thị trường tự do, những người có nhiều tài sản nhất là những người đáp ứng được ước muốn của quảng đại quần chúng chứ không phải những người chỉ tìm cách đáp ứng nhu cầu của những người giàu. Những công ty lớn như Ford Motors, Sony và Walmart, tức là những công ty có khối tài sản cực kỳ lớn là những công ty đáp ứng được thị hiếu của tầng lớp trung lưu và hạ lưu chứ không phải là đáp ứng thị hiếu của những người giàu có nhất.

Đặc điểm của thị trường tự do là "sự luân chuyển của giới tinh hoa", không ai được bảo đảm là sẽ được ở lại mãi trong giới tinh hoa và cũng không có ai bị cấm cản, không được tham gia giới này chỉ vì không được sinh ra trong một gia đình quyền quý. Câu "Giàu càng giàu thêm, nghèo càng nghèo mạt" phải được sử dụng không phải cho thị trường tự do mà cho chủ nghĩa trọng tiền trong lĩnh vực kinh tế và ô dù trong lĩnh vực chính

trị, nghĩa là áp dụng cho những hệ thống, trong đó muốn làm giàu thì phải tìm cách liên kết với quyền lực. Trên thương trường, ta thường thấy người giàu là những người làm tốt công việc của mình (nhưng có thể họ không phải là "giàu" theo tiêu chuẩn của xã hội đó), còn người nghèo thì ngày càng giàu lên, nhiều người trở thành trung lưu hoặc tầng lớp trên nữa. Lúc nào thì cũng có 20% dân chúng có thu nhập thấp nhất và 20% có thu nhập cao nhất.

Nhưng điều đó không có nghĩa là thu nhập của những người này vẫn giữ nguyên như thế mãi (vì khi kinh tế phát triển thì thu nhập của tất cả các tầng lớp dân cư đều gia tăng) hay thành phần của các nhóm đó không bao giờ thay đổi. Các nhóm đó cũng giống như những căn phòng trong khách sạn hay ghế trên xe buýt vậy: lúc nào cũng có người, nhưng không phải cùng một người. Nghiên cứu trong một thời gian tương đối dài phân bố thu nhập trong các nước có nền kinh tế thị trường cho thấy thu nhập có sự biến động rất lớn: thu nhập của khá nhiều người lên xuống một cách thất thường. Nhưng quan trọng nhất là trong các nước có nền kinh tế thị trường phát đạt, thu nhập của tất cả mọi người, từ nghèo nhất đến giàu nhất, đều gia tăng.

17. Tự do hóa và để mặc cho thị trường điều tiết, giá cả bao giờ cũng tăng

Sự kiện là để mặc cho thị trường điều tiết mà không có sự kiểm soát của chính phủ thì giá cả sẽ leo thang, nghĩa là sức mua của người dân sẽ giảm. Giá cả trên thị trường tự do đồng nghĩa với đắt đỏ.

Khi được tự do hóa, giá những món hàng do nhà nước kiểm soát nhằm giữ cho thấp hơn giá trị trường sẽ tăng, ít nhất là trong ngắn hạn. Nhưng đây không phải là toàn bộ câu chuyện. Vì, thứ nhất, khi được tự do hóa, giá những mặt hàng được giữ cho cao hơn giá thị trường sẽ giảm. Hơn nữa, khi xem xét giá cả bằng tiền do nhà nước kiểm soát, cần phải nhớ rằng người mua không chỉ phải trả tiền cho món hàng mà họ mua được. Nếu hàng khan hiếm, phải xếp hàng thì thời gian chờ đợi cũng là cái giá mà người mua phải trả. (Tuy nhiên, cần phải nói rằng thời gian chờ đợi là mất mát ròng, vì xếp hàng không khuyến khích người sản xuất làm ra nhiều sản phẩm hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng). Nếu các quan chức tham nhũng còn nhúng tay vào thì còn phải cộng số tiền được trao dưới gầm bàn vào số tiền được trả tại quầy hàng. Tổng số tiền được trả một cách hợp pháp với số tiền đút lót bất hợp pháp và thời gian chờ đợi trong khi xếp hàng thường là cao hơn giá cả mà người dân đồng ý mua trên thị trường. Hơn nữa, tiền chi cho việc đút lót và thời gian chờ đợi trong khi xếp hàng là những mất mát vô ích - người tiêu dùng bị mất, nhưng người sản xuất lại chẳng được gì, nghĩa là chúng không khuyến khích người bán sản xuất nhiều hơn nhằm khắc phục thiếu hụt do việc kiểm soát giá cả của nhà nước gây ra.

Trong khi trong ngắn hạn, khi được tự do hóa, giá cả bằng tiền có thể tăng, nhưng sản xuất sẽ tăng, nạn tham nhũng và mất mát phi sản xuất sẽ giảm, kết quả là chi phí thực tế trong toàn xã hội - thể hiện bằng thời gian lao động, tức là loại hàng hóa của yếu của xã hội - sẽ giảm. Thời gian mà một người phải bỏ ra để kiếm được một cái bánh mì vào năm 1800 chiếm phần lớn thời gian làm việc trong ngày của người đó, nhưng tiền lương càng ngày càng tăng, trong các nước giàu có hiện nay, để kiếm tiền mua một chiếc bánh mì người ta chỉ cần làm trong vài phút. Nếu tính bằng thời gian lao động thì giá tất cả các loại hàng hóa đều giảm đi một cách đáng kể. Chỉ có một ngoại lệ: sức lao động. Khi năng suất lao động và tiền lương gia tăng thì giá nhân công gia tăng, đây là lí do vì sao những người có thu nhập tương đối khiêm tốn ở các nước nghèo cũng có thể có đầy tớ, trong khi ngay cả những cự phú ở các nước nghèo cũng mua máy giặt và máy rửa bát vì như thế rẻ hơn là thuê người giúp việc. Xét từ quan điểm sức lao động thì sự phát triển của thị trường làm cho mọi loại hàng hóa đều rẻ đi, nhưng sức lao động lại đắt lên, đây là nói so với những loại hàng hóa khác.

18. Quá trình tư nhân hóa và thiết lập quan hệ thị trường ở các nước hậu cộng sản song hành với nạn tham nhũng, nghĩa là thị trường là tham nhũng.

Những chiến dịch tư nhân hóa được thực hiện từ trên xuống hầu như bao giờ cũng có gian lận. Đây là một trò chơi bản thủ, kết quả là những tài sản tốt nhất của nhà nước được trao cho những kẻ cơ hội, tham nhũng và tàn nhẫn nhất. Tư nhân hóa và thiết lập quan hệ thị trường là trò chơi bản thủ: chỉ là một vụ ăn cắp tài sản của nhân dân mà thôi.

Chiến dịch tư nhân hóa trong các nước hậu-xã hội chủ nghĩa khác nhau thu được những kết quả khác nhau. Một số nước đã thiết lập được trật tự thị trường. Trong khi một số nước khác lại trở về với chế độ độc tài và quá trình tư nhân hóa dẫn tới kết quả là một tầng lớp tinh hoa mới đã nắm được quyền kiểm soát cả doanh nghiệp nhà nước lẫn doanh nghiệp tư nhân, thí dụ như hệ thống "Soliviki" mới xuất hiện ở Nga⁵⁸. Nhưng những bàn tay bản thủ đã lợi dụng được quá trình tư nhân hóa gian lận là do sự thiếu vắng các định chế thị trường, nhất là thiếu vắng chế độ pháp quyền, nền tảng của kinh tế thị trường. Tạo ra những định chế như thế là công việc không đơn giản và cũng không có một "qui trình" có thể áp dụng cho mọi trường hợp trên đời. Nhưng dù có một số trường hợp thất bại, tức là không xây dựng được một cách đầy đủ các định chế của chế độ pháp quyền thì đây cũng không phải là lí do để không tiến hành; ngay cả ở Nga, mặc dù quá trình tư nhân hóa có rất nhiều sai lầm, nhưng đây vẫn là tiến bộ đáng kể so với chế độ độc tài độc đảng, một chế độ đã bị sụp đổ do những hiện tượng bất công và thiếu hiệu quả mà nó gây ra.

⁵⁸ Siloviki là từ tiếng Nga chỉ những người làm việc trong các ngành như quân đội, cảnh sát... Tổng thống Putin và các cộng sự của ông ta xuất thân từ những thành phần như thế - ND

Tư nhân hóa mà không có hệ thống pháp luật hoạt động có hiệu quả thì cũng không tạo ra nền kinh tế thị trường. Thị trường phải dựa trên nền tảng của luật pháp, tư nhân hóa thất bại không có nghĩa là thị trường thất bại. Đây là do nhà nước không xây dựng được nền tảng pháp lý cho kinh tế thị trường.

Ủng hộ một cách quá nhiệt tình

19. Tất cả mọi quan hệ giữa người với người đều có thể qui giản thành quan hệ thị trường.

Mọi hành động đều là do người ta muốn tối đa hóa lợi ích mà ra. Ngay cả việc giúp đỡ người khác cũng là nhằm kiếm lợi cho mình, nếu không thì người ta không làm. Tình bạn và tình yêu cũng chỉ là trao đổi dịch vụ đôi bên đều có lợi, chẳng khác gì đổi vài đồng dollar lấy mấy quả cà chua vậy. Hơn nữa, mọi hình thức tương tác của con người đều có thể được lí giải bằng những thuật ngữ của thị trường, trong đó có chính trị: lá phiếu được trao đổi để lấy những lời hứa hẹn, thậm chí tội ác: nạn nhân và tội phạm trao đổi: "đưa tiền đây hay muốn mất mạng?".

Cố gắng nhằm qui giản tất cả những hành động của con người vào một động cơ duy nhất là xuyên tạc kinh nghiệm của con người. Những người làm cha mẹ không hề nghĩ đến quyền lợi của mình khi hi sinh cho con hay lao vào cứu chúng khi chúng gặp nguy hiểm. Khi người ta cầu nguyện để được cứu rỗi hay được khai sáng về mặt tâm linh thì động cơ của họ cũng khác hẳn với động cơ mua sắm quần áo. Chỉ có một điểm chung: đây là những hành động có chủ đích, những hành động hướng tới mục đích nào đó. Nhưng như thế không có nghĩa là tất cả những mục tiêu mà chúng ta hướng tới đều có thể qui giản thành những chỉ số có thể so sánh được của cùng một thực thể. Chúng ta có những động cơ và mục tiêu khác nhau: khi đi vào cửa hàng mua chiếc búa, khi đi vào viện bảo tàng nghệ thuật và khi đưa nôi một đứa trẻ vừa mới sinh, đây là chúng ta đang thực hiện những mục tiêu khác nhau và không phải lúc nào cũng có thể thể hiện bằng những khái niệm mua bán trên thương trường.

Các khái niệm và công cụ trí tuệ có thể được sử dụng để tìm hiểu và soi sáng những hình thức tương tác khác nhau. Thí dụ, các khái niệm của môn kinh tế học được sử dụng để tìm hiểu quá trình trao đổi trên thương trường, nhưng cũng có thể được sử dụng cho môn chính trị học, thậm chí để tìm hiểu cả tôn giáo nữa. Có thể tính toán được giá cả và

lợi ích của các lựa chọn chính trị, hệt như lựa chọn trên thương trường vậy; có thể so sánh các đảng chính trị hay tập đoàn mafia với các công ty trên thương trường. Nhưng việc áp dụng cùng những khái niệm không có nghĩa là những tình huống mà người ta phải lựa chọn là tương đương về mặt pháp lý hoặc đạo đức. Không thể đưa một tên cướp -

kẻ đề nghị bạn đưa tiền cho hắn hay là mất mạng - lên cùng một hàng với doanh nhân - người đề nghị bạn lựa chọn giữa việc giữ tiền hay dùng số tiền đó để mua món hàng của ông ta - vì một lí do đơn giản là tên cướp đề nghị bạn lựa chọn giữa hai thứ bạn có toàn quyền sử dụng, cả về mặt đạo đức lẫn pháp lí; trong khi doanh nhân lại đề nghị bạn lựa chọn giữa hai thứ, một thứ thuộc quyền của ông ta, còn thứ kia thuộc quyền của bạn. Trong cả hai trường hợp, ta đều phải lựa chọn và hành động một cách có chủ đích; nhưng trong trường hợp đầu, tên cướp buộc ta phải lựa chọn, còn trường hợp sau là doanh nhân đề nghị lựa chọn; trường hợp đầu làm ta mất bớt quyền, còn trường hợp sau làm cho ta thêm quyền vì khi người ta đề nghị bạn trao một cái gì đó mà bạn không có nhưng bạn lại đánh giá nó cao hơn là cái bạn đang có, song lại bị đánh giá thấp hơn. Không phải tất cả các quan hệ giữa người với người đều có thể được qui giản thành quan hệ trên thương trường, trước hết phải kể đến những "trao đổi" đi ngược lại ý chí của một trong hai bên, đây là những vụ "trao đổi" có tính chất khác hẳn, vì chúng làm mất cơ hội và tài sản chứ không phải là cơ hội làm gia tăng tài sản.

20. Thị trường có thể giải quyết được mọi vấn đề

Chính phủ kém cỏi đến nỗi chẳng làm được việc gì ra hồn. Bài học quan trọng nhất của thị trường là chúng ta phải hạn chế vai trò của chính phủ vì đơn giản là chính phủ đối chọi với thị trường. Vai trò của chính phủ càng giảm thì vai trò của thị trường càng tăng.

Những người công nhận vai trò của thị trường cũng cần công nhận rằng tại phần lớn các nước trên thế giới, mà cũng có thể là tại tất cả các nước, vấn đề chính không chỉ là chính phủ làm quá nhiều mà còn là chính phủ làm quá ít nữa. Loại thứ nhất - tức là những việc chính phủ không được làm, bao gồm: A) những hành động nói chung là không ai được làm, thí dụ như "thanh lọc sắc tộc", xâm chiếm đất đai của người khác và tạo ra đặc quyền đặc lợi cho giới tinh hoa; và B) những hành động có thể và phải được làm thông qua tương tác tự nguyện giữa các công ty và doanh nhân trên thương trường, thí dụ như chế tạo ô tô, xuất bản báo chí, kinh doanh khách sạn. Chính phủ phải ngưng ngay những việc như thế. Nhưng khi chính phủ chấm dứt, không làm những việc mà họ không phải làm thì họ lại phải bắt tay vào làm một số việc mà trên thực tế sẽ góp phần thúc đẩy công lí và tạo ra nền tảng cho việc giải quyết các vấn đề bằng tương tác tự nguyện. Thực tế là hai vấn đề vừa nói có mối quan hệ với nhau: các chính phủ giành nguồn lực cho việc quản lí nhà máy sản xuất ô tô hay xuất bản báo chí, hoặc tệ hơn nữa - dành nguồn lực cho việc tịch thu tài sản của một số người và tạo đặc quyền đặc lợi cho một số ít người - vừa làm mất mát vừa hạn chế khả năng trong việc cung cấp những dịch vụ thực sự có giá trị mà chỉ có chính phủ mới có thể làm. Thí dụ, chính phủ trong các nước nghèo thường không bảo đảm được tính chất pháp lí của quyền sở hữu, đây là chưa nói đến việc ngăn chặn những vụ xâm hại quyền sở hữu. Hệ thống pháp luật thường kém hiệu quả,

phức tạp và chưa có sự độc lập và không thiên vị, là những đặc điểm cần thiết cho việc thúc đẩy quá trình trao đổi tự nguyện.

Muốn cho thị trường có thể bảo đảm được khuôn khổ cho sự hợp tác xã hội thì luật pháp phải xác định rõ ràng quyền sở hữu và hợp đồng. Các chính phủ không cung cấp được những tiện ích công cộng này là những chính phủ cản trở sự xuất hiện của thị trường. Chính phủ sử dụng quyền lực để thiết lập công lí và luật pháp là chính phủ phục vụ lợi ích công cộng. Chính phủ không thể yếu, nhưng quyền lực của nó phải bị giới hạn và được xác định một cách rõ ràng về mặt pháp lí. Chính phủ hạn chế và chính phủ yếu là hai việc khác nhau. Chính phủ yếu nhưng có quyền lực không hạn chế có thể trở thành cực kì nguy hiểm vì họ có thể làm những việc mà họ không được phép làm, nhưng họ cũng không đủ quyền lực để buộc người ta phải tuân thủ luật lệ và không thể bảo đảm cho người dân quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu, tức là bảo đảm những điều kiện cần thiết cho tự do và trao đổi tự do trên thương trường. Thị trường tự do không phải là không có quản lí. Thị trường tự do chỉ tồn tại khi có một chính phủ giới hạn nhưng hiệu quả, một chính phủ xác định một cách rõ ràng và thực thi một cách không thiên vị qui tắc đạo đức xã hội.

Quan trọng là cần phải nhớ rằng có nhiều vấn đề cần phải giải quyết bằng những hành động tự giác, thị trường không thể giải quyết được mọi vấn đề. Ông Ronald Coase, giải Nobel về kinh tế học, trong một công trình viết về thị trường và công ty, giải thích rằng các công ty thường phải dựa vào việc lập kế hoạch và điều phối các hoạt động một cách có ý thức nhằm đạt được mục tiêu, chứ không phải lúc nào cũng dựa vào trao đổi trên thương trường vì trao đổi trên thương trường đòi hỏi chi phí cao. Thí dụ, thương thảo để kí kết hợp đồng là việc làm tốn kém, cho nên để giảm chi phí người ta thường sử dụng các hợp đồng dài hạn. Các công ty thường sử dụng hợp đồng dài hạn chứ không sử dụng những vụ trao đổi "tại trận", kể cả quan hệ lao động và quản lí một cách có ý thức chứ không tổ chức "đấu thầu" cho từng dịch vụ một. Nhưng các công ty - những ốc đảo của sự phối hợp và lập kế hoạch - có thể thành công là vì họ bơi trong một đại dương rộng lớn của những vụ trao đổi trên thương trường. (Sai lầm lớn nhất của những người xã hội chủ nghĩa là họ cố gắng quản lí toàn bộ nền kinh tế như thể một công ty cực kì to lớn, họ không nhận thức được vai trò có giới hạn của việc lãnh đạo một cách có ý thức cũng như không nhận thức được sự phối hợp trong trật tự tự phát của thị trường đều là sai lầm như nhau vậy).

Cuối cùng, cần phải nhớ rằng quyền sở hữu và trao đổi trên thương trường, tự bản thân chúng, không thể giải quyết được tất cả các vấn đề. Thí dụ, nếu quá trình ấm nóng toàn cầu quả thực là mối đe dọa đối với việc duy trì cuộc sống trên hành tinh này hay nếu tầng ozone bị suy thoái đến mức có hại đối với sức khỏe thì giải pháp có phối hợp của các chính phủ có thể là giải pháp tốt nhất, hoặc thậm chí là giải pháp toàn duy nhất nhằm tránh thảm họa nữa. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là thị trường hoàn toàn không có vai trò gì, thí

dụ như thị trường mua bán quyền thải chất carbon dioxide có thể tạo thuận lợi cho quá trình điều tiết, nhưng các thị trường này phải được thiết lập bởi sự phối hợp của các chính phủ. Nhưng điều quan trọng cần phải nhớ là nếu một công cụ nào đó không thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề mà ta có thể tưởng tượng được thì điều đó cũng không có nghĩa là nó không thể giải quyết được một số - thậm chí giải quyết được rất nhiều vấn đề.

Thị trường có thể là mà cũng có thể không phải là cơ chế tốt nhất cho việc giải quyết những vấn đề toàn cầu như sự ấm nóng, lỗ thủng trên tầng ozone hay các bệnh truyền nhiễm lây lan trong không khí, nhưng điều đó không có nghĩa là thị trường không có vai trò gì trong việc giải quyết những vấn đề này (thí dụ như thị trường mua bán quyền thải chất carbon dioxide hay thị trường mua bán chất kháng sinh) hoặc không để cho thị trường giải quyết những vấn đề mà nó có thể giải quyết một cách tốt nhất. Thị trường tự do có thể không giải quyết được tất cả những vấn đề mà nhân loại có thể phải đối diện, nhưng thị trường có thể và đã tạo ra được tự do và thịnh vượng, và đây là lí do ta phải nói về nó.

Đây là bài phát biểu của giáo sư Tom G. Palmer tại hội thảo khu vực mang tên Khuôn khổ định chế cho tự do của châu Phi do Hội Mont Pelerin tổ chức ở Nairobi, Kenya vào ngày 26 tháng 2 năm 2007.

Giáo sư Tom Gordon Palmer (sinh năm 1956 ở Bitburg-Mötsch, Đức) là cộng tác viên cao cấp của Viện Cato (Cato Institute), phụ trách lĩnh vực đào tạo của Viện (Cato University), phó chủ tịch chương trình quốc tế của quỹ nghiên cứu kinh tế Atlas (Atlas Economic Research Foundation), và là tổng giám đốc Sáng kiến toàn cầu vì tự do thương mại, hòa bình và thịnh vượng của quỹ Atlas (Atlas Global Initiative for Free Trade, Peace, and Prosperity).

Nguồn: <http://tomgpalmer.com/2007/02/24/twenty-myths-about-markets/>

CHỦ NGHĨA TỰ DO TRUYỀN THỐNG
(trích)

Ludwig von Mises

Phạm Nguyên Trường dịch

Chương 1: Những nền tảng của chính sách tự do

Chương 2: Chính sách kinh tế tự do

Chương 1: Những nền tảng của chính sách tự do

1. Sở hữu

Xã hội loài người là hợp quần của những cá nhân biết phối hợp hành động. Khác với hành động riêng lẻ của các cá nhân, hành động hợp tác dựa trên nguyên tắc phân công lao động có ưu điểm là năng suất lao động cao hơn rất nhiều. Nếu một số người cùng làm việc và hợp tác, dựa trên nguyên tắc phân công lao động (những điều kiện khác vẫn giữ nguyên) thì họ sẽ sản xuất không chỉ được số lượng vật phẩm bằng với số lượng khi từng người làm việc riêng lẻ, mà cao hơn rất nhiều. Đây là cơ sở của toàn bộ nền văn minh nhân loại. Phân công lao động làm cho con người khác với loài vật. Phân công lao động làm cho những con người yếu đuối, yếu hơn nhiều loài vật về mặt thể chất, trở thành chủ nhân ông của trái đất và là người sáng tạo ra những kì tích trong lĩnh vực công nghệ. Nếu không có phân công lao động thì chúng ta cũng chẳng khác gì tổ tiên sống cách đây một ngàn, thậm chí cả chục ngàn năm trước.

Tự bản thân lao động không làm cho chúng ta giàu có lên được. Phải làm việc với những vật tư và nguồn lực của trái đất mà Tự Nhiên đã giao vào tay chúng ta thì sức lao động của con người mới tạo được thành quả. Đất đai, với tất cả mọi nguồn tài nguyên và sức mạnh chứa trong nó, và sức lao động của con người là hai nhân tố của quá trình sản xuất, sự kết hợp có chủ đích của hai nhân tố này tạo ra tất cả những sản phẩm hàng hoá có thể đáp ứng những nhu cầu vật chất ngoại tại của chúng ta. Muốn sản xuất, con người cần có cả lao động lẫn các yếu tố vật chất, bao gồm không chỉ các nguyên vật liệu và nguồn lực mà Tự Nhiên trao cho chúng ta- đa số có thể tìm thấy trên bề mặt hay trong lòng đất - mà còn phải sử dụng các sản phẩm trung gian, đã được chế biến bằng lao động trong quá khứ và từ những nguyên vật liệu ban đầu nói trên. Trong kinh tế học người ta chia ra thành ba yếu tố sản xuất tương ứng là: lao động, đất đai và vốn. Đất đai được hiểu là tất cả những gì Tự Nhiên để cho chúng ta toàn quyền sử dụng dưới dạng vật chất và nguồn sức mạnh ở ngay bề mặt, bên dưới và bên trên bề mặt trái đất, trong nước, cũng như trong không khí; hàng hóa tư bản (capital goods) được hiểu là tất cả những hàng hoá trung gian được bàn tay con người làm ra từ đất để phục vụ cho quá trình sản xuất tiếp theo, như máy móc, thiết bị, bán thành phẩm đủ mọi loại .v.v.

Bây giờ chúng ta muốn xem xét hai hệ thống hợp tác khi có sự phân công lao động: một đảng dựa trên sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất và một đảng dựa trên sở hữu công cộng tư liệu sản xuất. Hệ thống dựa trên sở hữu công cộng tư liệu sản xuất được gọi là chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản, còn hệ thống kia được gọi là chủ nghĩa tự do hay còn gọi là chủ nghĩa tư bản (từ khi nó tạo ra trong thế kỉ XIX sự phân công lao động bao trùm khắp hoàn cầu). Những người theo trường phái tự do khẳng định rằng trong xã hội dựa trên sự phân công lao động thì sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là hệ thống

hợp tác giữa người với người hiệu quả nhất. Họ cho rằng chủ nghĩa xã hội, tức là hệ thống thu gom vào trong lòng nó toàn bộ các tư liệu sản xuất, là hệ thống không hiệu quả và việc áp dụng nguyên lý xã hội chủ nghĩa lên các phương tiện sản xuất, mặc dù không phải là việc bất khả thi, sẽ dẫn tới suy giảm năng suất lao động, cho nên không những không thể làm ra nhiều của cải hơn mà ngược lại, chắc chắn sẽ làm cho của cải ít đi.

Vì vậy mà cương lĩnh của chủ nghĩa tự do, nếu thu gọn bằng một từ, sẽ là: sở hữu, nghĩa là sở hữu tư nhân các tư liệu sản xuất [đối các hàng hoá tiêu dùng, thì sở hữu tư nhân là điều đương nhiên, ngay cả những người cộng sản và xã hội chủ nghĩa cũng không tranh cãi về vấn đề này]. Tất cả những đòi hỏi khác của chủ nghĩa tự do đều có xuất xứ từ đòi hỏi căn bản này.

Người ta có thể đặt bên cạnh từ “sở hữu” trong cương lĩnh của chủ nghĩa tự do hai từ “tự do” và “hoà bình”. Đây không phải là vì cương lĩnh cũ của chủ nghĩa tự do vẫn đặt chúng ở vị trí đó. Chúng tôi đã nói rằng cương lĩnh hiện nay của chủ nghĩa tự do đã vươn cao hơn chủ nghĩa tự do cũ, nghĩa là nó được soạn thảo trên những nhận thức thấu đáo hơn và sâu sắc hơn những mối quan hệ qua lại, bởi nó có thể tiếp nhận được thành quả khoa học trong hàng chục năm qua. Tự do và hoà bình được đưa lên mặt tiền của cương lĩnh của chủ nghĩa tự do không phải bởi vì nhiều người theo phái tự do “cũ” coi chúng nó là ngang hàng với chính nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa tự do, thay vì coi chúng là hậu quả tất yếu của nguyên tắc nền tảng của chủ nghĩa tự do - nguyên tắc sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất; mà chỉ vì tự do và hoà bình đã bị những đối thủ của chủ nghĩa tự do tấn công một cách quyết liệt nhất và những người theo phái tự do không muốn từ bỏ những nguyên tắc này để chứng tỏ rằng họ không công nhận những lời cáo buộc của đối thủ.

2. Tự do

Ý tưởng tự do đã ăn sâu bén rễ trong tất cả chúng ta đến nỗi suốt một thời gian dài không ai dám nghi ngờ. Người ta đã quen nói tới tự do với lòng sùng kính vô bờ bến, chỉ có Lenin mới dám gọi đó là “thành kiến tư sản” mà thôi. Đây chính là thành quả của chủ nghĩa tự do, mặc dù thực tế này hiện đã bị nhiều người quên. Chính từ chủ nghĩa tự do cũng có xuất xứ từ từ tự do, còn khởi kì thủy đảng chống lại những người tự do [cả hai tên gọi đều xuất hiện trong cuộc đấu tranh lập hiến trong những thập kỉ đầu tiên của thế kỉ XIX ở Tây Ban Nha] lại được gọi là “nô lệ” ("servile").

Trước khi chủ nghĩa tự do xuất hiện, ngay cả những nhà triết học sáng láng nhất; những ông tổ của các tôn giáo và giới tăng lữ, những người mang trong tâm tưởng những ý định tốt đẹp nhất, và các chính khách thực sự yêu thương người dân nước mình, đều coi tình cảnh nô lệ của một phần nhân loại là chính đáng, hữu ích và rất có lợi. Người ta

cho rằng một số người và một số dân tộc được phú cho quyền tự do, còn những người khác thì phải chịu cảnh nô lệ. Không chỉ các ông chủ nghĩ như thế mà phần lớn nô lệ cũng nghĩ như thế. Họ chấp nhận địa vị nô lệ không chỉ vì họ buộc phải khuất phục sức mạnh vượt trội của các ông chủ mà họ còn cho rằng thế là tốt: nô lệ không phải lo miếng ăn hàng ngày vì chủ có trách nhiệm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất của anh ta. Khi chủ nghĩa tự do xuất hiện, trong thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, với mục đích loại bỏ chế độ nô lệ và tình cảnh lệ thuộc của người nông dân châu Âu cũng như tình cảnh nô lệ của người da đen trong các nước thuộc địa ở hải ngoại, thì khá nhiều người theo chủ nghĩa nhân đạo chính hiệu đã đứng về phía đối lập. Những người lao động nô lệ đã quen với sự phụ thuộc và không cảm thấy đây là xấu xa. Họ không sẵn sàng đón nhận tự do và chẳng biết làm gì với nó. Sẽ là tai họa đối với họ nếu chủ không còn quan tâm đến họ nữa. Họ sẽ không thể quản lí được công việc của mình sao cho lúc nào cũng kiếm được nhiều hơn nhu cầu tối thiểu và chẳng bao lâu sau họ sẽ rơi vào cảnh nghèo túng, bần hàn. Giải phóng sẽ chẳng mang lại cho họ lợi lộc gì mà chỉ làm cho hoàn cảnh kinh tế của họ xấu đi mà thôi.

Thật đáng ngạc nhiên khi nghe thấy nhiều người nô lệ được hỏi nói như thế. Nhằm chống lại những quan điểm như thế, nhiều người theo trường phái tự do tin rằng cần phải trình bày những vụ hành hạ nô lệ, thậm chí nhiều khi phải nói quá lên, như là những việc thường ngày. Nhưng những vụ quá lạm như thế hoàn toàn không phải là qui luật. Dĩ nhiên là có những vụ lạm dụng riêng lẻ, và những vụ như thế được coi là một lí do nữa cho việc bãi bỏ hệ thống này. Nhưng nói chung, nô lệ thường được chủ đối xử một cách nhân đạo và ôn hoà.

Khi những người đề nghị bãi bỏ tình cảnh nô lệ vì lý do nhân đạo nói chung, thì họ được đáp lại rằng giữ hệ thống này là nhằm bảo đảm lợi ích cho cả những người nô lệ và nông nô thì họ không biết phải trả lời thế nào. Vì để chống lại những người ủng hộ chế độ nô lệ thì chỉ có một lí lẽ đủ sức bác bỏ và trên thực tế đã bác bỏ tất cả những lí lẽ khác, đó là lao động tự do có năng suất cao hơn hẳn lao động nô lệ. Người nô lệ không cần cố gắng hết sức. Anh ta chỉ cần làm và hăng hái vừa đủ để không bị trừng phạt vì không hoàn thành nhiệm vụ tối thiểu được giao mà thôi. Còn người lao động tự do thì biết rằng càng làm nhiều anh ta càng được trả nhiều. Anh ta sẽ làm hết sức mình để có được nhiều thu nhập hơn. Chỉ cần so sánh những yêu cầu được đề ra với người công nhân lái máy cày hiện nay với những đòi hỏi tương đối thấp cả về trí tuệ, sức lực và sự cố gắng mà trước đây chỉ hai thế hệ người ta cho là đã đủ đối với một người nông nô ở nước Nga thì sẽ thấy. Chỉ có lao động tự do mới có thể thực hiện được những đòi hỏi đặt ra với người công nhân công nghiệp hiện đại.

Chỉ có những tên ba hoa chích choè vô công rồi nghề mới có thể cãi nhau suốt ngày về việc liệu có phải tất cả mọi người đều có quyền tự do và đã sẵn sàng nhận nó hay không mà thôi. Họ có thể tiếp tục nói rằng Tự Nhiên đã buộc một số sắc tộc và dân tộc phải

sống cuộc đời nô lệ và một số sắc tộc thượng đẳng có trách nhiệm giữ phần còn lại của nhân loại trong cảnh nô lệ. Người theo phái tự do không bao giờ tranh luận với những người như thế vì anh ta đòi tự do cho tất cả mọi người, không có bất kì phân biệt nào, tức là luận cứ của anh ta khác hẳn với những người kia. Chúng tôi, những người theo phái tự do, không khẳng định rằng Chúa Trời hay Tự Nhiên có ý bảo mọi người đều được tự do vì chúng tôi không được biết ý Chúa hay ý của Tự Nhiên, và về nguyên tắc chúng tôi tránh, không lôi kéo Chúa và Tự Nhiên vào những cuộc tranh luận về những vấn đề trần thế. Chúng tôi chỉ khẳng định rằng hệ thống đặt căn bản trên quyền tự do cho tất cả mọi người lao động là hệ thống có năng suất lao động cao nhất và vì vậy mà đáp ứng được quyền lợi của tất cả mọi người. Chúng tôi tấn công vào chế độ nô lệ không phải vì rằng nó chỉ có lợi cho các “ông chủ” mà vì chúng tôi tin rằng nói cho cùng nó có ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của tất cả mọi người, trong đó có các “ông chủ”. Nếu loài người cứ bám mãi vào thói quen là giữ toàn bộ hay chỉ một phần sức lao động trong tình cảnh nô lệ thì sự phát triển vượt bậc về kinh tế trong một trăm năm mươi năm qua đã không thể nào xảy ra được. Nếu cứ giữ như thế, chúng ta sẽ không có đường sắt, không có ô tô, không có máy bay, không có tàu thủy, không có đèn điện và máy điện, không có ngành công nghiệp hoá chất, chúng ta sẽ vẫn cứ sống như người Hi-Lạp hay La-Mã cổ đại, với tất cả tài năng của họ, nhưng không có các thứ vừa kể. Chỉ cần nhắc đến chuyện đó là mọi người, cả các ông chủ nô cũ lẫn người nông nô, đều có thể hài lòng với sự phát triển của xã hội sau ngày bãi bỏ chế độ nô lệ rồi. Người công nhân châu Âu hiện nay còn sống trong những điều kiện thuận lợi và dễ chịu hơn là các ông vua Ai-Cập cho dù những ông vua này nắm trong tay hàng ngàn nô lệ, trong khi đó người công nhân chỉ dựa vào sức khoẻ và tài khéo của hai bàn tay lao động của mình. Nếu một viên quan thái thú thời xa xưa được thấy hoàn cảnh của một người thường dân hiện nay thì chắc chắn ông ta sẽ tuyên bố rằng so với một người trung bình hiện nay thì ông ta chỉ là một kẻ ăn mày.

Đây chính là thành quả của lao động tự do. Lao động tự do có thể làm ra nhiều của cải cho tất cả mọi người, nhiều hơn là lao động nô lệ đã từng tạo ra cho các ông chủ.

3. Hoà bình

Có những con người cao thượng, họ căm thù chiến tranh vì nó mang đến chết chóc và đau khổ. Nhưng dù có hăm mộ chủ nghĩa nhân đạo của họ đến mức nào, phải công nhận rằng tất cả luận cứ phản chiến của họ đều dựa trên cơ sở của lòng bác ái, những luận cứ như thế có thể sẽ mất rất nhiều, thậm chí toàn bộ sức mạnh khi chúng ta xem xét những lời tuyên bố của những kẻ ủng hộ chiến tranh. Những kẻ như thế không phủ nhận chiến tranh sẽ mang đến đau khổ. Nhưng họ tin rằng chiến tranh và chỉ có chiến tranh mới giúp nhân loại đạt được tiến bộ. Chiến tranh là cha đẻ của mọi thứ trên đời, một nhà

triết học Hi Lạp đã nói như thế, và hàng ngàn người đã nhắc lại câu nói đó của ông ta. Trong thời bình con người sẽ bị thoái hoá. Chỉ có chiến tranh mới đánh thức được tài năng và sức mạnh đang ngủ yên trong mỗi con người và gieo vào lòng họ những ý tưởng vĩ đại. Không có chiến tranh, nhân loại sẽ rơi vào tình trạng lười nhác và đình trệ.

Thật khó, thậm chí không thể bác bỏ được cách lập luận như thế của những người ủng hộ chiến tranh nếu chỉ nói rằng chiến tranh đòi hỏi phải hi sinh. Vì những người ủng hộ chiến tranh nghĩ rằng hi sinh không phải là vô ích và đây là cái giá phải trả. Nếu chiến tranh đúng là cha đẻ của mọi thứ trên đời thì những hi sinh mà nó đòi hỏi lại là đòi hỏi tất yếu vì nó thúc đẩy phúc lợi của mọi người và sự tiến bộ của nhân loại. Ai đó có thể xót thương những nạn nhân, thậm chí có thể tìm mọi cách làm giảm nhẹ số người bị thiệt hại, nhưng anh ta sẽ không thể nào biện hộ được cho ước muốn trừ bỏ chiến tranh và kiến tạo nền hoà bình vĩnh viễn.

Lập luận của những người theo trường phái tự do nhằm chống lại những luận cứ ủng hộ chiến tranh khác hẳn với lập luận của những người theo chủ nghĩa nhân đạo. Nó xuất phát từ tiền đề rằng không phải chiến tranh mà hoà bình mới là cha đẻ của mọi thứ trên đời. Điều duy nhất giúp cho nhân loại tiến bộ và làm cho con người khác với con vật là sự hợp tác mang tính xã hội. Chỉ có lao động mới tạo ra của cải: nó tạo ra của cải và bằng cách đó, tạo ra cơ sở vật chất cho sự đơm hoa kết trái trong tâm hồn con người. Chiến tranh chỉ gây ra tàn phá, chiến tranh không thể tạo dựng được bất cứ thứ gì. Trong tâm tưởng của chúng ta, chiến tranh, giết chóc, huỷ diệt và tàn phá cũng giống như loài thú dữ săn mồi trong rừng hoang, còn lao động sáng tạo là bản chất mà chỉ con người mới có. Khác với những người theo trường phái nhân đạo chủ nghĩa, đây là những người căm thù chiến tranh dù mặc dù họ nghĩ rằng nó cũng có ích; người theo trường phái tự do căm thù chiến tranh là vì nó chỉ gây ra những hậu quả có hại.

Người yêu hoà bình theo trường phái nhân đạo chủ nghĩa cầu xin đức vua toàn trí toàn năng: “Xin đừng gây chiến, ngay cả khi ngài nghĩ rằng chiến thắng sẽ làm cho ngài thịnh vượng thêm. Xin hãy tỏ ra cao thượng và hào hiệp, và hãy từ bỏ sức cám dỗ của niềm vinh quang chiến thắng ngay cả nếu ngài có phải chịu thiệt thòi và mất mát”. Người theo trường phái tự do có suy nghĩ khác. Người theo trường phái tự do tin rằng dù có chiến thắng thì chiến tranh vẫn là xấu xa ngay cả đối với người chiến thắng, hoà bình bao giờ cũng hơn chiến tranh. Người theo trường phái tự do không yêu cầu kẻ mạnh phải hi sinh mà muốn kẻ mạnh nhận thức được đâu là quyền lợi thực sự của anh ta, muốn anh ta hiểu rằng hoà bình mang lại lợi ích cho cả kẻ mạnh lẫn kẻ yếu.

Khi một dân tộc yêu chuộng hoà bình bị kẻ thù hiếu chiến tấn công thì họ phải chiến đấu và tìm mọi cách chống lại cuộc xâm lăng. Sự nghiệp anh hùng của những người chiến đấu cho nền tự do và cuộc sống của họ hoàn toàn xứng đáng được ca tụng, chúng

ta có quyền tán dương trí kiên cường và lòng dũng cảm của những người chiến sĩ đó. Ở đây lòng can đảm, tinh thần dũng cảm và coi thường cái chết đáng được ngợi ca. Vì chúng phục vụ cho những mục tiêu tốt đẹp. Nhưng người ta đã lầm lẫn khi coi đức hạnh của người chiến binh là đức hạnh tối thượng và là những phẩm chất tốt trong chính họ và dành cho họ, thậm chí không cần để ý đến mục đích mà chúng hướng tới. Những người có quan niệm như thế, nếu đây là một người nhất quán thì anh ta cũng phải công nhận sự liều lĩnh, táo tợn và coi thường chết chóc của kẻ cướp là những đức tính cao thượng. Tuy nhiên, trên thực tế, chỉ nhìn vào hành vi thì ta không thể nói rằng đây là hành vi tốt hay xấu. Ta chỉ có thể nói rằng đây là hành vi tốt hay xấu sau khi biết được kết quả hay hậu quả mà nó gây ra. Ngay cả Leonidads cũng không xứng đáng với những vinh quang mà chúng ta dành cho ông nếu như ông không ngã xuống như một người chiến sĩ bảo vệ tổ quốc mà lại ngã xuống như thủ lĩnh của một đội quân xâm lược nhằm cướp bóc tự do và của cải của một dân tộc yêu chuộng hoà bình.

Tác hại của chiến tranh đối với sự phát triển của nền văn minh nhân loại sẽ càng trở nên rõ ràng hơn sau khi người ta hiểu được lợi ích của việc phân công lao động. Phân công lao động biến một cá nhân sống tự cấp tự túc thành một người phải phụ thuộc vào những người đồng bào của mình, tức thành một con vật xã hội mà Aristotile đã nói tới. Những hành động thù địch giữa hai con vật hay hai con người bán khai không thể tạo ra bất kì thay đổi nào trong cơ sở kinh tế của cuộc đời chúng. Vấn đề sẽ khác hẳn khi cuộc tranh cãi phải giải quyết bằng vũ lực xuất hiện giữa các thành viên của một cộng đồng đã có sự phân công lao động. Trong xã hội đó mỗi cá nhân đều có một chức năng riêng; không ai còn có thể sống tự cấp tự túc được nữa, vì tất cả mọi người đều cần sự giúp đỡ và ủng hộ của người khác. Những ông chủ đất sống tự cấp tự túc, tức là những người có thể làm ra trong trang trại của họ tất cả những thứ mà họ và gia đình họ cần, có thể tuyên chiến với nhau. Nhưng khi một làng đã chia thành các phe nhóm, ông thợ rèn vào phe bên này còn ông thợ giày vào phe bên kia, thì một bên sẽ khổ vì không có giày, còn bên kia sẽ khổ vì thiếu công cụ và vũ khí. Nội chiến triệt tiêu sự phân công lao động, nó buộc mỗi nhóm phải tự lập, tự hài lòng với thành quả lao động của những người bên phía mình.

Nếu coi khả năng xung đột chiến tranh là tiền đề được đặt lên trước thì phân công lao động sẽ không bao giờ có thể phát triển được đến mức khiến cho người ta lâm vào tình cảnh thiếu thốn nếu xảy ra chiến tranh. Việc phân công lao động chuyên sâu chỉ có thể xảy ra trong xã hội nơi người ta tin rằng hoà bình sẽ kéo dài. Phân công lao động chỉ có thể phát triển khi an ninh được bảo đảm. Không có điều kiện tiên quyết như thế quá trình phân công lao động không thể vượt qua biên giới một ngôi làng hay thậm chí không vượt ra khỏi một gia đình. Phân công lao động giữa thành thị và nông thôn - người nông dân trong các khu ngoại vi cung cấp lương thực, gia súc, sữa, bơ cho thành phố để đổi lấy những món hàng do dân thành thị làm ra - đã giả định rằng nền hoà bình sẽ được bảo đảm, ít nhất là trong khu vực đó. Nếu phân công lao động bao trùm lên cả

nước thì nội chiến phải bị loại bỏ, còn khi phân công lao động đã bao trùm lên toàn thế giới thì cần phải bảo đảm giữ được một nền hoà bình dài lâu giữa các quốc gia.

Hiện nay mọi người đều nghĩ rằng việc các thành phố thủ đô hiện đại như London hay Berlin chuẩn bị chiến tranh với dân chúng sống trong khu vực ngoại ô là việc làm vô nghĩa. Nhưng trong suốt nhiều thế kỉ, các thành phố châu Âu đã từng suy nghĩ như thế và đã có dự phòng về mặt kinh tế nếu điều đó xảy ra. Đã có những thành phố mà phương tiện phòng thủ được xây dựng ngay từ đầu sao cho nó có thể đứng vững được một thời gian, như cấy cà và chăn nuôi gia súc ngay bên trong thành phố.

Đầu thế kỉ XIX, cũng như trước đây, phần lớn những vùng có người ở trên thế giới vẫn còn bị chia ra thành những khu vực kinh tế ít nhiều đều mang tính tự cấp tự túc. Ngay cả trong những khu vực phát triển nhất của châu Âu, phần lớn nhu cầu vẫn được đáp ứng bằng sản phẩm của chính khu vực đó. Buôn bán - chỉ diễn ra trong khu vực hạn hẹp ngay trong những vùng lân cận - có vai trò tương đối hạn chế và nói chung chỉ bao gồm những loại hàng hoá mà do điều kiện khí hậu từng khu vực không thể sản xuất được. Tuy nhiên, hầu hết các khu vực trên thế giới, sản phẩm do làng xã tự cung cấp có thể đáp ứng hầu như tất cả mọi nhu cầu của dân chúng. Đối với người nông dân, những xáo trộn trong hoạt động buôn bán do chiến tranh gây ra nói chung không tạo ra bất kì ảnh hưởng tiêu cực nào. Thậm chí những người dân sống trong các nước phát triển hơn ở châu Âu trong thời gian chiến tranh cũng không phải chịu đựng quá nhiều thiếu thốn. Ngay cả nếu giả sử Hệ thống Lục địa mà Napoleon I áp đặt cho châu Âu nhằm ngăn chặn hàng hoá Anh quốc hoặc hàng hoá từ các châu lục khác phải đi qua Anh quốc rồi mới thâm nhập vào lục địa được áp dụng một cách khắt khe hơn so với thực tế đã diễn ra thì nó cũng chẳng gây ra cho dân chúng châu Âu một sự thiếu thốn đáng kể nào. Chắc chắn là họ sẽ không có cà phê và đường, bông và sản phẩm vải bông, đồ gia vị và nhiều loại đồ gỗ quý hiếm; nhưng tất cả những loại hàng hoá này đều chỉ có vai trò thứ yếu trong đời sống gia đình của đa phần dân chúng mà thôi.

Sự phát triển của hệ thống quan hệ kinh tế quốc tế phức tạp chính là sản phẩm của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản thế kỉ XIX. Chỉ có chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản mới có thể làm cho việc chuyên môn hoá sản xuất rộng khắp và đi kèm với nó là việc cải tiến trong lĩnh vực công nghệ trở thành hiện thực. Hiện nay dân chúng các nước trên cả năm châu cùng hợp tác để làm ra những sản phẩm mà một gia đình người công nhân Anh đang dùng hoặc đang muốn dùng. Chè cho bữa ăn sáng được đưa đến từ Nhật hay Ceylon, cà phê từ Brazil hay đảo Java, đường từ Tây Ấn, thịt từ Australia hay Argetina, bông từ Mỹ hay Ai-Cập, vải da từ Ấn Độ hay Nga .v.v. Đổi lại, hàng hoá Anh quốc được đưa đến tất cả các vùng trên thế giới, đến cả những làng xã và nông trại xa xôi và khó đến nhất. Sự phát triển như thế có thể xảy ra và mừng rỡ được chỉ bởi vì, song hành cùng với chiến thắng của những nguyên lí tự do, người ta đã thôi không còn phải lo âu về một cuộc chiến tranh qui mô cực kì lớn sẽ lại nổ ra. Trong thời vàng son của

chủ nghĩa tự do, chiến tranh giữa các sắc dân da trắng được coi là câu chuyện của thời quá khứ.

Nhưng thực tế đã diễn ra theo cách khác. Các tư tưởng và cương lĩnh của chủ nghĩa tự do đã bị chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa quân phiệt, thế chỗ. Trong khi Kant và Von Humboldt, Bentham và Cobden ngợi ca nền hoà bình vĩnh cửu thì những người đại diện cho thời đại sau họ lại tán dương không mệt mỏi chiến tranh, cả nội chiến lẫn trên trường quốc tế. Và họ đã nhanh chóng thu được thành công. Kết quả là cuộc Chiến tranh thế giới⁵⁹ đã nổ ra, một cuộc chiến tranh đã mang đến cho thời đại của chúng ta bài học về sự xung khắc giữa chiến tranh và phân công lao động.

4. Bình đẳng

Sự khác biệt giữa chủ nghĩa tự do trước đây và chủ nghĩa tự do tân thời thể hiện rõ nhất và dễ thấy nhất trong cách họ xử lý vấn đề bình đẳng. Những người theo phái tự do thế kỉ XVIII, được hướng đạo bởi những tư tưởng của luật tự nhiên và thời đại Khai sáng, đòi quyền bình đẳng về chính trị và dân sự cho tất cả mọi người vì họ cho rằng mọi người đều giống nhau. Chúa sinh ra mọi người như nhau, phú cho họ những khả năng và tài năng như nhau, phả vào tất cả mọi người cùng một hơi thở của Chúa. Tất cả những khác biệt giữa người với người đều là nhân tạo, là sản phẩm của xã hội, của con người – nghĩa là do những định chế nhất thời mà ra. Cái còn lại vĩnh viễn trong con người – tức là tâm hồn anh ta – chắc chắn là giống nhau cho cả người giàu lẫn người nghèo, quý tộc và thường dân, da trắng và da màu.

Tuy nhiên, không có khẳng định nào lại thiếu căn cứ hơn là lời khẳng định về sự bình đẳng giữa người với người như thế. Mỗi người mỗi khác, không ai giống ai. Ngay cả anh em ruột cũng khác nhau rất xa về sức khoẻ cũng như trí thông minh. Tự nhiên không bao giờ lặp lại sản phẩm của chính nó; nó không sản xuất hàng loạt và không có sản phẩm được tiêu chuẩn hoá. Mỗi người khi rời khỏi xưởng chế tạo của nó đều mang theo dấu ấn riêng, duy nhất và không bao giờ lặp lại. Mỗi người mỗi khác, và đòi hỏi về sự bình đẳng trước pháp luật hoàn toàn không thể dựa vào khẳng định rằng những người giống nhau phải được đối xử y như nhau.

Có hai lí do giải thích vì sao mọi người đều phải được bình đẳng trước pháp luật. Lí do thứ nhất đã được nhắc tới khi chúng ta phân tích những luận chứng nhằm chống lại chế độ nô lệ. Lao động sẽ có năng suất cao nhất khi và chỉ khi người công nhân được tự do vì chỉ có người lao động tự do, tức là người được hưởng thành quả lao động của anh ta

⁵⁹ từ nay về sau hiểu là Chiến tranh thế giới thứ I - ND

dưới dạng tiền lương, mới cố gắng hết sức mà thôi. Giữ gìn hoà bình trong xã hội là luận cứ thứ hai. Như đã chỉ ra bên trên, cần phải tránh mọi xáo trộn đối với sự phát triển một cách hoà bình quá trình phân công lao động. Nhưng giữ gìn hoà bình trong một xã hội, trong đó quyền lợi và trách nhiệm được phân chia theo giai cấp là nhiệm vụ hầu như bất khả thi. Người nào không cho một bộ phận dân chúng được hưởng các quyền như các bộ phận khác thì phải luôn luôn sẵn sàng đối phó với cuộc tấn công của những người bị tước quyền nhằm chống lại những kẻ được hưởng đặc quyền đặc lợi. Đặc quyền đặc lợi giai cấp phải bị bãi bỏ, lúc đó xung đột vì lí do giai cấp sẽ chấm dứt.

Như vậy, việc bới tìm sai lầm trong cách đặt vấn đề bình đẳng của chủ nghĩa tự do, rằng nó chỉ tạo ra sự bình đẳng trước pháp luật chứ không phải bình đẳng thật sự, là việc làm thiếu cơ sở. Có sử dụng toàn bộ sức mạnh của loài người cũng không thể làm cho người ta trở thành giống nhau được. Con người đã và sẽ mãi mãi khác nhau. Chính những quan điểm tinh tảo hữu ích vừa được trình bày là luận cứ ủng hộ cho việc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Chủ nghĩa tự do không bao giờ đặt ra mục tiêu cao hơn thế, cũng chẳng bao giờ đòi hỏi cao hơn. Biến một người da đen thành da trắng là việc làm bất khả thi. Nhưng cho người da đen được hưởng những quyền như người da trắng và bằng cách đó tạo điều kiện cho anh ta có thu nhập như người da trắng nếu anh ta cũng có năng suất lao động như người kia.

Nhưng những người xã hội chủ nghĩa lại nói rằng làm cho mọi người bình đẳng trước pháp luật là chưa đủ. Muốn làm cho họ trở thành những người bình đẳng thật sự thì phải cho họ phân phối thu nhập giống nhau. Bãi bỏ đặc quyền đặc lợi được hưởng theo kiểu cha truyền con nối và theo chức tước là chưa đủ. Cần phải hoàn thành sự nghiệp, cần phải loại bỏ một trong những đặc quyền đặc lợi quan trọng nhất và lớn nhất, mà cụ thể là đặc quyền đặc lợi do sở hữu tư nhân mang lại cho người ta. Chỉ có như thế thì cương lĩnh tự do mới được thực hiện trọn vẹn, và nếu nhất quán thì chủ nghĩa tự do cuối cùng sẽ dẫn tới chủ nghĩa xã hội, dẫn tới việc bãi bỏ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất.

Đặc quyền đặc lợi là sự hệ thống thể chế nhằm chế tạo điều kiện thuận lợi cho một số cá nhân hay một nhóm người nhất định, gây thiệt hại cho những người khác. Đặc quyền đặc lợi tồn tại, mặc dù nó làm cho một số người phải chịu thiệt hại – có thể là đa số - trong khi ngoài những người được hưởng thì nó chẳng mang lại lợi ích cho ai. Trong chế độ phong kiến thời Trung Cổ, một số vương hầu công tước được trao quyền tài phán theo kiểu cha truyền con nối. Họ là những quan toà vì được kế thừa, không cần biết họ có khả năng và phẩm chất phù hợp với quan toà hay không. Trong mắt họ, địa vị này đơn giản chỉ là một nguồn thu nhập béo bở. Ở đây quyền tài phán là đặc quyền đặc lợi của giai cấp quý tộc.

Nhưng nếu trong nhà nước hiện đại các quan toà bao giờ cũng được tuyển chọn trong số những người có kiến thức pháp luật và kinh nghiệm thì đây không phải là đặc quyền

đặc lợi của các luật sư. Các luật sư được ưu tiên không phải vì lợi ích của họ mà vì lợi ích của toàn xã hội, vì mọi người đều nghĩ rằng kiến thức về luật học là điều kiện tiên quyết đối với một quan toà. Khi xem xét một hệ thống thể chế có phải là đặc quyền đặc lợi đối với một nhóm người, một giai cấp, một cá nhân hay không, ta không được dựa vào những khoản ưu tiên ưu đãi mà nó mang lại cho nhóm đó mà phải dựa vào lợi ích mà nó mang lại cho toàn xã hội. Hiển nhiên là, trên con tàu giữa biển khơi chỉ có một người làm thuyền trưởng, còn những người khác đều là thuyền viên và bị ông ta chỉ huy, và như thế thì người thuyền trưởng chắc chắn là có lợi thế rồi. Nhưng đây không phải là đặc quyền đặc lợi của vị thuyền trưởng vì nếu ông ta biết cách lái tàu đi giữa những tảng đá ngầm trong cơn giông bão thì không chỉ ông ta được lợi mà cả thủy thủ đoàn cùng được lợi nữa.

Để có thể xác định liệu một hệ thống thể chế có phải là đặc quyền đặc lợi cho một cá nhân hay một giai cấp hay không, ta không được hỏi nó có mang lại lợi ích cho cá nhân hay giai cấp cụ thể nào đó hay không mà phải hỏi nó có mang lại lợi ích cho toàn xã hội hay không. Khi ta rút ra kết luận rằng chỉ có sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất mới làm cho xã hội loài người phát triển một cách thịnh vượng thì rõ ràng đây cũng là nói rằng sở hữu tư nhân không phải là đặc quyền đặc lợi của người chủ sở hữu mà là một thể chế xã hội vì phúc lợi và lợi ích của tất cả mọi người, ngay cả khi nó đồng thời mang lại lợi ích và sự thoả mãn đặc biệt cho một số người.

Chủ nghĩa tự do ủng hộ thể chế sở hữu tư nhân không phải vì quyền lợi của những người có sở hữu. Những người theo trường phái tự do muốn bảo vệ quyền sở hữu tư nhân hoàn toàn không phải là vì việc bãi bỏ nó sẽ xâm phạm quyền sở hữu của ai đó. Nếu họ nghĩ rằng việc xoá bỏ thể chế sở hữu tư nhân sẽ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người thì chắc chắn họ sẽ ủng hộ việc xoá bỏ nó, dù rằng chính sách như thế có thể gây tổn thất cho các chủ sở hữu đến như thế nào. Nhưng duy trì thể chế này là lợi ích của tất cả các giai tầng trong xã hội. Ngay cả một người nghèo, một kẻ chẳng có tí tài sản nào, cũng có đời sống khấm khá hơn rất nhiều so với đời sống trong một xã hội không có khả năng sản xuất được một phần những gì được sản xuất trong xã hội hiện nay.

5. Bất bình đẳng về tài sản và thu nhập

Bất bình đẳng về tài sản và thu nhập là vấn đề bị phê phán nặng nề nhất. Trong xã hội có người giàu và người nghèo, có người rất giàu và cũng có người rất nghèo. Cách giải quyết cũng không có gì khó: chia đều tất cả tài sản.

Cách thứ nhất để phản đối đề xuất này là cho rằng nó sẽ chẳng giúp cải tạo được tình hình vì số người mức tài sản vừa phải lớn hơn rất nhiều lần số người giàu có, cho nên việc phân chia lại như thế sẽ chẳng làm tăng được mức sống của mỗi người thêm được

bao nhiêu. Điều này dĩ nhiên là đúng nhưng không đủ. Những người đòi sự bình đẳng trong việc phân chia thu nhập đã bỏ qua một chi tiết quan trọng nhất: tổng số tài sản có thể đem phân phối, tức là thu nhập hàng năm của lao động xã hội, không phụ thuộc vào cách phân phối chúng. Số sản phẩm khổng lồ đang có trong xã hội hôm nay không phải là hiện tượng tự nhiên hay công nghệ độc lập với các điều kiện xã hội mà chính là kết quả của những thể chế xã hội của chúng ta. Chỉ vì bất bình đẳng về tài sản có thể tồn tại trong chế độ xã hội của chúng ta, chỉ vì nó thúc đẩy mọi người mang hết sức mình ra sản xuất và sản xuất với giá thành thấp nhất cho nên loài người mới có trong tay số tài sản được sản xuất ra và được tiêu thụ hàng năm như hiện nay. Nếu giả sử động cơ lao động đó bị phá huỷ thì năng suất lao động sẽ giảm đáng kể, phần đem phân phối cho mỗi cá nhân sẽ ít hơn rất nhiều so với phần mà một người nghèo nhất đang nhận được hiện nay.

Tuy nhiên, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập còn có một chức năng nữa, cũng quan trọng như chức năng vừa nói bên trên: nó giúp người giàu có thể sống xa xỉ.

Người ta đã nói và viết rất nhiều điều ngu xuẩn về sự xa xỉ. Người ta phản đối việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ vì cho rằng thật là bất công khi một số người sống quá thừa mứa trong khi những người khác lại sống trong cảnh bần hàn. Luận cứ này có vẻ như cũng có giá trị nào đó. Nhưng đấy chỉ là vẻ ngoài mà thôi. Nếu có thể chứng minh được rằng việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ chính là thực hiện một chức năng hữu ích trong hệ thống hợp tác xã hội thì luận cứ này sẽ bị coi là vô giá trị. Đấy chính là điều chúng ta sẽ làm trong phần dưới đây.

Dĩ nhiên là chúng ta không biện hộ cho việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ bằng luận cứ mà đôi khi có người nói là hàng xa xỉ giúp luân chuyển tiền trong dân chúng. Nếu người giàu không hưởng những món xa xỉ thì người nghèo không có tiền, ấy là người ta hay nói như thế. Thật là nhầm nhứ. Vì rằng nếu không có người tiêu thụ hàng xa xỉ thì vốn và lao động đáng ra được dùng cho việc sản xuất hàng xa xỉ sẽ được dùng cho việc sản xuất các hàng hoá khác, thí dụ như những món hàng mà nhiều người tiêu thụ, những món hàng cần thiết chứ không phải là những món hàng “vô dụng”.

Để có thể tạo ra được một quan niệm đúng đắn về giá trị xã hội của việc tiêu thụ các món hàng xa xỉ trước hết ta phải hiểu rằng khái niệm về xa xỉ là khái niệm tương đối. Xa xỉ là có cách sống tương phản rõ rệt với phần lớn dân chúng cùng thời. Như vậy là, quan niệm về xa xỉ là quan niệm có tính cách lịch sử. Nhiều thứ ta coi là thiết yếu hiện nay có thời đã từng được coi là xa xỉ. Trong thời Trung cổ, khi phu nhân dòng dõi quý tộc người Byzantine của ngài tổng trấn vùng Venice dùng món mà ngày nay chúng ta gọi là thìa đĩa bằng vàng để gấp thức ăn chứ không dùng tay để bốc thì người Venice coi đấy là món hàng xa xỉ, nhạo báng cả thánh thần và họ nghĩ rằng nếu trời có mất thì nhất định người đàn bà này phải mắc một căn bệnh khủng khiếp mới xứng: chắc chắn

là họ cho rằng tiêu xài phung phí trái tự nhiên như thế thì nhất định sẽ bị Trời phạt. Cách đây vài ba thế hệ buồng tắm trong nhà được coi là xa xỉ, ngày nay gia đình công nhân Anh nào cũng có buồng tắm như thế cả. Ba mươi lăm năm trước chưa ai có ô tô, hai mươi năm trước sở hữu ô tô được coi là sống xa hoa, còn hiện nay, ở Mỹ ngay cả công nhân cũng có xe Ford riêng. Đây là xu hướng của lịch sử kinh tế. Món hàng xa xỉ hôm nay sẽ trở thành đồ dùng cần thiết vào ngày mai. Mọi sự cải tiến trước tiên đều là những món hàng xa xỉ của một ít người giàu có, nhưng sau đó một thời gian sẽ trở thành đồ dùng thiết yếu, được mọi người coi là đương nhiên phải như thế. Việc tiêu thụ những món hàng xa xỉ giúp cho nền công nghiệp khám phá và tạo ra những sản phẩm mới. Đây là một trong những yếu tố làm cho nền kinh tế của chúng ta trở nên năng động. Nhờ có nó mà chúng ta mới có những tạo mới (innovations), và nhờ những tạo mới như thế mà đời sống của tất cả các thành phần dân cư trong xã hội mới được cải thiện từng bước một.

Nhưng phần lớn người ta đều không có cảm tình với một người vô công rồi nghề giàu có, chỉ biết ăn chơi chứ chẳng chịu làm bất cứ chuyện gì. Nhưng ngay cả một người như thế cũng thực hiện chức năng trong đời sống của cơ thể xã hội. Anh ta tạo ra, thí dụ, cách sống xa hoa, lối sống như thế sẽ làm cho quần chúng nhận thức được những nhu cầu mới và khuyến khích nền công nghiệp hoàn thành các nhu cầu đó. Có thời chỉ có người giàu mới đi ra nước ngoài. Schiller chưa bao giờ được nhìn thấy những dãy núi ở Thụy Sĩ mà ông từng ca ngợi trong tác phẩm Wilhelm Tell, mặc dù chúng nằm ngay trên biên giới quê hương Swab của ông. Goethe chưa bao giờ thấy Paris, Vienna cũng như London. Hôm nay hàng trăm ngàn người đang đi du lịch, chẳng mấy nữa sẽ có hàng triệu người cũng sẽ đi như thế.

6. Sở hữu tư nhân và đức hạnh

Trong khi tìm cách chỉ ra chức năng xã hội và sự cần thiết của sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất và kèm theo nó là hiện tượng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tài sản, chúng tôi đồng thời cũng đưa ra bằng chứng biện hộ về mặt đạo đức cho sở hữu tư nhân và chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là chế độ xã hội dựa trên nền tảng sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất.

Đức hạnh là sự tôn trọng những đòi hỏi tất yếu mà bất kì thành viên nào của xã hội cũng cần phải tuân thủ vì sự tồn tại của xã hội. Một người sống cách li với thế giới thì không cần tuân theo bất kì qui tắc đạo đức nào. Anh ta không cần phải đắn đo khi làm những việc mà anh ta cho rằng có lợi cho mình vì không cần phải suy nghĩ xem việc đó có làm hại người khác hay không. Nhưng, là một thành viên trong xã hội, khi làm bất kì việc gì người ta cũng phải xem xét không chỉ lợi ích trực tiếp của mình mà còn phải góp phần củng cố xã hội mà mình đang sống nữa. Cá nhân chỉ có thể sống được nhờ sự hợp

tác xã hội, nếu tổ chức đời sống và sản xuất xã hội bị sụp đổ thì từng cá nhân sẽ bị thiệt hại nghiêm trọng. Trong khi yêu cầu các cá nhân quan tâm đến lợi ích của xã hội trong mọi hành động của mình và không được làm những hành động có lợi cho anh ta nhưng lại gây thiệt hại nghiêm trọng đối với đời sống xã hội thì không có nghĩa là xã hội yêu cầu anh ta phải hi sinh quyền lợi của mình cho quyền lợi của người khác. Vì sự hi sinh mà xã hội đòi hỏi chỉ là tạm thời: hi sinh lợi ích trực tiếp và tương đối nhỏ để đổi lấy lợi ích lớn hơn nhiều. Sự tồn tại của xã hội như là hiệp hội của những con người biết hợp tác với nhau và cùng nhau chia sẻ một đường sống chung chính là lợi ích của tất cả mọi người. Người nào hi sinh lợi ích tức thời nhằm tránh cho xã hội khỏi tình trạng hiểm nghèo là người biết hi sinh lợi ích nhỏ vì lợi ích to lớn hơn nhiều.

Ý nghĩa của sự tôn trọng quyền lợi của xã hội như thế lại thường bị hiểu sai. Người ta tin rằng giá trị đạo đức nằm ở hành động hi sinh, ở việc từ bỏ sự thoả mãn ngay lập tức. Người ta không chịu công nhận rằng giá trị đạo đức không phải là sự hi sinh, mà là mục đích của sự hi sinh; người ta cố tình gán giá trị đạo đức cho bản thân hành động hi sinh, cho bản thân hành động từ bỏ. Nhưng hành động hi sinh phải là để phục vụ cho mục đích đức hạnh thì mới được coi là đức hạnh. Có sự khác nhau một trời một vực giữa một người liều mình và hi sinh tài sản của mình vì những mục tiêu cao quý và một người hi sinh tất cả những thứ đó mà chẳng mang lại lợi ích gì cho xã hội.

Tất cả những hành động nhằm giữ gìn trật tự xã hội đều là đức hạnh; còn những gì có hại cho nó đều là phi đạo đức hết. Do đó, khi ta rút ra kết luận rằng một thể chế nào đó là có lợi cho xã hội thì không thể nói rằng nó là phi đạo đức được. Có thể có những ý kiến khác nhau về việc một thể chế cụ thể nào đó là có ích hay có hại đối với xã hội. Nhưng một khi đã coi một thể chế là có lợi thì người ta không còn có thể buộc tội nó là phi đạo đức vì một lí do mơ hồ nào đó được nữa.

7. Nhà nước và chính phủ

Tuân thủ đạo lý là lợi ích tối cao của mọi cá nhân vì duy trì sự hợp tác xã hội mang lại lợi ích cho tất cả mọi người; đồng thời nó cũng buộc mọi người phải hi sinh, mặc dù chỉ là những hi sinh tạm thời để đổi lấy những lợi ích lớn hơn. Phải có một số hiểu biết sâu sắc mối quan hệ giữa các hiện tượng và sự vật thì mới nhận thức được chuyện đó, đồng thời phải có ý chí nhất định thì mới thực hiện được những hành động phù hợp với nhận thức như thế. Những người không có nhận thức hoặc nhận thức được nhưng không có ý chí thực hiện thì không có khả năng tuân thủ đạo lý một cách tự nguyện. Không khác gì việc tuân thủ các qui định về vệ sinh mà các cá nhân phải theo vì sức khoẻ của chính mình. Một người nào đó có thể sống phóng túng, thí dụ như hút chích ma túy vì không biết hậu quả của nó hoặc cho rằng hậu quả không là gì so với việc từ bỏ thú vui nhất thời, hoặc là không có đủ ý chí để điều khiển hành vi cho phù hợp với nhận thức

của mình. Có người cho rằng xã hội cần phải sử dụng những biện pháp cưỡng bức để buộc những cá nhân nói trên vào đường ngay lối thẳng và trừng phạt bất kì kẻ nào có những hành động bất cần có hại cho sức khỏe và cuộc sống của hần ta. Họ nói rằng phải dùng biện pháp mạnh nhằm ngăn chặn những kẻ nghiện rượu và nghiện ma túy khỏi những thói hư tật xấu của mình và buộc họ phải tự bảo vệ sức khỏe.

Nhưng những biện pháp cưỡng bách có đáp ứng được mục tiêu đề ra hay không? Chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này sau. Bây giờ chúng ta sẽ quan tâm đến một vấn đề khác, mà cụ thể là có cần buộc những kẻ có hành vi gây nguy hại cho sự tồn tại của xã hội phải chấm dứt những hành động như thế hay không. Người nghiện rượu và nghiện ma túy chỉ gây hại cho chính mình; còn người vi phạm những qui tắc đạo đức điều chỉnh đời sống của con người trong xã hội gây hại không chỉ cho mình mà còn cho tất cả mọi người. Cuộc sống trong xã hội sẽ trở thành bất khả thi nếu những người muốn cho trật tự xã hội tiếp tục tồn tại và có hành động phù hợp với ước muốn đó không được dùng sức mạnh và những biện pháp cưỡng bức nhằm chống lại những kẻ sẵn sàng phá hoại trật tự xã hội. Một ít kẻ phản xã hội, tức là những người không muốn hoặc không thể thực hiện những hành động hi sinh tạm thời mà xã hội đòi hỏi, có thể làm cho đời sống xã hội trở thành không chịu đựng nổi. Không sử dụng những biện pháp cưỡng chế và sức mạnh nhằm chống lại kẻ thù của xã hội thì không thể sống được.

Chúng ta gọi bộ máy ép buộc và cưỡng chế, tức là bộ máy buộc người dân tuân thủ những qui tắc sống trong xã hội, là nhà nước; gọi những qui tắc mà nhà nước thực thi là luật pháp; gọi những tổ chức chịu trách nhiệm quản lí bộ máy cưỡng chế đó là chính phủ.

Có những môn phái tin rằng người ta hoàn toàn có thể gỡ bỏ bất kì hình thức cưỡng bức nào và có thể xây dựng xã hội trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện tuân thủ các chuẩn mực đạo đức. Những người vô chính phủ cho rằng nhà nước, luật pháp và chính phủ đều chỉ là những thể chế vô tích sự trong một chế độ xã hội thực sự mong muốn phục vụ cho quyền lợi của tất cả mọi người chứ không phải chỉ phục vụ cho quyền lợi của một số ít kẻ đặc quyền đặc lợi. Chỉ bởi vì chế độ xã hội hiện tại dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất nên nó mới cần sử dụng bạo lực và cưỡng bức để bảo vệ chính nó mà thôi. Nếu sở hữu tư nhân bị bãi bỏ thì mọi người, không trừ một ai, đều sẽ tự động tuân thủ những qui tắc sống mà sự hợp tác xã hội đòi hỏi.

Như đã chỉ ra bên trên, học thuyết đó sai lầm ngay khi nói về tính chất của quyền sở hữu tư nhân các tư liệu sản xuất. Nhưng ngay cả khi không có quan niệm sai lầm đó thì lí thuyết này cũng hoàn toàn không thể đứng vững được. Người theo phái vô chính phủ hoàn toàn đúng khi không phủ nhận rằng mỗi hình thức hợp tác giữa người với người trong xã hội trên cơ sở phân công lao động đều đòi hỏi tuân thủ một số qui tắc ứng xử mà không phải lúc nào cũng được mọi cá nhân hoan nghênh vì những qui tắc đó buộc

người ta phải hi sinh, dù chỉ là trong một thời gian ngắn, nhưng vẫn làm cho người ta đau khổ, ít nhất là ngay tại thời điểm đó. Nhưng người theo phái vô chính phủ đã lầm khi cho rằng mọi người, không có ngoại lệ, đều sẽ tự nguyện tuân thủ các qui tắc như thế. Có những người bị bệnh đường ruột, họ biết rõ rằng nếu ăn một món nào đó thì chỉ một thời gian ngắn sau đó họ sẽ bị đau bụng, thậm chí đau đến mức không chịu được, nhưng họ vẫn không thể không hưởng thụ cái món khoái khẩu đó. Những mối quan hệ qua lại trong đời sống xã hội khó theo dõi hơn là tác động của thức ăn lên cơ thể con người và hậu quả cũng không diễn ra nhanh như thế, mà trên hết là không phải lúc nào kẻ bất lương cũng cảm nhận được. Có thể bỏ qua tất cả những điều đã trình bày mà giả định rằng mỗi người trong xã hội vô chính phủ đều có khả năng nhìn xa trông rộng và ý chí mạnh mẽ hơn kẻ bị bệnh đường ruột tham ăn mà không sợ bị coi là ngớ ngẩn hay không? Trong xã hội vô chính phủ liệu có thể loại bỏ hoàn toàn khả năng là một người vô tình ném que diêm đang cháy và gây ra hỏa hoạn hoặc trong khi tức giận, ghen tuông hay thù hận mà xúc phạm người khác được hay không? Chủ nghĩa vô chính phủ hiểu sai bản chất của con người. Nó chỉ có thể trở thành hiện thực trong thế giới của thánh thần mà thôi.

Chủ nghĩa tự do không phải là chủ nghĩa vô chính phủ và cũng chẳng có gì chung với chủ nghĩa vô chính phủ. Người theo trường phái tự do hiểu rõ rằng không có những biện pháp cưỡng bách thì sự tồn tại của chính xã hội sẽ bị đe dọa và muốn bảo đảm được sự hợp tác hoà bình giữa người với người thì đằng sau các qui tắc ứng xử cần phải tuân thủ còn cần phải có sự đe dọa bằng vũ lực; nếu không, bất cứ thành viên nào cũng có thể là mối đe dọa đối với toàn bộ lâu đài xã hội. Cần phải có khả năng buộc những kẻ không tôn trọng cuộc sống, sức khỏe, quyền tự do cá nhân hay tài sản cá nhân của người khác tuân thủ những qui tắc sống trong xã hội. Đây chính là chức năng mà học thuyết tự do gán cho nhà nước: bảo vệ tài sản, tự do và hoà bình.

Một người xã hội chủ nghĩa Đức tên là Ferdinand Lassalle đã cố giấu cột quan niệm về nhà nước giới hạn chỉ trong khuôn khổ chức năng như thế khi dí dỏm gọi nhà nước được xây dựng trên những nguyên tắc tự do là “nhà nước tuần đêm”. Nhưng thật không hiểu nổi vì sao nhà nước tuần đêm lại kì quặc hoặc tồi tệ hơn là nhà nước quan tâm đến cả việc muối dưa cải, sản xuất nút quần hoặc xuất bản báo? Muốn hiểu được cái ẩn tượng mà Lassalle tìm cách tạo ra bằng nhận xét dí dỏm như thế, ta phải biết rằng người Đức cùng thời với ông vẫn chưa quên được nhà nước của những ông vua độc tài, với rất nhiều chức năng quản lí và điều tiết khác nhau, và họ vẫn còn bị triết học của Hegel chi phối rất mạnh, mà Hegel lại là người đưa nhà nước lên vị trí của thánh thần. Nếu coi nhà nước, theo quan niệm của Hegel, như là “một thực thể tự ý thức về mặt đạo đức”, là “Vũ trụ trong nó và cho chính nó”, là “lí tính của ý chí” thì dĩ nhiên là khi ai

đó coi mọi cố gắng nhằm giới hạn chức năng của nhà nước vào việc phục vụ như là người gác cổng ban đêm thì đúng là hành vi báng bổ rồi.

Chỉ có như thế ta mới hiểu được làm sao mà người ta lại có thể đi xa đến mức chỉ trích chủ nghĩa tự do là có thái độ căm ghét hay thù địch đối với nhà nước. Nếu tôi nghĩ rằng trao cho nhà nước việc quản lí ngành đường sắt, khách sạn hay hầm mỏ là không thích hợp thì tôi không phải là “kẻ thù của nhà nước” tựa như việc không thể coi tôi là kẻ thù của axit sulphuric chỉ vì tôi nghĩ rằng dù nó có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau thì cũng không thể dùng nó để uống hay rửa tay được.

Sẽ là sai khi nói rằng chủ nghĩa tự do muốn hạn chế lĩnh vực hoạt động của nhà nước hoặc về nguyên tắc học thuyết này căm thù mọi hoạt động của nhà nước có liên quan đến lĩnh vực kinh tế. Cách giải thích như thế hoàn toàn không nói lên bản chất của vấn đề. Quan điểm của chủ nghĩa tự do về chức năng của nhà nước là kết quả tất yếu của những luận cứ nhằm bảo vệ quyền tư hữu của chủ nghĩa này. Khi người ta đã ủng hộ quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất thì dĩ nhiên là người ta không thể ủng hộ quyền sở hữu tập thể tư liệu sản xuất, tức là không ủng hộ việc giao chúng vào tay nhà nước tay vì để trong tay sở hữu chủ tư nhân. Như vậy là, ủng hộ quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất cũng có nghĩa là giới hạn một cách triệt để các chức năng của chính phủ rồi.

Những người xã hội chủ nghĩa đôi khi cũng có thói quen phê phán chủ nghĩa tự do là không nhất quán. Họ khẳng định rằng sẽ là phi lí nếu qui định vai trò của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế chỉ là bảo vệ quyền sở hữu. Thật khó hiểu tại sao sự can thiệp của nhà nước lại bị giới hạn vào việc bảo vệ quyền của các chủ sở hữu trong điều kiện bộ máy này vẫn không hoàn toàn trung lập.

Lời phê phán bên trên chỉ có thể được coi là hợp lí nếu chủ nghĩa tự do chống đối mọi hoạt động của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế vượt quá chức năng bảo vệ quyền sở hữu và sự chống đối đó có xuất xứ từ việc căm thù về nguyên tắc mọi hành động của nhà nước. Nhưng vấn đề hoàn toàn không phải như thế. Chủ nghĩa tự do phản đối việc mở rộng lĩnh vực hoạt động của nhà nước hơn nữa chính xác là vì hành động mở rộng đó trên thực tế sẽ tiêu diệt quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Mà những người theo trường phái tự do lại coi sở hữu tư nhân là nguyên tắc phù hợp nhất cho việc tổ chức đời sống của con người trong xã hội.

8. Chế độ dân chủ

Như vậy là, chủ nghĩa tự do hoàn toàn không có ý định phủ nhận sự cần thiết của bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật và chính phủ. Gắn kết nó, dù dưới bất kì hình thức nào, với tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ là sai lầm nghiêm trọng. Đối với người

theo trường phái tự do, nhà nước là bộ máy tuyệt đối cần thiết vì người ta giao cho nó những nhiệm vụ cực kì quan trọng: bảo vệ không chỉ sở hữu tư nhân mà còn bảo vệ hoà bình vì nếu không có hoà bình thì không thể gặt hái được toàn bộ lợi ích mà sở hữu tư nhân mang đến cho người ta.

Chỉ cần những lí lẽ như thế cũng đủ để xác định những chức năng mà nhà nước phải thực hiện nhằm đáp ứng lí tưởng của chủ nghĩa tự do. Nhà nước phải không chỉ đủ sức bảo vệ sở hữu tư nhân mà còn phải được xây dựng như thế nào đó để tiến trình phát triển hoà bình và uyển chuyển của xã hội không bao giờ bị những cuộc nội chiến, cách mạng và bạo loạn làm cho gián đoạn.

Nhiều người vẫn còn bị ý tưởng, có từ thời tiền tự do, cho rằng làm quan là cao quý và đáng trọng. Cho đến mãi thời gian gần đây, và cả hiện nay, các quan chức ở Đức vẫn được người ta trọng vọng, thái độ trọng vọng như thể làm quan là địa vị cao quý hơn cả. Sự tôn trọng của xã hội đối một chức quan hạng bét hay anh trung uý quèn còn cao hơn gấp nhiều lần sự tôn trọng giành cho một doanh nhân hay một luật sư lão làng. Các nhà văn, các nhà bác học và các nghệ sĩ đã nổi tiếng và được vinh danh ở nước ngoài nhưng ở trong nước lại chỉ nhận được sự tôn trọng tương xứng với địa vị khiêm tốn mà họ giữ trong bộ máy thư lại của nhà nước mà thôi.

Đánh giá quá cao công việc trong các văn phòng của bộ máy quản lí như thế thật là một việc làm thiếu căn cứ. Đây là một dạng lại tổ, dấu vết của những ngày xa xưa, khi mà người dân thường còn phải sợ vua chúa và các hiệp sĩ của ông ta vì lúc nào cũng có thể bị bọn họ cướp bóc. Trên thực tế, dùng thời giờ để ghi hồ sơ trong các công sở cũng chẳng có gì hay ho hơn, vinh dự hơn hay danh giá hơn, thí dụ như, làm trong phòng thiết kế của một nhà máy chế tạo nào đó. Nhân viên thuế vụ cũng có địa vị chẳng khác gì những người trực tiếp làm ra tài sản mà một phần của nó đã bị thu dưới dạng thuế khoá để trả cho chi phí của bộ máy của nhà nước.

Quan niệm về địa vị đặc biệt và phẩm giá của các quan chức nhà nước là cơ sở của lí thuyết giả dân chủ về nhà nước. Lí thuyết này nói rằng để cho người khác cai trị là đáng xấu hổ. Lí tưởng của nó là một thể chế, trong đó mọi người dân đều quản lí, đều chỉ huy. Dĩ nhiên là chuyện này chưa bao giờ, hiện không thể và sẽ chẳng bao giờ xảy ra hết, ngay cả trong một quốc gia bé tí. Có thời người ta đã nghĩ là lí tưởng đó đã được thực hiện ở các thành bang Hi Lạp thời Cổ đại và trong các bang nhỏ ở vùng núi của Thụy Sĩ. Nhưng hoàn toàn không phải như thế. Ở Hi Lạp, chỉ có một phần dân cư, tức là các công dân tự do, là có đóng góp phần nào vào việc cai trị; dân ngụ cư và nô lệ không có đóng góp gì. Ở các bang của Thụy Sĩ những vấn đề hoàn toàn mang tính địa phương đã và vẫn được giải quyết theo lối dân chủ trực tiếp, đây là nguyên tắc đã được đưa vào hiến pháp. Còn tất cả các vấn đề vượt ra ngoài biên giới khu vực đều thuộc

quyền tài phán của Liên bang, mà chính phủ Liên bang của nước này thì khác xa với lí tưởng về dân chủ trực tiếp.

Chẳng có gì phải xấu hổ khi để cho người khác cai trị mình. Chính phủ và bộ máy quản lí, cảnh sát và các cơ quan khác, cũng cần các nhà chuyên môn: các quan chức chuyên nghiệp và các chính khách chuyên nghiệp. Nguyên tắc phân công lao động cũng được áp dụng cho cả các chức năng của chính phủ. Không ai có thể vừa làm kĩ sư vừa làm cảnh sát cùng một lúc được. Nếu tôi không phải là công an thì phẩm giá của tôi, sự thịnh vượng của tôi, tự do của tôi cũng chẳng hề giảm đi chút nào. Nếu một ít người chịu trách nhiệm bảo vệ những người khác thì đấy cũng không hề phi dân chủ hơn là chỉ một số ít người sản xuất giày cho những người khác vậy. Nếu các thể chế của nhà nước là dân chủ thì chẳng có tí lí do gì để phản đối các chính khách và các quan chức dân sự chuyên nghiệp hết. Nhưng chế độ dân chủ là thể chế hoàn toàn khác với quan niệm của những kẻ mơ mộng hão huyền, chuyên tán nhảm về dân chủ trực tiếp.

Chính phủ là một nhóm người - số người cai trị bao giờ cũng ít hơn số người bị trị, chẳng khác gì số thợ giày so với số người mua giày vậy - phụ thuộc vào sự chấp thuận của những người mà họ cai quản, nghĩa là sự chấp nhận bộ máy quản lí hiện hữu. Họ có thể coi chính phủ là một cái ác không thể tránh được, nhưng họ cũng phải nghĩ rằng việc thay đổi hiện trạng chẳng đem lại cái gì cả. Nhưng nếu đa số những kẻ bị trị tin rằng cần phải và có thể thay đổi hình thức cai trị và thay chế độ cũ và các quan chức cũ bằng một chế độ mới và các quan chức mới thì ngày tàn của chế độ cũ đã điểm. Khối đa số sẽ có đủ lực lượng để thực hiện ước vọng của họ bằng vũ lực, ngay cả trong trường hợp phải chống lại ý chí của chế độ cũ. Về lâu dài, nếu dư luận không ủng hộ, nghĩa là nếu những người bị trị không tin rằng chính phủ của họ thuộc loại tốt, thì không chính phủ nào có thể đứng vững được. Sức mạnh mà chính phủ dùng để đàn áp tinh thần phản đối chỉ có hiệu quả khi đa số chưa tập hợp thành phe đối lập đoàn kết nhất trí mà thôi.

Như vậy nghĩa là trong bất kì thể chế nào cũng có những phương tiện để buộc chính phủ phải phụ thuộc vào ý chí của những người bị trị: đấy là nội chiến, cách mạng và bạo loạn. Nhưng đấy chính là những phương tiện mà chủ nghĩa tự do muốn tránh. Sự cải thiện về mặt kinh tế không thể kéo dài nếu những cuộc đấu đá nội bộ liên tục làm cho công việc bị gián đoạn. Tình hình chính trị rối loạn, tương tự như tình hình thời những cuộc chiến tranh hoa hồng ở nước Anh, trong vòng vài năm sẽ đẩy nước này vào hoàn cảnh nghèo đói, khốn quẫn nhất. Nếu người ta không tìm được biện pháp ngăn ngừa nội chiến thì kinh tế không thể nào phát triển được như ngày nay. Cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, tương tự như cuộc Cách mạng Pháp năm 1789, phải trả giá bằng rất nhiều nhân mạng và của cải. Nền kinh tế hiện nay của chúng ta không thể chịu đựng nổi những cơn chấn động tương tự như thế. Dân chúng trong các thành phố thủ đô hiện đại sẽ phải chịu nhiều đau khổ vì những cuộc nổi dậy, bạo loạn sẽ làm gián đoạn việc nhập khẩu lương thực, thực phẩm, than đá và cắt đứt đường dây điện, đường dẫn khí

đốt, dẫn nước, chỉ nội nỗi sợ trước những rối loạn như thế đã đủ làm tê liệt đời sống của đô thị rồi.

Đây là lĩnh vực mà chế độ dân chủ có thể tìm thấy chức năng xã hội của mình. Chế độ dân chủ là thể chế có thể buộc chính phủ phải đáp ứng các ước nguyện của những người bị trị mà không cần tới những cuộc đấu tranh đầy bạo lực. Trong nhà nước dân chủ, nếu chính phủ không thực hiện chính sách được lòng đa số thì người ta có thể đưa những người làm vừa lòng đa số lên cầm quyền mà không cần gây ra nội chiến. Bằng những cuộc bầu cử và những dàn xếp trong quốc hội, việc thay đổi chính phủ được thực hiện một cách êm ả, không có va chạm, không có bạo lực và không còn cảnh đầu rơi máu chảy nữa.

9. Phê phán thuyết vũ lực

Các chiến sĩ đấu tranh cho nền dân chủ trong thế kỉ XVIII khẳng định rằng chỉ có các vị quân vương và các thượng thư mới là những kẻ vô luân, ngu ngốc và độc ác mà thôi. Còn nhân dân đều là những người tốt, trong sạch, cao quý và ngoài ra, còn có tài năng trí tuệ thiên bẩm cần thiết để bao giờ cũng biết và làm những việc đúng đắn. Đây dĩ nhiên là chuyện hoàn toàn nhảm nhí, chẳng khác gì những viên cận thần vẫn gán cho các ông hoàng của họ đủ thứ đức tính tốt đẹp và cao thượng. Nhân dân là tập hợp của tất cả các công dân riêng lẻ, và nếu có một số công dân không thông minh, không cao quý thì toàn thể nhân dân cũng không thể là một tập hợp thông minh và cao quý được.

Vì toàn thể nhân loại đã bước chân vào thời đại dân chủ với những hi vọng bị thổi phồng lên như thế cho nên ta sẽ không ngạc nhiên trước tâm trạng thất vọng diễn ra ngay sau đó. Người ta đã phát hiện ngay ra rằng các chế độ dân chủ cũng phạm nhiều sai lầm chẳng khác gì chế độ quân chủ hay quý tộc. So sánh phẩm chất giữa những người mà nền dân chủ đưa lên vị trí đứng đầu chính phủ và những người mà vua chúa hay hoàng đế đưa lên vị trí này nhằm thực thi quyền lực tuyệt đối của họ cho thấy những người cầm quyền mới cũng chẳng hơn gì. Người Pháp thường có thói quen nói chuyện “hài hước đến chết cười”. Và thực tế thì ở đâu các chính khách của chế độ dân chủ đại diện cũng nhanh chóng trở thành trò cười trong mắt người dân. Những người đại diện cho chế độ cũ luôn thể hiện những phẩm chất quý phái nhất định, ít nhất là vẻ ngoài. Còn những người cầm quyền mới thì lại luôn có những hành động tiện dân. Không gì có thể làm hại nền dân chủ cho bằng thái độ kiêu ngạo rộng tuếch và giả dối trắng trợn của những người lãnh đạo đảng dân chủ-xã hội, những kẻ đã nắm được quyền lực sau khi chế độ quân chủ sụp đổ.

Như vậy là, nơi nào mà chế độ dân chủ giành được thắng lợi thì tại nơi đó lập tức xuất hiện học thuyết bài dân chủ từ nền tảng. Người ta nói rằng để cho đa số cầm quyền là

việc làm vô nghĩa. Những người tài giỏi nhất phải nắm quyền, ngay cả khi họ chỉ là thiểu số. Điều này có vẻ như là đương nhiên cho nên số người ủng hộ các phong trào bài dân chủ đủ mọi màu sắc càng ngày càng gia tăng. Những người mà chế độ dân chủ đưa lên đỉnh tháp quyền lực càng tỏ ra đáng khinh bao nhiêu thì kẻ thù của dân chủ càng đông thêm bấy nhiêu.

Tuy nhiên, học thuyết phản dân chủ lại có những sai lầm cực kì nghiêm trọng. “Một người tài giỏi nhất” hay “những người tài giỏi nhất” nghĩa là thế nào? Nước cộng hoà Ba Lan đưa một nghệ sĩ piano bậc thầy lên nắm chính phủ vì họ coi ông là người Ba Lan tài giỏi nhất lúc đó. Nhưng phẩm chất của người đứng đầu nhà nước phải khác rất xa với phẩm chất của một nhạc sĩ. Những người phản đối chế độ dân chủ, khi sử dụng từ “tài giỏi nhất” chỉ muốn nói rằng một người hay một số người phù hợp nhất đối với công việc của chính phủ, cho dù họ có ít, thậm chí chẳng có kiến thức gì về nhạc hết. Nhưng điều đó lại dẫn ta đến vấn đề chính trị: Ai là người phù hợp nhất? Disraeli hay Gladstone là người phù hợp nhất? Đảng bảo thủ cho là Disraeli hợp hơn, còn đảng tự do thì lại bảo là Gladston hợp hơn. Nếu không phải đa số thì ai sẽ giải quyết vấn đề này?

Như thế là chúng ta đang tiến tới điểm mấu chốt của tất cả các học thuyết phản dân chủ, dù các học thuyết này có do hậu duệ của những nhà quý tộc hay những người bảo hoàng xưa cũ, những người ủng hộ phong trào công đoàn, những người Bolshevik hay xã hội chủ nghĩa đưa ra thì cũng thế mà thôi: đó là học thuyết về bạo lực. Những người chống lại nền dân chủ ủng hộ việc thiểu số cướp chính quyền bằng vũ lực và cai trị đa số. Họ cho rằng sức mạnh đủ để cướp được chính quyền chính là điều biện minh cho lẽ phải. Người được coi là tài giỏi nhất, tức người biết cai trị và chỉ huy, chính là người đã thể hiện được khả năng áp đặt sự cai trị của mình lên số đông, dù có thể trái với ước muốn của họ. Ở đây học thuyết của tổ chức l’Action Française đã trùng hợp với học thuyết của những người ủng hộ phong trào công đoàn, học thuyết của Ludendorff và Hitler, học thuyết của Lenin và Trotsky.

Người ta có thể đưa ra nhiều luận điểm ủng hộ cũng như bác lại các học thuyết này, tất cả phụ thuộc vào niềm tin mang tính triết lí hoặc tôn giáo của người nói, mà nói đến đức tin thì đồng thuận là việc thiên nan vạn nan. Chúng ta sẽ không đưa ra và cũng không thảo luận những lí lẽ ấy ở đây vì chúng sẽ chẳng thuyết phục được ai. Lí lẽ quan trọng nhất chính là luận cứ nền tảng của những người ủng hộ chế độ dân chủ.

Nếu mỗi nhóm người tin rằng họ có đủ sức áp đặt quyền lực cho những người còn lại đều được quyền thử vận may thì chúng ta phải chuẩn bị tinh thần để đón nhận những cuộc nội chiến kế tiếp nhau không bao giờ dứt. Nhưng tình hình như thế không phù hợp với trình độ phân công lao động mà ta đã đạt được hiện nay. Xã hội hiện đại, đặt nền tảng trên sự phân công lao động, chỉ có thể tồn tại được trong một nền hoà bình bền

vững. Nếu chúng ta phải chuẩn bị để đón nhận khả năng xảy ra những cuộc nội chiến và xung đột nội bộ kéo dài thì chúng ta phải trở lại với giai đoạn phân công lao động giản đơn, trong đó từng tỉnh, nếu không nói là từng làng, phải trở về với chính sách tự cấp tự túc, nghĩa là có khả năng tự kiếm sống và đứng vững được trong một thời gian mà không cần nhập khẩu bất cứ thứ gì từ bên ngoài. Đồng nghĩa với sự thụt lùi ghê gớm về năng suất lao động và trái đất chỉ có thể nuôi sống được một phần dân cư hiện nay mà thôi. Lí tưởng của phe bài dân chủ sẽ dẫn tới trật tự kinh tế như thời Trung Cổ và thời Cổ Đại. Mỗi thành phố, mỗi làng mạc, trên thực tế là ai cũng được vũ trang và sẵn sàng tự vệ, mỗi tỉnh đều là những khu vực càng độc lập với thế giới trong việc tự cấp tự túc mọi thứ hàng hoá mà họ cần thì càng tốt.

Người theo thuyết dân chủ cũng cho rằng cầm quyền phải là người giỏi nhất. Nhưng họ tin rằng khả năng cầm quyền của một người hay một nhóm người nên được thể hiện bằng cách thuyết phục dân chúng rằng họ có đủ năng lực giữ vị trí đó, để đồng bào của họ tự nguyện trao quyền giải quyết công việc xã hội cho họ chứ không phải là sử dụng vũ lực buộc người khác chấp nhận đòi hỏi của họ. Người nào không giành được vị trí lãnh đạo vì đuối lí hoặc không tạo được niềm tin thì không có lí do phàn nàn về việc dân chúng đã chọn người khác chứ không chọn anh ta.

Dĩ nhiên là không được và không cần phủ nhận rằng có những hoàn cảnh mà sức cám dỗ lôi kéo người ta xa rời các nguyên tắc của chủ nghĩa tự do là rất lớn. Nếu những người có đầu óc sáng suốt nhìn thấy rằng dân tộc của họ hay tất cả các dân tộc trên thế giới đang bước trên con đường dẫn tới tàn phá và nếu họ nhận ra rằng thuyết phục đồng bào chú ý đến lời khuyên của họ là việc làm bất khả thi thì họ có thể ngã sang tư tưởng cho rằng sử dụng bất kì biện pháp khả thi nào khác nhằm cứu mọi người khỏi thảm hoạ đều là những việc làm đúng đắn và hợp lí cả. Lúc đó tư tưởng về nền chuyên chế của giới tinh hoa, của chính phủ thiểu số nắm quyền bằng vũ lực và cai trị nhằm bảo vệ quyền lợi cho tất cả mọi người có thể xuất hiện và sẽ tìm được những người ủng hộ. Nhưng bạo lực không phải là phương tiện để giải quyết các khó khăn như thế. Chế độ chuyên chế của thiểu số không thể đứng vững được nếu nó không thuyết phục được đa số tin rằng đây là việc làm cần thiết hoặc ít nhất là tin rằng việc nắm quyền của họ là có lợi. Nhưng lúc đó thiểu số sẽ có thể giữ chính quyền mà không cần vũ lực nữa.

Lịch sử cung cấp cho ta nhiều thí dụ ấn tượng chứng tỏ rằng, về lâu dài, ngay cả những chính sách đàn áp dã man nhất cũng không đủ sức làm cho chính phủ như thế giữ được quyền lực. Chỉ cần đưa ra một thí dụ gần đây nhất và được nhiều người biết nhất: những người Bolshevik cướp được chính quyền ở Nga chỉ là một nhóm thiểu số rất nhỏ và cương lĩnh của họ cũng chẳng được mấy người ủng hộ. Giai cấp nông dân, tức là thành phần chủ yếu của dân Nga, không chấp nhận chính sách hợp tác hoá nông nghiệp của những người Bolshevik. Dân chúng chỉ muốn chia ruộng cho “bần, cố nông”, đây là theo cách gọi của những người Bolshevik. Chính sách nông nghiệp đó, chứ không phải

chính sách của các lãnh tụ Marxist, được đem ra áp dụng. Để có thể tiếp tục nắm quyền, Lenin và Trotzky không những đã chấp nhận chính sách cải cách nông nghiệp mà còn biến nó thành một phần của cương lĩnh của chính mình và dùng nó làm lá chắn nhằm chống lại những cuộc tấn công, cả ở trong nước lẫn từ nước ngoài. Những người Bolshevik đã giành được niềm tin của đa số nhân dân Nga bằng cách như thế đấy. Từ khi áp dụng chính sách phân chia ruộng đất, chính quyền Bolshevik nhận được đồng thuận và ủng hộ chứ không còn đi ngược lại ý chí của đa số dân chúng nữa. Họ chỉ còn hai sự lựa chọn: từ bỏ cương lĩnh hay từ bỏ chính quyền. Họ đã chọn cái thứ nhất và tiếp tục cầm quyền. Không thể có khả năng thứ ba, tức là thực hiện cương lĩnh bằng vũ lực, trái với nguyện vọng của nhân dân. Tương tự như tất cả những nhóm thiểu số có quyết tâm và được tổ chức tốt khác, những người Bolshevik có thể cướp được chính quyền bằng vũ lực và giữ được chính quyền trong một thời gian ngắn. Nhưng về lâu dài khả năng nắm quyền của họ cũng chẳng hơn gì bất kì nhóm thiểu số nào khác. Mọi cố gắng của Bạch Vệ nhằm trục xuất những người Bolshevik đều thất bại vì không được đa số dân chúng ủng hộ. Nhưng ngay cả nếu thành công thì họ cũng phải tôn trọng ước muốn của đa số dân chúng. Sau khi việc chia ruộng đã được thực hiện thì Bạch Vệ cũng không thể nào thay đổi được nữa, trả lại ruộng bị tịch thu cho địa chủ là việc làm bất khả thi.

Chỉ những nhóm tìm được sự đồng thuận của những người bị trị thì mới có thể thiết lập được chế độ có tuổi thọ lâu dài mà thôi. Kẻ muốn thấy thế giới được cai trị theo những tư tưởng của hần sẽ buộc phải tìm cách chi phối tư tưởng của con người. Về dài hạn, bắt dân chúng tuân phục chế độ mà họ không chấp nhận là việc làm bất khả thi. Kẻ cố tình làm điều đó bằng vũ lực cuối cùng nhất định sẽ bị thất bại và những cuộc đấu tranh do hần kích động sẽ gây ra nhiều tai họa hơn là một chính phủ tồi tệ nhất nhưng được nhân dân ủng hộ có thể làm. Làm trái ý người ta thì làm sao người ta hạnh phúc cho được?

10. Luận cứ của chủ nghĩa phát xít

Mặc dù chủ nghĩa tự do chưa được công nhận một cách triệt để ở bất cứ đâu, nhưng thành tựu của nó trong thế kỉ XIX đã tiến xa đến mức một số nguyên tắc quan trọng nhất của nó đã được coi là đương nhiên, không cần tranh luận nữa. Trước năm 1914, ngay cả những kẻ thù lì lợm nhất và quyết liệt nhất của nó cũng đã buộc phải chấp nhận sự kiện đó. Ngay cả ở nước Nga - tức là nơi mới chỉ tiếp nhận được những tia sáng yếu ớt của chủ nghĩa tự do - phe bảo hoàng, trong khi tiếp tục khủng bố những người đối lập, cũng phải để ý đến những quan điểm tự do ở châu Âu. Trong cuộc Thế chiến vừa qua, các phe quân sự trong các nước tham chiến, dù tỏ ra hung hăng, nhưng trong cuộc đấu tranh với những người đối lập ở trong nước vẫn phải tỏ ra mềm mỏng.

Chỉ đến khi những người dân chủ xã hội theo đường lối Marxist thắng thế và giành được quyền lực với niềm tin rằng thời đại của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa tư bản đã vĩnh viễn cáo chung rồi thì sự nhượng bộ tư tưởng tự do, mà trước đây người ta vẫn cho là cần thiết, mới chấm dứt. Các đảng của Quốc tế III sẵn sàng sử dụng mọi phương tiện, miễn là chúng hứa hẹn giúp họ giành được mục tiêu trong cuộc tranh đấu. Theo quan điểm của họ, bất cứ người nào không công nhận và không ủng hộ toàn bộ học thuyết của họ một cách vô điều kiện đều đáng tội chết; và họ sẽ không run tay tiêu diệt người đó, cũng như gia đình người đó, kể cả trẻ con - bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu, khi hoàn cảnh cho phép.

Việc thi hành một cách công khai chính sách tiêu diệt đối thủ và giết chóc nhằm thực hiện đường lối đó đã tạo điều kiện cho phong trào đối lập ngóc đầu dậy. Kẻ thù phi-cộng-sản của chủ nghĩa tự do bắt đầu sáng mắt ra. Trước đây họ vẫn còn tin rằng ngay cả trong cuộc đấu tranh với những đối thủ đáng ghét nhất người ta cũng phải tôn trọng một số nguyên tắc nhất định của chủ nghĩa tự do. Dù không muốn, nhưng họ vẫn buộc phải loại bỏ việc giết người và mưu sát khỏi danh sách những biện pháp có thể được áp dụng trong cuộc đấu tranh chính trị. Họ buộc phải chấp nhận một số giới hạn trong việc ngược đãi báo chí đối lập và đàn áp tự do ngôn luận. Bây giờ họ bỗng thấy những đối thủ mới xuất hiện chẳng quan tâm gì tới những nguyên tắc cơ bản như thế, đây là những kẻ coi mọi phương tiện đều là tốt, miễn là đánh bại được kẻ thù. Kẻ thù theo đường lối quân phiệt và dân tộc chủ nghĩa của Quốc tế III cảm thấy như bị chủ nghĩa tự do đánh lừa. Họ cho rằng trong lúc điều kiện vẫn còn và khi họ đang muốn giáng trả các đảng cách mạng thì chủ nghĩa tự do đã trói chân trói tay họ. Họ tin rằng nếu không bị chủ nghĩa tự do cản trở thì họ đã dập nát phong trào cách mạng ngay từ trong trứng nước rồi. Các tư tưởng cách mạng chỉ có thể bén rễ và đơm hoa kết trái vì đối thủ của chúng đã tỏ ra khoan dung; việc tôn trọng, mà sau này mới biết là quá đáng, các nguyên tắc tự do đã làm cho họ nhụt chí. Nếu trước đây họ đã nhận thức được rằng cần phải đàn áp một cách dã man mọi phong trào cách mạng thì Quốc tế III không thể giành chiến thắng vào năm 1917 được. Những kẻ quân phiệt và dân tộc chủ nghĩa tin rằng khi cần bóp cò và đánh nhau thì họ chính là những người thiện xạ nhất và là những chiến binh khéo léo nhất.

Tư tưởng căn bản của các phong trào này - từ tên gọi của phong trào hoành tráng nhất và có kỉ luật nhất, ở Ý, có thể định danh là phát xít - là sử dụng những biện pháp vô luân trong cuộc đấu tranh chống Quốc tế III, tức là những biện pháp từng được tổ chức này sử dụng nhằm chống lại các đối thủ của mình. Quốc tế III tìm cách tiêu diệt đối thủ và tư tưởng của đối thủ bằng những biện pháp giống như các biện pháp mà bác sĩ vệ sinh phòng dịch sử dụng trong cuộc chiến chống bệnh truyền nhiễm vậy; phong trào này cho rằng họ không bị giới hạn bởi bất kì điều khoản của bất kì thoả ước nào mà họ có thể kí với đối thủ; họ nghĩ rằng trong cuộc đấu tranh này họ có thể phạm mọi tội ác, có thể nói dối và vu khống. Về nguyên tắc, bọn phát xít cũng công khai theo đuổi những

ý định như thế. Việc họ chưa tự giải thoát hoàn toàn khỏi một số khái niệm và tư tưởng của chủ nghĩa tự do cũng như các qui tắc đạo đức truyền thống, như những người Bolshevik ở Nga đã làm, là do một nguyên nhân duy nhất sau đây: bọn phát xít hoạt động trong những nước có di sản văn hoá và đạo đức kéo dài đã hàng ngàn năm, không thể phá vỡ ngay được, chứ không phải là chúng đang hoạt động trong các dân tộc bán khai hai bên dãy núi Ural; từ trước đến nay, quan hệ của những người đó với nền văn minh cũng chẳng khác gì bọn lục lâm thảo khấu ở trong rừng rậm hay trong sa mạc, thỉnh thoảng lại tấn công cướp bóc những khu vực văn minh. Do sự khác biệt như thế mà chủ nghĩa phát xít sẽ không bao giờ tự giải thoát hoàn toàn khỏi những tư tưởng của chủ nghĩa tự do, như chủ nghĩa Bolshevik ở Nga đã làm. Chính do những ấn tượng tươi mới của những vụ giết người và bạo hành ở Liên Xô mà bọn phát xít ở Đức và Ý mới có thể xoá bỏ được những ràng buộc mang tính truyền thống về luật pháp và đạo đức và tìm được xung lực cho những hành động đàn áp đẫm máu như thế. Hành động của bọn phát xít và những đảng tương tự như chúng chính là những phản ứng cảm tính do sự phẫn nộ trước những hành động của những người Bolshevik và cộng sản gây ra. Ngay sau khi cơn giận dữ ban đầu trôi qua, chính sách của chúng sẽ ôn hoà hơn và thậm chí, có thể, cùng với thời gian còn trở nên ôn hoà hơn nữa⁶⁰.

Bọn phát xít có thái độ ôn hoà như vậy chính là do chúng chịu ảnh hưởng một cách vô thức những quan niệm tự do truyền thống. Dù sao mặc lòng, người ta buộc phải công nhận rằng việc các đảng cánh hữu chấp nhận chiến thuật của bọn phát xít cho thấy: cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tự do đã giành được những thắng lợi mà trước đó mấy năm không ai có thể tưởng tượng được. Mặc dù cương lĩnh kinh tế của chủ nghĩa phát xít nói chung là phản tự do và chính sách của nó là can thiệp một cách toàn diện, nhưng nhiều người vẫn ủng hộ vì chúng không thi hành chính sách phá hoại vô nghĩa và không có giới hạn nào, một chính sách đã đóng dấu kẻ thù không đội trời chung của nền văn minh lên trán những người cộng sản. Trong khi một số người khác, mặc dù biết rõ những tai hoạ mà chính sách kinh tế phát xít sẽ mang đến cho nhân loại, vẫn coi chủ nghĩa phát xít là một tai hoạ còn dễ chịu hơn chủ nghĩa cộng sản và chế độ Xô Viết. Nhưng với đa số người ủng hộ và hâm mộ, cả công khai lẫn bí mật, thì sức hấp dẫn của chủ nghĩa phát xít lại chính là những biện pháp đầy bạo lực của nó.

Bây giờ thì không thể nào phủ nhận được rằng biện pháp duy nhất có thể đáp trả được bạo lực chính là bạo lực. Vũ khí phải được sử dụng trong cuộc chiến đấu nhằm chống lại vũ khí của những người Bolshevik và sẽ là sai lầm nếu tỏ ra yếu đuối trước bọn sát nhân. Không một người theo trường phái tự do nào lại tỏ ra nghi ngờ chuyện đó. Chiến thuật của những người theo phái tự do khác với chiến thuật của phát xít không phải ở quan niệm về nhu cầu sử dụng vũ lực nhằm chống lại những cuộc tấn công bằng vũ lực mà ở sự khác biệt trong việc đánh giá mang tính nền tảng về vai trò của vũ lực trong

⁶⁰ Xin nhắc lại rằng tác phẩm này được xuất bản vào năm 1927. Sau này những người theo phái tự do không còn hi vọng hợp tác với bọn phát xít trong cuộc đấu tranh chống cộng nữa – chú thích của bản tiếng Nga - ND

cuộc đấu tranh giành quyền lực. Mỗi nguy hiểm của chủ nghĩa phát xít đối với chính sách đối nội nằm ở chỗ họ tuyệt đối tin tưởng vào vai trò quyết định của bạo lực. Muốn giành thắng lợi thì phải quyết tâm và luôn luôn sử dụng bạo lực. Đây là nguyên tắc tối cao của họ. Chuyện gì sẽ xảy ra một khi đối thủ cũng đầy quyết tâm và cũng sẵn sàng sử dụng bạo lực như thế? Kết quả chắc chắn sẽ là chiến tranh, nội chiến. Người chiến thắng cuối cùng sẽ là bên có đông người nhất. Về lâu dài, phe thiểu số - ngay cả khi đây là những người có năng lực và nghị lực nhất - cũng không thể thắng được đa số. Như vậy là, câu hỏi quyết định nhất vẫn còn nguyên giá trị: làm sao lôi kéo được đa số về phe với mình? Nhưng đây chỉ là vấn đề thuần túy trí tuệ. Đây là chiến thắng của trí tuệ chứ không phải là chiến thắng của vũ lực. Muốn người ta gắn bó với đường lối của mình thì đàn áp tất cả các lực lượng đối lập bằng vũ lực là biện pháp hoàn toàn không phù hợp. Sử dụng bạo lực trần trụi - nghĩa là không cần biện hộ bằng những luận cứ được xã hội công nhận - chỉ làm cho những kẻ mà ta muốn đánh có thêm nhiều bạn bè mà thôi. Trong cuộc đấu tranh giữa bạo lực và tư tưởng, tư tưởng bao giờ cũng chiến thắng.

Hiện nay chủ nghĩa phát xít có thể giành chiến thắng vì lòng căm thù những tội ác mà những người cộng sản và xã hội chủ nghĩa gây ra cho nhân loại đã làm cho nhiều giới có cảm tình với chúng. Nhưng khi ấn tượng tươi mới về tội ác của những người Bolshevik đã phai mờ thì cương lĩnh của chủ nghĩa xã hội sẽ lại có sức hấp dẫn đối với quần chúng. Vì chủ nghĩa phát xít không tiến hành cuộc chiến đấu nhằm đánh bại nó, họ chỉ làm mỗi một việc là đàn áp những tư tưởng xã hội chủ nghĩa và khủng bố những người truyền bá những tư tưởng đó mà thôi. Nếu họ thực sự muốn chiến thắng chủ nghĩa xã hội thì họ phải lấy tư tưởng làm vũ khí để đối địch với nó. Nhưng chỉ có một hệ tư tưởng có thể đối địch một cách hiệu quả với chủ nghĩa xã hội, đấy chính là chủ nghĩa tự do.

Như người ta thường nói, tạo ra thánh tử đạo là cách thúc đẩy sự nghiệp nhanh chóng nhất. Câu đó chỉ đúng một phần. Phe bị đàn áp mạnh lên không phải bởi sự tuân tiết của những đảng viên trung kiên mà là bởi nó bị tấn công bằng vũ lực chứ không phải bằng trí tuệ. Đàn áp bằng vũ lực bạo tàn chính là lời thú nhận về sự bất lực về mặt trí tuệ, trí tuệ là vũ khí hữu hiệu hơn bởi vì chỉ có nó mới có thể hứa hẹn chiến thắng cuối cùng. Đây chính là sai lầm căn bản của chủ nghĩa phát xít và đây cũng là nguyên nhân đưa nó đến chỗ sụp đổ. Chiến thắng của chủ nghĩa phát xít trong một loạt nước chỉ là một giai đoạn trong cuộc đấu tranh lâu dài về vấn đề sở hữu. Giai đoạn sau sẽ là chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng của cuộc đấu tranh sẽ được giải quyết không phải bằng vũ khí mà bằng tư tưởng. Chính các tư tưởng đã chia người ta thành những nhóm đối chọi với nhau, tư tưởng đã đưa vũ khí vào tay họ, và tư tưởng quyết định vũ khí sẽ được dùng để bảo vệ ai và chống lại ai. Chính tư tưởng, chứ không phải vũ khí, sẽ đưa ra kết quả sau cùng.

Đây là nói về chính sách đối nội của chủ nghĩa phát xít. Chính sách đối ngoại, dựa trên nguyên tắc sử dụng vũ lực trong các quan hệ quốc tế, không thể không tạo ra những cuộc chiến tranh bất tận, chắc chắn sẽ huỷ diệt toàn bộ nền văn minh hiện nay. Đây là điều không cần phải thảo luận nữa. Muốn giữ vững và thúc đẩy hơn nữa trình độ phát triển kinh tế thì cần phải bảo đảm nền hoà bình giữa các dân tộc. Nhưng các dân tộc không thể sống trong hoà bình nếu hệ tư tưởng chủ đạo của họ lại là niềm tin rằng các dân tộc phải dùng vũ lực thì mới bảo vệ được vị trí của mình trong cộng đồng các dân tộc trên thế giới.

Không thể phủ nhận rằng chủ nghĩa phát xít và những phong trào hướng đến việc thiết lập các chế độ độc tài tương tự như thế đều là những phong trào có dự định tốt đẹp nhất và sự can thiệp của chúng trong thời điểm hiện nay đã cứu được nền văn minh châu Âu. Công lao mà chủ nghĩa phát xít đã giành được sẽ còn mãi với lịch sử. Nhưng mặc dù trong thời điểm này, chính sách của nó đã cứu được nền văn minh châu Âu, đây vẫn không phải là chính sách hữu hạn sẽ thành công trong dài hạn. Chủ nghĩa phát xít là biện pháp cấp bách tạm thời. Sẽ là sai lầm chết người nếu coi nó là một cái gì hơn thế⁶¹.

11. Giới hạn hoạt động của chính phủ

Người theo trường phái tự do cho rằng nhiệm vụ của nhà nước chỉ và dứt khoát chỉ là bảo đảm việc giữ gìn đời sống, sức khoẻ, tự do và sở hữu tư nhân khỏi những cuộc tấn công bằng bạo lực mà thôi. Ngoài những cái đó ra đều là không tốt. Chính phủ, thay vì thực hiện nhiệm vụ của mình, lại đi xa đến mức, thí dụ, như can thiệp vào sự an toàn về cuộc sống và sức khoẻ, tự do và tài sản của cá nhân, dĩ nhiên là hoàn toàn không tốt.

Nhưng, như Jacob Burckhardt đã nói: quyền lực tự nó đã là xấu, ai sử dụng không quan trọng. Quyền lực có thể làm băng hoại người cầm quyền và dẫn đến lạm dụng. Không chỉ những ông vua và những nhà quý tộc nắm quyền tuyệt đối, mà quần chúng, khi chế độ dân chủ giao vào tay họ quyền lực tối cao của chính phủ, cũng rất dễ có xu hướng thái quá.

Ở Mỹ việc sản xuất và buôn bán rượu bị cấm đoán⁶². Những nước khác không đi xa đến như thế, nhưng hầu như ở đâu cũng có những hạn chế đối việc mua bán thuốc phiện, cocaine, và những loại ma tuý khác. Có vẻ như ở đâu người ta cũng cho rằng một trong những nhiệm vụ của ngành lập pháp và chính phủ là bảo vệ cá nhân khỏi chính anh ta. Ngay cả những người, mà trong những lĩnh vực khác thường lo ngại về sự mở rộng lĩnh vực hoạt động của chính phủ, cũng cho rằng về khía cạnh này, quyền tự do cá nhân bị ngăn chặn là đúng, thậm chí họ còn nghĩ rằng chỉ có những lí thuyết gia cổ chấp ngu

⁶¹ Hiện nay những dòng này nghe chẳng khác gì sự nhắc nhở về cái giá khủng khiếp mà nền văn minh của chúng ta đã phải trả vì sự mù loà đầy bi kịch của những đại diện đầy uy tín của giới tinh hoa trí thức ở cả phía Đông lẫn phía Tây châu Âu – chú thích của bản tiếng Nga – ND

⁶² Ý nói đến điều luật gọi là “luật khô” ở Mỹ – chú thích của bản tiếng Nga – ND

ngốc mới có thể phản đối những cấm đoán như thế. Trên thực tế, việc can thiệp kiểu như thế của chính quyền vào đời sống cá nhân được chấp nhận rộng rãi đến mức những người chống đối chủ nghĩa tự do có xu hướng xây dựng lí lẽ và rút ra kết luận rằng tự do tuyệt đối là không tốt và chính phủ, trong vai trò người bảo vệ hạnh phúc, cần phải có một số biện pháp ngăn chặn đối với quyền tự do cá nhân. Không nên đặt câu hỏi chính phủ có phải ngăn chặn quyền tự do cá nhân hay không mà là những biện pháp ngăn chặn có thể đi xa đến mức nào mà thôi.

Không cần phí lời để bàn về thực tế là tất cả các loại ma túy đều có hại. Câu hỏi là một ít rượu có có hại hay không hay chỉ có hại khi rượu bị lạm dụng cũng không phải là vấn đề cần thảo luận ở đây. Thực tế cho thấy là nghiện rượu, nghiện cocaine, nghiện morphine rất có hại cho đời sống, sức khỏe, khả năng lao động và nghỉ ngơi và vì vậy mà những người theo chủ nghĩa công lợi phải coi đây là những tệ nạn. Nhưng như thế không có nghĩa là chính phủ phải ngăn chặn những tệ nạn này bằng cách cấm buôn bán chúng. Chưa có gì chứng tỏ rằng sự can thiệp của chính phủ có thể ngăn chặn được những thói xấu đó, và ngay cả có ngăn chặn được thì điều đó cũng không có nghĩa là nó không mở cái hòm Pandora và từ đó không xuất hiện những mối hiểm nguy còn khủng khiếp hơn là tệ nghiện rượu và nghiện morphine.

Không ai cản trở những người tin rằng sử dụng hay lạm dụng những chất độc đó là có hại được sống một cách chừng mực và điều độ. Không nên coi vấn đề này chỉ liên quan đến tệ nghiện rượu, nghiện morphine và cocaine ..v..v.. mà ai cũng biết là không tốt rồi. Vì nếu về nguyên tắc, đa số các công dân có quyền áp đặt lối sống của mình cho thiểu số thì việc cấm đoán sẽ không dừng lại ở rượu, morphine, cocaine và những chất độc hại tương tự khác. Tại sao có thể cấm các chất đó mà không cấm nicotine, caffeine và những chất tương tự khác? Tại sao chính phủ lại không qui định có thể ăn loại thức ăn nào, không nên ăn loại thức ăn nào vì đây là thức ăn có hại? Trong lĩnh vực thể thao nhiều người có xu hướng làm quá sức mình. Tại sao chính phủ không can thiệp trong lĩnh vực này? Ít người biết cách kiểm chế trong đời sống tình dục, và có vẻ như những người già yếu không chịu hiểu rằng họ nên chấm dứt hoàn toàn thú vui này hoặc chỉ nên vừa phải thôi. Chính phủ có cần can thiệp không? Một số người có thể nói rằng đọc sách báo độc hại còn nguy hiểm hơn những thứ đó nữa. Có nên cho phép xuất bản những loại sách báo chuyên thoả mãn những bản năng thấp hèn của con người để rồi chúng sẽ làm băng hoại tâm hồn họ hay không? Có nên cấm tranh ảnh khiêu dâm, những vở kịch đồi trụy và tóm lại là tất cả những gì có thể lôi kéo người ta vào con đường vô đạo hay không? Và việc truyền bá những lí thuyết xã hội học sai lầm có làm bại hoại con người và các dân tộc hay không? Kích động nội chiến và chiến tranh giữa các dân tộc có bị cấm đoán hay không? Những tác phẩm báng bổ lỗ mãng và những câu chuyện hớ hênh làm hại đến thanh danh của Chúa và Nhà thờ có bị cấm hay không?

Như chúng ta đã thấy, chỉ cần từ bỏ nguyên tắc nói rằng chính phủ không được can thiệp vào bất cứ vấn đề nào liên quan đến cách sống của cá nhân là chúng ta sẽ tiến dần đến việc điều tiết và ngăn cấm cả những tiêu tiết nhỏ nhất nhất. Quyền tự do cá nhân sẽ bị huỷ bỏ. Cá nhân sẽ trở thành nô lệ của cộng đồng, sẽ phải tuân theo mệnh lệnh của đa số. Chẳng cần phải nói thêm nữa về cách thức mà những kẻ cầm quyền chẳng ra gì có thể lạm dụng quyền lực ở đây. Khi đã nắm được quyền lực như thế, ngay cả những người có những ý định tốt nhất cũng chắc chắn sẽ biến thế giới thành nghĩa địa của tâm hồn. Toàn bộ nền văn minh nhân loại là kết quả của những sáng kiến của thiểu số nhỏ bé, những người đầu tiên xa rời tư tưởng và tập quán của đa số, sau đó đa số mới chấp nhận sáng kiến của họ. Cho đa số quyền hạ lệnh cho thiểu số nghĩ gì, đọc gì và làm gì đồng nghĩa với việc đặt dấu chấm hết, một lần và vĩnh viễn, cho sự tiến bộ.

Chớ nên nói rằng cuộc đấu tranh chống việc lạm dụng morphine và cuộc đấu tranh chống văn hoá phẩm “đồi trụy” là hai việc khác nhau. Khác biệt duy nhất giữa chúng là một số trong chính những người ủng hộ cuộc đấu tranh chống lạm dụng morphine không đồng ý chống văn hoá phẩm “đồi trụy”, chỉ có thể thôi. Ở Mỹ, những người theo trường phái giám lý và những người chính thống trong giáo hội Thiên chúa giáo, sau khi thông qua được luật chống sản xuất và buôn bán rượu đã tiếp tục đấu tranh nhằm đàn áp thuyết tiến hoá và đã đẩy được thuyết Darwin ra khỏi trường học trong một loạt tiểu bang. Ở nước Nga Xô Viết mọi biểu hiện của tự do phát biểu đều bị cấm đoán. Việc một cuốn sách nào đó có được xuất bản hay không phụ thuộc vào thái độ tùy tiện của một loạt những kẻ cuồng tín ít học và vô văn hoá được chính phủ giao cho trách nhiệm về vấn đề này.

Những người đương thời với chúng ta có xu hướng đòi chính phủ cấm đoán ngay lập tức những thứ không làm họ hài lòng và việc họ sẵn sàng chấp nhận những cấm đoán như thế ngay cả khi đây là những thứ phù hợp với họ chứng tỏ rằng tinh thần nô lệ đã ăn sâu bén rễ trong lòng người ta đến mức nào. Cần phải nhiều năm tự học thì một người nô lệ mới có thể trở thành công dân tự do. Người tự do phải biết chịu đựng khi những người đồng bào của mình hành động và sống khác với cách mà anh ta cho là đúng đắn. Anh ta phải bỏ thói quen gọi cảnh sát mỗi khi thấy điều gì đó không vừa ý với mình.

12. Lòng khoan dung

Chủ nghĩa tự do chỉ và tuyệt đối chỉ quan tâm đến đời sống trần tục và những lo lắng trần tục mà thôi. Vương quốc tôn giáo không nằm trong thế giới này. Nghĩa là chủ nghĩa tự do và tôn giáo có thể sống bên nhau mà không hề va chạm với nhau. Chủ nghĩa tự do không có lỗi khi hai phía xảy ra đụng độ. Chủ nghĩa tự do không đi ra ngoài lĩnh vực của mình, nó không xâm nhập vào lãnh thổ của đức tin hay lãnh địa của các học thuyết mang tính siêu hình. Nhưng nó đã đụng độ với nhà thờ, tức là thế lực chính trị đòi quyền

điều tiết không chỉ quan hệ của con người với thế giới bên kia mà còn điều tiết cả công việc của thế giới này theo quan điểm của nó. Đây chính là chiến tuyến giữa hai bên.

Trong cuộc xung đột này, chủ nghĩa tự do giành được chiến thắng vang dội đến mức nhà thờ đã phải vĩnh viễn từ bỏ những yêu sách mà họ đã kiên quyết duy trì trong hàng ngàn năm. Thiêu sống những người dị giáo, khủng bố của toà án giáo hội, chiến tranh tôn giáo, hôm nay đây đã là những hiện tượng thuộc về lịch sử. Hiện nay không ai có thể hiểu làm sao mà những con người hoà nhã, những người chỉ thực hành những nghi lễ tôn giáo mà họ cho là đúng đắn trong bốn bức tường nhà mình lại bị lôi ra toà, bị tổng giam, bị tra tấn và thiêu sống. Nhưng ngay cả khi không còn những đồng củi thiêu người nữa ad maiorem Dei gloriam⁶³ thì thái độ bất khoan dung cũng vẫn còn hiện diện khắp nơi.

Nhưng chủ nghĩa tự do phải tỏ ra bất khoan dung với bất kì biểu hiện bất khoan dung nào. Nếu ta cho rằng sự hợp tác hoà bình giữa tất cả mọi người là mục đích của sự phát triển xã hội thì ta không thể cho phép các cố đạo và những kẻ cuồng tín phá hoại hoà bình được. Chủ nghĩa tự do tuyên bố có thái độ khoan dung với mọi đức tin tôn giáo và mọi học thuyết có tính siêu hình không phải vì nó bàng quan với những vấn đề “cao siêu” này, mà từ niềm tin rằng bảo đảm hoà bình trong xã hội phải là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Và vì nó đòi hỏi lòng khoan dung đối với tất cả các quan điểm, tất cả các nhà thờ, tất cả các giáo phái nên nó cũng phải kêu gọi tất cả đều phải trở về những giới hạn phù hợp mỗi khi họ có thái độ bất khoan dung. Trong chế độ xã hội dựa trên sự hợp tác hoà bình, không có chỗ cho đòi hỏi của nhà thờ về việc giáo huấn và giáo dục thanh niên. Nhà thờ có thể và phải được nhận tất cả những thứ mà tín đồ tự nguyện cung cấp cho họ, nhưng họ cũng không được động đến bất cứ thứ gì của những người không muốn dây dưa với họ.

Thật khó mà hiểu làm sao mà những nguyên tắc này lại làm cho một số người có đạo trong các tôn giáo khác nhau trở thành kẻ thù của chủ nghĩa tự do. Nếu những nguyên tắc này không cho phép một nhà thờ dùng vũ lực buộc người ta phải cải đạo, dù đây là bạo lực của họ hay của nhà nước giao cho họ, thì những nguyên tắc này cũng bảo vệ nhà thờ đó chống lại việc ép buộc các tín đồ của mình cải đạo sang các nhà thờ khác và giáo phái khác. Cái mà chủ nghĩa tự do lấy của nhà thờ bằng tay này thì lại trả nhà thờ bằng tay kia. Ngay cả những kẻ cuồng tín tôn giáo cũng phải thừa nhận rằng chủ nghĩa tự do không lấy đi bất cứ thứ gì thuộc lĩnh vực của nhà thờ.

Chắc chắn là ở đâu mà họ giữ thế thượng phong thì nhà thờ và các giáo phái sẽ tìm mọi cách đàn áp những người không qui phục, nhưng nếu là thiểu số thì họ sẽ đòi phải có thái độ khoan dung đối với họ. Nhưng đòi hỏi sự khoan dung của chủ nghĩa tự do khác hẳn với đòi hỏi khoan dung như thế. Chủ nghĩa tự do đòi hỏi khoan dung là vấn đề

⁶³ lạy chúa tôi - ND

nguyên tắc chứ không phải là chủ nghĩa cơ hội. Nó đòi hỏi lòng khoan dung đối với ngay những học thuyết vô nghĩa lí nhất, với những tín ngưỡng ngu ngốc nhất và trẻ con nhất. Nó đòi hỏi lòng khoan dung đối với những học thuyết và quan điểm mà nó cho là có hại và có tính phá hoại đối với xã hội và ngay cả với những phong trào mà nó đang chiến đấu một cách không mệt mỏi. Điều thúc đẩy chủ nghĩa tự do đòi hỏi và tỏ thái độ khoan dung không phải là nội dung của học thuyết cần phải khoan dung mà chính là nhận thức rằng chỉ có lòng khoan dung mới có thể tạo lập và giữ vững được nền hoà bình trong xã hội, không có nó thì xã hội loài người có thể rơi trở lại thời kì dã man và cảnh cơ hàn của những thế kỉ đã qua từ lâu.

Chủ nghĩa tự do đấu tranh chống lại những điều ngu dốt, vô lí, sai lầm và độc ác bằng vũ khí của trí tuệ chứ không phải bằng bạo lực hung tàn và đàn áp.

13. Nhà nước và hành động phản xã hội

Nhà nước là bộ máy cưỡng bức và bạo lực. Điều đó đúng không chỉ đối với “nhà nước tuần đêm” mà còn đúng cho bất kì nhà nước nào, và đúng nhất đối với nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tất cả những gì nhà nước có thể làm đều được nó làm bằng cách cưỡng bức và dùng vũ lực. Đàn áp những hành vi nguy hiểm cho trật tự xã hội là bản chất hoạt động của nhà nước; ngoài ra, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, nó còn kiểm soát cả các tư liệu sản xuất nữa.

Những người La Mã có đầu óc tinh xảo đã thể hiện điều đó bằng hình vẽ một cái búa và bó roi trên biểu tượng của quốc gia. Trong thời đại ngày nay chủ nghĩa thần bí khó hiểu, tự huỷ mình là triết học, đã tìm mọi cách nhằm che giấu sự thật của vấn đề. Đối với Schelling thì nhà nước là hình ảnh trực tiếp và có thể nhìn thấy được của đời sống xác thực, là một giai đoạn trong quá trình khám phá cái Tuyệt Đối hay là Tinh Thần Thế Giới. Nhà nước tồn tại vì mục đích của chính nó, và hoạt động của nó cũng chỉ nhằm giữ vững bản chất và hình thức tồn tại của nó mà thôi. Đối với Hegel thì Lí Tính Tuyệt Đối tự thể hiện mình trong nhà nước, và Tinh Thần Khách Quan cũng được hiện thực hóa trong nhà nước. Đây là trí tuệ đầy đức hạnh phát triển thành hiện thực hữu cơ - tức là hiện thực và ý tưởng đạo đức được biểu hiện ra như là ý chí đã được vật chất hoá, có thể nhận thức được đối với chính nó. Các đồ đệ của triết học duy tâm chủ nghĩa đã vượt ngay cả các sự phụ của mình trong việc sùng bái nhà nước. Chắc chắn là những người cùng với Nietzsche, nhằm phản ứng lại những học thuyết nói trên và những học thuyết tương tự như thế, gọi nhà nước là con quái vật lạnh lùng nhất cũng chẳng đền gần chân lí hơn. Nhà nước chẳng lạnh cũng chẳng nóng vì nó là một khái niệm trừu tượng và những thực thể đang sống – các tổ chức của nhà nước, chính phủ - thay mặt nó mà hành động. Toàn bộ hoạt động của nhà nước đều là hành động của con người, là cái ác do con người tự tạo ra cho nhau. Mục đích của nhà nước - tức là duy trì trật tự xã hội - biện

hộ cho hành động của các cơ quan nhà nước, nhưng những người bị tác động thì không vì thế mà cảm thấy cái ác là dễ chịu hơn. Cái ác mà người nọ gây ra cho người kia làm cả hai đều bị tổn thương – không chỉ người bị làm ác mà cả kẻ gây ra cái ác cũng bị đau khổ. Không gì có thể làm cho người ta thoát hoá nhanh hơn là khi họ trở thành phương tiện thi hành pháp luật và làm cho người khác bị đau khổ. Số phận của thần dân là phải lo lắng, là tinh thần nô lệ và thái độ nịnh bợ; thái độ cao ngạo đạo đức giả, kiêu căng của ông chủ cũng chẳng có gì hay ho hơn.

Chủ nghĩa tự do tìm cách giảm nhẹ mức độ cay đắng trong quan hệ giữa cơ quan chính phủ và công dân. Dĩ nhiên là trong khi làm như thế nó sẽ không bước vào vết chân của những người lãng mạn, tức là những người biện hộ cho những hành vi phản xã hội của những người vi phạm pháp luật và lên án không chỉ quan toà và cảnh sát mà còn lên án cả trật tự xã hội nữa. Chủ nghĩa tự do không muốn và không thể phủ nhận rằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước và sự trừng phạt theo đúng pháp luật những kẻ tội phạm là những thể chế mà xã hội không bao giờ - dù hoàn cảnh có như thế nào - bãi bỏ được. Nhưng người theo chủ nghĩa tự do tin rằng mục đích của trừng phạt là loại bỏ những hành vi có hại cho xã hội bất cứ khi nào có thể. Trừng phạt không được có tính thù hận hay trả đũa. Kẻ tội phạm phải nhận sự trừng phạt của pháp luật chứ không phải là do lòng thù hận hay sự tàn bạo của quan toà, của cảnh sát hay đám đông khao khát đàn áp.

Tai hoạ lớn nhất của lực lượng cưỡng bức nhân danh “nhà nước” là nó hướng sự tấn công vào những sáng kiến mới xuất hiện vì cuối cùng thì bao giờ nó cũng cần sự đồng thuận của đa số. Xã hội loài người không thể sống thiếu bộ máy nhà nước, nhưng để có được tiến bộ thì loài người lại phải phản kháng và chống đối lại nhà nước và bộ máy cưỡng chế của nó. Không có gì ngạc nhiên khi tất cả những người có cái mới để trình bày với nhân loại đều không thể nói được bất cứ điều gì tốt đẹp về nhà nước và luật pháp của nó. Những người theo chủ nghĩa quốc gia thần bí và những người sùng bái nhà nước có thể phản đối họ; nhưng những người theo trường phái tự do thì ủng hộ họ, ngay cả khi không đồng ý với họ. Nhưng những người theo trường phái tự do đều phải chống lại sự ác cảm có thể hiểu được với tất cả những gì liên quan tới cảnh sát và cai tù, đây là nói khi thái độ đó trở thành kiêu căng quá đáng và tự tuyên bố là quyền nổi loạn chống lại nhà nước. Phản kháng bằng bạo lực chống lại sức mạnh của nhà nước phải được coi là biện pháp cuối cùng của phe thiểu số nhằm thoát ra khỏi sự áp bức của đa số. Thiểu số cần phải sử dụng tri thức làm vũ khí trong cuộc đấu tranh để trở thành phe đa số. Nhà nước cần phải được xây dựng như thế nào đó để trong khuôn khổ pháp luật của nó có những chỗ trống cho phép cá nhân được tự do di chuyển trong đó. Hoạt động của người công dân không bị thu hẹp một cách quá đáng đến mức khi quan điểm của anh ta khác với nhà cầm quyền thì anh ta chỉ còn lựa chọn: lật đổ bộ máy nhà nước hay là chết.

Chương 2: Chính sách kinh tế tự do

1. Tổ chức kinh tế

Có thể phân biệt năm hệ thống tổ chức hợp tác giữa người với người trong xã hội đặt căn bản trên sự phân công lao động: hệ thống sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất, mà đến một giai đoạn phát triển nào đó ta gọi là chủ nghĩa tư bản; hệ thống sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất nhưng tài sản định kỳ lại bị tịch thu để đem phân phối lại; hệ thống theo chủ nghĩa công đoàn (syndicalism); hệ thống sở hữu tập thể tư liệu sản xuất, được gọi là chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản; và cuối cùng là hệ thống của chủ nghĩa can thiệp.

Lịch sử của quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất trùng hợp với lịch sử của sự phát triển của nhân loại từ tình trạng bán khai, ăn lông ở lỗ đến những tầm cao nhất của nền văn minh hiện đại. Những người phản đối sở hữu tư nhân đã phải mất rất nhiều tâm trí để chứng minh rằng trong thời nguyên thủy thể chế sở hữu tư nhân chưa đạt tới hình thức hoàn thiện vì một phần đất canh tác vẫn thường xuyên được mang ra chia lại. Từ luận điểm cho rằng sở hữu tư nhân chỉ là “phạm trù mang tính lịch sử”, họ cố gắng rút ra kết luận rằng một lúc nào đó có thể không cần đến nó nữa. Sai lầm về mặt logic trong lập luận này rõ ràng đến nỗi chẳng cần phải thảo luận thêm làm gì. Sự hợp tác mang tính xã hội trong thời thượng cổ có thể tồn tại được ngay cả khi chưa có hệ thống sở hữu tư nhân hoàn bị chẳng cho ta một tí chứng cứ nào chứng tỏ rằng ở những giai đoạn phát triển cao nhất xã hội cũng không cần sở hữu tư nhân. Nếu lịch sử có thể chứng minh được một điều gì đó liên quan tới vấn đề này thì đấy chính là chưa ở đâu và chưa bao giờ có một dân tộc có thể thoát khỏi cảnh cơ cực và thiếu thốn chẳng khác gì súc vật mà lại không cần đến sở hữu tư nhân.

Những người phản đối hệ thống quyền sở hữu tư nhân phương tiện sản xuất thời kì đầu không tấn công thể chế sở hữu tư nhân mà chỉ tấn công sự bất bình đẳng trong việc phân phối thu nhập mà thôi. Họ đề nghị loại bỏ sự bất bình đẳng trong thu nhập và tài sản bằng cách định kì phân phối lại toàn bộ hàng hoá, hoặc chí ít là phân chia lại ruộng đất, tức là phân chia lại yếu tố sản xuất duy nhất vào lúc đó. Trong những nước lạc hậu về mặt công nghệ, nơi mà sản xuất nông nghiệp thô sơ vẫn còn giữ thể thượng phong, ý tưởng về việc phân chia một cách bình đẳng tài sản như thế vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày hôm nay. Người ta thường gọi đấy là chủ nghĩa xã hội nông nghiệp, mặc dù gọi như thế là hoàn toàn không đúng vì nó chẳng có gì chung với chủ nghĩa xã hội hết. Cách mạng Bolshevik ở Nga, bắt đầu là cách mạng xã hội chủ nghĩa nhưng đã không xây dựng được chủ nghĩa xã hội trong sản xuất nông nghiệp - tức là sở hữu tập thể đối với ruộng đất - mà là xây dựng chủ nghĩa xã hội nông nghiệp. Trên những khu vực rộng lớn trong phần còn lại của Đông Âu việc chia những điền trang rộng lớn cho những chủ

trại nhỏ, gọi là cải cách ruộng đất, là lí tưởng được nhiều đảng chính trị có ảnh hưởng ủng hộ.

Chẳng cần phải mất thì giờ thảo luận thêm về hệ thống này làm gì. Chắc chắn năng suất lao động sẽ giảm, điều này thì khó mà cãi được. Chỉ có những nơi vẫn còn canh tác bằng những phương pháp cổ sơ nhất thì người ta mới không nhận ra sự sụt giảm năng suất lao động sau khi chia ruộng mà thôi. Ai cũng biết rằng việc chia nhỏ trang trại sản xuất sữa được trang bị máy móc hiện đại là việc làm cực kì vô lí. Còn đưa nguyên tắc chia nhỏ này vào công nghiệp và các công ty thương mại là chuyện hoàn toàn không thể tưởng tượng nổi. Đường sắt, máy cán thép, nhà máy sản xuất máy công cụ là những thứ không thể nào đem chia được. Người ta chỉ có thể định kì phân chia lại tài sản nếu trước đó người ta đã đập tan nền kinh tế đặt căn bản trên sự phân công lao động và thị trường tự do và trở về với nền kinh tế trang trại tự cấp tự túc, mà dù sống gần nhau cũng không trao đổi với nhau.

Tư tưởng của chủ nghĩa công đoàn (syndicalism) chính là nỗ lực nhằm đưa lí tưởng phân chia đồng đều tài sản vào thời công nghiệp lớn hiện đại. Chủ nghĩa công đoàn không tìm cách giao tài sản vào tay tư nhân hay xã hội mà giao cho các công nhân đang làm trong từng lĩnh vực hoặc từng ngành công nghiệp .

Vì tỉ lệ kết hợp giữa nhân tố vật chất và nhân tố con người trong mỗi lĩnh vực sản xuất là khác nhau cho nên không thể chia đều tài sản theo cách đó. Nếu đem chia thì ngay từ đầu người công nhân trong một số ngành nghề sẽ nhận được nhiều hơn công nhân ở những ngành khác. Người ta buộc phải nghĩ tới những khó khăn chắc chắn sẽ xuất hiện vì phải thường xuyên chuyển vốn và lao động từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Liệu có thể rút vốn từ ngành công nghiệp này để trang bị cho ngành khác hay không? Liệu có thể đưa người công nhân từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác, sang nơi cần ít vốn đầu tư cho một chỗ làm hay không? Việc luân chuyển như thế là bất khả thi, cho nên cộng đồng thịnh vượng chung của chủ nghĩa công đoàn là sự lố bịch hoàn toàn và hình thức tổ chức xã hội như thế là bất khả thi. Nhưng nếu chúng ta cho rằng bên cạnh các cá nhân và bên trên họ còn có chính quyền trung ương có nhiệm vụ thực hiện những sự luân chuyển như thế thì đây không còn là chủ nghĩa công đoàn nữa mà đã là chủ nghĩa xã hội rồi. Trên thực tế, chủ nghĩa công đoàn là một lí tưởng xã hội ngớ ngẩn đến mức chỉ có những kẻ đần độn chẳng hề suy nghĩ gì mới có thể đứng ra biện hộ cho nó.

Chủ nghĩa xã hội hay là chủ nghĩa cộng sản là tổ chức xã hội, trong đó quyền sở hữu – tức quyền sử dụng tất cả các tư liệu sản xuất được trao vào tay xã hội, nghĩa là trao vào tay nhà nước, vào tay một bộ máy cưỡng bức và đàn áp. Để đánh giá một xã hội có phải là xã hội chủ nghĩa hay không thì vấn đề không phải là lợi tức xã hội được chia đều cho mọi người hay được chia theo bất cứ nguyên tắc nào khác. Cũng chẳng có ý nghĩa gì

khi phân biệt việc chủ nghĩa xã hội xuất hiện bằng cách chuyển quyền sở hữu tất cả các tư liệu sản xuất vào tay nhà nước, tức là vào tay bộ máy cưỡng bức và đàn áp, hay dưới hình thức các chủ sở hữu tiếp tục giữ các tài sản đó và việc xã hội hoá được thực hiện bằng cách tất cả những “người chủ” phải sử dụng những phương tiện nằm trong tay họ theo những qui định của nhà nước. Nếu nhà nước qui định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, bán cho ai, với giá bao nhiêu thì sở hữu tư nhân chỉ còn là tên gọi; trên thực tế, toàn bộ tài sản đã bị xã hội hoá vì động lực chính của hoạt động kinh tế không còn là hành vi tìm kiếm lợi nhuận của các doanh nhân và các nhà tư sản nữa, mà là sự bắt buộc phải thực hiện những nhiệm vụ mà người ta giao cho và tuân theo những mệnh lệnh mà người ta ban hành.

Cuối cùng, cần phải nói về chủ nghĩa can thiệp. Theo ý kiến của nhiều người thì đây là biện pháp trung dung giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, là phương pháp tổ chức xã hội thứ ba: hệ thống sở hữu tư nhân được điều tiết, được kiểm soát và định hướng bằng những sắc lệnh của chính quyền (những hành động can thiệp).

Hệ thống phân chia lại tài sản theo định kì và hệ thống của chủ nghĩa công đoàn sẽ không được thảo luận ở đây. Hai hệ thống này nói chung không đáng để bàn luận. Không có ai, đây là nói những người được coi là nghiêm túc, đứng ra bảo vệ những hệ thống này. Chúng ta chỉ cần quan tâm đến chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa can thiệp và chủ nghĩa tư bản.

2. Sở hữu tư nhân và những người phê phán nó

Cuộc sống của con người không phải lúc nào cũng hạnh phúc. Trái đất không phải là thiên đường. Mặc dù đây không phải là lỗi của các thể chế xã hội nhưng người ta lại có thói quen đổ trách nhiệm cho nó. Cơ sở của tất cả các nền văn minh, kể cả nền văn minh của chúng ta, là sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Vì vậy mà bất cứ người nào muốn chỉ trích nền văn minh hiện đại cũng đều bắt đầu bằng việc chỉ trích sở hữu tư nhân. Người phê phán có thể lên án hệ thống này gây ra tất cả những gì làm anh ta không vừa ý, ngay cả những cái xấu xa bắt nguồn từ việc sở hữu tư nhân bị ngăn trở về nhiều mặt khiến cho tiềm năng phục vụ xã hội của nó không thể phát huy một cách trọn vẹn được.

Phương pháp mà những người phê phán hay dùng là nói rằng mọi thứ sẽ tuyệt vời đến mức nào nếu anh ta được làm theo cách của mình. Trong những giấc mơ của mình anh ta thường giết chết hết những ý tưởng đối lập với ý tưởng của anh ta, bằng cách đưa anh ta hay là một người nào đó có ý tưởng giống hệt như anh ta lên địa vị chủ nhân ông tuyệt đối của thế giới. Bất cứ người nào thuyết pháp về quyền lực của kẻ mạnh cũng tự coi mình là kẻ mạnh cả. Kẻ ủng hộ chế độ nô lệ thì không bao giờ mừng tượng mình cũng có thể rơi vào tình trạng nô lệ. Còn kẻ đòi hỏi hạn chế quyền tự do lương tâm thực

ra chỉ hạn chế người khác chứ không hạn chế chính mình. Người ủng hộ chế độ chính trị đầu sỏ bao giờ cũng nghĩ rằng mình thuộc nhóm đầu sỏ, còn kẻ cảm thấy dè dặt khi nghĩ đến chế độ chuyên chế hay độc tài thông thái thì trong những giấc mơ giữa ban ngày như thế, hẳn sẽ chẳng cần khiếm tốn để không giao cho mình vai trò của kẻ chuyên chế hay nhà độc tài thông thái, hoặc chí ít thì cũng là kẻ chuyên chế đứng trên một kẻ chuyên chế khác, độc tài đứng trên một nhà độc tài khác. Chính vì không có ai muốn thấy mình ở địa vị của kẻ yếu hơn, của kẻ bị áp bức, của kẻ bị khuất phục, của kẻ bị trị, bị tước hết quyền lợi, cho nên trong chủ nghĩa xã hội ai cũng chỉ muốn làm tổng chỉ huy hoặc là thày dùi cho tổng chỉ huy. Đây là cuộc đời duy nhất đáng sống trong những giấc mơ và trong trí tưởng tượng về chủ nghĩa xã hội của họ.

Sách báo bài tư bản đã tạo ra khuôn mẫu cho trí tưởng tượng của những kẻ mộng mơ bằng cách đưa ra mâu thuẫn thường thấy giữa mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu năng suất. Trong suy nghĩ của họ, những chuyện diễn ra trong chủ nghĩa tư bản trái ngược với những điều, vốn dĩ là những ước muốn của những người phê phán, sẽ được thực hiện trong chế độ xã hội chủ nghĩa lí tưởng. Tất cả những gì lệch khỏi hình ảnh lí tưởng này đều được coi là vô ích. Mục tiêu đạt được lợi nhuận lớn nhất của những cá nhân riêng lẻ và mục tiêu năng suất lao động cao nhất của xã hội không phải lúc nào cũng trùng hợp với nhau, và đây được coi là khuyết tật nghiêm trọng nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Chỉ trong mấy năm gần đây người ta mới nhận thức được rằng trong phần lớn các trường hợp, xã hội xã hội chủ nghĩa cũng phải hành động chẳng khác gì các cá nhân riêng lẻ trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhưng ngay cả trong những trường hợp mà mâu thuẫn như thế quả thật là có thì ta cũng không thể giả định rằng xã hội xã hội chủ nghĩa chắc chắn sẽ luôn làm điều đúng, còn xã hội tư bản bao giờ cũng đáng phê phán nếu nó làm một cái gì đó khác đi. Khái niệm năng suất là một khái niệm có tính chủ quan và không thể là xuất phát điểm cho việc phê phán mang tính khách quan được.

Như vậy là, chẳng nên mất thì giờ với suy tưởng của những kẻ mộng-mơ-độc-tài của chúng ta mà làm gì. Trong ảo mộng của hần ta, mọi người đều nóng lòng, đều sẵn sàng thực hiện ngay lập tức và chính xác mệnh lệnh của hần. Một câu hỏi đáng được đặt ra là sự vật sẽ hiện ra như thế nào trong một xã hội xã hội chủ nghĩa trên thực tế chứ không phải trong tưởng tượng. Giả định cho rằng việc phân phối một cách đồng đều tổng sản phẩm hàng năm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cho tất cả các thành viên trong xã hội là đủ để đảm bảo cuộc sống đầy đủ cho mỗi người, như những tính toán thống kê đơn giản thường chỉ ra, là một giả định hoàn toàn sai. Xã hội xã hội chủ nghĩa khó mà có thể gia tăng được mức sống của quảng đại quần chúng theo cách này. Hi vọng có một cuộc sống thịnh vượng, thậm chí giàu có cho tất cả mọi người chỉ có thể trở thành hiện thực nếu năng suất lao động trong chế độ xã hội chủ nghĩa cao hơn năng suất lao động trong chủ nghĩa tư bản và hệ thống xã hội chủ nghĩa có thể tránh được những khoản chi tiêu lãng phí, không hiệu quả.

Về khả năng tránh được lãng phí, có người nghĩ đến việc bãi bỏ những chi phí liên quan đến việc tiêu thụ, cạnh tranh và quảng cáo sản phẩm. Rõ ràng là trong chủ nghĩa xã hội sẽ không còn những chi tiêu như thế nữa. Nhưng không được quên rằng bộ máy phân phối xã hội chủ nghĩa cũng sẽ có chi phí không phải là nhỏ, thậm chí còn lớn hơn là bộ máy trong chủ nghĩa tư bản nữa. Nhưng vai trò của những chi phí như thế không phải là yếu tố quyết định trong việc thảo luận của chúng ta. Những người xã hội chủ nghĩa giả định, thậm chí coi là đương nhiên rằng năng suất lao động trong chủ nghĩa xã hội ít nhất cũng bằng chủ nghĩa tư bản, và cố gắng chứng minh rằng năng suất lao động sẽ cao hơn. Nhưng giả định đầu tiên không thể là chuyện dĩ nhiên như những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội vẫn nghĩ. Số lượng sản phẩm được sản xuất trong xã hội tư bản không phải là độc lập với cách thức tổ chức quá trình sản xuất. Yếu tố then chốt ở đây là tại mỗi công đoạn trong từng lĩnh vực sản xuất, lợi ích riêng của mỗi người tham gia vào đó đều phụ thuộc vào năng suất lao động của phần lao động cụ thể mà mình đóng góp. Mỗi người công nhân đều cố gắng hết sức vì tiền lương phụ thuộc vào kết quả lao động của anh ta, và mỗi doanh nhân đều cố gắng sản xuất với giá thành rẻ hơn, nghĩa là với chi phí về lao động và vốn thấp hơn người cạnh tranh với anh ta.

Chỉ nhờ những động cơ như thế mà chủ nghĩa tư bản mới có thể sản xuất được số lượng tài sản mà nó đang nắm trong tay. Phê phán hệ thống bán hàng của chủ nghĩa tư bản gây ra chi phí quá cao là quan điểm thiên cận. Những người phê phán chủ nghĩa tư bản là phung phí nguồn lực vì họ thấy trên những đường phố sầm uất có quá nhiều người bán đồ lớt cạnh tranh với nhau và thậm chí người bán thuốc lá còn nhiều hơn nữa, là những người không nhận thức được rằng việc tổ chức buôn bán như thế chỉ là kết quả của cơ chế sản xuất bảo đảm cho năng suất lao động cao nhất mà thôi. Sản xuất đã đạt được tất cả những tiến bộ như thế là vì bản chất của cơ chế này là liên tục tạo ra tiến bộ. Chỉ nhờ sự thực là tất cả các doanh nhân đều phải liên tục cạnh tranh và liên tục bị đẩy ra khỏi thương trường một cách không thương tiếc nếu họ không sản xuất một cách để đạt được lợi nhuận cao nhất mà các phương pháp sản xuất mới thường xuyên được cải tiến và hoàn thiện. Nếu động cơ đó không còn thì tiến bộ trong sản xuất cũng không còn và người ta cũng không còn tiết kiệm chi phí nữa. Cho nên câu hỏi sẽ tiết kiệm được bao nhiêu nếu không còn quảng cáo là một câu hỏi hoàn toàn phi lí. Người ta nên hỏi sẽ sản xuất được bao nhiêu nếu không còn cạnh tranh nữa. Câu trả lời chắc chắn là đã rõ.

Tay làm hàm nhai, nghĩa là người ta chỉ có thể tiêu dùng những thứ mà mình làm ra. Đặc điểm căn bản của hệ thống tư bản chủ nghĩa là nó tạo cho mỗi người động lực thực hiện công việc của mình một cách hiệu quả nhất và như vậy cũng có nghĩa là có năng suất cao nhất. Trong chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mối liên hệ trực tiếp giữa lao động của cá nhân với những món hàng và dịch vụ mà anh ta có thể được hưởng rõ ràng là không tồn tại. Động cơ lao động không nằm trong khả năng hưởng thụ thành quả lao động của anh ta mà là trong mệnh lệnh của các cơ quan giao việc và tinh thần trách

nhiệm của chính anh ta. Việc chứng tỏ rằng cách tổ chức lao động như thế là bất khả thi sẽ được trình bày trong chương sau.

Hiện tượng thường xuyên bị người ta đem ra phê phán là trong hệ thống tư bản chủ nghĩa những người chủ sở hữu tư liệu sản xuất bao giờ cũng là những kẻ có đặc quyền đặc lợi. Họ có thể sống mà chẳng cần làm. Nếu xem xét chế độ xã hội từ quan điểm cá nhân chủ nghĩa thì ta phải công nhận rằng đây đúng là khuyết tật nghiêm trọng của chủ nghĩa tư bản. Tại sao người này lại có địa vị thuận lợi hơn người kia? Nhưng nếu ta không xem xét các sự vật từ quan điểm của một cá nhân riêng biệt mà từ quan điểm của toàn bộ trật tự xã hội thì ta sẽ thấy rằng người nắm giữ tài sản sẽ chỉ giữ được địa vị của mình với điều kiện là anh ta phải cung cấp những dịch vụ cực kì cần thiết đối với xã hội. Nhà tư bản chỉ có thể giữ được địa vị của mình với điều kiện là anh ta phải đưa những tư liệu sản xuất đó vào trong những lĩnh vực quan trọng nhất đối với xã hội. Nếu anh ta không làm được như thế – nếu anh ta đầu tư sai – anh ta sẽ bị lỗ và nếu anh ta không kịp thời sửa chữa sai lầm thì chẳng bao lâu sau anh ta sẽ bị đẩy ra khỏi vị trí thuận lợi của mình. Anh ta sẽ không còn là nhà tư sản nữa, những người khác, tức là những người phù hợp hơn sẽ chiếm được vị trí của anh ta. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tư liệu sản xuất bao giờ cũng nằm trong tay những người phù hợp nhất, và dù muốn dù không họ cũng phải thường xuyên lo lắng nhằm sử dụng các phương tiện đó sao cho chúng có thể mang lại hiệu quả cao nhất.

3. Tư hữu và chính phủ

Tất cả các nhà cầm quyền, tất cả các chính phủ, vua chúa và các chính quyền cộng hoà, đều có thái độ nghi ngờ sở hữu tư nhân. Tất cả các chính quyền đều có xu hướng không chịu công nhận bất kì giới hạn nào đối với hoạt động của mình và đều muốn khuyếch trương lĩnh vực cai trị của mình ra càng rộng càng tốt. Quản lí tất, không để cho bất cứ thứ gì có thể tự ý xảy ra mà không có sự can thiệp của chính quyền – đây là mục tiêu mà tất cả những người có quyền đều ngấm ngấm hướng tới. Nếu như không có sở hữu tư nhân ngáng đường! Sở hữu tư nhân tạo ra cho người ta lĩnh vực mà ở đó người ta có thể sống độc lập với nhà nước. Nó tạo ra giới hạn cho việc thực thi ý chí của chính quyền. Nó tạo điều kiện cho những lực lượng khác xuất hiện bên cạnh và hoạt động đối lập với chính quyền. Như vậy là, sở hữu tư nhân trở thành nền tảng của tất cả những hoạt động độc lập với sự can thiệp mang tính bạo lực từ phía nhà nước. Đây là mảnh đất ươm mầm hạt giống của tự do và là nơi cung cấp dưỡng chất cho sự độc lập của các cá nhân cũng như sự phát triển, cả về vật chất lẫn tinh thần, của xã hội nói chung. Theo nghĩa như thế, người ta thậm chí còn gọi sở hữu tư nhân là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của cá nhân. Nhưng câu nói đó chỉ có thể được chấp nhận trong những chừng mực nhất định vì sự đối lập giữa cá nhân và tập thể, giữa các tư tưởng và mục đích

mang tính cá nhân và mang tính tập thể, đã trở thành những quan điểm lỗi thời rỗng tuếch.

Như vậy nghĩa là chẳng bao giờ có lực lượng chính trị nào chịu tự nguyện từ bỏ thói quen cản trở sự phát triển và hoạt động của thể chế sở hữu tư nhân đối với các tư liệu sản xuất. Các chính phủ chịu đựng sở hữu tư nhân khi họ buộc phải làm như thế, nhưng họ không tự nguyện công nhận tính tất yếu của nó. Ngay cả các chính khách theo đường lối tự do sau khi giành được quyền lực, dù ít dù nhiều, cũng thường tìm cách đẩy những nguyên tắc tự do xuống hàng thứ yếu. Xu hướng áp đặt những hạn chế mang tính áp bức đối với sở hữu tư nhân, lạm dụng quyền lực chính trị, không chịu tôn trọng hay công nhận bất kì lĩnh vực tự do nào nằm ngoài sự chi phối của nhà nước đã bén rễ rất sâu vào trong tâm trí của những người nắm quyền kiểm soát bộ máy cưỡng bức và đàn áp; không bao giờ họ có thể tự nguyện chống lại được cám dỗ như thế. Chính phủ tự do là chính phủ *contradictio in adjecto*⁶⁴. Do áp lực của dư luận của toàn dân mà các chính phủ phải chấp nhận chủ nghĩa tự do, chính phủ tự nguyện trở thành chính phủ tự do là hi vọng viễn vông.

Điều gì buộc những người cai trị phải công nhận quyền sở hữu của các thần dân của họ? Không khó hiểu nếu đây là một xã hội gồm toàn những điền chủ giàu có như nhau. Trong chế độ xã hội như thế, bất kì nỗ lực nào nhằm hạn chế quyền sở hữu đều sẽ gặp phải sự phản đối tức thời của tất cả các thần dân và chính phủ sẽ bị đổ. Nhưng tình hình sẽ khác hẳn nếu đây không phải là xã hội thuần nông mà có cả sản xuất công nghiệp nữa, đặc biệt là nếu có các doanh nghiệp lớn, những doanh nghiệp bỏ nhiều vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp, khai khoáng và thương mại. Trong xã hội như thế, những người nắm quyền trong chính phủ có thể dễ dàng thực hiện những hành động nhằm chống lại sở hữu tư nhân. Trên thực tế, tấn công vào sở hữu tư nhân bao giờ cũng mang lại cho chính phủ nhiều thuận lợi hơn cả – rất dễ dàng kích động quần chúng đứng lên chống lại những người có nhiều đất đai và vốn liếng. Vì vậy mà liên kết với “nhân dân” nhằm chống lại giai cấp có của đã và vẫn là tư tưởng của tất cả các vua chúa, của tất cả những nhà độc tài và bạo chúa từ xưa đến nay. Đế chế thứ hai của Louis Napoleon không chỉ là chế độ được xây dựng trên những nguyên tắc của chủ nghĩa Caesar. Nhà nước độc tài của dòng họ Hohenzollerns ở Phổ cũng nắm lấy tư tưởng về việc giành sự ủng hộ của giai cấp công nhân trong cuộc chiến chống lại giai cấp tư sản tự do bằng chính sách của chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa can thiệp do Lassalle đưa vào nền chính trị Đức trong cuộc đấu tranh hiến pháp ở Phổ. Đây chính là nguyên tắc căn bản của “chế độ quân chủ xã hội”, một chế độ được Schmoller và trường phái của ông ta hết sức tán dương.

⁶⁴ mang trong mình nó mâu thuẫn nội tại - tiếng Latinh, ND

Tuy nhiên, bất chấp tất cả những sự ngược đãi như thế, thể chế sở hữu tư nhân vẫn tiếp tục tồn tại. Cả sự tức giận của chính phủ, cả những chiến dịch đầy thù hận của những nhà văn và những nhà đạo đức học, của nhà thờ và các tôn giáo lẫn sự oán hờn của quần chúng – có nguồn gốc từ sự ghen tức mang tính bản năng – đều không thể tiêu diệt được nó. Mọi cố gắng nhằm thay nó bằng phương pháp tổ chức sản xuất và phân phối khác đều nhanh chóng chứng tỏ rằng đây là việc làm phi lí và bất khả thi. Người ta buộc phải công nhận rằng thể chế sở hữu tư nhân là thể chế tối cần thiết và dù muốn dù không, người ta phải quay về với nó.

Tuy nhiên, cho đến nay người ta vẫn không chịu hiểu rằng lí do của việc quay trở lại với thể chế sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là: về nguyên tắc đây là nền tảng của hệ thống kinh tế nhằm phục vụ các nhu cầu và mục đích của con người. Người ta vẫn không thể giải thoát khỏi hệ tư tưởng đã bám vào đầu óc họ, mà cụ thể là tin rằng sở hữu tư nhân là cái ác mà ta phải chấp nhận cho đến khi nhân loại đủ trưởng thành về mặt đạo đức. Mặc dù các chính phủ - trái ngược với những ý định của mình, và tất nhiên là cũng trái ngược với xu hướng của mọi trung tâm quyền lực - chấp nhận sự tồn tại của sở hữu tư nhân, nhưng họ vẫn tiếp tục bám chặt vào (không chỉ bằng biểu hiện bên ngoài mà cả trong suy nghĩ) hệ tư tưởng thù địch với quyền tư hữu. Thực ra, họ cho rằng về nguyên tắc phản đối sở hữu tư nhân là đúng và chỉ vì yếu thế hoặc phải tính đến quyền lợi của những nhóm có nhiều ảnh hưởng mà họ phải đi chệch khỏi nguyên tắc này mà thôi.

4. Chủ nghĩa xã hội là bất khả thi

Người ta thường nghĩ rằng chủ nghĩa xã hội chưa thành hiện thực vì dân chúng chưa có những phẩm chất mà xã hội xã hội chủ nghĩa yêu cầu. Người ta sợ rằng dưới chế độ chủ nghĩa xã hội phần đông sẽ không nhiệt tình thực hiện trách nhiệm và công việc như họ đã từng thể hiện trong những công việc hàng ngày trong chế độ dựa trên quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Trong xã hội tư bản mỗi người đều biết rằng làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít thì hưởng ít, thu nhập tỉ lệ thuận với thành quả lao động. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa mỗi người đều nghĩ rằng hiệu suất lao động của anh ta chẳng có giá trị bao nhiêu vì đảng nào thì anh ta cũng được chia một phần nhất định rồi, còn sự lười nhác của bất kì người nào cũng chẳng làm cho tổng tài sản giảm đáng kể được. Đáng sợ là đây sẽ là nhận thức chung của tất cả mọi người và năng suất lao động của chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ giảm đi trông thấy.

Sự phản đối chống lại chủ nghĩa xã hội như vậy là hoàn toàn có lí, nhưng nó không đi vào thực chất của vấn đề. Nếu trong chế độ xã hội chủ nghĩa ta có thể xác định được thành quả lao động của mỗi người với độ chính xác như việc tính toán kinh tế trong hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm thì tính khả thi của chủ nghĩa xã hội sẽ không phụ thuộc

vào lòng tốt của bất cứ người nào. Ít nhất xã hội cũng có thể, trên cơ sở đóng góp của mỗi người, xác định được phần sẽ chia cho người đó. Chủ nghĩa xã hội bất khả thi chính vì chủ nghĩa xã hội không thể thực hiện được công việc tính toán kinh tế như thế.

Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, tính toán lợi nhuận sẽ là chỉ dấu cho người nghiệp chủ biết rằng xí nghiệp mà anh ta đang vận hành có nên hoạt động tiếp nữa hay không trong các điều kiện hiện tại và liệu nó có hoạt động hữu hiệu nhất hay không, nghĩa là có hoạt động với chi phí sản xuất thấp nhất hay không. Nếu không có lãi thì từ góc độ của người tiêu dùng, nguyên vật liệu, bán thành phẩm và lao động cần dùng ở xí nghiệp đó có thể được các xí nghiệp khác sử dụng cho những mục đích cấp bách hơn và cần thiết hơn hoặc sử dụng cho những mục đích đó nhưng tiết kiệm hơn (nghĩa là với chi phí thấp hơn về lao động và vốn). Ví dụ, khi việc dệt vải bằng biện pháp thủ công không mang lại lợi nhuận nữa thì đó là tín hiệu chứng tỏ rằng vốn và lao động sử dụng trong ngành công nghiệp dệt bằng cách sử dụng máy móc tạo ra nhiều sản phẩm hơn, và điều này cũng có nghĩa là sẽ không kinh tế nếu cứ bám lấy phương pháp sản xuất mà với cùng đồng vốn và lao động nhưng lại tạo ra ít sản phẩm hơn.

Khi lập kế hoạch xây dựng một nhà máy, người ta có thể dự tính trước liệu nó có mang lại lợi nhuận hay không và mang lại bằng cách nào. Thí dụ nếu người ta có ý định xây dựng một tuyến đường sắt thì người ta có thể đánh giá số lượng hàng hoá và hành khách cần vận chuyển, giá vé, để tính toán xem có nên đầu tư vốn và lao động vào tuyến đường đó hay không. Nếu kết quả tính toán cho thấy tuyến đường dự kiến xây dựng không mang lại lợi nhuận, thì đó là tín hiệu cho thấy vốn và lao động nên được đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết hơn cho xã hội; thế giới chưa giàu có tới mức có thể cho phép người ta chi tiêu những khoản như thế. Nhưng ý nghĩa quyết định của việc tính toán giá trị và lợi nhuận không chỉ dừng lại ở khâu khởi sự một dự án mới mà nó còn được nghiệp chủ dùng để kiểm soát mọi bước đi của doanh nghiệp của mình.

Tính toán kinh tế tư bản chủ nghĩa – phương cách duy nhất để khiến việc sản xuất trở thành hữu lý – là tính toán bằng đơn vị tiền tệ. Chỉ vì rằng giá của tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ trên thị trường đều có thể biểu hiện dưới dạng đơn vị tiền tệ cho nên ta có thể đưa các loại hàng hoá và dịch vụ này – dù chúng có khác biệt nhau đến đâu – vào cùng một phép tính sử dụng những đơn vị đo lường đồng nhất. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nơi tất cả các phương tiện sản xuất đều là sở hữu toàn dân, và vì thế, đây cũng là nơi không có thị trường cũng như sự trao đổi cho các hàng hoá và dịch vụ làm tư liệu sản xuất, là nơi không thể định giá bằng tiền cho các hàng hoá và dịch vụ được tạo ra tại các công đoạn sản xuất cao hơn (trong chuỗi sản xuất). Như vậy nghĩa là xã hội đó không có phương tiện quản lý hữu lý các xí nghiệp tức là không thể tính toán kinh tế. Tính toán kinh tế sẽ không thể thực hiện được nếu tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ không thể quy về một mẫu số chung.

Xin xem xét một trường hợp đơn giản nhất. Đường sắt nối điểm A với điểm B có thể được xây dựng theo những tuyến khác nhau. Giả sử giữa A và B có một ngọn núi. Có thể xây dựng tuyến đường vắt qua núi, đi vòng quanh núi hoặc theo đường hầm xuyên qua núi. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa tính xem đoạn đường nào có lợi nhất là việc cực kì đơn giản. Người ta sẽ xác định giá thành xây dựng của mỗi đoạn đường và sự chênh lệch về chi phí vận hành trong quá trình khai thác trên mỗi cung đường. Từ những tính toán như thế sẽ dễ dàng xác định cung đường nào có lợi nhất. Nhưng một xã hội xã hội chủ nghĩa lại không thể làm được những tính toán như thế. Vì nó không đưa tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ khác nhau mà ta cần phải hạch toán vào một đơn vị đo lường thống nhất. Chủ nghĩa xã hội sẽ trở thành bất lực trước những vấn đề quản lí kinh tế diễn ra thường xuyên, hàng ngày, vì nó không thể hạch toán được.

Hiện nay chúng ta có được sự thịnh vượng đủ sức nuôi được nhiều người hơn thời tiền tư bản chính là vì phương pháp tư bản chủ nghĩa tạo ra những chuỗi sản xuất có nhiều công đoạn hơn, mà không thể vận hành nếu không có tính toán kinh tế bằng tiền. Đây là điều bất khả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Những người cầm bút theo đường lối xã hội chủ nghĩa chỉ mất công toi khi tìm cách chứng minh rằng có thể quản lí được sản xuất mà không cần tính toán dựa trên giá cả và tiền tệ. Tất cả những cố gắng của họ trong lĩnh vực này đều sẽ thất bại.

Như vậy là những người cầm quyền trong chế độ xã hội chủ nghĩa sẽ phải đối mặt với một vấn đề mà họ sẽ không thể nào giải quyết được. Không thể nào xác định được trong vô vàn phương án hành động phương án nào sẽ hữu lí nhất. Sự hỗn loạn trong lĩnh vực kinh tế chắc chắn sẽ dẫn đến hiện tượng nghèo khổ một cách toàn diện và không thể đảo ngược được và sẽ thoái hoá trở lại tình trạng bán khai mà tổ tiên ta từng sống.

Lí tưởng xã hội chủ nghĩa, nếu được thực thi đến cùng, sẽ dẫn đến một trật tự xã hội trong đó tất cả các tư liệu sản xuất sẽ nằm trong tay toàn thể nhân dân. Quá trình sản xuất sẽ nằm hoàn toàn trong tay chính phủ, trong tay trung tâm quyền lực của xã hội. Chính phủ sẽ một mình quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và phân phối hàng hoá như thế nào. Nhà nước xã hội chủ nghĩa tương lai như thế dù được dựng lên bằng con đường dân chủ hay bằng những con đường khác cũng chẳng tạo ra sự khác biệt nào. Ngay cả nhà nước xã hội chủ nghĩa theo mô hình dân chủ cũng phải thiết lập một bộ máy quan liêu được tổ chức một cách chặt chẽ, trong đó mỗi người, trừ những quan chức cao cấp nhất, đều là một nhân viên của bộ máy, có trách nhiệm thực thi vô điều kiện các chỉ thị của chính quyền trung ương, dù rằng anh ta, với vai trò của một cử tri, có thể tham gia vào quá trình soạn thảo ra các chỉ thị như thế.

Một nhà nước xã hội chủ nghĩa kiểu như thế khác hẳn với những xí nghiệp quốc doanh, bất kể qui mô nào, mà chúng ta thấy ở châu Âu, đặc biệt là ở Đức và Nga, trong mấy

chục năm gần đây⁶⁵. Tất cả các xí nghiệp này đều phát triển bên cạnh những xí nghiệp với sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Các xí nghiệp này giao dịch với những xí nghiệp do các nhà tư sản nắm và quản lý và họ nhận được từ những xí nghiệp như thế những động lực khác nhau nhằm củng cố cho hoạt động của mình. Thí dụ như những tuyến đường sắt do nhà nước vận hành được những nhà sản xuất đầu máy, toa xe, thiết bị truyền tín hiệu và những thiết bị khác cung cấp những máy móc đã từng được sử dụng trên những tuyến đường nằm trong tay tư nhân. Như vậy là, xí nghiệp quốc doanh được khuyến khích cải tiến để theo kịp về mặt công nghệ và phương pháp quản lý kinh doanh đang diễn ra xung quanh.

Mọi người đều biết rằng các xí nghiệp quốc doanh và xí nghiệp địa phương nói chung đều thất bại: chúng vừa tiêu tốn nhiều tiền của vừa thiếu hiệu năng, và phải lấy thuế ra để trợ cấp thì chúng mới tiếp tục hoạt động được. Dĩ nhiên là trong những lĩnh vực mà doanh nghiệp nhà nước nắm vị thế độc quyền – thí dụ như phương tiện giao thông công cộng, chiếu sáng, nhà máy điện – thì sự thiếu hiệu quả không phải bao giờ cũng được thể hiện dưới dạng thiệt hại về tài chính có thể nhìn thấy được. Trong một số hoàn cảnh người ta còn có thể che dấu bằng cách để cho doanh nghiệp độc quyền nâng giá sản phẩm và dịch vụ của nó lên cao đến mức có thể làm cho doanh nghiệp có lời mặc dù việc quản lý nó có phi kinh tế đến mức nào. Phương pháp sản xuất xã hội chủ nghĩa có năng suất lao động thấp, nhưng được biểu hiện theo một cách khác và khó nhận ra hơn. Nhưng bản chất vấn đề thì vẫn thế.

Không có một thí nghiệm về quản lý xí nghiệp theo lối xã hội chủ nghĩa nào có thể cung cấp cho chúng ta bất cứ cơ sở nào để nói rằng điều gì sẽ xảy ra nếu lí tưởng xã hội chủ nghĩa về sở hữu tập thể tất cả các tư liệu sản xuất trở thành biện thực. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai, nơi không còn chỗ cho các doanh nghiệp tư nhân tự do hoạt động bên cạnh các xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước và do nhà nước quản lý, cơ quan lập kế hoạch ở trung ương sẽ không còn tiêu chí để đánh giá toàn bộ nền kinh tế do thị trường và giá cả thị trường cung cấp nữa. Trên thị trường, nơi tất cả hàng hoá và dịch vụ được mang ra trao đổi, có thể xác định được tỉ lệ trao đổi (được biểu hiện bằng đơn vị tiền tệ) cho tất cả những thứ được đem ra bán và mua. Và như thế, trong chế độ xã hội đặt nền tảng trên sở hữu tư nhân người ta có thể sử dụng hạch toán bằng tiền để kiểm tra kết quả của tất cả các hoạt động kinh tế. Có thể dùng các phương pháp kế toán và hạch toán giá thành để kiểm tra năng suất lao động của tất cả các giao dịch kinh tế. Cần nói thêm rằng các doanh nghiệp nhà nước không thể sử dụng phương pháp hạch toán giá thành như các doanh nghiệp tư nhân vẫn làm. Nhưng tính toán bằng tiền vẫn có thể cung cấp cho xí nghiệp của nhà nước hay xí nghiệp tập thể một số cơ sở để kết luận rằng doanh nghiệp đã thành công hay thất bại. Nhưng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa toàn triệt, điều đó sẽ không thể xảy ra được vì không còn sở hữu tư nhân tư liệu

⁶⁵ Ý nói nước Nga trong giai đoạn kinh tế mới (NEP) – chú thích của bản tiếng Nga – ND

sản xuất thì sẽ không còn trao đổi các hàng hoá vốn trên thị trường, và như vậy là không còn giá cả tính bằng tiền và không còn tính toán bằng tiền nữa. Vì vậy mà ban lãnh đạo chế độ xã hội chủ nghĩa toàn triệt sẽ không còn phương tiện để qui tất cả những món hàng khác nhau mà họ có ý định sản xuất về một mẫu số chung được nữa.

Tính toán chi phí bằng hiện vật và so sánh với tiết kiệm bằng hiện vật cũng không giúp ích được gì. Không thể tính toán được nếu không đưa được số giờ lao động có chất lượng khác nhau, không đưa được sắt, than đá, vật liệu xây dựng, máy móc và tất cả những thứ cần thiết khác cho hoạt động và quản lí doanh nghiệp về cùng một đơn vị đo lường. Chỉ có thể tính toán được khi ta có thể đưa được tất cả các hàng hoá đang xem xét về cùng đơn vị tiền tệ mà thôi. Dĩ nhiên là tính toán bằng tiền cũng có những khuyết tật và hạn chế, nhưng ta không có gì có thể thay thế được nó cả. Khi hệ thống tiền tệ còn đủ tin cậy thì tính toán bằng tiền là đủ để đáp ứng được những mục đích thực tiễn của cuộc sống rồi. Nếu chúng ta từ bỏ tính toán bằng tiền thì ta sẽ không thể thực hiện được bất kì tính toán kinh tế nào.

Đây là lí lẽ quyết định mà kinh tế học đưa ra nhằm phản bác lại tính khả thi của chủ nghĩa xã hội. Xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ phải từ bỏ phân công lao động một cách thông minh, được thể hiện trong sự hợp tác của tất cả các doanh nhân, địa chủ, và người lao động dưới vai trò là những nhà sản xuất và người tiêu dùng trong việc hình thành giá cả thị trường. Không có tính toán dựa vào giá cả và tiền tệ thì tính duy lí, tức khả năng tính toán kinh tế, sẽ trở thành điều không tưởng.

5. Chủ nghĩa can thiệp

Lí tưởng xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu mất dần người ủng hộ. Các công trình nghiên cứu chuyên sâu về những vấn đề của chủ nghĩa xã hội, cả về kinh tế học lẫn xã hội học, chứng tỏ tính bất khả thi của nó không phải là không tạo ra những hiệu quả nhất định, còn sự thất bại của những cuộc thí nghiệm xã hội chủ nghĩa đang diễn ra khắp nơi đã làm cho ngay cả những người ủng hộ nhiệt tình nhất cũng phải lúng túng. Dần dần người ta cũng bắt đầu nhận ra rằng xã hội không thể sống thiếu sở hữu tư nhân được. Song việc phê phán một cách đầy ác ý đối với hệ thống sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất được tiến hành trong suốt hàng chục năm qua đã để lại trong lòng người ta định kiến chống lại hệ thống tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ đến mức là mặc dù người ta biết rằng chủ nghĩa xã hội là không phù hợp và bất khả thi nhưng người ta vẫn không thể công khai thú nhận rằng họ phải quay về với quan điểm tự do về sở hữu. Chắc chắn là người ta đã công nhận rằng chủ nghĩa xã hội, tức là sở hữu công cộng các tư liệu sản xuất, nói chung hoặc ít nhất là trong giai đoạn hiện nay là việc làm thiếu thực tế. Nhưng, mặt khác, họ lại quả quyết rằng sở hữu tư nhân vô giới hạn các tư liệu sản xuất cũng là điều không hay. Như vậy là người ta muốn sáng tạo ra con đường thứ ba, tạo ra một hình thức xã

hội nằm giữa hai thái cực, một bên là chế độ sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất và bên kia là sở hữu công cộng tư liệu sản xuất. Sở hữu tư nhân được phép tồn tại, nhưng cách thức sử dụng các tư liệu sản xuất bởi các nghiệp chủ, các nhà tư sản và các địa chủ thì lại được điều tiết, hướng dẫn và kiểm soát bằng những nghị định và cấm đoán do chính quyền đưa ra. Đây là cách người ta tạo ra hình ảnh mang tính khái niệm về thị trường được điều tiết, về chủ nghĩa tư bản được bao bọc bởi các qui định của chính quyền, về sở hữu tư nhân đã bị lọc hết những tính chất được cho là có hại bằng sự can thiệp của chính quyền.

Ta có thể nhận thấy rõ nhất ý nghĩa và bản chất của hệ thống này sau khi xem xét một vài thí dụ về hậu quả của sự can thiệp của chính phủ. Những biện pháp can thiệp có ý nghĩa quyết định nhất mà chúng ta cần xem xét chính là những quyết định nhằm ấn định giá cả hàng hoá và dịch vụ khác biệt với giá cả mà thị trường tự do có thể xác lập.

Khi các mức giá cả được hình thành trên thị trường tự do hoặc được xác lập mà không có sự can thiệp của chính quyền thì tiền thu được sau khi bán hàng sẽ bù đắp tất cả chi phí sản xuất. Nếu chính quyền áp đặt mức giá bán thấp hơn thì tiền bán hàng sẽ không bù đắp được chi phí. Trong trường hợp đó, nếu việc lưu kho không làm giảm giá trị hàng hoá một cách nhanh chóng thì các nhà buôn và các nhà sản xuất sẽ rút hàng hoá đang lưu thông trên thị trường để chờ thời, chẳng hạn hi vọng là chính quyền sẽ huỷ bỏ quyết định. Nếu chính quyền không muốn để cho mặt hàng đó do sự can thiệp của họ mà biến mất hoàn toàn thì họ sẽ không dừng lại ở biện pháp áp đặt giá bán mà sẽ phải ra sắc lệnh yêu cầu các nhà buôn và nhà sản xuất bán hết số hàng hoá có trong kho với giá qui định nữa.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Nếu giá được thị trường tự do quyết định thì cung và cầu sẽ bằng nhau. Nhưng bây giờ, vì giá do nghị định của chính phủ xác định là thấp hơn cho nên cầu sẽ tăng trong khi cung vẫn không thay đổi. Hàng hoá chứa trong kho không đủ đáp ứng tất cả những người sẵn sàng mua với giá qui định. Một phần nhu cầu sẽ không được đáp ứng. Cơ chế của thị trường - đây là nói trong trường hợp không bị can thiệp - vốn giúp cung cầu cân bằng với nhau nhờ sự thăng giáng của giá cả không còn hoạt động được nữa. Bây giờ những người sẵn sàng mua với giá qui định đành phải ra về với hai bàn tay không. Những người đến sớm hoặc những người có thể lợi dụng quan hệ với người bán đã mua hết, còn những người khác thì chẳng mua được gì. Nếu chính phủ muốn tránh những hậu quả như thế - tức là những hậu quả trái ngược với ý định của họ - thì họ sẽ phải tiến thêm một bước nữa là phát hành tem phiếu bên cạnh việc kiểm soát giá cả và việc cưỡng ép bán hàng: bộ máy điều tiết của chính phủ sẽ phải quyết định mỗi người được mua bao nhiêu theo giá qui định.

Nhưng một khi nguồn cung hàng hoá đang có đúng vào lúc chính phủ can thiệp bị bán hết thì vấn đề sẽ phức tạp hơn rất nhiều. Vì phải bán hàng theo giá do chính phủ qui

định nên sản xuất sẽ không có lãi nữa, hàng hoá sẽ ít đi hoặc biến mất hẳn. Nếu chính phủ muốn người ta tiếp tục sản xuất thì sẽ phải qui định giá nguyên vật liệu, giá bán thành phẩm và tiền công lao động nữa. Các nghị định về vấn đề này không thể chỉ giới hạn cho một hay một vài lĩnh vực sản xuất mà chính quyền cho là đặc biệt quan trọng, cần phải điều tiết. Việc điều tiết sẽ phải bao trùm lên mọi lĩnh vực. Sẽ phải điều tiết giá của tất cả các loại hàng hoá và lương của tất cả mọi người. Tóm lại, chính phủ sẽ phải kiểm soát hoạt động của tất cả nghiệp chủ, nhà tư sản, điền chủ và công nhân. Nếu một số lĩnh vực sản xuất được để cho tự do thì vốn và lao động sẽ chảy vào đấy và chính phủ sẽ không đạt được mục tiêu mà nó đề ra khi thực hiện hành động can thiệp đầu tiên. Nhưng mục đích của chính quyền là gia tăng sản xuất trong chính lĩnh vực mà nó cho là quan trọng và vì vậy mà nó tiến hành điều tiết. Nhưng kết quả lại trái ngược hẳn với ý định, vì sự can thiệp của chính quyền mà lĩnh vực này rơi vào suy thoái.

Rõ ràng là sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động của hệ thống kinh tế đặt căn bản trên quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất sẽ không thể đạt được mục tiêu đề ra. Can thiệp không những là vô ích mà còn đưa tới những kết quả trái ngược với mục tiêu đề ra vì nó làm gia tăng đáng kể “cái xấu xa” mà nó định chống lại. Trước khi tiến hành kiểm soát giá cả, chính phủ cho rằng hàng hóa quá đắt đỏ; còn bây giờ thì không còn hàng hoá trên thị trường nữa. Nhưng đây không phải là mục đích của chính phủ, chính phủ chỉ muốn người dân mua được hàng với giá rẻ hơn mà thôi. Tình hình hoá ra ngược lại và cũng theo quan điểm của chính phủ thì việc thiếu hàng hoá còn là tai hoạ lớn hơn nhiều. Theo ý nghĩa đó, ta có thể nói rằng việc can thiệp của chính phủ chẳng những vô ích mà còn đi ngược lại mục đích đặt ra và chính sách kinh tế với những biện pháp can thiệp như thế là không thực tế và không thể tưởng tượng được vì nó mâu thuẫn với logic kinh tế.

Nếu chính phủ không thiết lập lại trật tự bằng cách từ bỏ việc can thiệp, nghĩa là bãi bỏ việc kiểm soát giá cả, thì nó sẽ phải đi những bước tiếp theo. Ngoài qui định cấm bán với giá cao giá hơn giá qui định, chính phủ không chỉ phải đưa ra những biện pháp buộc người ta bán hết hàng hoá có trong kho theo hệ thống tem phiếu bắt buộc mà còn phải qui định giá trần cho những loại hàng hoá thuộc công đoạn sản xuất cao hơn, kiểm soát tiền lương và cuối cùng là cưỡng ép lao động đối với cả nghiệp chủ và người lao động. Những biện pháp như thế không chỉ được áp dụng cho một hay một vài lĩnh vực sản xuất mà sẽ bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế. Đơn giản là chỉ có hai sự lựa chọn: hoặc phải tránh can thiệp vào sân chơi của thị trường tự do hoặc phải giao toàn bộ máy quản lý sản xuất vào tay chính phủ. Chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội: không có con đường thứ ba.

Những người từng chứng kiến những biện pháp của chính phủ nhằm ấn định giá cả bằng sắc lệnh trong thời gian chiến tranh cũng như trong những giai đoạn lạm phát đều biết rõ cơ chế của một loạt các sự kiện vừa được trình bày. Hiện nay mọi người đều biết rằng việc kiểm soát giá cả của chính phủ chỉ dẫn đến kết quả là những món hàng liên quan sẽ biến mất. Ở đâu kết quả cũng đều như thế cả. Thí dụ, khi chính phủ qui định giá trần cho việc thuê nhà thì nhà ở lập tức bị thiếu. Ở Áo, Đảng dân chủ xã hội gần như bãi bỏ tiền thuê nhà. Hậu quả là, thí dụ như ở thành phố Vienna, mặc dù từ đầu cuộc Chiến tranh thế giới số người sống trong thành phố đã giảm đáng kể và chính quyền địa phương đã xây dựng hàng ngàn ngôi nhà mới nhưng hàng ngàn người vẫn không tìm được nhà ở.

Xin xem xét một thí dụ nữa: qui định tiền lương tối thiểu.

Khi những sắc luật của chính quyền hay những biện pháp quá khích của công đoàn không can thiệp vào quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động thì người sử dụng lao động sẽ trả cho mỗi loại công việc tiền lương đúng bằng sự gia tăng giá trị mà công việc đó tạo ra trong quá trình sản xuất. Tiền lương không thể cao hơn vì nếu cao hơn thì người sử dụng lao động không thể có lời và anh ta sẽ buộc phải dùng dây chuyền sản xuất thua lỗ. Nhưng tiền lương cũng không thể xuống thấp hơn vì công nhân sẽ chuyển sang các ngành sản xuất khác, nơi họ được trả lương cao hơn và người sử dụng cũng phải ngừng sản xuất vì thiếu công nhân.

Vì vậy mà trong nền kinh tế bao giờ cũng có một mức lương sao cho mỗi người lao động đều tìm được việc làm và mỗi nghiệp chủ, người muốn giữ cho doanh nghiệp của mình có được lợi nhuận với mức lương như thế, có thể tìm được người lao động. Các nhà kinh tế học gọi đó là mức lương “tĩnh” hoặc “tự nhiên”. Mức lương này sẽ tăng nếu số lao động giảm trong khi những điều kiện khác vẫn giữ nguyên và sẽ giảm nếu lượng vốn tương ứng với lượng lao động cần thiết để sản xuất giảm trong khi những điều kiện khác vẫn giữ nguyên. Tuy nhiên, cần phải ghi nhận rằng nói một cách đơn giản về “các mức lương” và “lao động” là không hoàn toàn chính xác. Lao động khác nhau rất nhiều về chất lượng và số lượng (tính theo đơn vị thời gian), các mức tiền lương cho lao động cũng như thế.

Nếu nền kinh tế cứ giữ nguyên ở trạng thái dừng (stationary) thì trên thị trường lao động - đây là nói nếu nó không bị chính phủ và tổ chức công đoàn can thiệp - sẽ không có người nào bị thất nghiệp hết. Nhưng trạng thái dừng của xã hội chỉ là một mẫu hình tưởng tượng của lý thuyết kinh tế, là một thủ thuật trí tuệ cần thiết đối với quá trình tư duy; nó giúp chúng ta hiểu rõ những quá trình kinh tế đang thực sự diễn ra quanh ta. Nhưng thật may là, phải nói ngay như thế, cuộc sống không bao giờ ngừng nghỉ. Không bao giờ có một nền kinh tế đứng yên; thay đổi, chuyển động, tạo mới diễn ra thường xuyên; những điều bất ngờ luôn luôn xuất hiện. Bao giờ cũng có những ngành sản xuất

bị đóng cửa hay giảm sản lượng vì nhu cầu sụt giảm, trong khi những ngành khác lại xuất hiện hoặc là mở rộng sản xuất. Chỉ cần nghĩ đến vài chục năm gần đây chúng ta cũng có thể liệt kê được rất nhiều ngành công nghiệp mới như công nghiệp ô tô, máy bay, điện ảnh, sợi nhân tạo, đồ hộp, phát thanh. Những ngành công nghiệp này hiện đang sử dụng hàng triệu lao động. Một số xuất phát từ những ngành bị đóng cửa, nhưng phần đông là từ những ngành mà sự cải tiến về công nghệ tạo điều kiện cho người ta giảm bớt nhu cầu về nhân lực.

Đôi khi sự thay đổi trong tương quan giữa các lĩnh vực sản xuất diễn ra chậm chạp đến nỗi không có người công nhân nào phải chuyển sang công việc mới; và chỉ có những người trẻ tuổi, những người mới bắt đầu lao vào kiếm sống, mới tìm công ăn việc làm trong những ngành nghề đang mở rộng hay vừa xuất hiện mà thôi. Nhưng, nói chung, trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, với sự cải thiện nhanh chóng điều kiện sống của con người, sự tiến bộ diễn ra nhanh đến mức nó buộc người ta phải liên tục thích ứng. Hai trăm năm trước, sau khi học được một nghề gì đó, người thanh niên có thể hi vọng sống với nghề đó suốt đời mà không phải sợ thái độ bảo thủ như thế sẽ làm hại anh ta. Hiện nay mọi sự đã khác. Người công nhân cũng phải thích ứng với hoàn cảnh đang đổi thay, phải bổ sung kiến thức hoặc học thêm những điều mới. Anh ta buộc phải rời bỏ những ngành nghề không cần nhiều lao động như cũ nữa và tham gia vào những ngành nghề mới xuất hiện hoặc cần nhiều công nhân hơn trước. Nhưng ngay cả khi anh ta vẫn làm công việc cũ thì khi hoàn cảnh đòi hỏi, anh ta cũng phải học thêm kỹ năng mới.

Tất cả những yếu tố trên tác động tới người lao động thông qua việc thay đổi tiền lương. Nếu xí nghiệp trong một ngành nào đó cần ít công nhân hơn thì nó sẽ sa thải một số người, những người bị sa thải sẽ khó tìm được công việc trong ngành sản xuất đó. Áp lực trên thị trường lao động do các công nhân bị sa thải tạo ra sẽ làm cho tiền lương trong ngành đó giảm đi. Đến lượt nó, điều này lại thúc đẩy công nhân tìm việc trong những ngành đang muốn tìm công nhân và vì vậy mà sẵn sàng trả lương cao hơn.

Người ta sẽ thấy ngay rằng muốn đáp ứng nguyện vọng vừa có việc làm vừa có mức lương cao của công nhân thì phải làm gì. Nói chung, không thể đẩy mức lương lên cao hơn mức mà nó có thể giữ trên thị trường, đây là nói thị trường không bị nhà nước và áp lực của các định chế khác can thiệp vào, để không tạo ra những hiệu ứng phụ không có lợi đối với người công nhân. Một lĩnh vực hoặc một nước chỉ có thể nâng lương nếu người ta không cho công nhân từ những lĩnh vực khác hay từ nước khác chuyển tới. Những người công nhân bị cấm di chuyển đã phải trả giá cho những lần tăng lương như thế. Lương của những người này sẽ thấp hơn mức mà đáng lẽ ra họ có thể lĩnh nếu họ được tự do đi lại. Như vậy là việc nâng lương cho nhóm người này đã buộc nhóm người khác phải trả giá. Chính sách ngăn cản quá trình dịch chuyển lao động chỉ làm lợi cho những người công nhân trong những nước và trong những ngành thiếu hụt lao động. Trong những ngành và những nước không bị thiếu hụt lao động thì chỉ có một cách tăng

lương sau đây: nâng cao năng suất lao động, hoặc bằng cách tăng thêm vốn khả dụng hoặc thông qua quá trình cải tiến qui trình công nghệ.

Nhưng, nếu chính phủ qui định mức lương tối thiểu cao hơn mức lương tỉnh hoặc tự nhiên thì người sử dụng lao động sẽ thấy rằng họ không còn giữ được cho một loạt doanh nghiệp có lãi như thời mức lương còn thấp nữa. Họ sẽ phải thu hẹp sản xuất và sa thải công nhân. Kết quả của việc tăng lương một cách nhân tạo, nghĩa là mức lương được áp đặt cho thị trường, là số người thất nghiệp gia tăng.

Bây giờ dĩ nhiên là người ta không còn tìm cách qui định mức lương tối thiểu trên diện rộng nữa. Nhưng sức mạnh của công đoàn cho phép họ làm như thế ngay cả khi không có điều luật nào qui định như vậy. Khi công nhân thành lập tổ chức công đoàn để mặc cả với giới chủ thì bản thân điều này không nhất thiết dẫn tới sự rối loạn trong hoạt động của thị trường. Ngay cả việc họ tự cho mình quyền vi phạm hợp đồng mà họ đã kí và tuyên bố đình công cũng không làm rối loạn được thị trường lao động. Nhưng việc buộc người ta phải tham gia bãi công và buộc người ta phải tham gia công đoàn, như đang diễn ra trong những nước công nghiệp phát triển nhất ở châu Âu, lại tạo ra một tình hình hoàn toàn mới. Vì những người công nhân tham gia công đoàn không cho những người không phải là thành viên công đoàn của họ vào làm việc và trong thời gian bãi công đã sử dụng bạo lực nhằm ngăn cản những người khác đến thay thế cho những người bãi công cho nên đòi hỏi về lương bổng mà công đoàn đưa ra cho người sử dụng lao động cũng có sức mạnh chẳng khác gì mức lương tối thiểu do chính phủ qui định. Người sử dụng lao động buộc phải chấp nhận đề nghị của công đoàn nếu không muốn đóng cửa xí nghiệp. Người sử dụng lao động phải trả mức lương cao và thu hẹp sản xuất vì khi giá thành cao thì không thể tiêu thụ được nhiều sản phẩm như khi giá thành thấp. Như vậy nghĩa là công đoàn đòi mức lương cao chính là nguyên nhân của nạn thất nghiệp.

Nạn thất nghiệp do nguyên nhân này gây ra khác hẳn về tầm mức và thời hạn so với nạn thất nghiệp sinh ra do sự thay đổi thường xuyên về chủng loại và chất lượng lao động mà thị trường đòi hỏi. Nếu nguyên nhân của nạn thất nghiệp chỉ là do sự tiến bộ diễn ra thường xuyên trong công nghiệp thì nó sẽ không thể kéo dài và không thể làm cho nhiều người mất việc cùng một lúc được. Những người lao động mất việc trong một ngành nào đó cũng sẽ tìm được việc trong những ngành đang mở rộng hoặc vừa mới xuất hiện. Khi người lao động được quyền tự do đi lại và luật pháp cũng như những trở ngại khác không gây khó khăn cho việc chuyển từ ngành này sang ngành khác thì sự thích nghi với điều kiện mới sẽ diễn ra một cách tương đối dễ dàng và nhanh chóng. Ngoài ra, việc thiết lập cơ chế trao đổi lao động cũng góp phần hạn chế tỉ lệ thất nghiệp kiểu này.

Nhưng thất nghiệp do sự can thiệp của những tác nhân mang tính cưỡng bức đối với hoạt động của thị trường lao động thì lại không phải là hiện tượng nhất thời, liên tục nổi lên rồi lại biến mất. Nó còn là căn bệnh nan y chừng nào nguyên nhân làm cho nó tồn tại vẫn hiện diện, nghĩa là đến chừng nào luật pháp hay hoạt động bạo lực của công đoàn, vì áp lực của những người lao động không có việc làm, còn cản trở việc giảm lương đến một mức mà lẽ ra nó phải thể nếu không có sự can thiệp của chính phủ hay công đoàn, mà cụ thể là đến mức mà bất cứ ai muốn làm việc cũng sẽ tìm được việc làm.

Việc chính phủ hoặc công đoàn trợ giúp người thất nghiệp chỉ làm cho tình hình xấu thêm. Trong trường hợp thất nghiệp là do những thay đổi ngành diễn ra trong nền kinh tế, phúc lợi thất nghiệp chỉ làm cho quá trình thích nghi với nhiều kiện mới bị trì hoãn thêm. Người công nhân mất việc nhưng lại được nhận trợ cấp sẽ không thấy có nhu cầu phải tìm nghề mới nếu anh ta không tìm được việc trong nghề cũ nữa; ít nhất là anh ta sẽ để mất nhiều thì giờ trước khi quyết định chuyển sang nghề mới hoặc địa điểm mới hoặc trước khi anh ta giảm bớt đòi hỏi về đồng lương để có thể tìm được việc làm. Nếu các phúc lợi thất nghiệp không đủ thấp thì ta có thể mạnh dạn nói rằng chừng nào còn trợ cấp thì sẽ còn thất nghiệp.

Nhưng nếu thất nghiệp là do việc tăng lương một cách nhân tạo do sự can thiệp trực tiếp của chính phủ hoặc do chính phủ có thái độ nhu nhược trước các áp lực của công đoàn thì vấn đề chỉ còn là: ai phải gánh chịu các chi phí phụ trội, người sử dụng lao động hay là công nhân? Nhà nước, chính phủ, xã hội không bao giờ phải gánh chịu chi phí đó, họ sẽ đặt lên đầu lên cổ người sử dụng lao động hay là công nhân, hoặc lên cả hai. Nếu công nhân phải gánh chịu thì họ sẽ bị mất toàn bộ hay một phần thành quả của việc tăng lương một cách giả tạo mà họ vừa nhận được, thậm chí họ sẽ phải trả giá nhiều hơn là sự tăng lương giả tạo mà họ vừa nhận được. Người sử dụng lao động cũng có thể phải gánh chịu chi phí cho việc trợ cấp thất nghiệp dưới dạng thuế tỉ lệ với tổng quỹ lương của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, bảo hiểm thất nghiệp làm cho giá nhân công tăng lên và như vậy là làm cho tiền lương cao hơn mức lương tự nhiên: lợi nhuận của người sử dụng lao động sẽ giảm và số người lao động có thể được sử dụng để đảm bảo mức lợi nhuận mong muốn cũng sẽ giảm theo. Như vậy nghĩa là số người thất nghiệp sẽ gia tăng, giống như một chiếc lò xo đang giãn ra vậy. Người sử dụng lao động còn có thể bị buộc phải trả chi phí cho việc trợ cấp thất nghiệp thông qua thuế lợi tức hoặc thuế đánh trên đồng vốn, không phụ thuộc vào số người lao động mà họ sử dụng. Nhưng biện pháp này cũng chỉ làm tăng thêm thất nghiệp mà thôi. Vì khi đồng vốn bị thuế khoá làm cho suy kiệt hoặc quá trình hình thành đồng vốn mới ít nhất cũng bị chậm lại thì điều kiện sử dụng lao động *ceteris paribus*⁶⁶ cũng sẽ không được thuận lợi.

⁶⁶ trong khi những điều kiện khác vẫn giữ nguyên - ND

Rõ ràng là những chương trình có tính xã hội nhằm loại bỏ hiện tượng thất nghiệp là những cố gắng vô ích. Nguồn lực cần cho những dự án như thế phải được lấy từ thuế khoá hoặc vay mượn mà đáng lẽ ra có thể được dùng cho những mục tiêu khác. Bằng cách làm như thế, người ta có thể giảm thất nghiệp trong ngành này nhưng lại làm gia tăng thất nghiệp trong ngành khác .

Dù nhìn chủ nghĩa can thiệp theo khía cạnh nào thì ta cũng thấy rõ ràng là hệ thống này chỉ dẫn đến những kết quả mà những người tạo ra nó và ủng hộ nó không muốn và thậm chí là theo quan điểm của họ thì đây là chính sách vô nghĩa, thất sách và phi lí.

6. Chủ nghĩa tư bản: phương thức tổ chức xã hội khả thi duy nhất

Mỗi lần suy nghĩ về những phương pháp tổ chức xã hội khác nhau trên cơ sở phân công lao động thì rốt cuộc ta cũng đi đến cùng một kết luận: chỉ có thể lựa chọn giữa sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Tất cả những hình thức trung gian đều vô tích sự và trên thực tế nhất định sẽ dẫn đến thất bại. Nếu công nhận rằng chủ nghĩa xã hội cũng không thể thực hiện được thì người ta không thể không thú nhận rằng chủ nghĩa tư bản là hệ thống tổ chức duy nhất khả thi đối với xã hội dựa trên cơ sở phân công lao động. Kết quả của công trình nghiên cứu lí thuyết như thế không làm cho nhà sử học hay triết học lịch sử phải ngạc nhiên. Nếu chủ nghĩa tư bản có thể đứng vững mặc cho thái độ thù địch của các chính quyền và của quần chúng, nếu nó không phải nhường đường cho những hình thức hợp tác xã hội được các lí thuyết gia và những người làm chính sách ưu ái hơn, thì chỉ là vì không có hình thức tổ chức xã hội nào khác tỏ ra khả thi mà thôi.

Chẳng cần phải giải thích vì sao chúng ta không thể quay lại với những hình thức tổ chức kinh tế và xã hội của thời Trung Cổ. Hệ thống kinh tế thời Trung Cổ chỉ có thể nuôi được một phần số người đang sống trên vùng lãnh thổ có người ở ở châu Âu hiện nay, và nó cũng chỉ cung cấp cho mỗi người số lượng hàng hoá ít hơn nhiều so với những gì mà phương pháp sản xuất tư bản hiện nay đang cung cấp. Nếu người ta không sẵn sàng giảm dân số xuống còn một phần mười hoặc một phần mười hai hiện nay và hơn nữa, không buộc mỗi người phải chấp nhận tiêu dùng ít ỏi đến mức người đương thời không thể tưởng tượng nổi thì chẳng nên nói để chuyện trở lại thời Trung Cổ làm gì.

Tất cả những người cầm bút ủng hộ cho việc quay lại thời Trung Cổ, hay như họ nói là “Tân” Trung Cổ, coi đó là lí tưởng xã hội duy nhất cần phải hướng tới đều là những người phê phán thời đại tư bản trước hết là do thái độ và não trạng sùng bái vật chất của nó. Nhưng thực ra họ lại là những người sùng bái vật chất hơn là họ tưởng. Nhiều người trong số họ vẫn nghĩ rằng sau khi trở về với hình thức tổ chức kinh tế và chính trị đặc

trung cho thời Trung Cổ thì xã hội vẫn giữ được những tiến bộ về mặt công nghệ và nhờ đó mà vẫn giữ được năng suất lao động cao như thời tư bản chủ nghĩa, đây không phải là chủ nghĩa duy vật thô lậu nhất hay sao? Năng suất lao động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là kết quả của nỗ lực tư bản và phương pháp tiếp cận theo lối tư bản đối với con người và tiếp cận đối với việc đáp ứng các nhu cầu của con người. Năng suất lao động là kết quả của nền công nghệ hiện đại trong chừng mực khi mà sự phát triển của công nghệ phải xuất phát từ nỗ lực tư bản chủ nghĩa. Thật chẳng có gì vô nghĩa lí hơn là nguyên tắc duy vật lịch sử của Marx: “Cối xay bằng tay tạo ra chủ nghĩa phong kiến; cối xay chạy bằng hơi nước tạo ra chủ nghĩa tư bản”. Chính xã hội tư bản mới là môi trường không thể thiếu để tạo dựng những điều kiện thiết yếu cho việc phát minh và đưa máy xay chạy bằng hơi nước vào hoạt động. Chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra nền công nghệ chứ không phải ngược lại. Và thật là vớ vẩn khi người ta vẫn nghĩ rằng có thể giữ được những tiềm năng về công nghệ và vật chất của nền kinh tế ngay cả sau khi nền tảng trí tuệ mà chúng dựa vào đã bị đập tan. Một khi hoài niệm truyền thống và niềm tin vào chính quyền quay trở lại thành nỗ lực giữ thế thượng phong thì không thể nào làm cho hoạt động kinh tế trở nên hữu lí được. Không thể nào tưởng tượng được một nghiệp chủ - tức tác nhân xúc tác của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và đồng thời cũng là của nền công nghệ hiện đại – trong môi trường mà ai ai cũng chỉ muốn có một đời sống thanh tịnh.

Nếu cho rằng chỉ có hệ thống dựa trên quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là khả thi còn tất cả các hệ thống khác đều bất khả thi thì ta phải rút ra kết luận là phải bảo vệ sở hữu tư nhân, như là cơ sở cho sự hợp tác và liên kết xã hội và phải kiên quyết đấu tranh với mọi cố gắng nhằm loại bỏ nó. Chính vì lí do đó mà chủ nghĩa tự do luôn bảo vệ thể chế sở hữu tư nhân, chống lại mọi cố gắng nhằm phá huỷ nó. Vì vậy mà người ta đã hoàn toàn có lí khi gọi người theo trường phái tự do là người biện hộ cho sở hữu tư nhân vì từ người biện hộ (apologist) có xuất xứ từ một từ Hi Lạp có nghĩa là người bảo vệ (defender). Dĩ nhiên, tốt hơn hết là nên tránh dùng từ ngoại quốc và chỉ dùng tiếng Anh thuần túy. Vì đối với nhiều người thì từ biện hộ (apology) và kẻ biện hộ (apologist) thường hàm ý là bảo vệ điều không công chính.

Tuy nhiên quan trọng không phải là bác bỏ những ám chỉ tiêu cực có thể có trong những từ này mà là nhận thức rằng thể chế sở hữu nhân không đòi hỏi phải được bảo vệ, được biện hộ, được ủng hộ hay biện minh gì hết. Sự tồn tại của xã hội phụ thuộc vào sở hữu tư nhân, và vì con người cần xã hội cho nên muốn tránh làm hại quyền lợi của chính mình và quyền lợi của những người khác thì họ phải bám chặt lấy thể chế sở hữu tư nhân. Vì xã hội chỉ có thể tiếp tục tồn tại trên cơ sở sở hữu tư nhân. Người bảo vệ sở hữu tư nhân cũng là người bảo vệ những mối ràng buộc xã hội, gắn bó nhân loại lại với nhau; bảo vệ nền văn hoá và văn minh. Đây cũng là người bảo vệ, người biện hộ của xã hội, của văn hoá và nền văn minh, và bởi vì người đó coi những cái đấy là mục đích của

mình nên anh ta cũng bảo vệ phương tiện duy nhất đưa đến những mục đích như thế, nói cụ thể hơn thì đấy chính là bảo vệ sở hữu tư nhân.

Bảo vệ quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất hoàn toàn không có nghĩa là bảo rằng chủ nghĩa tư bản dựa trên sở hữu tư nhân là hệ thống hoàn hảo. Chẳng có gì trên đời là hoàn hảo hết. Ngay cả trong hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng có thứ này thứ khác, nhiều thứ, thậm chí mọi thứ đều không phù hợp với khẩu vị của người này hay người kia. Nhưng đây là hệ thống xã hội khả thi duy nhất. Người ta có thể bắt tay cải tạo một số đặc điểm này khác của nó miễn là việc cải tạo như thế không động chạm đến bản chất và nền tảng của toàn thể trật tự xã hội, mà cụ thể là không động đến sở hữu tư nhân. Rút cục lại, chúng ta đành phải chấp nhận hệ thống này vì đơn giản là không có hệ thống nào khác.

Trong tự nhiên có thể có nhiều thứ chúng ta không thích. Nhưng chúng ta không thể thay đổi được bản chất cố hữu của các hiện tượng tự nhiên. Thí dụ, ta không thể nào tranh luận được với người nghĩ – và vẫn còn khẳng định – rằng nạp, tiêu hoá và hấp thụ thức ăn vào cơ thể là việc đáng tởm. Chỉ có thể nói với anh ta: Không làm thế thì chết đói. Không có cách thứ ba. Sở hữu cũng như thế: “hoặc là thế này hoặc là thế kia” - hoặc là sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất hoặc là cảnh đói rét và khốn nạn đối với tất cả mọi người.

Những người phản đối chủ nghĩa tự do thường gọi học thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do là “lạc quan”. Họ coi đấy là một lời phê phán hoặc chế giễu phương pháp tư duy của trường phái tự do.

Nếu dùng từ “lạc quan” để nói rằng chủ nghĩa tự do coi thế giới tư bản là thế giới tốt nhất có thể có thì đấy là việc làm hoàn toàn vô nghĩa. Đối với một hệ tư tưởng được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn khoa học, như hệ tư tưởng của chủ nghĩa tự do, thì những câu hỏi đại loại như chủ nghĩa tư bản là tốt hay xấu, liệu có thể có hệ thống tốt hơn hay không, và liệu nó có bị bác bỏ nếu dựa vào cơ sở triết học hay siêu hình học nào đó hay không là những câu hỏi hoàn toàn không thích hợp. Chủ nghĩa tự do có xuất xứ từ các môn khoa học thuần túy là kinh tế học và xã hội học, tức là những môn khoa học không đưa ra những đánh giá chủ quan và không bàn về cái gì nên, cái gì không nên, cái gì tốt, cái gì xấu, mà ngược lại chỉ tìm hiểu bản chất của sự vật và cách nó vận động mà thôi. Khi những môn khoa học này chỉ cho chúng ta thấy rằng trong tất cả các phương pháp tổ chức xã hội có thể tưởng tượng được thì chỉ có một cách, mà cụ thể là hệ thống dựa trên quyền sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất là có thể vận hành được vì tất cả các hệ thống tổ chức xã hội khác đều bất khả thi thì đấy hoàn toàn không có bất cứ thứ gì có thể gọi là “lạc quan” hết. Chủ nghĩa tư bản là khả thi và có thể vận hành được là kết luận chẳng không liên quan gì đến chủ nghĩa lạc quan.

Chắc chắn là những người phê phán chủ nghĩa tự do cho rằng đây là một xã hội tồi dở. Vì khẳng định này chứa đựng đánh giá mang tính chủ quan, nên thực ra là không đáng để đem ra thảo luận, đây là nói một cuộc thảo luận có ý định đi xa hơn những đánh giá mang tính chủ quan và vì vậy mà không khoa học. Nhưng vì lời khẳng định này đặt căn bản trên nhận thức sai lầm về những hiện tượng diễn ra trong hệ thống tư bản chủ nghĩa cho nên kinh tế học và xã hội học có thể uốn nắn được. Nhưng đây cũng không phải là chủ nghĩa lạc quan. Dù hệ thống tư bản chủ nghĩa không phải là hoàn hảo, thậm chí có rất nhiều khuyết tật, thì điều đó cũng chẳng có nghĩa lý gì đối với việc giải quyết các vấn đề chính sách xã hội chừng nào mà người ta còn không chứng minh được rằng tồn tại một hệ thống xã hội khác, không chỉ tốt hơn mà quan trọng nhất là có thể thực hiện được. Nhưng không ai làm được điều đó. Khoa học đã chứng minh được rằng tất cả những hệ thống xã hội thay thế cho hệ thống tư bản chủ nghĩa mà ta có thể tưởng tượng được đều chứa trong lòng nó những mâu thuẫn nội tại và không có tương lai cho nên không thể đưa đến những kết quả mà những người ủng hộ chúng kì vọng.

Chẳng có mấy lí do để nói đến “chủ nghĩa lạc quan” hay “chủ nghĩa bi quan” trong chuyện này hết và việc gắn nhãn hiệu “lạc quan” lên chủ nghĩa tự do chỉ nhằm mục đích làm cho nó bị mang tiếng oan bằng cách đưa ra những nhận định cảm tính, thiếu khoa học. Người ta cũng có thể gọi những người tin vào khả năng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hoặc chủ nghĩa can thiệp là “lạc quan” với cùng lí do như thế. Đa số những người cầm bút viết về các vấn đề kinh tế đều không bỏ lỡ dịp tung lên đầu lên cổ hệ thống tư bản chủ nghĩa những lời xỉ vả vô nghĩa và trẻ con và ca ngợi hết lời chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa can thiệp, thậm chí cả chủ nghĩa xã hội nông nghiệp hay chủ nghĩa công đoàn, và coi đây là những định chế tuyệt đích nữa. Mặt khác, có rất ít người cầm bút ca tụng hệ thống tư bản, dù chỉ bằng những lời lẽ nhẹ nhàng hơn nhiều. Nếu muốn, người ta có thể gọi những người cầm bút đó là “lạc quan”. Nhưng nếu làm như thế thì người ta còn có hàng ngàn lí do để gọi những người cầm bút theo trường phái bài chủ nghĩa tự do là “siêu lạc quan” về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa can thiệp, chủ nghĩa xã hội nông nghiệp và chủ nghĩa công đoàn nữa. Nhưng điều đó đã không xảy ra và việc người ta chỉ gọi những người như Bastiat là “lạc quan” chứng tỏ rằng đây không phải là sự phân loại mang tính khoa học mà chỉ là sự chế giễu mang tính phe phái mà thôi.

Xin nhắc lại, chủ nghĩa tự do không khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản là tốt, nếu nhìn từ một quan điểm cụ thể nào đó. Chủ nghĩa tự do chỉ nói rằng chỉ có hệ thống tư bản mới dẫn người ta đến những mục tiêu mà người ta đang nghĩ trong đầu, và tất cả những cố gắng nhằm hiện thực hoá chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa can thiệp, chủ nghĩa xã hội nông nghiệp, xã hội theo lối công đoàn, chắc chắn đều chỉ dẫn đến thất bại. Những người nóng nảy, không thể chấp nhận được sự thật này, thường gọi kinh tế học là khoa học tầm tối. Nhưng kinh tế học và xã hội học là những môn khoa học chỉ ra cho chúng ta thấy hiện thực như nó vốn là, chúng không hề tầm tối hơn các môn khoa học khác, thí dụ như môn cơ khí, là môn chỉ chứng minh cho chúng ta thấy rằng không thể có

động cơ vĩnh cửu hay môn sinh vật học, là môn dạy chúng ta biết rằng mọi sinh vật đều sẽ chết.

7. Các tập đoàn kinh tế, tập đoàn độc quyền, và chủ nghĩa tự do

Những người phản đối chủ nghĩa tự do khẳng định rằng trong thế giới ngày nay không còn những điều kiện tiên quyết để có thể thực thi cương lĩnh của chủ nghĩa tự do nữa. Chủ nghĩa tự do đã từng khả thi, đây là khi mà trong mỗi lĩnh vực sản xuất đều có rất nhiều công ty kích cỡ trung bình, cạnh tranh quyết liệt với nhau. Còn hiện nay, vì các tập đoàn kinh tế lớn và các công ty độc quyền đã kiểm soát toàn bộ thị trường cho nên chủ nghĩa tự do không còn đất dụng võ nữa. Không phải các chính trị gia mà chính là xu hướng hiện hữu bên trong quá trình tiến triển không gì cưỡng lại được của hệ thống tự do kinh doanh đã giết nó.

Quá trình phân công lao động đã tạo cho mỗi đơn vị sản xuất một chức năng riêng biệt. Sản xuất còn phát triển thì quá trình này sẽ không bao giờ ngưng. Chúng ta đã bỏ qua giai đoạn khi một nhà máy sản xuất tất cả máy móc từ lâu rồi. Hiện nay nhà máy chế tạo máy mà không chuyên sản xuất một số loại máy móc nhất định thì không thể nào cạnh tranh nổi. Cùng với việc chuyên môn hoá, lĩnh vực phục vụ của một người cung cấp riêng biệt sẽ phải tiếp tục mở rộng mãi lên. Thị trường do một nhà máy dệt chuyên sản xuất một vài loại vải phải rộng hơn là thị trường được cung ứng bởi một người thợ dệt làm ra tất cả các loại vải. Không nghi ngờ gì rằng quá trình chuyên môn hoá sản xuất sẽ diễn ra trong tất cả các loại hình xí nghiệp có thị trường trên toàn thế giới. Nếu quá trình phát triển này không bị chủ nghĩa bảo hộ và những biện pháp bài tư bản khác cản trở thì kết quả sẽ là: trong mỗi lĩnh vực sản xuất sẽ chỉ còn một ít công ty, thậm chí một công ty chuyên sản xuất với mức độ chuyên nghiệp hoá cực kì cao và cung cấp cho toàn thế giới.

Hiện nay, dĩ nhiên là đây còn là điều xa lạ với chúng ta vì tất cả các chính phủ đều thi hành chính sách nhằm chia cắt nền kinh tế thế giới thành những mảnh nhỏ, trong đó, bằng những loại thuế xuất nhập khẩu và những biện pháp bảo trợ khác, người ta cố tình giữ lại hoặc thành lập mới những công ty không thể cạnh tranh nổi trên thị trường tự do. Người ta cho rằng những chính sách nhằm chống lại việc tập trung hoá năng lực sản xuất như thế là nhằm bảo vệ người tiêu dùng khỏi sự bóc lột của những tổ hợp độc quyền.

Để xem xét giá trị của luận điểm này ta sẽ giả sử rằng quá trình phân công lao động trên thế giới đã tiến xa đến mức việc sản xuất mỗi một mặt hàng đều tập trung trong tay một hãng duy nhất và người tiêu dùng, với tư cách là người mua, bao giờ cũng phải đối mặt với một người bán hàng duy nhất. Trong những điều kiện như thế, nếu theo lí thuyết

kinh tế thiếu cân nhắc thì người sản xuất sẽ có thể treo giá thật cao để được lợi nhuận khổng lồ và như vậy là làm giảm đáng kể mức sống của người tiêu dùng. Dễ dàng nhận thấy rằng đây là ý tưởng hoàn toàn sai lầm. Giá cả độc quyền, nếu đây không phải là do những hành động can thiệp của chính phủ, chỉ có thể giữ được nếu kiểm soát được các loại khoáng sản và những nguồn lực cần thiết khác. Lợi tức của một công ty sản xuất độc quyền riêng biệt mà lớn hơn lợi tức của các công ty khác thì chắc chắn sẽ thúc đẩy sự hình thành các công ty cạnh tranh, và cạnh tranh là nhằm loại bỏ thế độc quyền và đưa giá và lợi tức về tiêu chuẩn chung.

Tuy nhiên các công ty độc quyền trong các lĩnh vực sản xuất không thể trở thành hiện tượng đại trà được vì ở mỗi mức độ tích lũy của cải của nền kinh tế, số vốn được đầu tư và số lao động sẵn sàng tham gia vào sản xuất – và kết quả là số sản phẩm xã hội – là đại lượng cho trước. Qui mô sản xuất có thể cắt giảm nhằm làm gia tăng giá bán trên một đơn vị sản phẩm và lợi nhuận gộp của một nhà độc quyền hay một số nhà độc quyền trong một hay một số lĩnh vực sản xuất, và khi đó thì vốn đầu tư và lao động tham gia sản xuất trong (những) lĩnh vực đó có thể bị cắt giảm tương ứng. Vốn và lao động được giải phóng sẽ chảy vào các lĩnh vực sản xuất khác. Nhưng nếu tất cả các ngành đều tìm cách cắt giảm sản xuất để bán được giá cao hơn thì số vốn và lao động được giải phóng sẽ được cung ứng với giá thấp hơn và sẽ tạo ra động lực cho việc hình thành những xí nghiệp sản xuất mới, những xí nghiệp này sẽ đập tan vị thế độc quyền của các xí nghiệp khác. Đây là lí do vì sao ý tưởng về những tập đoàn hay công ty độc quyền bao trùm lên tất cả là ý tưởng không thể nào đứng vững được.

Các công ty độc quyền thật sự chỉ có thể được hình thành bằng cách kiểm soát đất đai và các nguồn tài nguyên. Quan điểm cho rằng tất cả đất canh tác trên hành tinh này đều có thể tập trung vào tay một công ty độc quyền duy nhất chẳng đáng được đem ra bàn thảo. Chúng ta sẽ chỉ xem xét những công ty độc quyền hình thành do kiểm soát được những cơ sở khai thác những loại khoáng chất hữu ích. Trên thực tế đã có những công ty độc quyền kiểu đó; đây là những công ty khai thác một số khoáng sản không quan trọng lắm; và những cố gắng nhằm giành độc quyền khai thác các loại khoáng sản khác cũng có thể sẽ thành công trong tương lai. Điều đó có nghĩa là chủ nhân của những khu mỏ và khai khoáng đó sẽ nhận được mức địa tô cao hơn, còn người tiêu dùng thì giảm tiêu thụ và sẽ tìm những vật liệu thay thế cho những loại vật liệu đã trở nên đắt đỏ. Công ty độc quyền toàn cầu trong lĩnh vực dầu mỏ sẽ dẫn đến gia tăng nhu cầu đối với thủy điện và than đá .v.v. Từ quan điểm của nền kinh tế toàn cầu cũng như *sub specie aeternitatis*⁶⁷, điều đó có nghĩa là chúng ta sẽ sử dụng những loại nguyên liệu đắt tiền một cách tiết kiệm hơn và như thế là sẽ để lại cho các thế hệ tương lai nhiều hơn là trong nền kinh tế thiếu vắng độc quyền.

⁶⁷ từ quan điểm vĩnh cửu – ND

Con ngáo ộp độc quyền, thường xuất hiện trong tâm trí mỗi khi người ta nói tới sự phát triển kinh tế một cách tự do, không phải là điều đáng lo. Các công ty độc quyền toàn cầu chỉ có thể thực sự khả thi đối với một vài sản phẩm thuộc ngành khai khoáng. Chưa thể nói được là hậu quả sẽ tốt hay xấu. Đối với những người mà trong khi xem xét những vấn đề kinh tế nhưng vẫn chưa giải thoát khỏi cảm giác đố kỵ thì những công ty độc quyền này được coi là có hại vì mang lại cho chủ nhân của chúng lợi nhuận quá cao. Còn những người tiếp cận với vấn đề mà không có thái độ chấp trước thì sẽ thấy rằng các công ty này buộc người ta phải sử dụng một cách tiết kiệm những nguồn nguyên liệu hạn chế mà con người đang nắm trong tay. Nếu thực sự có thái độ đố kỵ đối với lợi tức của nhà tư bản độc quyền thì người ta có thể đánh thuế thu nhập từ những mỏ đó và đưa vào ngân khố quốc gia, đây là cách làm an toàn và không sợ có những hậu quả tiêu cực đối với nền kinh tế.

Khác với các công ty độc quyền toàn cầu vừa nói, đã có các công ty độc quyền trên bình diện quốc gia và xuyên quốc gia. Hiện nay đây là những công ty đáng quan tâm vì chúng không xuất phát từ xu hướng tiến triển tự nhiên của hệ thống kinh tế như là một bộ phận của hệ thống kinh tế được vận hành một cách tự do, mà là sản phẩm của những chính sách kinh tế bài chủ nghĩa tự do. Những cố gắng nhằm bảo đảm địa vị độc quyền đối với một số mặt hàng trong tất cả các trường hợp chỉ có thể trở thành khả thi vì mức thuế xuất nhập khẩu cao, làm chia cắt thị trường thế giới thành những thị trường quốc gia nhỏ bé. Ngoài những công ty độc quyền kiểu này thì chỉ còn những tập đoàn do các ông chủ nắm được một số nguồn lực tự nhiên mà chi phí vận tải cao giúp ngăn chặn được sự cạnh tranh của các công ty từ những khu vực khác là đáng quan tâm mà thôi.

Bàn về hậu quả của các tập đoàn, các tổng công ty hay xí nghiệp chuyên cung cấp cho thị trường một loại hàng hoá nào đó mà nói rằng công ty độc quyền “kiểm soát” thị trường hay “áp đặt” giá cả là sai lầm căn bản. Công ty độc quyền không kiểm soát, nó cũng chẳng có khả năng áp đặt giá cả. Ta chỉ có thể nói đến kiểm soát thị trường hay áp đặt giá cả cho một mặt hàng nếu đây là loại hàng hoá cực kì cần thiết, theo đúng nghĩa đen của từ này, đối với người tiêu dùng và hoàn toàn không thể thay thế được bằng bất cứ món hàng nào khác. Điều này rõ ràng là không đúng đối với bất cứ loại hàng hoá nào. Chẳng có loại hàng hoá nào lại có thể là cái gì đó không thể thiếu đối với những người sẵn sàng mua nó trên thị trường.

Việc hình thành giá cả độc quyền khác với việc hình thành giá cạnh tranh là ở chỗ: trong những điều kiện rất đặc biệt, công ty độc quyền có thể thu được lợi nhuận lớn hơn nhờ bán một số lượng hàng hoá ít hơn với giá cao hơn (chúng ta gọi đây là giá cả độc quyền) so với giá mà thị trường sẽ quyết định trong trường hợp có nhiều người bán hơn tham gia cạnh tranh (ta gọi đây là giá cạnh tranh). Giá độc quyền chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện đặc biệt: giá tăng nhưng cầu không giảm mạnh đến mức có thể ngăn chặn được lợi nhuận ròng quá cao từ việc bán ít hàng hơn với giá cao hơn. Nếu quả thật

người ta có thể giành được vị trí độc quyền trên thương trường và sử dụng nó để tạo ra giá cả độc quyền thì lợi tức trong lĩnh vực này sẽ cao hơn lợi tức trung bình.

Có thể xảy ra hiện tượng là mặc dù lợi tức cao như thế nhưng vẫn không xuất hiện các xí nghiệp mới cùng loại bởi vì người ta sợ rằng sau khi giá giảm từ độc quyền xuống cạnh tranh thì các xí nghiệp này sẽ không đem lại lợi nhuận tương xứng. Tuy nhiên người ta phải tính đến khả năng là những ngành có liên quan có thể nhảy vào sản xuất món hàng do một công ty nào đó nắm độc quyền với giá tương đối thấp và trở thành những hãng cạnh tranh. Và dù thế nào đi nữa thì những ngành sản xuất các món hàng thay thế cũng sẽ lợi dụng những hoàn cảnh thuận lợi như thế nhằm mở rộng sản xuất của chính mình. Tất cả những tác nhân như thế khiến khó xảy ra chuyện một công ty không nắm được độc quyền kiểm soát những loại nguyên liệu thô đặc thù trở thành công ty độc quyền trong một lĩnh vực sản xuất nào đó. Những công ty như thế chỉ có thể xuất hiện nhờ những biện pháp hành chính như bằng sáng chế, thuế xuất nhập khẩu, ưu đãi về thuế khoá, môn bài và những ưu tiên ưu đãi khác, hoặc những ưu tiên ưu đãi tương tự khác. Mấy chục năm trước người ta thường nói tới độc quyền trong lĩnh vực giao thông vận tải. Hệ thống môn bài có tác dụng tới mức độ nào đối với sự độc quyền trong lĩnh vực này vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp. Hiện nay, nói chung, người ta đã không còn lo lắng nhiều về vấn đề này nữa. Ô tô và máy bay đã trở thành những phương tiện cạnh tranh đầy thách thức đối với ngành đường sắt. Nhưng ngay cả trước khi các phương tiện đó xuất hiện thì việc sử dụng đường thủy cũng đã đặt ra mức trần đối với giá vé mà đường sắt có thể thu trên một số tuyến đường rồi.

Quan điểm của nhiều người hiện nay cho rằng các công ty độc quyền sẽ giết chết những điều kiện tiên quyết cho việc thực thi lí tưởng tự do của chủ nghĩa tư bản chẳng những là một sự thổi phồng quá đáng mà còn là sự thiếu hiểu biết thực tế nữa. Dù có xuyên tạc và vặn vẹo vấn đề độc quyền như thế nào thì chúng ta vẫn luôn luôn đi đến kết luận rằng giá cả độc quyền chỉ có thể xảy ra nếu người ta kiểm soát được những nguồn lực tự nhiên đặc chủng nào đó hoặc những qui định của pháp luật và bộ máy hành chính tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự hình thành các doanh nghiệp độc quyền. Nếu kinh tế được phát triển một cách tự do thì, ngoại trừ ngành khai khoáng và một vài lĩnh vực có liên quan, xu hướng cản trở cạnh tranh sẽ không có đất sống. Ý kiến thường được người ta đưa ra nhằm chống lại chủ nghĩa tự do là những điều kiện cạnh tranh từng tồn tại trong thời kì khi mà kinh tế học và tư tưởng tự do cổ điển vừa mới xuất hiện đã không còn giữ thế thượng phong nữa là ý kiến hoàn toàn không đúng. Muốn tái lập những điều kiện đó thì chỉ cần thực hiện một vài yêu cầu của chủ nghĩa tự do, mà cụ thể là: tự do thương mại trong từng nước và giữa các nước với nhau.

8. Quan liêu hoá

Người ta cũng thường nói rằng điều kiện cần cho việc thực thi lí tưởng tự do của xã hội đã không còn trên một khía cạnh nữa. Đây là, quá trình phân công lao động tất dẫn đến sự hình thành của những doanh nghiệp lớn, vốn cần càng ngày càng nhiều lao động hơn. Nghĩa là trong quá trình làm việc các doanh nghiệp này sẽ càng ngày càng giống như bộ máy quan liêu của chính phủ, một bộ máy mà những người theo trường phái tự do coi là đối tượng phê phán của mình. Các doanh nghiệp này càng ngày càng trở nên công kênh và kém sáng tạo. Việc lựa chọn người lên các vị trí lãnh đạo sẽ không còn được thực hiện trên cơ sở khả năng chuyên môn, được thể hiện trong công việc, mà sẽ tuân theo những tiêu chí hoàn toàn mang tính hình thức như trình độ học vấn hoặc thâm niên công tác và nhiều khi chỉ là kết quả của sự thiên vị. Như vậy nghĩa là, cuối cùng thì đặc điểm nổi bật, phân biệt giữa xí nghiệp tư nhân với xí nghiệp nhà nước đã biến mất. Nếu trong thời đại của chủ nghĩa tự do cổ điển việc phản đối sở hữu nhà nước dựa trên cơ sở là nó làm tê liệt tất cả các sáng kiến và giết chết niềm vui trong lao động còn có lí thì hiện nay điều đó đã không còn đúng nữa vì doanh nghiệp tư nhân cũng quan liêu không kém, mô phạm không kém và hình thức không kém doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

Muốn biết giá trị của những ý kiến phản bác như thế, trước hết ta phải làm rõ bộ máy thư lại và kiểu giải quyết công việc theo lối quan liêu thực chất là gì và chúng khác với công ty kinh doanh và công việc kinh doanh của doanh nghiệp ở chỗ nào. Sự đối lập giữa não trạng kinh doanh và não trạng quan liêu cũng chính là mâu thuẫn trong lĩnh vực trí tuệ giữa chủ nghĩa tư bản - sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất – và chủ nghĩa xã hội - sở hữu công cộng tư liệu sản xuất. Người nào nắm trong tay các nhân tố sản xuất, dù đây là của anh ta hay do anh thuê của người khác, cũng phải luôn luôn tìm cách sử dụng chúng sao cho có thể đáp ứng được những nhu cầu, mà trong hoàn cảnh đã cho, được coi là khẩn thiết nhất của xã hội. Nếu không làm như thế, anh ta sẽ bị lỗ và trước tiên là, như một người chủ sở hữu của nhân tố sản xuất và một nghiệp chủ của doanh nghiệp, anh ta phải giảm bớt hoạt động và cuối cùng là bị đẩy ra khỏi thương trường. Anh ta sẽ không còn là chủ sở hữu nhân tố sản xuất, cũng chẳng còn là nghiệp chủ của doanh nghiệp nữa, anh ta sẽ trở về hàng ngũ của những người chỉ còn một thứ để bán, đây là sức lao động. Anh ta cũng không còn trách nhiệm lèo lái sản xuất vào những hướng mà theo quan điểm của người tiêu dùng là đúng đắn nữa.

Tính toán lời lỗ thông qua công việc kế toán và sổ sách giúp cho nghiệp chủ và nhà tư bản kiểm tra mỗi bước đi với những chi tiết nhỏ nhất nhất, bằng độ chính xác cao nhất, và nhìn thấy hiệu ứng của mỗi thương vụ đối với kết quả tổng hợp của doanh nghiệp. Tính toán tiền nong và hạch toán giá thành là công cụ trí tuệ quan trọng nhất của nghiệp chủ trong xã hội tư bản và chính Goethe chứ không phải ai khác đã tuyên bố rằng hệ thống kế toán kép là “một trong những phát minh tuyệt vời nhất của trí tuệ của con

người”. Goethe có thể nói như thế vì ông không có thái độ ghen tị đối với doanh nhân như những người cầm bút nhỏ nhen khác, những kẻ tạo thành dàn đồng ca suốt ngày gào lên rằng thường xuyên tính toán và lo lắng về lời lỗ là tội lỗi nhục nhã nhất.

Tính toán tiền nong, kế toán và thống kê về doanh thu và chi phí sản xuất cho phép ngay cả các doanh nghiệp lớn nhất và phức tạp nhất kiểm soát một cách chính xác kết quả công việc của từng bộ phận và bằng cách đó hình thành nhận định về mức độ đóng góp của người đứng đầu mỗi bộ phận đối với thành tích chung của doanh nghiệp. Đây là kim chỉ nam đáng tin cậy để đánh giá năng lực của những người lãnh đạo tại những bộ phận khác nhau. Ta có thể biết giá trị của họ và mức lương phải trả cho họ. Việc thăng tiến lên những vị trí cao hơn và có trách nhiệm hơn là do kết quả đã được thể hiện trên những vị trí thấp hơn. Khi có thể dùng hạch toán giá thành để kiểm tra được hoạt động của người lãnh đạo từng bộ phận thì ta có thể theo dõi một cách kỹ lưỡng hoạt động của doanh nghiệp trên từng lĩnh vực cũng như hiệu quả của những biện pháp tổ chức cụ thể và những biện pháp khác.

Dĩ nhiên là mức độ chính xác của việc kiểm soát không phải là vô giới hạn. Khác với việc đánh giá người lãnh đạo, ta không thể xác định được thành công hay thất bại của từng người trong mỗi bộ phận. Ngoài ra, phương pháp tính toán cũng không xác định được đóng góp của một số bộ phận vào thành quả chung: không thể đánh giá những việc mà bộ phận nghiên cứu, phòng luật, ban thư ký, phòng thống kê .v.v. làm được theo cách, thí dụ như, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của bộ phận bán hàng hay bộ phận sản xuất được. Kết quả của các bộ phận như nghiên cứu, phòng luật .v.v. có thể giao cho trưởng các bộ phận đó đánh giá, còn kết quả của những bộ phận như sản xuất và bán hàng thì giao cho tổng giám đốc doanh nghiệp, vì những người có trách nhiệm đưa ra những đánh giá như thế (tổng giám đốc hoặc lãnh đạo các bộ phận) nhìn thấy rõ các điều kiện của thị trường và quan tâm đến sự chính xác của những đánh giá do họ đưa ra – thu nhập của họ phụ thuộc vào hiệu quả của công việc mà họ chịu trách nhiệm.

Trái ngược với các doanh nghiệp loại này, tức là những doanh nghiệp mà mỗi thương vụ đều được kiểm soát bằng cách tính lời và lỗ, là bộ máy quản lý hành chính nhà nước. Tính toán không thể nào chỉ ra được rằng một vị quan toà (cái gì đúng với một vị quan toà thì cũng đúng với bất kỳ quan chức cao cấp nào khác) đã hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn hay là tồi hơn. Không thể nào có được những tiêu chí khách quan để đánh giá một huyện hay một tỉnh được quản lý tốt hay kém, với chi phí cao hay chi phí thấp. Như vậy, đánh giá hoạt động của các quan chức là đánh giá mang tính chủ quan, và vì vậy mà có tính tùy tiện. Ngay cả vấn đề là một phòng ban nào đó có cần thiết hay không, nhân viên của nó quá nhiều hay quá ít, và liệu tổ chức của nó có phù hợp với mục đích đặt ra hay không cũng chỉ có thể được giải quyết trên cơ sở những tính toán chứa đựng một số yếu tố chủ quan.

Chiến tranh là lĩnh vực quản lý nhà nước duy nhất mà tiêu chí thành công hay thất bại là điều không cần bàn cãi. Nhưng ngay cả ở đây ta cũng chỉ có thể nói rằng chiến dịch đã thành công hay không mà thôi. Còn câu hỏi về việc bố trí lực lượng trước khi trận đánh diễn ra đã có đóng góp như thế nào vào kết quả của chiến dịch, năng lực hoặc sự thiếu năng lực của những người chỉ huy trong quá trình tiến hành chiến dịch đã ảnh hưởng tới kết quả của chung cuộc như thế nào, những biện pháp mà họ đưa ra chính xác đến mức nào, thì không thể nào trả lời dứt khoát và chính xác được. Có những vị tướng được vinh danh vì những chiến công, nhưng trên thực tế những vị này đã làm tất cả mọi việc có lợi cho kẻ thù, họ đã chiến thắng chỉ vì hoàn cảnh thuận lợi đủ sức áp đảo được những sai lầm của họ. Và đôi khi người ta đã lên án những vị chỉ huy thua trận nhưng chính những người đó đã đưa ra những quyết định thiên tài nhằm cứu vãn cho thất bại không thể tránh khỏi.

Người quản lý doanh nghiệp tư nhân chỉ giao cho các nhân viên mà ông ta phân cho những nhiệm vụ độc lập một chỉ thị duy nhất: kiếm được nhiều lợi nhuận nhất. Tất cả những gì ông ta có thể nói với họ đều nằm trong mệnh lệnh duy nhất này và chỉ cần theo dõi sổ sách kế toán là ông ta đã có thể kiểm tra một cách dễ dàng và chính xác mức độ hoàn thành của họ. Người lãnh đạo tổ chức hành chính có một vị thế hoàn toàn khác. Ông ta giao cho những người dưới quyền nhiệm vụ mà họ phải thực hiện, nhưng ông ta không thể biết chính xác là những phương tiện được sử dụng trong hoàn cảnh đó có thật sự phù hợp và tiết kiệm nhất hay không. Nếu ông ta không phải là một người toàn trí toàn năng trong tất cả các công sở và văn phòng trực thuộc thì ông ta không thể nào biết được là có thể đạt được kết quả như thế với chi phí thấp hơn về lao động và vật tư hay không. Bản thân kết quả công việc không được thể hiện bằng những con số mà chỉ có thể đánh giá một cách gần đúng, và đây là một thực tế mà chúng ta không cần thảo luận thêm. Vì chúng ta không xem xét những biện pháp quản lý hành chính từ góc độ những ngoại ứng mà chúng gây ra mà chỉ xem xét từ ảnh hưởng mà chúng tạo ra đối với hoạt động nội bộ của bộ máy quản lý, nên chúng ta chỉ quan tâm tới kết quả nhận được trong tương quan với chi phí bỏ ra mà thôi.

Vì không thể xác định được mối tương quan như thế theo kiểu hạch toán thương mại cho nên người lãnh đạo cơ quan quản lý hành chính phải cung cấp cho các nhân viên dưới quyền những chỉ dẫn mà họ buộc phải thực hiện. Trong những chỉ dẫn như thế, người ta cấp hạn mức cho phép, theo cách chung nhất, đối với trình tự xử lý công việc thường nhật. Còn trong các trường hợp bất thường, việc giải ngân chi tiêu cho bất kỳ khoản nào vẫn cần phải được cấp trên đồng ý – thủ tục quả là rất nặng nề và kém hiệu quả, nhưng chẳng còn cách nào khác. Nếu mỗi đơn vị cấp dưới, mỗi người lãnh đạo các phòng ban, mỗi cơ quan quản lý ngành đều được quyền chi số tiền mà họ cho là cần thì chẳng bao lâu chi phí cho bộ máy quản lý sẽ phình lên vô giới hạn. Không được quên rằng đây là hệ thống có nhiều khiếm khuyết nghiêm trọng và hoạt động rất kém. Nhiều khoản chi tiêu lãng phí, nhưng nhiều khoản cần thiết lại không được chi vì khác với tổ

chức thương mại, bộ máy hành chính không thể tự điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh. Đây là bản chất của nó.

Ấn tượng của quá trình quan liêu hoá được thể hiện rõ nhất ở các quan chức, tức là người đại diện của nó. Trong doanh nghiệp tư nhân, thuê lao động không phải là hành động gia ơn mà là một thương vụ mà cả hai bên - cả người lao động lẫn người sử dụng lao động - đều có lợi. Người sử dụng lao động phải cố gắng trả lương tương xứng với giá trị lao động bỏ ra. Nếu không làm như thế, ông ta có nguy cơ mất người - người lao động sẽ bỏ việc để đến làm cho doanh nghiệp cạnh tranh, trả lương cao hơn. Đến lượt mình, muốn không mất việc, người lao động cũng phải cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao sao cho tương xứng với đồng lương. Vì thuê mướn không phải là hành động gia ơn mà là một thương vụ cho nên người lao động không phải lo mất việc nếu bị chủ không ưa. Đuổi người lao động làm việc có hiệu quả trên cơ sở yêu ghét là tự làm hại mình chứ không phải làm hại người công nhân vì anh ta sẽ dễ dàng tìm được việc tương tự ở đâu đó. Có thể dễ dàng giao cho người đứng đầu mỗi bộ phận quyền thuê mướn hoặc cho thôi việc vì dưới áp lực của việc kiểm tra hoạt động, do bộ phận kế toán và hạch toán thực hiện, anh ta sẽ phải lo lắng làm sao cho bộ phận của mình thu được lợi nhuận cao nhất và vì vậy mà anh ta phải giữ cho bằng được những người lao động xuất sắc nhất, đây cũng là vì lợi ích của chính anh ta. Nếu vì tức giận mà anh ta cho nghỉ việc người không đáng phải nghỉ, nếu hành động của anh ta xuất phát từ những tính toán cá nhân chứ không phải là tính toán khách quan thì chính anh sẽ là người gánh chịu hậu quả. Rút cục lại, anh ta sẽ bị thiệt nếu bộ phận do anh ta phụ trách không còn hoạt động tốt như xưa nữa. Như vậy là, việc đưa nhân tố lao động – nhân tố phi vật chất – vào quá trình sản xuất đã diễn ra một cách trôi chảy.

Trong tổ chức hành chính vấn đề hoàn toàn khác hẳn. Trong trường hợp này, vì không thể xác định được đóng góp của từng bộ phận và vì thế cũng không xác định được đóng góp của từng người, ngay cả với vị trí lãnh đạo, nên hiện tượng thiên vị và thành kiến cá nhân, cả trong việc đề bạt lẫn trả lương, mới trở thành phổ biến. Thực ra thì việc can thiệp của những cá nhân đóng vai trò nhất định trong việc bổ nhiệm vào các chức vụ của nhà nước không phải là do những người có quyền bổ nhiệm thiếu nhân cách mà là do ngay từ đầu đã không có những tiêu chí khách quan cho việc xác định những phẩm chất cá nhân cho việc bổ nhiệm như thế. Dĩ nhiên là cần phải bổ nhiệm những người giỏi nhất, nhưng vấn đề là: Ai là người giỏi nhất? Nếu câu hỏi này cũng dễ trả lời như câu hỏi người công nhân luyện kim hay người thợ sắp chữ xứng đáng nhận lương là bao nhiêu thì sẽ không còn gì mà bàn nữa. Nhưng vấn đề ở đây không dễ dàng như thế cho nên việc lựa chọn người mới có sự tùy tiện.

Nhằm giữ cho sự tuý tiện như thế không vượt quá những giới hạn nhất định, người ta cố gắng đặt ra một số điều kiện mang tính hình thức cho việc bổ nhiệm và thăng chức. Việc được bổ nhiệm vào một chức vụ nào đó thường phụ thuộc vào bằng cấp, phải vượt qua một số kì thi và có thời gian công tác nhất định trong những vị trí khác; còn muốn thăng tiến thì phải có thâm niên công tác. Đương nhiên là những biện pháp này không thể nào thay thế được cho việc tìm người phù hợp nhất bằng biện pháp tính toán lời lỗ. Sẽ là thừa khi cố tình nhấn mạnh rằng chẳng có gì bảo đảm là việc học hành, thi cử, và thâm niên của ứng cử viên sẽ giúp ta lựa chọn đúng. Ngược lại: hệ thống này ngăn chặn ngay từ đầu những người giỏi và nhiệt tình, không cho họ cơ hội giữ những vị trí thích hợp với khả năng của họ. Chưa bao giờ và chưa có người nào có thực lực leo lên được những nấc thang cao nhất bằng cách đi theo con đường học hành theo đúng qui định và bước dần lên những nấc thang có sẵn. Ngay cả ở Đức, đất nước đặt trọn niềm tin vào các quan chức của mình, thì thuật ngữ “người quan chức hoàn hảo” cũng vẫn được sử dụng để chỉ một người nhu nhược và vô tích sự, dù là một người đầy thiện ý.

Như vậy nghĩa là, điểm đặc trưng của quản lí hành chính quan liêu là không thể dùng lời hay lý lẽ để đánh giá thành tích và hậu quả, nó buộc phải sử dụng những biện pháp hoàn toàn không thích hợp trong việc điều hành công việc và những qui định mang tính hình thức trong việc thuê mướn nhân viên. Tất cả những khuyết tật được cho là của bộ máy quản lí hành chính quan liêu như cứng nhắc, thiếu năng động, và bất lực trước những vấn đề mà một doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận dễ dàng giải quyết đều là kết quả của thiếu sót mang tính nền tảng này mà ra. Chừng nào mà hoạt động của nhà nước còn nằm trong lĩnh vực hẹp mà chủ nghĩa tự do dành cho nó thì những hạn chế của bộ máy quản lí hành chính quan liêu còn chưa biểu lộ một cách rõ ràng. Những hạn chế như thế chỉ trở thành vấn đề nghiêm trọng đối với toàn bộ nền kinh tế của đất nước khi chính phủ - và dĩ nhiên là điều này cũng đúng đối với các chính quyền thành phố và các cơ quan hành chính địa phương khác – tìm cách xã hội hoá tư liệu sản xuất và tham gia tích cực vào hoạt động sản xuất, thậm chí là tham gia buôn bán nữa.

Dĩ nhiên là doanh nghiệp nhà nước, đây là nói doanh nghiệp nhằm mục tiêu là tối đa hoá lợi nhuận, có thể sử dụng các tính toán bằng tiền chừng nào mà phần lớn các doanh nghiệp vẫn còn nằm trong tay tư nhân và vì vậy mà vẫn còn thị trường và giá cả thị trường. Trở ngại duy nhất đối với quá trình hoạt động và phát triển của nó là những người quản lí xí nghiệp – vốn là các quan chức nhà nước – không hết mình với công việc; khác hẳn với những người quản lí doanh nghiệp tư nhân, quyền lợi cá nhân của những người quản lí xí nghiệp nhà nước chẳng được cũng chẳng mất khi doanh nghiệp thành hay bại. Vì lẽ đó mà giám đốc doanh nghiệp quốc doanh không được quyền đưa ra những quyết định quan trọng một cách độc lập. Vì ông ta không phải gánh chịu những mất mát do chính sách của mình gây ra cho nên trong một số trường hợp ông ta có thể dễ dàng mạo hiểm mà người giám đốc tư nhân thực sự có trách nhiệm không dám làm vì ông ta cũng phải chia sẻ thiệt hại. Đó là lý do mà quyền lực của giám đốc doanh

ng nghiệp nhà nước phải bị hạn chế. Trong bất kì trường hợp nào, dù là bị ràng buộc bởi những qui định cứng nhắc hay quyết định của ủy ban kiểm tra hay chấp thuận của cơ quan quản lí cấp trên thì quản lí theo lối hành chính quan liêu cũng công kênh và không có khả năng tự điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh cho nên ở đâu doanh nghiệp nhà nước cũng mắc hết thất bại này đến thất bại khác.

Trên thực tế, hiếm khi nào doanh nghiệp nhà nước chỉ tìm kiếm mỗi lợi nhuận và để sang một bên các mục tiêu khác. Nói chung, thường thì doanh nghiệp nhà nước còn phải theo đuổi một số mục tiêu “quốc gia” và những mục tiêu khác nữa. Thí dụ, người ta kỳ vọng rằng nó sẽ sử dụng vật tư và sản phẩm nội địa hơn là sản phẩm nhập khẩu. Người ta đòi ngành đường sắt phải thiết lập hệ thống giá cả nhằm phục vụ cho chính sách thương mại của chính phủ, và xây dựng cũng như vận hành những tuyến đường không mang lại lợi nhuận nhưng góp phần vào việc phát triển kinh tế ở một số khu vực nhất định, đồng thời xây dựng những tuyến đường theo những tính toán chiến lược và những tính toán khác nữa.

Khi để cho những nhân tố như thế can thiệp vào hoạt động của doanh nghiệp thì tất cả những biện pháp kiểm soát dựa trên tính toán giá thành và lời lỗ sẽ không thể áp dụng được nữa. Cuối năm, khi đệ trình bản cân đối tài chính bất lợi, viên giám đốc tuyến đường sắt quốc doanh có quyền nói: “Nếu theo quan điểm của doanh nghiệp tư nhân chuyên hướng vào lợi nhuận thì dĩ nhiên là tuyến đường do tôi lãnh đạo đã bị lỗ. Nhưng nếu ta xem xét thêm những yếu tố như chính sách kinh tế quốc gia và chính sách quốc phòng thì không được quên rằng tuyến đường này đã làm được nhiều việc giá trị, không thể đưa vào tính toán lời lỗ được”. Trong những hoàn cảnh như thế, việc tính toán lời lỗ sẽ mất hết giá trị trong việc đánh giá thành tích của doanh nghiệp. Vì vậy mà, ngay cả khi không có những tác nhân có cùng xu hướng tác động, thì doanh nghiệp nhà nước cũng phải chịu sự quản lí một cách quan liêu, hệt như quản lí trại giam hay sở thuế vụ vậy.

Khi còn chuyên tâm và chỉ hướng đến lợi nhuận thì không doanh nghiệp tư nhân nào, dù to hay nhỏ, lại có thể trở thành tổ chức quan liêu được. Triệt để tuân theo nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận giúp cho ngay cả các công ty cực kì lớn cũng có thể xác định được một cách chính xác vai trò và đóng góp của từng thương vụ và của mỗi phòng ban vào kết quả chung cuộc. Khi doanh nghiệp chỉ hướng đến lợi nhuận thì nó sẽ tránh được tất cả những khiếm khuyết của chủ nghĩa quan liêu.

Quá trình quan liêu hoá doanh nghiệp tư nhân mà chúng ta đang chứng kiến hiện nay chính là kết quả của chính sách can thiệp, tức là chính sách buộc họ phải tính đến những nhân tố mà nếu được tự do quyết định chính sách thì những nhân tố đó sẽ không có bất cứ vai trò gì trong hoạt động kinh doanh của họ. Khi một công ty phải để ý đến những định kiến chính trị và những tình huống nhạy cảm đủ mọi loại mới mong tránh được

phiền phức do các cơ quan khác nhau của nhà nước gây ra thì chẳng bao lâu sau công ty đó sẽ thấy rằng họ không còn có thể xây dựng những tính toán của mình trên cơ sở lời lỗ nữa. Thí dụ như một số doanh nghiệp công ích ở Mỹ, nhằm tránh xung đột với dư luận xã hội và xung đột với các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp nằm dưới ảnh hưởng của chính phủ, đã thực hiện chính sách không thuê những người Thiên chúa giáo, người Do Thái, người vô thần, người theo thuyết tiến hoá của Darwin, người da đen, người Ireland, người Đức, người Ý và tất cả dân mới nhập cư. Khi mà nhà nước thực hiện chính sách can thiệp thì muốn tránh rắc rối, tất cả các doanh nghiệp đều phải tìm cách thích ứng với ước muốn của chính quyền. Kết quả là những nhân tố như thế và những nhân tố khác, vốn xa lạ với nguyên tắc tìm kiếm lợi nhuận, càng ngày càng có vai trò lớn hơn trong hoạt động quản lý doanh nghiệp, trong khi việc tính toán chính xác và hạch toán giá thành lại có vai trò ngày càng giảm đi và doanh nghiệp tư nhân càng ngày càng bắt chước mô hình quản lý của doanh nghiệp quốc doanh với một bộ máy cồng kềnh và những qui định đầy tính hình thức. Tóm lại, doanh nghiệp tư nhân đã quan liêu hoá.

Như vậy là, quá trình quan liêu hoá các doanh nghiệp lớn không phải là kết quả của xu hướng vốn thuộc về bản chất của quá trình phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nó chính là hậu quả tất yếu của chính sách can thiệp. Không có sự can thiệp của chính phủ thì ngay cả các công ty lớn nhất cũng có thể hoạt động hết như các doanh nghiệp nhỏ, tức là thuần tuý kinh doanh.

CÁC BÀI VIẾT VÀ BÀI BÁO

Nguyễn Đức Thành, *Đổi mới tư duy hay đổi mới cơ chế đổi mới tư duy*

Đinh Tuấn Minh, *Ba nguyên lý quản trị quốc gia thịnh vượng*

Nguyễn Đức Thành, *Năm trụ cột để hướng tới tương lai*

Nguyễn Đức Thành, *Đại gia: Tích tụ văn hóa chậm*

Đinh Tuấn Minh, *Trào lưu sống tùy vào giá trị xã hội*

Đinh Tuấn Minh, *Vai trò của đầu cơ trong nền kinh tế*

Nguyễn Đức Thành, *Trao đổi về thuật ngữ lạm phát*

Đổi mới tư duy hay đổi mới cơ chế đổi mới tư duy?

TS. Nguyễn Đức Thành - Sài Gòn Tiếp Thị, 31/01/2011

Nhiều người so sánh giai đoạn hiện nay với giai đoạn đổi mới trước đây, và chờ đợi những tư duy đột phá để nền kinh tế bước sang một giai đoạn mới. Tuy nhiên, lối tư duy mong đợi một “tư duy đổi mới”, dù tư duy ấy có thể gồm một bộ ý tưởng được suy nghĩ, cân nhắc kỹ càng, có vẻ vẫn thuộc về lối tư duy cũ.

Điều này có lẽ bắt nguồn từ kinh nghiệm của giai đoạn Đổi mới trước đây. Trong bối cảnh trước khi có cải cách kinh tế ở Việt Nam, nền kinh tế nước ta tương đối đơn giản, tập trung và tuyến tính. Đến thời điểm này, nền kinh tế đã trở nên phức tạp, phân tán, đa dạng hơn rất nhiều do kết quả của quá trình thị trường hoá và quốc tế hoá liên tục trong hai thập kỷ qua. Vì thế, để tiếp tục cải cách nền kinh tế lúc này, có lẽ cần một cách đặt vấn đề khác.

Vì bản chất của môi trường kinh tế và xã hội hiện nay đã mang khá đậm tính chất của nền kinh tế thị trường, với luồng thông tin cùng sự kiện diễn biến với quy mô lớn, liên tục và phức tạp, nên sự đổi mới cũng cần phải diễn ra liên tục, chứ không thể diễn ra theo kiểu một lần như trước đây nữa. Do đó, vấn đề không phải đi trả lời câu hỏi “tư duy mới là gì?” mà là làm thế nào để các tư duy mới liên tục được sản sinh.

Với cách đặt vấn đề như vậy, có lẽ sẽ phải hình thành một thói quen mới, đó là việc quen dần và chấp nhận sự tiến bộ kinh tế – xã hội sẽ đi theo những hướng không hoàn toàn như chúng ta tiên liệu hoặc tin tưởng. Vì một đặc điểm quan trọng của sự đổi mới hay sáng tạo thực sự, là người ta không dự báo được trước, hay nói cách khác, không kế hoạch hoá được trước. Người ta chỉ có thể tạo nên cái cơ chế cho sự sáng tạo xuất hiện, chứ không thể kế hoạch hoá cái gì sẽ được sáng tạo.

Từ phân công lao động đến phân hữu tri thức.

Với cách tiếp cận như vậy, cản trở lại những nền tảng tạo nên động lực sáng tạo, hay quá trình liên tục đổi mới tư duy, của nhân loại trong giai đoạn kinh tế thị trường phát triển.

Trong thời kỳ đầu của nền kinh tế thị trường, tăng trưởng kinh tế thế giới bắt đầu tăng tốc ở những nước công nghiệp hoá đầu tiên, giải phóng mạnh mẽ các nguồn lực hữu hình, hiện hữu (vốn, lao động, tài nguyên). Tâm điểm của quá trình này là sự phân công lao động ngày càng tinh vi trong tổ chức xã hội loài người. Đây là đặc điểm xã hội quan trọng được các nhà kinh tế đầu tiên, điển hình là Adam Smith, phát hiện vào nửa sau thế kỷ 18. Nhưng đóng góp quan trọng thực sự của các nhà kinh tế học tiền bối không

phải chỉ là nhận ra sức mạnh ghê gớm của quá trình phân công lao động, nhờ đó năng suất của xã hội tăng lên mãnh liệt, mà họ nhận ra kinh tế thị trường là một cơ chế đặc biệt, ưu việt duy nhất mà loài người từng biết, cho phép sự phân công lao động được diễn ra một cách tự động và liên tục. Tiếp đó, họ nhanh chóng nhận ra nền tảng của kinh tế thị trường là sở hữu tư nhân về nguồn lực (phương tiện sản xuất) và tự do sản xuất và trao đổi.

Trong thế kỷ 20, sau cuộc đại khủng hoảng 1929 – 1933, nền kinh tế thị trường bị thách thức trên toàn thế giới. Những trào lưu chống thị trường và nền văn minh của kinh tế thị trường trỗi dậy, lan tràn và biến tướng thành làn sóng chống lại tự do cá nhân. Đặc điểm chung của các trào lưu này là những nỗ lực nhằm xây dựng một xã hội và nền kinh tế dựa trên sự kiểm soát, kế hoạch hoá đời sống con người và các hoạt động kinh tế từ một nhà nước trung ương. Kết quả là các mô hình xã hội này đều từ từ đi vào vòng xoáy sụp đổ, vì xã hội không có khả năng tự đổi mới hoặc tự vệ trước những thách thức mới.

Trước thực tiễn này, giới tư tưởng thế giới dần phát hiện ra một khía cạnh khác cao hơn rất nhiều của nền kinh tế thị trường. Đó là vai trò của tri thức trong đời sống xã hội và sản xuất kinh tế. Khi các nguồn lực trong các nền kinh tế thị trường của Adam Smith đã được phát huy tới đa, điều cần thiết là sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực đó. Cùng một nhóm các nguồn lực, sản xuất ra tới đa sản phẩm, hoặc ngược lại, cùng một yêu cầu về sản phẩm, sử dụng ít nguồn lực nhất có thể. Đó chính là bản chất của cái gọi là “công nghệ”. Để có công nghệ, không gì khác luôn phải có các cách thức sản xuất mới, hay kết hợp nguồn lực theo cách mới hơn, hiệu quả hơn. Đó được gọi là quá trình “sáng tạo”. Để có sự sáng tạo, cần phải có tri thức.

Bức tranh chung đã rất rõ ràng, tương tự như trong giai đoạn ban đầu, vai trò của “sáng tạo” hay tri thức là như một nguồn lực. Việc nghiên cứu tri thức cho thấy tri thức không phải là những vật thể khách quan, có thể tập trung vào một tổ chức ở trung ương, mà thường tồn tại một cách phân tán dưới những dạng đặc thù ở mỗi cá nhân, mỗi tổ chức hay mỗi địa phương. Đó là các khái niệm “tri thức cá nhân”, “tri thức ngầm ẩn”, “tri thức bản địa”, v.v... được phát triển trong khoa học xã hội hiện đại.

Với bản chất phân tán của tri thức, hay tính hữu hạn của tri thức nơi mỗi cá nhân hay tổ chức trong xã hội rộng lớn và ngày càng phức tạp, người ta nhận ra vai trò của “phân công tri thức” hay “phân hữu tri thức”, rất tương đồng với “phân công lao động” trong giai đoạn sơ kỳ của kinh tế thị trường. Nếu quá trình phân công lao động cho phép những lao động riêng lẻ kết hợp với nhau để tạo ra năng suất cao cho toàn xã hội, thì quá trình phân hữu tri thức cho phép những tri thức phân tán kết hợp với nhau để tạo ra một quá trình sáng tạo liên tục.

Một lần nữa, thị trường đóng vai trò như một cơ chế ưu việt giúp quá trình phân hữu tri thức tồn tại và phát triển. Với những thể chế hỗ trợ phù hợp, như bản quyền về ý tưởng hay sáng kiến, quyền tự do tư duy và nghiên cứu, cho đến quyền tự do ngôn luận, phát biểu và trao đổi, đã trở thành nền tảng để quá trình phân hữu tri thức diễn ra, hết như quyền tư hữu tài sản và tự do hoạt động sản xuất và trao đổi đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển của quá trình phân công lao động.

Cơ chế cho tri thức liên tục sản sinh

Trong điều kiện Việt Nam, sự phát triển kinh tế thị trường chỉ diễn ra trong vài chục năm gần đây, nhưng nó đã chứa đựng và hấp thu cả lịch sử của quá trình phát triển nền kinh tế thị trường lâu dài của nhân loại. Nếu giờ đây chúng ta có thể nói về các giai đoạn của quá trình cải cách kinh tế, hay sự nghiệp Đổi mới (vẫn đang diễn ra), từ Đổi mới một đến Đổi mới hai, v.v... thì đó chính là những giai đoạn khác nhau của nền kinh tế thị trường nói chung. Có thể có nhiều cách diễn giải và diễn đạt về các giai đoạn đổi mới của chúng ta, cũng như những nhu cầu thực sự thúc đẩy các giai đoạn đó. Ở đây, tôi muốn tiếp cận các giai đoạn trên theo quan niệm về phân công lao động và phân hữu tri thức như đã phân tích trên kia.

Với cách tiếp cận như vậy, thì có thể xem quá trình đổi mới ở Việt Nam vào cuối thập niên 1980 là giai đoạn giải phóng các nguồn lực đang bị kìm kẹp bởi các thể chế phi thị trường. Giai đoạn đó sẽ mất dần động năng khi các nguồn lực đã được giải phóng ở mức cao trong mối quan hệ của kinh tế thị trường. Sẽ đến giai đoạn Việt Nam cần hội nhập ở mức cao hơn, ở đó cần có sự sáng tạo, tức là những cách thức kết hợp các nguồn lực này theo một cách hiệu quả hơn, theo nghĩa rộng nhất của từ “hiệu quả”. Và đó là giai đoạn Việt Nam cần đến vai trò thực thụ của tri thức, trong toàn bộ quá trình vận động xã hội.

Điều này đòi hỏi tri thức cho sáng tạo phải được sản sinh một cách bền vững. Nói cách khác, đã đến lúc chúng ta cần gây dựng một cơ chế sản sinh ra tri thức một cách vững chắc và liên tục. Sẽ là không đủ nếu chỉ tìm kiếm những giải pháp, những “tư duy mới” theo từng giai đoạn, một cách tập trung. Thay vì theo giai đoạn, tri thức cần sản sinh liên tục. Thay vì tập trung, tri thức cần phân tán.

Nói cách khác, tìm kiếm một tư duy đổi mới hiện nay là không đủ trong bối cảnh xã hội hiện đại, đa dạng và phức tạp. Cái mà xã hội Việt Nam cần là phải tạo lập được một cơ chế để trong đó các tư duy mới liên tục được phát sinh, cạnh tranh với nhau và cùng phát triển. Có thể nói, nhu cầu của chúng ta hiện nay là đổi mới cơ chế đổi mới tư duy.

Để làm được điều này, những thể chế và điều kiện cần thiết cho quá trình phân hữu tri thức phải dần được tạo lập và bảo vệ. Ở mức độ cao nhất, đó là việc tiếp tục xây dựng và kiện toàn một nhà nước pháp quyền. Sự diễn giải luật pháp cần rõ ràng và dễ hiểu,

môi trường chính sách cần minh bạch và nhất quán. Chế độ bản quyền cần được tôn trọng và tuân thủ một cách nghiêm túc.

Tư tưởng và ngôn luận ngày càng cởi mở hơn và hướng tới sự tự do và công khai trong tranh luận, tự do nghiên cứu và phản biện chính sách. Trong quá trình bồi đắp và phát triển những thể chế thân thiện với thị trường và tạo điều kiện cho tri thức phát triển, các cơ quan truyền thông, các diễn đàn chung, các sự kiện hội họp, và các tổ chức công dân có vai trò to lớn. Đây là con đường mà Việt Nam không thể tránh khỏi trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và tiến trình văn minh chung của nhân loại.

Quản trị quốc gia thịnh vượng

Đinh Tuấn Minh - Sài Gòn Tiếp Thị, 30/04/2012

37 năm kể từ ngày đất nước hoàn toàn thống nhất. Trong vòng mười năm đầu, cả đất nước đã thử nghiệm mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, kiếm cách hoàn thiện nó, nhưng cuối cùng đã phải thừa nhận đó là một mô hình sai lầm vào năm 1986. Hơn 20 năm qua, chúng ta dường như đã chấp nhận cơ chế thị trường nhưng vẫn loay hoay đi tìm những nguyên lý quản trị quốc gia để tương thích với cơ chế này. Lịch sử là quá khứ. Nhưng lịch sử chính là nơi để mỗi cá nhân, mỗi dân tộc soi xét nhằm rút ra những bài học, những nguyên lý định hướng cho sự phát triển của mình trong tương lai. Đối với tôi, ba nguyên lý dưới đây là những nguyên lý cơ bản nhất để xây dựng một hệ thống quản trị quốc gia thịnh vượng và hiệu quả.

Ngày nay, khi nói đến cơ chế thị trường hiếm ai còn phủ nhận vai trò của nó trong việc tạo ra của cải vật chất. Tuy nhiên, người ta lại thường nhắc đến những khuyết tật của nó, xem thị trường là nguyên nhân gây ra những thói hư tật xấu trong xã hội, và do đó, là đối tượng mà Nhà nước cần phải khống chế, kiểm soát để giảm thiểu những thói hư tật xấu đó.

Thực tế Việt Nam không chứng minh điều này. Chúng ta đều biết nền tảng quan trọng nhất của cơ chế thị trường là việc công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tài sản của cá nhân. Ở những nơi mà quyền sở hữu tài sản được xác lập rõ ràng và minh bạch nhất, chẳng hạn các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, thì những người đứng đầu doanh nghiệp phải và luôn tỏ ra có trách nhiệm với cổ đông, nhân viên, cộng đồng.

Có nhiều người cho rằng đạo đức ở nông thôn Việt Nam bị xuống cấp vì cơ chế thị trường. Thực sự thì không phải như vậy. Tài sản lớn nhất của người nông dân là ruộng đất. Nhưng khi vấn đề sở hữu đất đai ở Việt Nam còn chưa rõ ràng thì thị trường vẫn còn xa mới được thiết lập ở các vùng quê. Ở những khu vực nông thôn mà đất đai bỗng dưng trở nên có giá trị, các hành vi lừa lọc và chiếm đoạt sẽ bị kích thích. Và những đồng tiền có được một cách dễ dàng khiến những người nông dân chân chất trước đây bị cuốn vào lối sống “trưởng giả học làm sang”.

Điều tương tự cũng xảy ra ở cơ quan công quyền, khi mà thị trường chưa thực sự lớn mạnh, chưa tạo đủ sức ép khiến quan chức nhà nước buộc phải phục vụ xã hội thay vì quản lý xã hội, thì còn xa các quan chức nhà nước mới thực hiện công khai tài sản. Khác với những người chủ doanh nghiệp có tài sản công khai, buộc họ phải sống có đạo đức hơn dưới áp lực giám sát của xã hội, sự mập mờ về nguồn gốc tài sản quan chức khiến cho một bộ phận không nhỏ trong số họ ngày càng “suy thoái đạo đức”.

Xác lập bình đẳng hình thức

Con người ta sinh ra đã có sự khác biệt về chất (substantive). Thể trạng của mọi người về cơ bản khác nhau; chủng tộc, nơi sinh sống khác nhau v.v. cũng khiến cho mỗi người có những điểm riêng biệt mà người khác không có. Việc công nhận quyền sở hữu trong nền kinh tế thị trường càng khiến cho mỗi cá nhân khi lớn lên được hưởng những gia tài thừa kế lớn bé khác nhau. Tuy khác nhau về chất nhưng về hình thức (formal) thì tất cả các cá nhân đều bình đẳng theo nghĩa họ đều là con người. Hàm ý rất rõ ràng của nguyên lý bình đẳng hình thức này là tất cả các cá nhân dù khác nhau về chất nhưng đều cần phải được đối xử ngang bằng nhau, tức có cơ hội thành công ngang nhau trong mọi cuộc đua tranh trong xã hội.

Nguyên lý tưởng chừng như hiển nhiên đó lại không được chúng ta nhìn nhận đúng mức trong những năm vừa qua. Đã có một thời chúng ta quản lý nhà nước theo kiểu cố gắng làm cho mọi người giống nhau về chất, từ ăn mặc cho đến thưởng thức văn hoá, nghệ thuật. Tuy hiện nay Nhà nước đã cho phép các cá nhân/chủ thể được tự do hơn nhiều trong việc thể hiện sự khác biệt của mình, nhưng dường như đó chỉ là do sức ép của thị trường hơn là chủ động của chính quyền trong việc áp dụng nguyên lý bình đẳng hình thức. Chúng ta có thể bắt gặp nhiều hình thức cấm đoán mang tính hành chính, từ cách ăn mặc của ca sĩ cho đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, như áp trần lãi suất huy động. Những cấm đoán có tính cào bằng này, dù ở bất kỳ lĩnh vực nào, cũng gây cản trở những người tham gia phát huy được những tố chất khác biệt ẩn chứa trong mỗi người để tạo ra nhiều giá trị hơn chính bản thân họ và cho xã hội.

Nguyên lý bình đẳng hình thức đòi hỏi chính quyền phải tập trung xây dựng và bảo vệ luật pháp không nhằm đáp ứng nhu cầu hay ước muốn của những người cụ thể nào. Đó phải là những quy tắc lâu dài để giúp mọi người trong xã hội có thể dự đoán hành vi của những người khác mà họ sẽ phải cộng tác hay cạnh tranh. Nguyên lý bình đẳng hình thức cũng đòi hỏi chính quyền phải giới hạn hành động của mình trong những khuôn khổ pháp lý, để người dân có thể dự đoán được các hành vi của những người nhân danh chính quyền. Như thế, nguyên lý bình đẳng hình thức chính là nền tảng để xây dựng một nhà nước pháp trị cho Việt Nam.

Thúc đẩy đa dạng hoá

Phát triển là quá trình đa dạng hoá. Điều này không chỉ đúng ở muôn loài mà còn đúng ở trong xã hội loài người. Một quốc gia phát triển là một quốc gia không những chỉ tràn ngập các chủng loại hàng hoá khác nhau mà còn phong phú về các hệ tư tưởng và các loại hình văn hoá, nghệ thuật.

Việt Nam có lẽ là một trong số ít các quốc gia được thừa hưởng sẵn một nền tảng đa dạng phong phú, từ đa dạng về các dân tộc và tôn giáo đến đa dạng về khí hậu và địa hình. Tuy nhiên, các chính sách của chúng ta trong những năm qua ít nhắc đến yếu tố đa dạng hoá. Ở khắp các vùng miền, chúng ta đều thấy những chủng loại hàng hoá tương tự nhau, những công trình kiến trúc hiện đại tựa tựa nhau, những cách thức tổ chức văn hoá, những lễ hội hao hao giống nhau, những mô hình tổ chức xã hội giống hệt nhau v.v. Trong thời đại toàn cầu hoá, việc thiếu vắng các nét khác biệt sẽ có thể khiến chúng ta bị thua thiệt hoặc thất bại trong mọi lĩnh vực, thậm chí bị tiêu diệt hoặc “tan chảy”, nhập vào các đối thủ khác.

Nguyên lý đa dạng hoá đòi hỏi chính quyền không những cho phép mà còn phải có những cơ chế khuyến khích các cá nhân và tổ chức tự chủ quyết định theo đuổi những con đường riêng của mình. Muốn vậy, từ khâu giáo dục, kinh doanh cho đến sinh hoạt cộng đồng và thậm chí chính quyền địa phương cũng cần được quyền đưa những nét khác biệt, từ nội dung cho đến cách thức tổ chức, vào trong địa phương hoặc vùng miền của mình. Chỉ có như vậy chúng ta mới có thể nuôi dưỡng được những thế hệ trẻ không những chỉ kế thừa mà còn sáng tạo thêm được nhiều nét độc đáo mới của Việt Nam, trong thời đại toàn cầu hoá ngày càng diễn ra sâu rộng.

Năm trụ cột hướng tới tương lai

TS. Nguyễn Đức Thành - Sài Gòn Tiếp Thị, 23/01/2012

Tư duy duy lý, văn hóa dân chủ, kinh tế thị trường, xã hội dân sự và quan trọng hơn hết, Nhà nước pháp quyền là năm trụ cột được đặt ra như là định hướng cho tương lai. Năm trụ cột này là tiền đề cho một xã hội sáng tạo, làm nên một đẳng cấp của một dân tộc...

Mục tiêu trong tương lai của Việt Nam, như vẫn được xác định là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, phản ánh một lý tưởng tương đối phổ quát, liên quan đến những giá trị căn bản lâu dài của xã hội và con người nói chung. Những mục tiêu này có thể áp dụng cho nhiều nước khác nhau, với chính thể, tôn giáo và trình độ phát triển khác nhau. Với một nước Việt Nam đạt được những mục tiêu phát triển như thế, hẳn chúng ta sẽ có được tầm quan trọng như chúng ta đáng phải có trên trường quốc tế. Thế nhưng, câu hỏi rất quan trọng và cũng rất thực tế, đó là, để thực hiện được mục tiêu này, chúng ta cần đạt được qua những điều kiện trung gian nào?

Để trả lời câu hỏi này, người ta buộc phải suy nghĩ nhiều hơn về những điều kiện cụ thể của Việt Nam, về yếu tố lịch sử, thể chế hiện thời, mô hình kinh tế và cấu trúc xã hội. Đồng thời, chi tiết hơn nữa là những chính sách phát triển tương ứng trong từng lĩnh vực, từ giáo dục đến kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng.

Trong bối cảnh thực tế của Việt Nam hiện nay, tôi cho rằng chúng ta cần vun đắp được năm trụ cột để có một tương lai phát triển bền vững hướng đến mục tiêu đã đề ra.

Thứ nhất, cần xây dựng được con người Việt Nam có tư duy duy lý. Mặc dù con người về căn bản là tư duy theo logic, nhưng không phải dân tộc nào cũng đạt được trình độ tư duy duy lý. Trong lịch sử lâu dài của các dân tộc, có lẽ phương Tây chỉ tách ra như một nhóm nhỏ có tư duy duy lý từ thời đại Khai sáng. Nhiều người cho rằng thành tựu vĩ đại của sự duy lý phương Tây là khoa học máy móc hiện đại, là nhận thức về thế giới bằng khoa học rõ ràng khách quan. Nhưng tôi cho rằng thành tựu quan trọng hơn nhiều là thiết kế và tạo dựng được một xã hội, trong đó có những thiết chế cho phép không chế được mối quan hệ duy cảm giữa người với người. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho một xã hội to lớn và phức tạp hoạt động trôi chảy. Người Việt Nam vẫn nổi tiếng là một dân tộc duy cảm, trọng tình hơn lý. Điều này hẳn đã giúp người Việt có sức mạnh quật cường khi bị đẩy đến chân tường. Nhưng trong một thế giới ngày càng đa dạng, quan hệ kinh tế – chính trị ngày càng phức tạp, với quy mô dân số to lớn, cần nhiều hơn lối tư duy duy lý để trật tự xã hội được duy trì và quyền lợi của dân tộc được bảo đảm. Một ví dụ là tinh thần tôn trọng giao kèo, thực hiện hợp đồng hay tuân thủ các quy định chung. Để con người Việt Nam duy lý hơn, chúng ta cần nền giáo dục thực tế và hiện

đại hơn, cũng như việc điều chỉnh hệ thống chính sách về giáo dục, văn hoá, xã hội, hay tín ngưỡng của chúng ta ngày hôm nay.

Trụ cột thứ hai là nền văn hoá dân chủ. Nền dân chủ là niềm hãnh diện của các dân tộc văn minh, không phải vì nó được thể hiện như một tiêu chuẩn về mặt chính trị, mà vì nó cho phép thông tin được truyền tải và xử lý với quy mô lớn, nhờ thế khai thông nhận thức của các cá nhân, cộng đồng và giúp xã hội ra những quyết định đúng đắn hơn, bớt bất công và giảm tổn thương đến những nhóm thiểu số. Tuy nhiên, trước khi tiến tới thể chế dân chủ lành mạnh, một dân tộc cần thực sự được thấm nhuần trong một nền văn hoá dân chủ. Văn hoá dân chủ có thể tồn tại trước khi có một thể chế dân chủ, nếu một dân tộc có ý thức xây dựng nó. Mỗi quan hệ dân chủ cho phép hình thành con người độc lập về quan điểm, tư tưởng, nhân cách, và lối sống, đồng thời chia sẻ, tôn trọng sự độc lập tương ứng như thế của người khác. Lối sống có văn hoá dân chủ cần được xây dựng và bồi đắp từ trong quan hệ gia đình cho tới công sở, từ quan hệ giữa những cá nhân riêng lẻ cho tới những nhóm lợi ích... Về bản chất, cốt lõi của văn hoá dân chủ là khả năng dung thứ và đón nhận. Trong mỗi quan hệ biện chứng giữa văn hoá dân chủ và thể chế dân chủ, tôi tin rằng văn hoá dân chủ có vai trò làm nền tảng, vì một nền văn hoá dân chủ phát triển có thể dễ dàng sinh ra một nền chính trị dân chủ chân chính, trong khi đa phần những nền chính trị dân chủ được dựng lên từ một xã hội còn xa lạ với văn hoá dân chủ, đều có khuynh hướng biến thái thành những thể chế phi dân chủ một cách tinh vi.

Trụ cột thứ ba, giờ đây đã không còn xa lạ với Việt Nam, là nền kinh tế thị trường. Bản thân thị trường là một cơ chế tổ chức sản xuất cao cấp và ưu việt nhất mà con người từng biết tới, nên tự nó có khả năng đánh bại các hình thức tổ chức xã hội khác muốn đương đầu với nó. Tuy nhiên, để đẩy nhanh quá trình khẳng định sự toàn thắng của thị trường, cần nhiều nỗ lực che chắn cho thị trường khỏi bị tổn thương vì những hành động chính sách hay hệ tư tưởng cũ. Một ví dụ ở nước ta là dù đã thừa hưởng những thành tựu vượt bậc do kinh tế thị trường mang lại, trong nhiều bộ phận xã hội, các hình thái khác nhau của tư tưởng tập thể chủ nghĩa vẫn còn đào sâu bám rễ. Từ nỗ lực duy trì độc quyền của những tập đoàn nhà nước trong nhiều lĩnh vực dân sinh, đến thói quen đổ lỗi dễ dãi cho nhiều hiện tượng xã hội như thể là hậu quả của việc “chạy theo thị trường”, cho tới các chính sách can thiệp kinh tế như trần lãi suất hay phổ cập mô hình “hàng bình ổn giá”. Thị trường không chỉ là một cỗ máy hữu hiệu để sản sinh ra của cải cho đất nước, mà nó còn là giảng đường vĩ đại truyền bá đức hạnh của sự cạnh tranh, thứ đức hạnh chỉ giúp dân tộc thêm mạnh mẽ. Trong sự nghiệp phấn đấu lâu dài xây dựng một thị trường thống nhất và phát triển, chúng ta cần hướng thẳng vào mục tiêu vun đắp cho khu vực kinh tế tư nhân mạnh mẽ và tự do, lấy đó làm nền tảng cho động lực phát triển và hội nhập kinh tế. Đây là một quá trình lâu dài, đòi hỏi nỗ lực cải cách kiên nhẫn trên nền tảng lịch sử để lại với khu vực kinh tế nhà nước to lớn còn đang hiện hữu, và tư duy cũ gắn liền với nó rằng kinh tế nhà nước phải có vai trò chủ đạo.

Trụ cột thứ tư cho xã hội Việt Nam văn minh, là sự phát triển của khu vực xã hội công dân. Đây là nơi mà các tổ chức, hiệp hội có tiếng nói độc lập với khu vực nhà nước và thị trường, phát huy ảnh hưởng nhờ bộc lộ những tri thức, nhu cầu bản địa hay ngầm ẩn trong lòng xã hội. Khu vực này đại diện cho những khía cạnh hay cấp độ quyền lợi mà thị trường và nhà nước không giải quyết trực tiếp được, hoặc nếu có thì hiệu quả không cao. Đặc biệt, việc phát triển một mạng lưới các tổ chức cộng đồng quy mô nhỏ, hiệp hội của những tổ chức – cá nhân có cùng lợi ích, hành động không vì lợi nhuận nhằm bảo vệ những quyền lợi thiết thực của các thành viên trên những khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội, sẽ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống theo cách nhân văn hơn. Ở Việt Nam, truyền thống xã hội công dân còn sơ khai và mong manh, nếu so với khu vực nhà nước và thị trường. Việc xây dựng khu vực này thực sự cần tầm nhìn chia sẻ, sự thấu hiểu của giới lãnh đạo và người làm chính sách. Khác với thị trường, khu vực xã hội công dân thực sự cần có cơ chế phù hợp để trưởng thành, đặc biệt một cơ chế khai thông nguồn tài trợ từ dân chúng và doanh nghiệp. Gần gũi với các tổ chức dân sự là các tổ chức nghiên cứu khoa học và giáo dục tư nhân. Bên cạnh đó, để tiếng nói, nguyện vọng và tri thức của khu vực này lan toả, cần sự gắn bó của giới truyền thông và báo chí.

Trụ cột cuối cùng, và quan trọng bậc nhất, là một nhà nước pháp quyền. Có lẽ đây là một trong những mục tiêu đã được đặt ra từ rất sớm và liên tục được duy trì. Đã có nhiều thành tựu trên con đường xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Thế nhưng, một nhà nước pháp quyền thực sự không phải chỉ là một nhà nước xây dựng được những luật pháp tốt, mà bản thân nó phải đặt được toàn bộ xã hội, trong đó gồm chính bản thân những cơ quan nhà nước cao nhất, nằm dưới pháp luật. Thường thì điều này không giải quyết được trong thực tế và ngay cả trong lý thuyết, nếu bản thân nhà nước không bao gồm những thành phần vừa độc lập vừa có quyền lực giám sát, chi phối lẫn nhau. Phải thừa nhận rằng người Việt Nam và người Á Đông không có một nhãn quan truyền thống rõ ràng về một xã hội được sắp xếp như vậy. Ví dụ như truyền thống Lễ trị của Khổng giáo ngay từ đầu đã hàm ý có một nhóm những người quản lý xã hội ở tầng cao nhất không cần bị điều chỉnh bởi pháp luật, mà tự họ làm gương cho xã hội noi theo. Nếu có điều chỉnh, chỉ cần điều chỉnh thông qua những quy tắc đạo đức hay sự phê bình để sửa sai (điều chỉnh bằng lễ). Chỉ có thứ dân mới cần tuân thủ luật lệ do những tầng lớp tinh hoa đó đề ra. Hiện tượng này sau hơn 2.000 năm đã có nhiều thay đổi, nhưng nhìn sâu vào bản chất cấu trúc xã hội của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta vẫn thấy dấu vết của quan niệm này, đặc biệt trong mối quan hệ giữa chính quyền với nhân dân, với tầng lớp lãnh đạo trong Đảng và phần còn lại của xã hội. Để kiến tạo một nhà nước pháp quyền, do đó, cần một sự sáng suốt và can đảm, để vun đắp một truyền thống pháp trị toàn diện trên cơ sở thiết kế một cấu trúc xã hội thực thụ phù hợp.

Theo tôi, năm trụ cột nêu trên, nếu được phát triển vững chắc và cân đối, sẽ làm chỗ dựa cho một nền tảng mà trên đó dân tộc Việt Nam phát triển trong trạng thái hài hoà

với thế giới và khu vực, phát huy nguồn sức mạnh nội tại một cách đều đặn và thẳng
bằng, tinh thần dân tộc và nhân cách con người Việt Nam được cởi mở. Nói một cách
khác, đó là năm trụ cột giúp Việt Nam hướng tới tương lai.

Đại gia: Tích tụ văn hóa chậm

TS. Nguyễn Đức Thành, Doan Trang thực hiện - Pháp luật TP. HCM, 25/03/2012

Vung tay mua sắm hàng hóa, dịch vụ với giá cả trên trời không phải là “chuyện chỉ có ở Việt Nam” như một số người than vãn.

Tại Việt Nam, suốt mấy năm qua, hàng xa xỉ vẫn được nhập về với số lượng rất lớn, trị giá hàng tỉ USD, bất chấp những khó khăn của nền kinh tế: mỹ phẩm, rượu bia, điện thoại di động, xe hơi... Thú xài sang lan cả sang khu vực dịch vụ với những phở bò Kobe, súp vây cá mập, v.v. Giữa những ngày bão giá, ở Hà Nội vẫn có những cơ sở bán đĩa mài sừng tê giác. Với hai đám cưới hoành tráng gần đây, sự hưởng thụ tiếp tục được “nâng lên một tầm cao mới” gây choáng váng cho số đông dư luận.

30 năm trước tắm bồn là xa hoa...

Về hai đám cưới chấn động dư luận ở Việt Nam vừa qua, TS Nguyễn Đức Thành, Giám đốc Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, nói: “Không nên kết tội những đại gia xài sang, xem họ là vô luân, thiếu đạo đức. Bởi vì hành động của họ xuất phát từ nhận thức. Đối với họ, như thế là thẩm mỹ, là cái hay, cái đẹp, hạnh phúc thì họ hưởng thụ. Xã hội chúng ta thật ra có hàng ngàn người có suy nghĩ, khát vọng, văn hóa như những đại gia đó nhưng chẳng qua không có điều kiện để thực hiện nên không bị phê phán đấy thôi”. Ông Thành cũng cho rằng bản thân sự xa hoa, xa xỉ là một khái niệm “động”, nghĩa là có tính lịch sử, thay đổi theo thời gian: “Cách đây khoảng 30 năm, nhà ai mà có cái bồn tắm là bị xem là xa hoa kinh khủng: “Sao lại có thể ngâm mình vào nước, nằm dài ra, thò đầu lên mà tắm thế. Tắm thì phải xát xà phòng, mức nước dội lên người chứ, mấy gáo là xong”.

Chơi siêu xe thì “chân dài” mới mê

Tháng 9-2006, các nghệ sĩ của Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam và dàn nhạc giao hưởng Hà Nội đã có một “kỷ niệm tuyệt đẹp, một vinh dự rất lớn” (lời của nghệ sĩ Vũ Mạnh Dũng) khi vở opera Cây sáo thần của nhà soạn nhạc thiên tài Mozart được đưa lên sân khấu Nhà hát lớn. Năm đêm biểu diễn liên tiếp. Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam cũng cố gắng tìm kiếm tài trợ để mỗi năm một vở opera có thể lên sân khấu, song từ đó đến nay, chẳng có thêm vở nhạc kịch nào được công diễn nữa. Ca sĩ Đăng Dương tâm sự: “Như ở nhiều nước thì các dàn nhạc thường được công ty này, tập đoàn nọ đầu tư, tài trợ. Có những doanh nghiệp làm “Mạnh Thường Quân” cho các chương trình âm nhạc cổ điển quy mô hoành tráng - đêm nhạc cổ điển Toyota, hòa nhạc Hennessy chẳng hạn. Ở ta thì không”.

Tương tự trong lĩnh vực hội họa, một người sưu tầm tranh ở Hà Nội (xin giấu tên) kể: “Tôi biết ở trong nước hiện giờ có những bức tranh rất giá trị, có thể coi như tài sản dân tộc. Chủ của nó rao giá 200.000 USD thôi nhưng chỉ thương nhân nước ngoài sẵn sàng mua chứ chẳng doanh nhân Việt nào biết đến mà mua cả. Ông chủ tiếc tranh quý, sợ nó rơi vào tay người ngoại quốc nên vẫn chưa chịu bán. Nhưng trên thực tế là đại gia phải mua siêu xe cơ, mới được lên báo. Chưa kể, chẳng có “chân dài” nào vì thế mà yêu đại gia đó hơn”.

Giàu xổi nên nghèo văn hóa

Theo TS Nguyễn Đức Thành, tích lũy về thu nhập có thể diễn ra rất nhanh, chỉ trong nửa đời người nhưng tích tụ về văn hóa thì lại là một quá trình tương đối chậm, chính vì thế mới có khái niệm “nouveau riche” (mới giàu, giàu xổi).

Nouveau-riche (tiếng Pháp) chỉ một người được thăng tiến về địa vị kinh tế hoặc xã hội nhưng thiếu các kỹ năng văn hóa - xã hội tương ứng với địa vị đó, chẳng hạn thiếu thẩm mỹ, kém duyên dáng, kém về khiếu thưởng thức (Wikipedia).

“Tuy nhiên, vấn đề là phải tự hỏi vì sao trong xã hội, số đông không đánh giá cao nghệ thuật hoặc hoạt động sưu tầm, bảo tồn, bảo trợ cho nghệ thuật. Thực ra, chuyện một số người giàu cuốn vào thú vui mua siêu xe chính là sự bộc lộ một thứ vô thức tập thể chứ không phải của bản thân người đó: Vô thức của người Việt chúng ta hiện nay là thích siêu xe thật. Người nọ mua siêu xe vì đam mê một phần, phần nữa là vì muốn được số đông chú ý, ngợi ca. Tôi cho rằng nếu như thế hệ người giàu hiện tại giải tỏa những ám ảnh thiếu thốn của họ thông qua những trò gây sốc mà ít ý nghĩa thì đó là hậu quả của cái xã hội trong quá khứ, của nền giáo dục, của các thế hệ đi trước...”.

Trào lưu sống tùy vào giá trị xã hội

Lê Ngọc Sơn phỏng vấn **Đình Tuấn Minh** - Người Đô Thị⁶⁸, tháng 04/2011

Khi đi ra phố không khó bắt gặp những chiếc xe đắt tiền nhất thế giới, hay những chiếc túi hàng hiệu giá cả chục ngàn “đô”, thậm chí ăn một bát phở giá cũng có thể đắt nhất thế giới: 35 USD... Hóa ra, quan niệm nhị nguyên (tốt - xấu) không phải lúc nào cũng đủ sức giải mã được hiện thực cuộc sống. Trào lưu này được hiểu thế nào dưới góc nhìn kinh tế học hành vi?

Ai khởi tạo các trào lưu?

.Phóng viên: Dưới góc độ kinh tế học, anh bình luận thế nào về hiện tượng một bộ phận dân chúng thích xài sang?

- ThS Đình Tuấn Minh: Trước tiên, xét đến vấn đề tiêu dùng, bỏ qua vấn đề về thu nhập. Mỗi người có một thu nhập khác nhau, có một nhu cầu và hành vi tiêu dùng khác nhau. Nếu xét trên khía cạnh đó, việc người ta ăn bát phở 35 USD, hay mua một sợi dây chuyền 10.000 USD hoặc bỏ ra mấy triệu đồng để mua một cái bùa, đôi giày leo núi... là chuyện bình thường. Bởi đơn giản là người ta thích. Có nhiều người, nhìn bên ngoài trông rất bình thường, nhưng bên trong lại xài đồ lót hàng hiệu giá vài trăm USD... Tất cả những cái đó, nếu xét về hành vi kinh tế, thì nó thể hiện cái nhu cầu đa dạng của con người. Mỗi con người có một nhu cầu khác nhau, sở thích khác nhau và người ta sẵn sàng hi sinh cho cái này, bỏ cái kia.

Xét về kinh tế, trong xã hội có các nhu cầu mà nhiều khi người ngoài nhìn vào không hiểu tại sao người ta lại có nhu cầu như vậy. Nhiều người vì tò mò mà học theo, chứ không phải là nhu cầu thường xuyên. Một nhu cầu theo tôi là vợ vẫn nhất trên đời mà nhiều người không nói tới là nhu cầu... cờ bạc. Ở Mỹ, rất nhiều người tiết kiệm tiền hàng năm trời, vất vả nặng nhọc nhưng cuối cùng họ dành tất cả cho một kỳ nghỉ đến Las Vegas đánh bạc. Cả một thời kỳ ky cốp, dồn nén để dành cho một tuần tiêu tiền. Và rồi họ lại tiếp tục lao đầu vào làm lụng. Như việc đánh đề ở ta chẳng hạn, mỗi ngày người ta đều dành ra một số tiền để đánh đề, mặc dù biết rằng về nguyên lý, đánh đề một thời gian dài thì khả năng thua chắc chắn nhiều hơn thắng, nhưng họ vẫn cứ đánh. Tách ra tất cả những khía cạnh đó, hiểu dưới khía cạnh kinh tế thì đó là nhu cầu cá nhân.

⁶⁸ đăng lại trên thitruongtudo.blogspot.com/2012/04/trao-luu-song-tuy-vao-gia-tri-xa-hoi.html

.Nghĩa là trong mỗi các thời điểm khác nhau, xã hội luôn có những trào lưu khác nhau?

-Đúng vậy! Trong một xã hội ở những thời điểm khác nhau, tồn tại trào lưu của xã hội đó. Các trào lưu xã hội đó ảnh hưởng tới sở thích của con người. Ví dụ trong thời kỳ chiến tranh có trào lưu xã hội là ai cũng ăn mặc xấu, ai ăn mặc đẹp là bị nhìn dưới con mắt khác biệt. Càng xấu thì càng hay. Hoặc như trong thời kỳ có trào lưu hiphop thì người ta mặc quần ống rộng, để tóc dài... Đối với bây giờ, thể hiện sự giàu có là một trào lưu. Trước đây người ta thể hiện bằng việc dân chơi phải đi các loại xe máy xịn, làm cho giá các loại xe đó cao vọt. Mặc dù, sau khi hết trào lưu thì giá xe hạ xuống. Các xe đó thể hiện sự sang trọng trong xã hội. Hoặc như chơi golf, hay một thời gian dài thì đồ dùng phải là hàng hiệu...

Vậy là có sự tồn tại của các trào lưu trong xã hội, những trào lưu đó quyết định xu hướng tiêu dùng. Ở thời điểm đó, một số cái được đánh giá cao hơn, một số cái được đánh giá thấp hơn. Chẳng hạn ở Mỹ, hiện đang có trào lưu là dân giàu phải xây nhà với việc sử dụng các nguyên liệu và năng lượng mới, không dùng các nguyên liệu và năng lượng truyền thống. Mặc dù giá thành một căn nhà xây lên với giá rất cao nhưng nó thể hiện đẳng cấp, thể hiện rằng anh quan tâm tới môi trường.

.Vậy những trào lưu đó - như xài sang chẳng hạn, đến từ đâu?

-Trào lưu xã hội được dẫn dắt bởi những người gọi là “tinh hoa” (elites) hoặc người trong giới showbiz, văn nghệ sĩ, chính trị gia, những người thành đạt... Tất cả những giới đó có điều kiện để thử nghiệm những cái mới mà người thường không có điều kiện trải nghiệm, hơn nữa, việc thể nghiệm những cái mới đó được họ thể hiện ra bên ngoài.

Trong xã hội, các giới elites có một bầu không khí để điều chỉnh hành vi, có sự phê phán, tranh luận. Khi một ca sĩ hoặc chính trị gia thể hiện cái gì đó quá đà và nó không được chấp nhận thì người ta sẽ dẹp đi và nó không tạo thành trào lưu. Nhưng nếu nó có sự phản ứng, tỏ ra rằng trào lưu đó phù hợp thì nó được dung nạp và khuyến tán. Chẳng hạn, như bây giờ có một về... môi trường, có các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, mọi người thể hiện rằng bảo vệ môi trường là một cái thể hiện đạo đức con người. Ngày xưa thì có trào lưu nghĩa hiệp, ngày nay thì có các hiệp sĩ ra đường bắt cướp bảo vệ dân chúng và được ca ngợi. Bản thân trào lưu này không còn tồn tại ở các nước phương Tây nữa, nhưng vẫn thịnh hành ở ta.

.Nhưng khi những trọc phú xài sang đóng vai trò tiên phong dẫn dắt các trào lưu thì sẽ rất nguy hiểm, vì người trẻ có thể bắt chước văn hóa tiêu dùng?

-Đó là do họ thuyết phục được người trẻ đi theo mình. Xét trên góc độ kinh tế, để đánh giá xã hội tiêu dùng tốt hay xấu thì không thể đánh giá được. Nếu ai cũng bo bo tiết kiệm thì xã hội không thể phát triển được. Để cả châu Á phát triển được như bây giờ, một nguyên do chính là nhờ người dân Mỹ chi tiêu mạnh tay đó thôi!

“Tiền đâu ?”

.Điều đó có nghĩa là rất khó để nhận xét là với một trào lưu này thì nó xấu hay là tốt...?

-Khởi nguồn của các trào lưu chính là giới tinh hoa. Họ thể hiện những trào lưu đó, và đó cũng là cái xã hội cần. Mình không thể nào phán xét xem cái nào tốt, cái nào xấu, bản thân mình cũng không có cái tiêu chuẩn nào để đánh giá ý thích của mình. Những hành vi của giới tinh hoa tương tác lẫn nhau thông qua những tranh cãi mà cuối cùng người ta cảm nhận được nó hợp lẽ hay không? Có đạo đức hay không? Có tốt hay không? Thì hoàn toàn mang nghĩa chủ quan, không có cơ sở tuyệt đối để đánh giá tất cả cái đó.

.Nhưng nếu giới elites hình thành nên những trào lưu tiêu cực thì sao? Lúc đó ai sẽ nắm chính việc “tạo trào lưu” của họ?

-Một khi đã gọi là giới elites, thì họ là những người đi tiên phong. Cái trào lưu do họ tạo ra thì không thể xác định cái gì tốt hay xấu ngay từ đầu, bởi họ là những người khởi xướng. Bản thân trong giới tinh hoa lại có sự đấu tranh với nhau, nên khó xác lập được chuẩn mực rằng những hành vi của ông này là tốt, hành vi của ông kia là xấu.

Ở thời điểm này, xã hội tồn tại tâm thức hay nền tảng văn hóa hàng nghìn năm. Nó sẽ có tác động đánh giá và chi phối những người đi tiên phong. Anh phá ra khỏi cái xu hướng, phá ra quá mạnh, người ta sẽ bảo anh xấu. Nếu anh đủ mạnh, lái nó theo hướng của anh thì người ta sẽ bảo anh tốt. Tất cả những cái này thuộc về giá trị xã hội, anh có tạo ra được những tác động xã hội và kéo số đông chấp nhận những cái đó hay không.

.Nhìn ở bình diện rộng hơn, sẽ thật chẳng hay ho chút nào nếu chúng ta đặt những sân golf sang trọng trên đồng ruộng của những người nông dân, phía xa xa kia là những người mang tôi ra đồng...?

-Đơn giản khi ta đặt hai thái cực vào với nhau thì tạo ra bức tranh đối lập trong xã hội do sự ghen ghét, đố kỵ. Khi một ông nghèo, một ông giàu nhìn nhau thì dĩ nhiên trong lòng nảy sinh những cái bất ổn.

.Nhìn vào trào lưu xài sang như vậy (chủ yếu ở các đô thị), sẽ có người đặt câu hỏi rằng: Tiền ở đâu ra mà nhiều vậy? Liệu có công việc nào ở Việt Nam đem lại nhiều tiền như vậy không?

-Nguồn tiền của một con người đến từ vốn. Vốn gồm có loại vốn đến từ tiền, vốn đến từ tri thức và vốn mặt xã hội (quan hệ xã hội). Trong xã hội, giá trị được đo bằng mối quan hệ. Một khi đã có vốn như vậy thì người ta sẽ dùng vào việc kinh doanh kiếm ra tiền, nếu người ta chớp lấy cơ hội tức khắc, thì tài khoản của họ sẽ nhân theo vốn. Đơn giản là, trong xã hội tồn tại vốn và tồn tại cơ hội. Những người gặp may hoặc họ có tài năng, họ sử dụng vốn của họ vào đúng thời điểm sẽ sinh ra tiền. Điều đó giải thích vấn đề là tại sao có người rất giàu, trong khi những người nghèo thì họ chẳng bao giờ quan tâm đến cơ hội kinh doanh cả. Tất cả là do nhu cầu cả thôi. Tiền lương chúng ta nhận được mỗi tháng chỉ đem lại cái vốn về mặt tiền bạc, tài chính. Nhưng mình có nhận ra được cơ hội kinh doanh để dùng khoản vốn đó đầu tư sinh lời hay không thì lại là một chuyện khác... Đó là nói về việc kiếm tiền một cách “sạch” lý tưởng, nhưng thực tế không phải là những câu chuyện giản đơn...

Vai trò của đầu cơ trong nền kinh tế

Đinh Tuấn Minh - Thị trường và tự do, 17/01/2012

Kinh tế suy thoái toàn cầu năm 2008-2009 khiến tỷ lệ thất nghiệp ở các nước phát triển tăng cao, trong khi giới tài chính-ngân hàng vẫn sống khỏe, đặc biệt là sau khi được các chính phủ bơm hàng ngàn tỷ USD để cứu trợ trong giai đoạn 2009-2010. Giới đầu cơ trên các thị trường tài chính toàn cầu đã trở thành đối tượng để người dân chửi giậm trong những tháng cuối 2011. Theo tâm thế chung của xã hội, những kẻ đầu cơ này là thủ phạm gây ra bất ổn toàn cầu, nhưng thay vì bị trừng phạt, họ lại được các chính phủ o bế và cứu trợ. Sự thật có phải như vậy không?

Yếu tố đầu cơ trong hành động của con người

Để hành động, tức để đạt được một mục đích nào đó, con người phải dựa trên một lượng thông tin nhất định về khả năng đạt được mục đích đó. Dựa trên tính chất của loại thông tin mà con người có thể có được ta có thể phân loại hành động thành ba loại lý tưởng: hành động có tính khoa học, hành động có tính cờ bạc, và hành động có tính đầu cơ.

Hành động có tính thuần túy khoa học là loại hành động dựa trên kinh nghiệm hoặc thí nghiệm đã biết, theo đó người hành động biết trước rằng nếu anh ta làm đúng theo công thức sẵn có anh ta sẽ đạt được kết quả mong muốn. Dờ camera lên chụp là một ví dụ. Ta thực hiện thao tác đó bởi vì ta đã có kinh nghiệm về khả năng ghi lại hình ảnh của camera.

Hành động có tính thuần túy đánh bạc là hành động mà ta không chắc liệu có thể có được kết quả mong muốn ngay trước khi bắt đầu, nhưng ta lại biết rằng ta có cơ may có được kết quả mong muốn. Ở đây cơ may để đạt được kết quả không phụ thuộc vào kinh nghiệm của anh ta. Đánh đề hay chơi xổ số là một ví dụ của hành động thuần túy đánh bạc.

Hành động có tính đầu cơ là hành động chỉ dựa một phần vào kinh nghiệm đã biết. Do còn nhiều yếu tố liên quan đến hành động mà ta không biết, hoặc không thể biết, nên khả năng thành công của hành động là không chắc chắn. Tuy nhiên, bởi hành động có tính đầu cơ dựa một phần vào kiến thức đã biết, nên ta không đơn thuần chỉ có cơ hội thành công tương tự như đánh bạc, mà còn có khả năng nâng cao được cơ hội thành công nếu ta chịu khó học hỏi.

Trên thực tế, hầu hết các hành động của chúng ta đều là hành động có tính đầu cơ vì ta không thể biết được mọi thứ cũng như kiểm soát được toàn bộ những thứ diễn ra xung quanh. Luôn có những điều ta không thể lường được trước khi hành động. Ta hành động đơn giản bởi vì bản thân ta đã thành công hoặc biết một ai đó đã thành công trong một hành động tương tự trước đó.

Khi yếu tố đầu cơ được chuyên môn hóa

Việc hầu hết các hành động của chúng ta đều có tính chất đầu cơ hàm ý rằng chúng ít nhiều đều chứa đựng yếu tố rủi ro. Những người tìm cách kinh doanh theo hướng làm giảm các tổn thất liên quan đến các rủi ro mà chúng ta có thể gặp phải khi hành động được gọi là nhà đầu cơ chuyên nghiệp.

Theo nghĩa này, toàn bộ giới doanh nhân có thể được xem như là những nhà đầu cơ chuyên nghiệp. Người kinh doanh bảo hiểm đảm bảo, chẳng hạn với một mức phí bảo hiểm về tai nạn giao thông nhất định nào đó, sẽ hoàn trả một phần các chi phí liên quan nếu như tai nạn xảy ra. Người chủ doanh nghiệp đảm bảo hàng tháng trả cho người lao động một khoản lương nhất định để đổi lấy việc thực hiện một số loại hành động nào đó và gánh chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến những hành động này của người lao động. Người kinh doanh sản phẩm tài chính phái sinh đảm bảo cung cấp cho các doanh nghiệp các yếu tố đầu vào (hàng hóa, lãi suất, cổ phiếu, tỷ giá v.v.) với một mức giá cố định và gánh chịu toàn bộ rủi ro liên quan đến sự thay đổi giá cả.

Trong tất cả các trường hợp trên, các nhà đầu cơ chuyên nghiệp đều phải tìm cách giúp khách hàng của mình kiểm soát rủi ro đồng thời tìm cách phân tán rủi ro sang cho nhiều người khác nhằm đảm bảo rằng hoạt động kinh doanh của mình có lợi nhuận. Chính vì nhu cầu phải phân tán rủi ro sang cho nhiều người khác nhau dẫn đến xuất hiện tầng tầng lớp lớp các nhà đầu cơ chuyên nghiệp khi nền kinh tế thị trường toàn cầu bùng nổ. Ngày nay, khi nhắc đến giới đầu cơ, người ta chỉ còn nói đến giới kinh doanh các sản phẩm phái sinh. Theo Wikipedia, tổng giá trị của các hợp đồng phái sinh toàn cầu vào giữa năm 2007 ước khoảng 510 nghìn tỷ USD, lớn gấp hơn 4 lần tổng giá trị tài sản thực trên toàn thế giới.

Vì đâu hoạt động đầu cơ lại trở thành “tội đồ” của khủng hoảng kinh tế 2008-2009?

Như vậy, bản chất của các hoạt động đầu cơ là nhằm phát hiện và kiểm soát rủi ro, và giảm thiểu các thiệt hại khi rủi ro xảy ra. Quả thực, sự phát triển chóng mặt của lĩnh vực này trong khoảng 30 năm trở lại đây đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của thế giới. Do rủi ro ngày càng được kiểm soát tốt hơn nên vốn, công nghệ, lao động và hàng hóa có điều kiện dịch chuyển ngày càng nhanh trên phạm vi toàn cầu, đến những nơi thực sự cần, đến những lĩnh vực thực sự có tiềm năng phát triển.

Tuy nhiên, cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008-2009 đã khiến cho dân chúng thế giới có một cái nhìn thiếu thiện cảm về hoạt động đầu cơ. Các hoạt động đầu cơ bị bị quy là do lòng tham của giới tài phiệt, là thủ phạm gây ra khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Những lập luận chống đối giới này cho rằng thay vì góp phần kiểm soát rủi ro, giới đầu cơ đã tạo ra một môi trường an toàn giả tạo để khuyến khích các cá nhân và doanh nghiệp chi tiêu và đầu tư nhằm gạt hái những khoản lợi nhuận kếch xù. Khi rủi ro xảy ra, thay vì phải gánh chịu rủi ro, giới đầu cơ lại được các chính phủ trên toàn cầu cứu vớt bằng tiền đóng thuế của dân chúng. Các chính phủ phải cứu vớt giới đầu cơ là vì sự sụp đổ của giới này sẽ gây ra những đổ vỡ cho nền kinh tế thực còn lớn hơn nhiều khoản được cứu trợ.

Vậy có phải nguyên nhân đích thực của khủng hoảng kinh tế thế giới 2008-2009 là do lòng tham của giới đầu cơ? Sự thật không phải vậy. Giới đầu cơ, như bản chất nguyên thủy của nó, tạo ra môi trường an toàn hơn cho các khách hàng của mình hoạt động. Nhưng những tính toán về rủi ro của giới đầu cơ toàn cầu lại đánh giá quá thấp các rủi ro mà các chính phủ có thể gây ra. Chính sự tin tưởng của giới đầu cơ về khả năng của các ngân hàng trung ương trong việc duy trì các mức lãi suất thấp, vào tỷ giá ổn định, và vào khả năng kiểm soát nợ công v.v. đã khiến họ hạ thấp các tiêu chuẩn an toàn về vốn, đẩy dân chúng vào các hành động tiêu dùng và đầu tư quá mức, dẫn đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Làm cách nào để đưa yếu tố đầu cơ về đúng vị trí của nó?

Trong khi các rủi ro của các cá nhân và doanh nghiệp là các rủi ro phi tập trung thì rủi ro chính thể (regime uncertainty) lại là rủi ro tập trung. Với rủi ro phi tập trung, các nhà đầu cơ đều có thể dùng qui luật số lớn để tính toán và phân tán rủi ro. Nhưng với rủi ro chính thể, các nhà đầu cơ luôn ở thế bị động và không có cách nào tính toán được. Họ hoặc tin tưởng thái quá hoặc bi quan thái quá. Với trường hợp đầu, họ sẽ hạ thấp các chi phí bảo hiểm rủi ro, và do vậy, vô tình đẩy dân chúng vào các hoạt động rủi ro. Với trường hợp sau, họ nâng cao chi phí bảo hiểm rủi ro, và do vậy, vô tình ngăn cản các hoạt động kinh doanh của người dân, dẫn đến kinh tế trì trệ.

Như vậy, để giúp cho giới đầu cơ hoạt động đúng chức năng của mình - phát hiện và kiểm soát rủi ro - vấn đề không phải là đặt ra các rào cản hoạt động của giới này mà là các chính phủ phải tìm cách loại bỏ các rủi ro chính thể. Hay nói cách khác, các chính phủ nên tập trung vào cân bằng chi tiêu ngân sách, xây dựng các luật lệ ổn định, và tạo ra một đồng tiền “tốt” không bị mất giá trị. Bấy nhiêu có lẽ là đủ để tạo ra một nền kinh tế toàn cầu ngày càng ổn định và thịnh vượng.

Trao đổi về từ LẠM PHÁT và những thuật ngữ liên quan

Nguyễn Đức Thành, 29/7/2012.

1. Có thể nói “Lạm phát” là một từ dịch không chính xác, hoặc có thể nói là dịch sai, của từ inflation. Inflation trong tiếng Anh chỉ có nghĩa là sự tăng lên, phồng lên (như bánh xe, quả bóng bay phồng lên, hoặc vết thương bị phồng rộp). Do đó, trong kinh tế học, từ inflation là một từ phản ánh một hiện tượng khách quan, là sự tăng lên của giá cả nói chung, liên tục theo thời gian. Một cách chặt chẽ, nếu chỉ vì có một loại giá tăng, kéo theo các mặt hàng khác tăng giá, thì chưa gọi là lạm phát. Vì đó chỉ là sự điều chỉnh một lần của giá cả thị trường. Hiện tượng lạm phát luôn hàm ý sự tăng lên liên tục theo thời gian, một cách dai dẳng, của tất cả các mức giá của các loại hàng hóa, bất kể đó là hàng hóa gì, gồm cả tiền lương – giá cả của lao động.

2. “Lạm phát” là một thuật ngữ dịch từ kinh tế học Phương Tây, có lẽ xuất hiện lần đầu tại Nhật Bản trong thời Minh Trị, sau đó qua ngả Tân Thư để vào Trung Quốc thời Thanh Mạt, Dân Quốc. Người Việt Nam dùng cụm từ này có lẽ cùng thời với các từ như Chính Trị, Kinh tế, Chính Phủ, Cộng Hòa, Dân Ước, v.v... được du nhập vào Việt Nam qua phong trào Đông Du và Tân Thư vào đầu thế kỷ XX.

3. Từ “lạm phát” là sự chuyển ngữ không chính xác của inflation và gây khó hiểu. Vì “lạm phát” là từ viết rút gọn của cụm “lạm dụng phát hành (tiền),” cũng như “kinh tế” là viết gọn của “kinh bang tế thế.” Bản thân việc gọi quá trình tăng lên liên tục của giá cả là “lạm dụng phát hành tiền” đã hàm ý nói về nguyên nhân của quá trình đó, chứ không phản ánh quá trình đó một cách khách quan.

4. Do đó, dịch đúng cụm từ “inflation” trong tiếng Việt hiện đại chỉ nên là “sự tăng giá.” Còn sự tăng giá ấy bắt nguồn từ sự lạm dụng phát hành tiền hay không thì chưa nên vội kết luận. Theo quan điểm của phái tiền tệ, như Friedman, thì “sự tăng giá (inflation) ở đâu và bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ”, thì có thể gần như quy “sự tăng giá” và “lạm phát” là một. Tuy nhiên, không phải trường phái nào cũng thừa nhận quan điểm này.

5. Vì có sự khác biệt tinh vi giữa khái niệm “sự tăng giá” và “lạm phát”, nên không phải ngẫu nhiên Thống đốc Ngân hàng Việt Nam (thời ông Lê Đức Thúc và Nguyễn Văn Giàu) đã phải nói trên báo chí rằng ở Việt Nam đang có sự tăng giá nhưng không lạm phát. Nhiều người đã chê cười việc chơi chữ này. Nhưng thực tế có lý do hợp lý: một mặt là hiện tượng, một mặt là nguyên nhân. Và khi chưa ngã ngũ mối liên hệ giữa hiện tượng và nguyên nhân, thì chưa thể kết luận ngay được.

6. Đối nghịch với từ “inflation” là từ “deflation”. Lưu ý sự khác nhau về tiền tố “in” và “de.” Giống như Increase là tăng lên, và Decrease là giảm xuống. Đây là hai từ có ý nghĩa trái ngược nhau. Do đã dịch Inflation là lạm phát chứ không phải sự tăng giá, người ta buộc phải dịch deflation là giảm phát cho đồng bộ, thực chất, dịch chính xác nên đơn giản là “sự giảm giá”.

7. Như vậy, “giảm phát” hay deflation, về định nghĩa, là quá trình giá cả liên tục giảm xuống theo thời gian.

8. Đi liền với các thuật ngữ liên quan đến sự vận động của giá cả, kinh tế học hiện đại còn các thuật ngữ chỉ tốc độ, mức độ của sự tăng giá, từ cao xuống thấp bao gồm:

- a. Siêu lạm phát (hyper-inflation): được coi hơn 100% một năm,
- b. Lạm phát phi mã (galloping/running inflation): khoảng từ trên 10% đến 100%/năm.
- c. Lạm phát vừa phải (modest inflation): là lạm phát thấp, nhưng với hàm ý tích cực chấp nhận được. Tùy theo mỗi nền kinh tế mà có mức lạm phát vừa phải đối với nền kinh tế đó. Ví dụ, các nền kinh tế đang phát triển, thì là khoảng 5-10%. Còn các nền kinh tế phát triển có thể là khoảng 1.5-2%.
- d. Lạm phát thấp (low inflation), hoặc thiếu phát: là lạm phát thấp, nhưng với hàm ý tiêu cực, cho rằng đó là dấu hiệu của trì trệ kinh tế và thậm chí có nguy cơ chuyển sang giảm phát.

9. Liên quan đến chính sách chống lạm phát, còn có danh từ “disinflation.” Với tiền tố “dis” làm ý sự chống lại, giải thể. Ví dụ, disarm được dịch là “giải trừ quân bị.” Do đó, disinflation dịch theo kiểu Hán Việt là giải phát, hay đơn giản là (chính sách) chống lạm phát.

10. Thêm một lưu ý, gần đây trên các phương tiện thông tin đại chúng, có một số tác giả giải thích “giảm phát” hoặc “thiếu phát” là hiện tượng mức giá cả giảm hoặc tăng rất chậm, đi liền với tăng trưởng kinh tế suy giảm. Thực ra, việc gắn thêm hiện tượng tăng trưởng kinh tế vào quá trình vận động của giá cả là không chính xác. Quả là có mối liên hệ giữa sự vận động của giá cả với tăng trưởng kinh tế (quan hệ Phillip), nhưng để chỉ quá trình giá cả, không cần thiết phải lồng thêm các quan hệ thứ cấp.

11. Nếu muốn nhấn mạnh mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng, kinh tế học có thuật ngữ “stagflation”, là sự kết hợp của hai từ tiếng Anh là stagnation (đình trệ) và inflation (tăng giá). Thuật ngữ này xuất hiện khoảng từ đầu thập niên 1970, khi lần đầu tiên các nền kinh tế phát triển chứng kiến tình trạng vừa trì trệ kinh tế vừa có lạm phát, bắt nguồn từ các cú sốc tăng giá lớn sau khủng hoảng giá dầu mỏ (tăng mạnh do thành lập OPEC). Trước đó, thường thì tăng trưởng cao đi liền với lạm phát cao, hoặc ngược lại, trì trệ đi liền với giảm phát hoặc thiếu phát (quan hệ đường Phillip). Vì đây là hiện tượng đặc biệt, trước đó chưa có, nên giới chuyên môn mới phải đặt ra một danh từ mới cho hiện tượng này. Ở Việt Nam, hiện thường dịch là “đình lạm” (đình đốn – lạm phát).



□ NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

DC-26 Lược dẫn về pháp quyền; Brian Z. Tamanaha; Lê Duy Nam dịch

DC-25 Cải cách ruộng đất thời hậu chiến ở Nhật Bản: Kinh nghiệm và các vấn đề, Toshihiko Kawagoe; Phạm Văn Dũng, Phan Thị Hồng Mai dịch; Phạm Nguyên Trường hiệu đính

DC-24 Sự ảo tưởng về sức mạnh của Trung Quốc, David Shambaugh; Nguyễn Trâm Anh dịch; Phạm Sỹ Thành hiệu đính

DC-23 Là ông thiện hay ông ác? Vai trò của con số trong việc cai quản thành quốc tân tự do, Alain Desrosières; Nguyễn Đôn Phước dịch

DC-22 Quyền lực bị kìm hãm: Nguồn gốc những nghi ngờ chiến lược chung trong quan hệ Hoa Kỳ-Trung Quốc, David M. Lampton; Nguyễn Thu Thủy dịch; Vũ Minh Long hiệu đính

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2017